

LÊ ANH MINH
dịch chú

TẶNG QUẢNG
HIỀN VĂN
TINH HOA XỬ THỂ

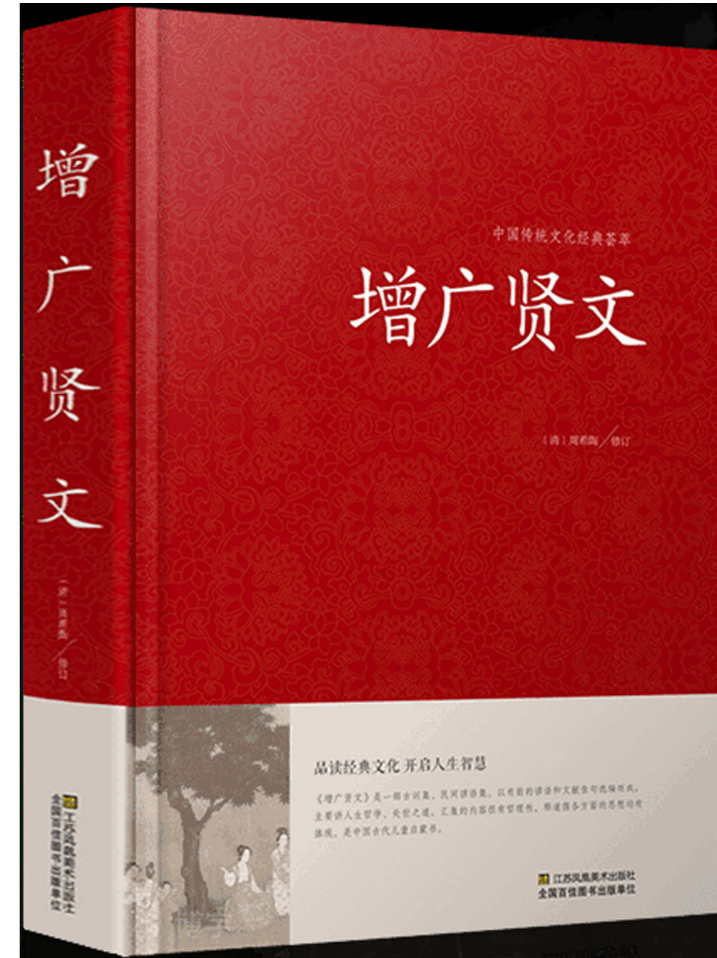


Nhà xuất bản HỒNG ĐỨC

Gồm 380 câu (rời hoặc cặp) sưu tập từ dân gian hoặc trích tuyển từ một số kinh, sách, truyện, *Tặng Quảng Hiền Văn* chủ yếu nhằm khuyến thiện, giáo dục đạo làm người, cách đối nhân xử thế theo Tam Giáo. Tuy xuất hiện từ lâu đời nhưng sách vẫn chứa nhiều tư tưởng khôn ngoan tích cực, có thể vận dụng vào cuộc sống thời nay.

TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN
Tinh Hoa Xử Thế

Tủ Sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO – Quyển 143.1 trong
Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo
hướng về một trăm năm đạo Cao Đài (1926-2026)



Một bản in *Tặng Quảng Hiền Văn* (giản thể), bìa cứng,
lưu hành tại Bắc Kinh ngày nay. Ảnh tài liệu.

Lê Anh Minh giữ bản quyền © All Rights Reserved 2022

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Đại Đạo
Tủ Sách NGHIÊN CỨU ĐẠI ĐẠO
hướng về một trăm năm đạo Cao Đài (1926-2026)

LÊ ANH MINH

Dịch chú

TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN

TINH HOA XỬ THẾ

In lần thứ nhất

Nhà xuất bản **HỒNG ĐỨC**
Hà Nội 2022



TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN
Ấn tống lần thứ nhất một ngàn quyển
do công quả 21.800.000 đồng
của quý ân nhân phượng danh như sau:

1. Gia đình ĐT BÙI THỊ CẢNH (Ngọc Điện Huỳnh Hà, HTCD Tiên Thiên). Đợt 180. 1.000.000
2. ĐT BÙI THỊ KIM ANH (Ngọc Điện Huỳnh Hà). Đợt 181. 1.000.000
3. ĐT BÙI THỊ TUYẾT NGA (Ngọc Điện Huỳnh Hà). Đợt 181. 1.000.000
4. ĐT NGUYỄN HỒNG TỬ PHƯỚC (Thành Tâm Đàn, HTCD Minh Chơn Đạo). Đợt 168, 170, 179, 181. Hồi hướng giác linh cha mẹ (ĐH Nguyễn Văn Mới và ĐT Võ Thị Quán), giác linh Lễ Sanh Thái Bang Thanh (Nguyễn An Bang). 2.800.000
5. ĐT NGUYỄN PHẠM THÙY LINH (Nhật Chánh, HTCD Ban Chinh Đạo). Đợt 183. 1.500.000
Hồi hướng giác linh thân mẫu là Giáo Hữu Hương Xem (Phạm Thị Xem, 1949-2020).
6. ĐT NGUYỄN THỊ KHUYẾT DANH (Trung Dương, HT Truyền Giáo CD). Đợt 182. 2.000.000
7. ĐH PHAN THÀNH SANG (Ngọc Điện Huỳnh Hà). Đợt 181. Hồi hướng cứu huyền thất tổ: Lê Văn Nga, Bùi Thị Năm, Lê Văn Lực (thánh danh Thiên Hùng), Lê Thị Nhan, Lê Thị Tám, Lê Văn Thành, Trần Văn Cơ, Văn Văn Sến, Trần Lương Tru, Nguyễn Văn Đây, và Lê Thị Cầu. 10.000.000
8. Gia đình ĐT TRẦN THỊ KIM HƯƠNG (Tân Minh Quang). Đợt 183. 1.000.000
9. ĐT TRẦN THỊ KIM DUNG (Tân Minh Quang). Đợt 182, 183. Hồi hướng giác linh song thân (ĐH Trần Văn Phòng, ĐT Nguyễn Thị Mân) và cầu nguyện cho sức khỏe bào huynh (ĐH Trần Văn Hoa). 1.500.000

*Đồng kính thành hồi hướng cứu huyền thất tổ siêu thăng.
Hiệp tâm cầu nguyện gia đạo vững bền, dân an quốc thái,
đạo pháp trường lưu, chánh giáo hoằng dương,
Đại Đạo trung hưng, Cao Đài quy nguyên thống nhất,
vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đẳng bỉ ngạn.*

Con kính hồi hướng
tập sách dịch chú mỏng manh này
về giác linh song thân:

THIỆN TÂM Lê Ngọc Lưu (1933-2009),
Lễ Sanh HƯƠNG ẤT Nguyễn Thị Ất (1935-2020).

Con cầu xin Thầy Mẹ ban hồng ân
cho song thân con sớm thong dong
nơi cõi thiêng liêng hằng sống.

NAM MÔ CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT.
NAM MÔ ĐIỀU TRÌ KIM MẪU VÔ CỰC ĐẠI TỪ TÔN.

LỜI NÓI ĐẦU

1. Nhan đề sách và tác giả

Tăng Quảng Hiền Văn 增廣賢文 là sách dạy nhi đồng tại Trung Quốc ngày xưa, còn gọi là *Tích Thời Hiền Văn* 昔時賢文, *Cổ Kim Hiền Văn* 古今賢文. Nhan đề này được thấy sớm nhất trong hý khúc *Mẫu Đơn Đình* 牡丹亭 xuất hiện giữa những năm Vạn Lịch đời Minh (1572-1620). Theo đó có thể thấy sách này được viết trễ nhất là giữa những năm Vạn Lịch. Về sau, trải qua hai đời Minh và Thanh, sách luôn được tăng bổ, mới có diện mạo như ngày nay, gọi là *Tăng Quảng Tích Thời Hiền Văn* 增廣昔時賢文, quen gọi là *Tăng Quảng Hiền Văn* 增廣賢文. Tên tác giả chưa từng thấy ghi trên bản sách nào, chỉ biết vào đời vua Đồng Trị 同治 nhà Thanh (1862-1875) có Nho sinh Chu Hy Đào 周希陶 từng hiệu đính lại (trùng đính) sách này. Rất có khả năng đây là kết tinh của tác phẩm dân gian.

2. Nội dung sách

Tương tự sách *Minh Tâm Bảo Giám* 明心寶鑑, *Tăng Quảng Hiền Văn* gồm nhiều câu rờì hoặc cặp câu, sru tập từ dân gian hoặc trích tuyển từ một số kinh, sách, truyện. Nội dung chủ yếu là khuyến thiện, giáo dục đạo làm người, đối nhân xử thế theo quan niệm Tam Giáo. *Minh Tâm Bảo Giám* xếp các

câu theo hai mươi chủ đề, mỗi chủ đề là một thiên (cũng như chương); nhưng *Tăng Quảng Hiền Văn* chỉ thu thập các câu rời mà không xếp theo chủ đề. Sách đã có tự lâu đời nên phần nhiều phản ánh nền văn hóa cổ truyền, một số ý tưởng không còn phù hợp với thời hiện đại, nhưng nhìn chung sách có nhiều tư tưởng khôn ngoan tích cực, có thể vận dụng vào cuộc sống hiện nay. Chính mặt tích cực đó là động lực dẫn đến bản dịch tiếng Việt này.

3. Nguyên tắc dịch chú

Bản dịch tiếng Việt chủ yếu căn cứ bản chữ Hán nhan đề *Tăng Quảng Hiền Văn* 增廣賢文 do Thần Nam Đường Thư Cục 辰南堂書局 ấn hành tại Đài Loan, năm Dân Quốc 34 (tức 1945). Sách chỉ liệt kê các câu, không ghi tác giả, không người hiệu đính, không có chú thích và bình giải. Ngoài ra tôi tham khảo thêm bản *Tăng Quảng Hiền Văn* do Quách Tuấn Phong 郭俊峰 và Trương Phi Châu 張菲洲 bình dịch, Cát Lâm Văn Sử xuất bản xã, 1999. Bản 1945 có khoảng 350 câu. Bản 1999 được bổ sung 30 câu nữa. Tổng cộng 380 câu. Số câu này chỉ tượng trưng, vì có khi bản chữ Hán xếp từng cụm gồm vài câu có cùng chủ đề. Phần dịch nghĩa chú trọng sát ý, gọn gàng, đôi lúc dịch thoát cho dễ nghe, nhưng phần chú thích giảng phụ thêm cho rõ lời dịch. Vì nguyên bản chữ Hán đã trải qua một thời gian dài, từ đời Minh, nên câu chữ có phần sai biệt giữa các bản in. Do đó, tôi ghi chú thêm *dị bản*, nếu có.

4. Cách trình bày

a/ Nguyên văn chữ Hán (phồn thể).



Tăng Quảng Hiền Văn (Đài Loan: Thần Nam Đường Thư Cục, 1945)

b/ Phiên âm Hán Việt.

c/ Chú: Giải nghĩa kỹ từ ngữ Hán, phụ thêm bình luận.

d/ Nghĩa lý: Thêm lời diễn ý cho dễ hiểu câu nói xưa.

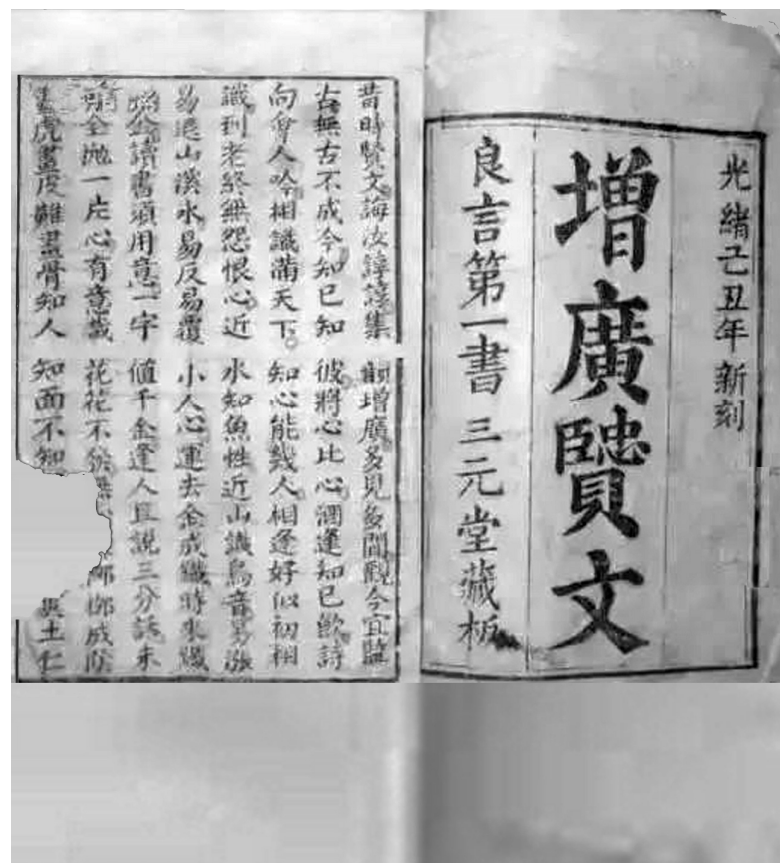
e/ Cuối sách là bản mục từ (*index*).

*

Bản dịch tiếng Việt này chủ yếu giúp độc giả hiểu được tư tưởng minh triết của người xưa, có thể hữu ích cho đời sống hiện nay. Ngoài ra đây còn là tư liệu tự học thêm về chữ Hán theo lối văn xưa (văn ngôn) rất thú vị. Dịch giả mong đón nhận góp ý xây dựng của quý vị.

Nhiều Lộc, tháng 3 năm 2021

LÊ ANH MINH



Tặng Quảng Hiền Văn: một bản in xưa.

Cột 1: 光緒己丑年新刻 *Quang Tự Kỷ Sửu niên tân khắc* (bản khắc mới năm Kỷ Sửu đời Quang Tự) tức 1889 (năm Quang Tự thứ 15)

Cột 2 (nhan đề): 增廣賢文 *TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN*.

Chữ HIỀN 賢 trên trang nhan đề thay vì viết 又 [hựu] thì viết 忠 [trung].

Cột 3: 良言第一書 *lương ngôn đệ nhất thư*
(cuốn sách hay nhất gồm các lời lành)

三元堂藏板 *Tam Nguyên Đường tàng bản* (bản in của nhà Tam Nguyên)

TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN

LÊ ANH MINH dịch chú

1. 昔時賢文, 誨汝諄諄, 集韻增廣, 多見多聞.

Tích thời hiền văn, hối nữ truân truân, tập vận Tặng Quảng, đa kiến đa văn.

Lời thánh hiền xưa, dạy người ân cần, gom vần Tặng Quảng, hiểu rộng biết tăng.

CHÚ: Tích thời 昔時: Thuở xưa. – Hiền văn 賢文: Lời văn của thánh hiền. – Hối 誨: dạy bảo. – Nữ 汝 (cũng viết 女): Ông, anh, mi, người. Nữ 汝 là đại từ ngôi hai số ít (chữ hiện đại là 你). Thí dụ: Nữ tương hà vãng? 汝將何往? (Anh sắp đi đâu?) Số nhiều là nữ đẳng 汝等. Trong cổ văn, đại từ ngôi hai là: quân 君, nữ 汝, nữ 女, nhĩ 爾, nhược 若, nãi 乃, nhi 而. – Truân truân 諄諄: Ân cần, nhẫn nại. – Tập vận 集韻: Gom lại theo vần. – Tặng quảng 增廣: Tăng rộng (lời văn). – Đa kiến 多見: Thấy nhiều. – Đa văn 多聞: Nghe nhiều. – Kiến văn 見聞: Hiểu biết, tri thức, kiến thức.

NGHĨA LÝ: Giải thích ý nghĩa nhan đề và mục đích làm sách Tặng Quảng Hiền Văn.

2. 觀今宜鑒古; 無古不成今.

Quán kim nghi giám cổ; vô cổ bất thành kim.

Xem nay nên xét xưa; không xưa chẳng có nay.

CHÚ: Chữ 觀 đọc là *quan*: Xem, nhìn sự vật cụ thể, như *quan sát* 觀察; đọc là *quán* 觀: Soi xét kỹ, thấu đáo đối với cái không cụ thể, như *quán tâm* 觀心, *Quán Thế Âm* 觀世音. Ở đây chữ *kim* 今 bao gồm sự vật, hành vi, nhân tình thế thái của đời nay nói chung, nên đọc 觀今 là *quán kim*. – *Nghi* 宜: Nên, phải (tiếng hiện đại là *ưng cai* 應該, *ưng đương* 應當). Thí dụ: *Bất nghi như thử*. 不宜如此. (Không nên như vậy.) *Bất nghi thao chi quá cấp*. 不宜操之過急. (Anh đừng vội làm việc đó.) – *Giám* 鑒 (鑑): 1/ (danh từ) Gương soi, tấm gương noi theo; 2/ (động từ) Soi xét, xét kỹ. – Chữ *cổ* 古 ở đây ám chỉ kinh nghiệm và giáo huấn của cổ nhân.

NGHĨA LÝ: Có xưa mới có nay; đó là sự tiến triển theo thời gian. Kinh nghiệm và giáo huấn của cổ nhân hướng dẫn hành vi của người đời nay.

3. 知己知彼; 將心比心.

Tri kỷ tri bỉ; tương tâm tỷ tâm.

Biết ta biết người; lấy lòng ta độ lòng người.

CHÚ: *Kỷ* 己: Bản thân ta (*tự kỷ* 自己). – *Bỉ* 彼: Kẻ khác (*tha nhân* 他人, *biệt nhân* 別人). – *Tri kỷ* 知己: 1/ Tự biết mình; 2/ Kẻ hiểu mình, như *tri âm* 知音. Thành ngữ *tri kỷ tri bỉ* bắt nguồn từ binh pháp Tôn Tử 孫子 (Mưu Công 謀攻): *Tri bỉ tri kỷ; bách chiến bất đãi*. 知彼知己; 百戰不殆. (Biết địch biết mình; trăm trận không nguy.) – *Tương* 將: Lấy, cảm (cùng

nghĩa: *bả* 把, *nã* 拿, *dĩ* 以, *dụng* 用). – *Tỷ* 比: So sánh. Thành ngữ *tương tâm tỷ tâm* 將心比心 (đặt mình vào hoàn cảnh người khác để hiểu họ) có nghĩa gần như câu: *Suy kỹ cập nhân*. 推己及人. (Lấy bụng ta suy bụng người.)

NGHĨA LÝ: *Tri kỷ tri bỉ, tương tâm tỷ tâm* là cách ứng xử nhân văn, đặt mình vào hoàn cảnh địa vị người khác để thông cảm và hiểu họ. Nó là đạo *trung thứ* 忠恕 của Nho Giáo, như chép trong *Luận Ngữ* (*Vệ Linh Công*, 23): *Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân*. 己所不欲勿施於人. (Cái gì mình không muốn kẻ khác gây cho mình thì mình đừng làm điều đó cho họ.)

4. 酒逢知己飲; 詩向會人吟.

Tửu phùng tri kỷ ẩm; thi hướng hội nhân ngâm.

Gặp bạn tri kỷ mới uống rượu; cùng người am hiểu mới ngâm thơ.

CHÚ: *Phùng* 逢: Gặp gỡ (như *ngộ* 遇). Thí dụ: *tương phùng* 相逢: gặp nhau (*tương ngộ* 相遇); *trùng phùng* 重逢: gặp lại (*tái ngộ* 再遇). – *Hướng* 向: Hướng đến. – *Hội nhân* 會人: Người am hiểu thơ văn.

5. 相識滿天下; 知心能幾人.

Tương thức mãn thiên hạ; tri tâm năng kỷ nhân.

Biết nhau đầy thiên hạ; hiểu ta được mấy người.

CHÚ: *Thức* 識: Biết (*tri* 知), hiểu biết (*hội* 會). *Tương thức* 相識: Biết nhau. – *Mãn* 滿: Đầy. – *Tri tâm* 知心: Hiểu lòng nhau, như *tri âm* 知音, *tri kỷ* 知己. – *Năng* 能: Có thể. – *Kỷ* 幾:

Bao nhiêu, mấy.

Thơ Cao Thích 高適 (*Biệt Đổng Đại* 別董大): *Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ / Thiên hạ thù nhân bất thức quân*. 莫愁前路無知己 / 天下誰人不識君. (Chớ buồn nẻo trước không tri kỷ. Thiên hạ ai người chẳng biết anh.) Dịch bản: *Tương thức mãn thiên hạ / Tri kỷ hữu kỷ nhân*. 相識滿天下 / 知己有幾人. Ý nghĩa cũng vậy.

6. 相逢好似初相識; 到老終無怨恨心.

Tương phùng hảo tự sơ tương thức; đáo lão chung vô oán hận tâm.

Gặp nhau như là mới quen biết; rốt cuộc tới già không oán hận.

CHÚ: *Hảo tự* 好似: Giống như. – *Sơ* 初: Ban đầu, ban sơ, lúc đầu. – *Oán hận tâm* 怨恨心: Lòng oán hận.

NGHĨA LÝ: Khi gặp nhau, nên tôn trọng nhau như mới lần đầu quen biết. Dù quen biết lâu, nên kính nhau như khách (*tương kính như tân* 相敬如賓). Thói thường người ta quen lâu lờn mặt, hay đối đãi kém lễ độ làm đối phương oán hận.

7. 近水知魚性; 近山識鳥音.

Cận thủy tri ngư tính; cận sơn thức điểu âm.

Gần sông biết tính cá; gần núi hiểu tiếng chim.

CHÚ: *Thủy* 水: Nước; chỉ chung *giang hà* 江河 (sông), hồ (hồ), *hải* 海 (biển). – *Điểu âm* 鳥音: Tiếng chim hót.

NGHĨA LÝ: Con người thích ứng hoàn cảnh, có kinh

nghiệm với môi trường sống, ở đâu quen đó. Ở gần sông nước thì rành tập tính loài cá; ở gần núi non thì biết và phân biệt được tiếng chim.

8. 易漲易退山溪水; 易反易覆小人心.

Đị trướng đị thoái sơn Khê thủy; đị phản đị phúc tiểu nhân tâm.

Nước khe núi dễ dâng dễ rút; lòng tiểu nhân dễ tráo dễ trở.

CHÚ: Chữ 易 đọc đị (dễ dàng); đọc dịch (thay đổi). – Khê 溪: Khe nước ở trên núi (sơn Khê 山溪). – Trướng 漲: Phình to, [nước] dâng tràn. – Thoái 退: Lui, [nước] rút. – Phản 反: Trở ngược, trở về, phản đối, mưu phản. – Chữ 覆 đọc phúc (lật úp), như: Thủy năng tải chu diệp năng phúc chu. 水能載舟亦能覆舟. (Nước có thể nâng đẩy thuyền cũng có thể lật úp thuyền.) Đọc phú (che chở), như: Thiên phú địa tải. 天覆地載. (Trời che đất chở.)

NGHĨA LÝ: Lòng dạ tiểu nhân dễ tráo trở cũng như nước khe núi dễ dâng lên, dễ rút xuống.

9. 運去金成鐵; 時來鐵似金. 讀書須用意; 一字值千金.

Vận khứ kim thành thiết; thời lai thiết tự kim. Độc thư tu dụng ý; nhất tự trị thiên kim.

Hết thời vàng thành sắt; gặp thời sắt như vàng. Đọc sách phải dùng ý; một chữ đáng giá ngàn lượng vàng.

CHÚ: Vận 運: Thời vận, vận may. – Vận khứ 運去: Vận đi, hết thời. – Thời 時: Thời vận. – Thời lai 時來: Thời đến, gặp thời, gặp may. – Kim 金: Vàng. – Thiết 鐵: Sắt, như thiết lộ 鐵路 (đường sắt, đường xe lửa). – Độc 讀: Đọc, như độc thư 讀書 (đọc sách), độc giả 讀者 (người đọc). – Tu 須: Phải, nên (tất tu 必須, ứng đương 應當); từ Việt cổ gọi là tua. – Dụng ý 用意: Dùng ý suy nghĩ nghĩa lý của câu chữ. – Trị 值: Đáng giá, trị giá.

NGHĨA LÝ: Ở đời hay chẳng bằng hên; tài ba không qua thời vận. Bài Cảm Hoài 感懷 của Đặng Dung 鄧容 than thở: Thời lai đồ diếu thành công dị / Vận khứ anh hùng ẩm hận đa. 時來屠釣成功易 / 運去英雄飲恨多. (Gặp thời thì bọn mổ heo, câu cá cũng dễ thành công / Hết thời thì bậc anh hùng nuốt hận nhiều.)

Thời xưa công cụ ghi chép quý hiếm; người ta khắc vạch trên thẻ tre (thư khế), thắt nút dây để ghi nhớ (kết thằng). Đến đời Tần có Mông Diêm 蒙恬 chế tạo bút lông; đời Hán có Thái Luân 蔡倫 chế tạo giấy, và Hình Di 邢夷 chế tạo mực. Vì công cụ ghi chép quý hiếm, nên văn chương sáng tác phải cô đọng, để tiết kiệm việc ghi chép. Mỗi chữ viết ra là bao nhiêu dụng tâm của tác giả, nên nói nhất tự trị thiên kim (một chữ đáng giá ngàn lượng vàng). Do đó khi đọc sách thì người đọc phải gắng suy nghĩ thật sâu để hiểu thâm ý tác giả.

10. 逢人且說三分話, 未可全拋一片心.

Phùng nhân thả thuyết tam phân thoại, vị khả toàn phao nhất phiến tâm.

Gặp người hãy nói đôi ba lời, chưa thể trút trọn nỗi lòng cho họ nghe.

CHÚ: *Thả 且:* Hãy. – *Thoại 話:* Lời nói. – *Tam phân thoại 三分話:* Ba phần lời nói, ý là nói sơ sơ dăm ba câu thôi. – *Vị 未:* Chưa; chữ *vị 未* dễ lẫn với *mạt 末* (ngọn), như: *bản mạt 本末* (gốc và ngọn). – *Vị khả 未可:* Chưa có thể. – *Toàn 全:* Hoàn toàn, trọn vẹn. – *Phao 拋:* Ném, vất. – *Nhất phiến tâm 一片心:* Một tấm lòng.

NGHĨA LÝ: Nói năng nên thận ngôn (cẩn thận lời nói), vì lòng người sâu hiểm khó dò; do đó chớ trút cạn tâm sự gan ruột cho người khác nghe. Cổ nhân khuyên: *Hại nhân chi tâm bất khả hữu; phòng nhân chi tâm bất khả vô.* 害人之心不可有; 防人之心不可無. (Lòng hại người thì không thể có; lòng đề phòng người thì chẳng thể không.)

11. 有意栽花, 花不發; 無心插柳, 柳成陰.

Hữu ý tài hoa, hoa bất phát; vô tâm sáp liễu, liễu thành âm.

Có ý trồng hoa, hoa chẳng nở; vô tâm cắm liễu, liễu um tùm.

CHÚ: *Tài 栽:* Trồng (cây), thường nói *tài bồi 栽培* (vun trồng, dưỡng dục nhân tài). – *Phát 發:* Phát triển, nảy nở. Để nói hoa nở thì dùng từ *hoa khai 花開*. Thí dụ: *thiết thụ hoa khai 鐵樹花開* (cây sắt nở hoa; ám chỉ việc hy hữu). – *Vô tâm 無心:* Không cố ý, làm đại, làm bừa. – *Sáp 插:* Cắm, cài, chen vào. – *Âm 陰:* Bóng râm, bóng mát, um tùm.

NGHĨA LÝ: Cố ý làm thì không thành công; làm đại, làm bừa cho vui thì lại được kết quả tốt.

12. 畫虎畫皮難畫骨; 知人知面不知心.

Họa hổ họa bì nan họa cốt; tri nhân tri diện bất tri tâm.

Vẽ cọp chỉ vẽ được da, khó vẽ được xương; biết người thì biết mặt chứ không biết lòng.

CHÚ: Câu này có dị bản; truyện *Thủy Hử* (Hồi 45) chép: *Họa long họa hổ nan họa cốt; tri nhân tri diện bất tri tâm.* 畫龍畫虎難畫骨; 知人知面不知心. (Vẽ rồng vẽ cọp thì khó vẽ xương; biết người thì biết mặt chứ không biết lòng.)

NGHĨA LÝ: Trong giao tiếp, chớ để bề ngoài sang trọng, xinh đẹp và lời nói đường mật của đối phương làm mờ mắt ta. Tây phương cũng nói: *Appearances can be deceiving.* (Ngoại hình có thể dối lừa.) Hay là: *All that glitters is not gold.* (Không phải mọi thứ lấp lánh đều là vàng.) Đức Lão Tử (*Đạo Đức Kinh*, 81) nói: *Tín ngôn bất mỹ. Mỹ ngôn bất tín.* 信言不美. 美言不信. (Lời chân thành không hoa mỹ. Lời hoa mỹ không chân thành.)

13. 錢財如糞土; 仁義值千金.

Tiền tài như phẩn thổ; nhân nghĩa trị thiên kim.

Tiền bạc và tài sản như phân và đất; nhân ái và chính nghĩa đáng giá ngàn vàng.

CHÚ: *Tài 財:* Tài sản, của nả; phân biệt với: *tài 才* (tài năng), *tài 材* (tài liệu, vật liệu), *tài 栽* (vun trồng). – *Phẩn 糞:*

Phân, cút. – Thổ 土: đất. – Phấn thổ 糞土 hay bị trích dẫn làm là *phấn thổ* 粉土 (đất bột).

Câu này lấy từ sách *Tỉnh Thế Hằng Ngôn* 醒世恆言 (quyển 17) của Phùng Mộng Long 馮夢龍 (1574-1646) đời Minh, cũng là tác giả bộ *Đông Chu Liệt Quốc*.

NGHĨA LÝ: Nhân nghĩa mới đáng quý, còn tiền bạc của nả như phân như đất mà thôi. Nhưng đáng buồn là thói đời lại trọng vật chất hơn nhân nghĩa và tài năng; do đó thường xem người giàu có mới là thành công, và mọi giá trị đều được xét trên cơ sở tiền bạc, vật chất.

14. 流水下灘非有意; 白雲出岫本無心.

Lưu thủy há than phi hữu ý; bạch vân xuất tụ bản vô tâm.

Nước chảy xuống bãi không cố ý; mây trắng hiện ra từ hang núi vốn vô tâm.

CHÚ: Than 灘: 1/ Đất ven nước, như: *sa than* 沙灘 (cồn cát), *hải than* 海灘 (bãi biển); 2/ Thác, ghềnh, như: *hiểm than* 險灘 (ghềnh hiểm trở). – Chữ hạ 下 (ở dưới) làm động từ thì đọc là *há* (đi xuống). Chữ thượng 上 (ở trên) cũng vậy, làm động từ thì đọc là *thượng* (đi lên). – Tụ 岫: Hang núi (*son động* 山洞).

NGHĨA LÝ: Hiện tượng thiên nhiên diễn ra theo quy luật nhất định, không phải do ý muốn hay tình cảm như con người.

15. 當時若不登高望, 誰信東流海樣深.

Đương thời nhược bất đăng cao vọng, thù tín đông lưu hải dạng thâm.

Bấy giờ nếu chẳng lên cao ngay để nhìn xa, ai tin được biển đông sâu thẳm.

CHÚ: Đương thời 當時: 1/ Bấy giờ (*na thời hậu* 那時候); 2/ Trước đây (*tòng tiền* 從前); 3/ Lập tức (*mã thượng* 馬上, *tức thời* 即時, *lập khắc* 立刻). – Nhược 若: Nếu như. – Vọng 望: 1/ Nhìn lên cao hay nhìn xa, như: *đăng cao vọng viễn* 登高望遠 (lên cao nhìn ra xa); 2/ Mong mỏi, như: *nguyện vọng* 願望, *kỳ vọng* 期望, *tuyệt vọng* 絕望. – Thù 誰: Ai, người nào. – Đông lưu 東流: Chảy về đông. *Đông lưu hải dạng* 東流海樣: Dáng biển do nước chảy về đông (tức biển đông). – Dạng 樣: Dáng vẻ, hình dạng. – Thâm 深: sâu.

Nhưng lên núi cao nhìn biển thì thực tế thấy dáng nó mênh mông (*hạo hãn* 浩瀚) hơn là thấy sâu thẳm. Bản *Tăng Quảng Hiền Văn* in tại Đài Loan năm 1945 chép: *Thùy tín đông lưu hải dạng thâm*. 誰信東流海樣深. Dị bản: *Thùy tín đông lưu hải dương thâm*. 誰信東流海洋深. Có lẽ chữ *dạng* 樣 giản thể là 样, chép lầm thành chữ *dương* 洋 (biển). Dị bản: *Thùy tri đông lưu hải dạng thâm*. 誰知東流海樣深. (Ai biết được biển đông sâu thẳm.)

NGHĨA LÝ: Lên cao ám chỉ kinh nghiệm dày hay học cao hiểu rộng. Người học cao hiểu rộng và kinh nghiệm dày thì nhìn vấn đề bao quát, sâu rộng hơn kẻ bình thường. Bài thơ *Đăng Quán Tước Lâu* 登鶴雀樓 của Vương Chi Hoán 王之涣 (688-742) đời Đường viết: *Dục cùng thiên lý mục / Cánh thượng nhất tầng lâu*. 欲窮千里目 / 更上一層樓. (Muốn nhìn

xa tận ngàn dặm / Hãy lên thêm một tầng lầu nữa.)

16. 路遙知馬力; 事久見人心.

Lộ dao tri mã lực; sự cửu kiến nhân tâm.

Đường xa mới biết sức ngựa; việc lâu mới thấy lòng người.

CHÚ: *Dao* (diêu) 遙: Xa xôi. – *Cửu* 久: Lâu. Thí dụ: *Trường cửu* 長久 (dài lâu), *cửu ngưỡng* 久仰 (ngưỡng mộ đã lâu), *cửu biệt trùng phùng* 久別重逢 (xa cách lâu nay gặp lại).

Câu này lấy từ sách *Sự Lâm Quảng Ký* 事林廣記 (*Kết Giao Cảnh Ngữ* 結交警語) của Trần Nguyên Tịnh 陳元靚 đời Tống. Về trước tương tự: *Trường đồ tri mã lực*. 長途知馬力. (Đường dài mới biết ngựa hay.) Dị bản về sau: *Nhật cửu kiến nhân tâm*. 日久見人心. (Lâu ngày mới thấy lòng người.)

NGHĨA LÝ: Người Việt nói: *Đường xa mới biết ngựa hay / ở lâu mới biết người ngay hay tà*. Hoặc là: *Thức khuya mới biết đêm dài / Ở lâu mới biết lòng người dở hay*.

17. 兩人一般心, 無錢堪買金. 一人一般心, 有錢難買針.

Lưỡng nhân nhất ban tâm, vô tiền kham mãi kim. Nhất nhân nhất ban tâm, hữu tiền nan mãi châm.

Hai người đồng lòng, không tiền cũng có thể mua vàng. Mỗi người một lòng riêng, có tiền cũng khó mua cây kim.

CHÚ: *Nhất ban* 一般: Một thứ, một loại; chung; thông thường; tương đồng. – *Kham* 堪: Có thể (*năng cấu* 能够, *khả*

dĩ 可以). – *Mãi* 買: Mua; trái với *mại* 賣 (bán); *mãi mại* 買賣 (mua bán, việc mưu sinh). – *Châm* 針: Cây kim. Thí dụ: *châm cứu* 針灸 (dùng kim chích huyết, dùng ngải hơ nóng huyết), *ma thiết thành châm* 磨鐵成針 (mài sắt thành kim).

NGHĨA LÝ: Đoàn kết, đồng lòng thì thành công, nhất là sự đồng tâm hiệp lực giữa vợ chồng.

18. 相見易得好; 久住難為人.

Tương kiến dị đắc hảo; cửu trú nan vị nhân.

Mới gặp dễ có ấn tượng tốt; ở lâu khó vì người.

CHÚ: *Trú* 住: Ở. Thí dụ: *cư trú* 居住, *tạm trú* 暫住, *thường trú* 常住, *trú ẩn* 住隱. – *Chữ* 爲 đọc *vi* (làm), *đọc vị* (vì ai). Thí dụ: *vi nhân nan* 爲人難 (làm người thì khó), *nan vị nhân* 難爲人 (khó vì người), *vị quốc vong thân* 爲國亡身 (chết vì nước).

NGHĨA LÝ: Lần đầu gặp nhau người ta thường làm khách, cư xử lễ độ, tạo ấn tượng tốt; nhưng nếu lưu trú lâu ngày thì làm phiền chủ nhà, và chủ nhà khó sẵn lòng với khách. Người phương Tây nói: *Fish and visitors stink after three days*. (Cá và khách bốc mùi sau ba ngày.)

19. 馬行無力皆因瘦; 人不風流只爲貧.

Mã hành vô lực giai nhân sấu; nhân bất phong lưu chỉ vi bần.

Ngựa đi không sức mạnh đều vì gầy yếu; người chẳng phong lưu chỉ tại nghèo.

CHÚ: *Mã hành* 馬行: Ngựa đi. *Mã tẩu* 馬走: Ngựa chạy. *Mã*

tẩu còn nghĩa là kẻ chăn ngựa (*mã phu* 馬夫, *mã tốt* 馬卒). Cụm từ *ngưu đồng mã tẩu* 牛童馬走 (bọn trẻ chăn trâu ngựa) nói gọn là *ngưu mã tẩu* 牛馬走, chỉ địa vị thấp, hoặc được dùng tự xưng khiêm hạ. – *Giai* 皆: Đều (*toàn* 全, *đô* 都). Thí dụ: *Nhân nhân giai tri* 人人皆知 (Ai cũng biết; mọi người đều biết.) – *Nhân* 因: Bởi vì (*nhân vi* 因爲). – *Sấu* 瘦: Gầy gò, ốm yếu. *Sấu nhược* 瘦弱 (gầy yếu); trái nghĩa là mập (*bàn* 胖, *phì* 肥). – *Phong lưu* 風流: Dư giả nhàn hạ; êm đềm như gió thổi, nước trôi. – *Bần* 貧: Nghèo. *Bần cùng* 貧窮 (nghèo khó), *bần phú* 貧富 (nghèo và giàu).

20. 饒人不是痴漢; 痴漢不會饒人.

Nhiều nhân bất thị si hán; si hán bất hội nhiều nhân.

Người bao dung chẳng là kẻ ngu si; kẻ ngu si không thể bao dung người khác.

CHÚ: *Nhiều* 饒: 1/ Bao dung, tha thứ. Thí dụ: *nhiều thứ* 饒恕 (tha thứ), *nhiều nhân* 饒人 (tha thứ kẻ khác); 2/ Dư dật sung túc, như: *phong nhiều* 豐饒 (dồi dào sung túc), *phú nhiều* 富饒 (giàu có đầy đủ). – *Si* 痴 (癡): Ngu si. Thí dụ: *tham sân si* 貪嗔癡 (tham lam, sân hận, ngu si), gọi chung là *tam độc* 三毒 (ba thứ chất độc). – *Hán* 漢: Người đàn ông trưởng thành (*thành niên nam nhân* 成年男人), như: *hán tử* 漢子 (chàng trai), *lão hán* 老漢 (lão già). – *Si hán* 痴漢: Người đàn ông ngu si. – *Hội* 會: Có thể.

NGHĨA LÝ: Người bao dung thì không cố chấp, chứ không phải ngu. Kẻ ngu thì cố chấp, nào biết khoan dung, tha thứ.

21. 是親不是親; 非親卻是親.

Thị thân bất thị thân; phi thân khước thị thân.

Người thân thích thì chẳng thân; người dung thì lại thân.

CHÚ: *Thân* 親: Thân thiết, thân thích, thân mật, thân nhân; cha mẹ (*song thân* 雙親). – *Thị thân* 是親: Người ruột thịt, thân thích. – *Phi thân* 非親: Không thân thích, người dung. – *Khước* 卻: Nhưng, mà lại. – *Khước thị* 卻是: chính là.

NGHĨA LÝ: Câu này chơi chữ ở chữ *thân* 親 (thân thiết; thân thích). Ý nói người thân thuộc ruột thịt thì chẳng thân thiết, còn người dung thì lại thân thiết.

22. 美不美, 鄉中水; 親不親, 故鄉人.

Mỹ bất mỹ, hương trung thủy; thân bất thân, cố hương nhân.

Đẹp hay xấu cũng là sông nước quê hương; thân thích hay không cũng là người đồng hương.

CHÚ: *Thủy* 水: Sông, hiểu rộng là phong cảnh. – *Hương trung thủy* 鄉中水: *Cố hương thủy* 故鄉水 (cảnh quê hương).

NGHĨA LÝ: Phong cảnh quê hương dù đẹp hay không thì với ta vẫn thân thương. Người dù thân thích hay không, hễ là đồng hương thì ta vẫn thấy thân mến. Tình cảm con người đối với quê hương luôn tha thiết thương mến. Những người tha phương do đó hay lập hội đồng hương để giúp nhau và để không lẻ loi nơi đất khách, dù chẳng phải ruột thịt mà lại thân thiết (*phi thân khước thị thân* 非親卻是親).

23. 鶯花猶怕春光老; 豈可教人枉度春.

Oanh hoa do phạ xuân quang lão; khởi khả giáo nhân uổng độ xuân.

Chim oanh và hoa còn sợ mùa xuân qua hết; lẽ nào con người lại để uổng phí tuổi thanh xuân.

CHÚ: *Oanh* 鶯: Chim oanh. – *Do* 猶: Còn, vẫn còn; thậm chí (*thượng thả* 尚且). – *Phạ* 怕: Sợ; như: *tham sinh phạ tử* 貪生怕死 (ham sống sợ chết). – *Xuân quang* 春光: Ánh sáng mùa xuân; mùa xuân. – *Lão* 老: (Thời gian) trôi qua, như: *lưu thế* 流逝, *tiêu thế* 消逝 (qua hết). – *Khởi* 豈: Chẳng lẽ, lẽ nào, há. – *Khởi khả* 豈可: Sao có thể (*chấm năng* 怎能, *chấm ma khả dĩ* 怎麼可以). – *Giáo* 教: Để cho, khiến cho (*sử* 使, *lệnh* 令, *nhượng* 讓). – *Giáo nhân* 教人: Khiến người ta. – *Độ* 度: Trái qua (*độ quá* 度過). – *Uổng* 枉: Uổng phí, vô ích. – *Uổng độ* 枉度: Trái qua vô ích (*hư độ* 虛度).

NGHĨA LÝ: Nên quý tuổi trẻ, đừng để trôi qua vô ích.

24. 相逢不飲空歸去; 洞口桃花也笑人.

Tương phùng bất ẩm không quy khứ; động khẩu đào hoa dã tiếu nhân.

Gặp nhau chẳng uống rượu mà trở về sông; hoa đào cửa động cũng cười người thôi.

CHÚ: *Quy* 歸: Trở về. – *Khứ* 去: Đi. – *Quy khứ* 歸去: Trở về (*hồi khứ* 回去), như: *Ly gia dĩ cửu kim đương quy khứ*. 離家已久今當歸去. (Xa nhà đã lâu, nay phải trở về.) – *Không quy* 空歸去: Về sông, về mà chẳng làm gì. – *Động* 洞: Hang

động. – *Dã* 也: Cũng. – *Tiểu* 笑: Cười; cười chê (*trào tiếu* 嘲笑).

NGHĨA LÝ: Nếu là bạn thân thì khi tái ngộ, phải uống với nhau vài ly tâm tình; chứ gặp suông rồi chia tay, thì hoa đào ở cửa động cũng chê cười các anh bạn này.

Hoa đào ở cửa động thì ít được ánh nắng chiếu vào nên ít nở hoa, mà nay nở hoa, hàm ý chê cười tình người.

Ở đây chẳng phải khuyên người ta uống rượu, mà là nói trong giao tiếp cũng cần nghi thức, nhấp môi một chút xã giao cũng được. Ta hay nói: *Khách đến nhà không trà thì rượu*. Đây cũng là nghi thức xã giao vậy.

25. 紅粉佳人休便老; 風流浪子莫教貧.

Hồng phấn giai nhân hưu tiện lão; phong lưu lãng tử mạc giáo bần.

Người đẹp má hồng chớ chóng già; kẻ lãng tử phong lưu đừng để nghèo.

CHÚ: *Hồng phấn* 紅粉: Phấn hồng, vật trang điểm cho phụ nữ. – *Giai* 佳: Đẹp; như: *giai nhân* 佳人 (người đẹp), *giai thoại* 佳話 (chuyện thú vị), *giai phẩm* 佳品 (vật phẩm đẹp), *giai cú* 佳句 (câu nói hay). – *Hưu* 休: Đừng, chớ (*mạc* 莫, *vật* 勿, *bất yếu* 不要, *biệt* 別). – *Tiện* 便: Dễ dàng. – *Tiện lão* 便老: Già dễ dàng, chóng già. Các sách khác chép là *sử lão* 使老 (để cho già). Hai chữ tiện 便 và sử 使 (để cho) gần giống nhau. – *Phong lưu lãng tử* 風流浪子: Dân chơi, tài tử. – *Mạc* 莫: Đừng, chớ; từ Việt cổ gọi là *mạ*. – *Giáo* 教: Để cho, khiến cho (*sử*

使, *lệnh* 令, *nhượng* 讓).

NGHĨA LÝ: Giai nhân nên tìm cách giữ gìn cho trẻ mãi; kẻ tài tử đừng để mình hết tiền.

26. 在家不會迎賓客; 出路方知少主人.

Tại gia bất hội nghinh tân khách; xuất lộ phương tri thiếu chủ nhân.

Ở nhà không biết tiếp khách; khi ra ngoài mới biết ít ai tiếp đón ta.

CHÚ: *Bất hội* 不會: Không biết cách thức. – *Nghinh* 迎: Tiếp đón. – *Tân khách* 賓客: Khách khứa (*tân* và *khách* cùng nghĩa). – *Xuất lộ* 出路: Ra ngoài đường, ra khỏi nhà; đi bán; *xuất môn* 出門, *xuất ngoại* 出外.

NGHĨA LÝ: Mình tiếp khách lạnh nhạt, thì khi mình làm khách của ai, họ cũng tiếp đãi mình lạnh nhạt.

27. 黃金無假; 阿魏無真.

Hoàng kim vô giả; a ngụy vô chân.

Vàng ròng không giả; a ngụy không thật.

CHÚ: *Hoàng kim* 黃金: Vàng ròng. – *A ngụy* (*a ngụy*) 阿魏: Một vị thuốc bắc, làm bằng một loại nhựa cây, dùng trừ tà, ky phong (danh pháp khoa học: *Terula resin*).

NGHĨA LÝ: Vàng ròng quý, khó làm giả; a ngụy là thuốc quý, dễ làm giả.

28. 客來主不顧, 應恐是痴人.

Khách lai chủ bất cố, ứng khủng thị si nhân.

Khách đến chủ nhà không quan tâm, nên sợ rằng chủ nhân là tên ngốc.

CHÚ: *Cố* 顧: 1/ Chiếu cố, quan tâm, đoái hoài, chăm sóc; 2/ Quay đầu nhìn lại; như: *cố vấn* 顧問 (người mà ta ngoảnh lại để hỏi ý kiến), *tứ cố vô thân* 四顧無親 (bơ vơ lẻ loi, nhìn bốn hướng không thấy người thân thích). – *Bất cố* 不顧: Làm lơ, lạnh nhạt, không ngó ngàng. – *Ứng* 應: Nên thế, cần phải (*ứng tu* 應須, *ứng cai* 應該, *ứng đương* 應當). Chữ 應 còn đọc là *ứng* (*đáp ứng* 答應, *ứng phó* 應付, *tương ứng* 相應, *tùy cơ ứng biến* 隨機應變). – *Khủng* 恐: Sợ (*phạ* 怕, *khủng phạ* 恐怕, *kinh khủng* 驚恐, *khủng cụ* 恐懼). – *Si nhân* 痴人: Kẻ ngu khờ (*sọa nhân* 傻瓜, *sọa qua* 傻瓜, *sọa tử* 傻子).

NGHĨA LÝ: Khi khách đến thì chủ nhà nên lịch sự quan tâm. Nếu chủ nhà làm lơ khách, thì bị đánh giá là kém xã giao, bất lịch sự, thậm chí là ngu dại.

29. 貧居鬧市無人問; 富在深山有遠親.

Bần cư náo thị vô nhân vấn; phú tại thâm sơn hữu viễn thân.

Nghèo ở thị thành không ai hỏi; giàu chốn non sâu lắm kẻ thân.

CHÚ: *Náo* 鬧 (鬧): Òn ào; như: *niệt náo* 熱鬧 (chen chúc rầm rĩ), *náo thị* 鬧市 (chợ búa ồn ào), *huyên náo* 喧鬧 (ồn ào), *sáo náo* 吵鬧 (nói rùm, om sòm). Chữ *náo* 鬧 gồm chữ *thị* 市 (chợ) ở trong chữ *đấu* 鬥 (đánh nhau), có lẽ trong chợ

mua bán hay đấu võ mồm nên ồn ào chẳng? Chữ *náo* cũng viết là 鬧, tức chữ *thị* 市 trong chữ *môn* 門 (cửa). Bài *Chữ Nhàn* của Nguyễn Công Trứ (1778-1858) viết: *Thị tại môn tiền náo; nguyệt lai môn hạ nhàn*. 市在門前鬧; 月來門下閒. (Chợ trước cửa thì ồn ào; trăng đến cửa thì nhàn.) Chữ *thị* 市 trong chữ *môn* 門 là chữ *náo* 鬧; chữ *nguyệt* 月 trong chữ *môn* 門 là chữ *nhàn* 閒. – *Vô nhân vấn* 無人問: Không ai hỏi thăm; *dị bản: vô nhân thức* 無人識 (không ai biết). – *Thâm sơn* 深山: Non sâu; như: *thâm sơn cùng cốc* 深山窮谷 (núi sâu hang thẳm, chốn hoang dã), *sơn cùng thủy tận* 山窮水盡. – *Hữu viễn thân* 有遠親: Có người ở xa đến làm thân.

NGHĨA LÝ: Thói đời vốn trọng giàu khinh nghèo (*trọng phú khinh bần* 重富輕貧).

30. 誰人背後無人說; 哪個人前不說人.

Thùy nhân bối hậu vô nhân thuyết; na cá nhân tiền bất thuyết nhân.

Ai cũng bị nói sau lưng; có ai mà trước mặt người này lại không nói lén kẻ khác?

CHÚ: *Thùy nhân* 誰人: Ai, người nào (*thùy* 誰, *hà nhân* 何人); *ngã chi khổ tâm thùy nhân tri* 我之苦心誰人知 (lòng ta đau khổ nào ai biết). – *Bối* 背: Lưng; như: *bối hậu* 背後 (sau lưng), *bối bao* 背包 (ba lô), *bối ảnh* 背影 (bóng dáng sau lưng). *Dùng* 背 như động từ đọc là *bội* (quay lưng, làm trái), như: *bội bạn* 背叛 (làm phản), *bội nghịch* 背逆 (làm phản), *bội phản* 背反 (phản bội), *bội ước* 背約 (nuốt lời hứa). Chữ

bối 背 (lưng) khác chữ *bối* 輩 (bọn, đám, lớp người), như: *tiền bối* 前輩 (lớp người trước, bậc trưởng thượng), *đồng bối* 同輩 (cùng trang lứa, cùng thế hệ), *hậu bối* 後輩 (lớp người sau, kẻ hậu sinh). – *Na cá* 哪個: Kẻ nào, ai mà. – *Nhân tiền* 人前: Trước mặt người ta. – Chữ *thuyết* 說 (nói) ở đây là nói lén, nói xấu, đàm tiếu, bình phẩm, khen chê.

NGHĨA LÝ: Thói đời là thế; cho nên người xưa khuyên: *Tĩnh tọa thường tư kỷ quá; nhàn đàm bất luận nhân phi*. 靜坐常思己過; 閒談不論人非. (Khi ngồi yên hãy luôn nghĩ đến sai lầm của mình; lúc chuyện phiếm chớ bàn luận lầm lỗi kẻ khác.)

31. 有錢道真語; 無錢語不真.

Hữu tiền đạo chân ngữ; vô tiền ngữ bất chân.

Có tiền nói là đúng; không tiền nói là sai.

CHÚ: *Đạo* 道: 1/ Đạo lý, đạo đức; 2/ Nói. – Chữ *ngữ* 語 danh từ đọc là *ngữ* (lời nói, ngôn ngữ); động từ đọc là *ngữ* (nói). Trong câu này *đạo* 道 và *ngữ* 語 cùng là động từ (nói).

NGHĨA LÝ: Tâm lý số đông hay hòa theo kẻ giàu. Ca dao có câu: *Vai mang túi bạc kè kè / Nói quấy nói quá, người nghe rần rần / Trong lưng chẳng có một đồng / Lời nói như rỗng cũng chẳng ai nghe*.

32. 不信但看筵中酒; 杯杯先敬有錢人.

Bất tín đãn khán diên trung tửu; bôi bôi tiên kính hữu tiền nhân.

Không tin nhưng anh hãy xem rượu trong buổi tiệc; ly nào cũng mời kẻ có tiền trước tiên.

CHÚ: *Bất tín* 不信: Không tin. – *Đãn* 但: Nhưng mà. – *Diên* 筵: Chiếu tre, yến tiệc (trái chiếu ngồi nhậu). – *Kính* 敬: 1/ Tôn kính; 2/ Mời; *kính tửu* 敬酒, *khuyến tửu* 勸酒 (mời uống rượu).

NGHĨA LÝ: Thói đời vốn trọng kẻ có tiền.

33. 關里有錢; 靜處安身.

Náo lý hữu tiền; tĩnh xứ an thân.

Chốn náo nhiệt có tiền; nơi thanh tĩnh yên thân.

CHÚ: *Hữu tiền* 有錢: Có tiền; dị bản: *tránh tiền* 掙錢 (kiếm tiền). – *Chữ tĩnh* 靜 (yên tĩnh) trái với động (chuyển động); đừng làm với *tịnh* 淨 (sạch sẽ), trái nghĩa với *cấu* 垢 (dơ bẩn).

NGHĨA LÝ: Chỗ phồn hoa dễ kiếm tiền; nơi thanh tĩnh dễ yên thân.

34. 來如風雨; 去似微塵.

Lai như phong vũ; khứ tự vi trần.

Đến như mưa gió; đi như bụi nhỏ.

CHÚ: *Tự* 似: Tựa như, giống như. – *Vi* 微: Nhỏ, tinh tế, nhẹ nhàng; như: *tinh vi* 精微 (nhỏ bé tinh tế), *vi tiếu* 微笑 (mỉm cười). – *Trần* 塵: Bụi; như: *hồng trần* 紅塵 (bụi hồng, cõi đời).

NGHĨA LÝ: Ở đời khi sự cố gì phát sinh thì ào ào ầm ĩ như

gió loạn mưa cuồng, nhưng rồi nó cũng qua đi êm thấm. Do đó, cứ bình tâm đối mặt giải quyết.

35. 長江後浪推前浪; 世上新人趕舊人.

Trường Giang hậu lãng thôi tiền lãng; thế thượng tân nhân cảm cựu nhân.

Ở Trường Giang, sóng sau xô sóng trước; ở trên đời, thế hệ sau xua thế hệ trước.

CHÚ: *Trường Giang* 長江: Sông Dương Tử 揚子, sông rất lớn của Trung Quốc, dài 6300 km. – *Lãng* 浪: Sóng nhỏ (*ba* 波). – *Đào* 濤: Sóng cả, sóng lớn. – *Hậu lãng* 後浪: Sóng sau. – *Tiền lãng* 前浪: Sóng trước. – *Thôi* 推: Xô đẩy; cũng đọc *suy*, như: *suy luận* 推論. – *Tân nhân* 新人: Lớp người mới, thế hệ sau. – *Cựu nhân* 舊人: Lớp người cũ, thế hệ trước. – *Cảm* 趕: Xua đuổi (*toán* 趲).

NGHĨA LÝ: Theo quy luật tự nhiên, tre tàn măng mọc; cái mới thay cái cũ.

36. 近水樓臺先得月; 向陽花木早逢春.

Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt; hướng dương hoa mộc táo phùng xuân.

Lâu đài gần nước được trăng trước; hoa cỏ cây cối có nắng chiếu thì sớm gặp xuân.

CHÚ: *Dương* 陽: *Thái dương* 太陽 (mặt trời). – *Hướng dương* 向陽: Hướng về mặt trời, có nắng chiếu vào. Cây cối hoa cỏ có nắng chiếu thì tươi tốt nở hoa, tức sớm có mùa

xuân. Câu này được cải biên từ hai câu thơ của Tô Lâm 蘇麟 (969-1052), đời Bắc Tống: *Cận thủy lâu đài tiên đắc nguyệt / Hướng dương hoa mộc dị vi xuân*. 近水樓臺先得月 / 向陽花木易爲春. (Lâu đài gần nước được trăng trước / Hoa cỏ cây cối có nắng chiếu thì đễ là xuân.)

NGHĨA LÝ: Người hay vật gặp hoàn cảnh thuận lợi thì dễ phát triển.

37. 古人不見今時月; 今月曾經照故人.

Cổ nhân bất kiến kim thời nguyệt; kim nguyệt tăng kinh chiếu cổ nhân.

Người xưa không thấy trăng ngày nay; trăng ngày nay từng chiếu người xưa.

CHÚ: *Kim thời nguyệt* 今時月: *Kim nguyệt* 今月 (trăng ngày nay). – *Tăng kinh* 曾經: Đã từng. Câu này cải biên câu thơ trong bài *Bả Tửu Vấn Nguyệt* 把酒問月 (Nâng Chén Rượu Hỏi Trăng) của Lý Bạch 李白 (701-762): *Kim nhân bất kiến cổ thời nguyệt / Kim nguyệt tăng kinh chiếu cổ nhân*. 今人不見古時月 / 今月曾經照古人. (Người nay chẳng thấy trăng ngày xưa / Trăng ngày nay từng chiếu người xưa.)

NGHĨA LÝ: Kiếp người hữu hạn so với nhật nguyệt (hay vũ trụ) trường tồn.

38. 先到爲君; 後到爲臣.

Tiên đáo vi quân; hậu đáo vi thần.

Đến trước làm vua; đến sau làm bề tôi.

CHÚ: *Quân* 君: 1/ Vua, như: *quân chủ* 君主 (vua), *minh quân* 明君 (vua sáng suốt), *hôn quân* 昏君 (vua ngu tối), *quân thần* 君臣 (vua và bề tôi); 2/ Ông, anh, ngài, người, mi (đại từ nhân xưng ngôi hai). – *Thần* 臣: 1/ Bề tôi nói chung (bao gồm cả quan và dân) đối với vua; 2/ Kẻ tôi tớ, nô lệ; như *thần bộc* 臣僕 (tôi tớ); thời cổ đại, *thần* 臣 là nô lệ nam, *thiếp* 妾 là nô lệ nữ; 3/ Tiếng tự xưng khiêm hạ “tôi” (đại từ nhân xưng ngôi nhất). – Chữ *bộc* 僕 (tôi tớ) như *công bộc* 公僕 (công chức, đầy tớ nhân dân), *nô bộc* 奴僕 (đầy tớ), *gia bộc* 家僕 (người giúp việc trong nhà); *bộc* cũng là tiếng tự xưng của người nam trong tiếng Nhật (僕 đọc là *boku*). Trong tiếng Việt, “tôi” cũng hàm ý khiêm hạ là tôi tớ.

NGHĨA LÝ: Có những việc hãy làm sớm, làm trước thì được lợi thế hơn. Người Việt bảo: *Trâu chậm uống nước đục*.

39. 莫道君行早; 更有早行人.

Mạc đạo quân hành tảo; cánh hữu tảo hành nhân.

Chớ nói anh đi sớm; còn có người đi sớm hơn.

CHÚ: *Cánh* 更: 1/ Càng, hơn thêm, lại nữa; 2/ Chữ 更 đọc là *canh*, như: *canh cải* 更改 (sửa đổi), *canh tân* 更新 (đổi mới); *canh* 更 (một đêm có năm canh). – Chữ *hành* 行 ở đây có nghĩa như: đi bộ (*bộ hành* 步行), *hành động* 行動, ra đi (*xuất hành* 出行).

NGHĨA LÝ: Chớ tự kiêu mà cho mình lợi thế hơn kẻ khác. Mình sớm, có người còn sớm hơn. Mình giỏi, có người còn giỏi hơn.

40. 莫信直中直; 須防仁不仁.

Mạc tín trực trung trực; tu phòng nhân bất nhân.

Chớ tin người trực là trung trực; nên phòng người nhân là bất nhân.

CHÚ: *Trực* 直: Ngay, thẳng thắn; *bộc trực* 暴直 (nói thẳng).
– *Phòng* 防: *Phòng vệ* 防衛, phòng ngừa, *cảnh giác* 警覺, đề phòng 提防. – *Nhân* 仁: Lòng thương người (*nhân ái* 仁愛).

NGHĨA LÝ: Ở đời nhiều người tự cho họ trung thực, nhân ái, nhưng thật ra là kẻ giả nhân giả nghĩa, lọc lừa, gian xảo. Bởi vậy, chớ vội tin ai; thời gian sẽ chứng minh ai thật ai giả.

41. 山中有直樹; 世上無直人.

Sơn trung hữu trực thụ; thế thượng vô trực nhân.

Trong núi có cây thẳng; trên đời chẳng người ngay.

CHÚ: *Sơn trung* 山中: Trong vùng núi. – *Thế thượng* 世上: Trên đời.

NGHĨA LÝ: Câu này dùng cặp *hữu-vô* (có-không) thì dữ dội quá, cực đoan quá, bi quan quá. Lẽ ra dùng cặp *đa-thiểu* 多少 (nhiều-ít) thì hợp lý hơn, vì vẫn có ít người ngay thẳng chân thực, có thể ta chưa may mắn gặp thôi. Lạc quan hơn thì nói: *Sơn trung đa trực thụ; thế thượng thiểu trực nhân.* 山中多直樹; 世上少直人. (Trong núi nhiều cây thẳng; trên đời ít người ngay.)

42. 自恨枝無葉; 莫怨太陽偏.

Tự hận chi vô diệp; mạc oán thái dương thiên.

Tự hận cành không lá; chớ oán nắng chiếu nghiêng.

CHÚ: *Hận* 恨: Oán giận, như: *di hận* 遺恨 (để lại mối giận), *ám hận* 飲恨 (nuốt hận). – *Oán* 怨: Thù oán, hờn trách; như: *oán tình* 怨情 (trách giận người tình). – *Thái dương* 太陽: Mặt trời (*nhật* 日); mặt trăng là *thái âm* 太陰 (*nguyệt* 月). Ở đây thái dương hiểu là ánh nắng. – *Thiên* 偏: Nghiêng lệch, thiên vị. *Dị bản:* *thái dương khuynh* 太陽傾. – *Khuynh* 傾: Nghiêng.

NGHĨA LÝ: Có người khi thất bại thay vì nhìn nhận là lỗi ở mình, lại đổ lỗi cho người khác hoặc đổ thừa do hoàn cảnh. Tự ngữ có câu: *Múa vụng chê đất lệch.*

43. 大家都是命, 半點不由人.

Đại gia đô thị mệnh, bán điểm bất do nhân.

Mọi người đều là [do] số mạng, không chút gì do người.

CHÚ: *Đại gia* 大家: Mọi người. – *Đô thị* 都是: Đều là (*giai thị* 皆是). – *Mệnh* 命: 1/ *Mệnh lệnh* 命令; 2/ *Số mệnh* 數命, *Mệnh vận* 命運. – *Bán điểm* 半點: Nửa chấm, ý nói chút xíu. Sách *Cảnh Thế Thông Ngôn* 警世通言 của Phùng Mộng Long 馮夢龍 (1574-1646) đời Minh viết: *Vạn ban giai thị mệnh, bán điểm bất do nhân.* 萬般皆是命, 半點不由人. (Mọi thứ đều là số mạng, chút xíu cũng chẳng do người.)

NGHĨA LÝ: Câu này bi quan. Theo thuyết định mệnh, mọi thứ đều được lập trình sẵn rồi, ý chí con người vô ích. *Cái quay búng sẵn trên trời / Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.* (Nguyễn Gia Thiều, *Cung Oán Ngâm Khúc*). Thậm chí, miếng

ăn miếng uống cũng đều được định sẵn: *Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định*. 一飲一啄皆由前定. Thực tế, mọi nỗ lực và ý chí của con người cũng có kết quả nhất định: *Xưa nay nhân định thắng Thiên cũng nhiều*. (Kim Vân Kiều, câu 420)

44. 一年之計在於春; 一日之計在於晨.

Nhất niên chi kế tại ư xuân; nhất nhật chi kế tại ư thần.

Kế sách cho một năm lập ở mùa xuân; kế sách cho một ngày lập ở sáng sớm.

CHÚ: Kế 計: Tính toán, kế hoạch, kế sách, mưu kế. – Thần 晨: Sáng sớm (tảo thần 早晨). Dị bản: *Nhất nhật chi kế tại ư Dần*. 一日之計在於寅. – Dần 寅: Giờ Dần (từ ba giờ sáng đến năm giờ sáng).

Câu này lấy từ sách *Toán Yếu* 纂要 của Tiêu Dịch 蕭繹 (508-555) tức vua Nguyên Đế 元帝 đời Lương 梁.

NGHĨA LÝ: Hãy quý trọng thời gian; lập kế hoạch làm việc và học tập ở đầu mỗi giai đoạn.

45. 一家之計在於和; 一生之計在於勤.

Nhất gia chi kế tại ư hòa; nhất sinh chi kế tại ư cần.

Kế sách cho một nhà là ở hòa mục; kế sách cho một đời là ở siêng năng.

CHÚ: Hòa 和: Hòa ái, hòa mục, hòa thuận. *Gia hòa vạn sự hưng*. 家和萬事興. (Gia đình hòa thuận thì mọi việc hưng thịnh.) – Cần 勤: Chặt khó, siêng năng, cần cù 勤劬.

NGHĨA LÝ: Dù học tập hay làm lụng mưu sinh, đều phải siêng năng mới lập được sự nghiệp. Về mưu sinh, có câu: *Đại phú do Thiên; tiểu phú do cần*. 大富由天; 小富由勤. (Giàu lớn là do Trời định; giàu nhỏ là do cần cù.) Về học vấn, Hàn Dũ 韓愈 (768-824) nói: *Thư sơn hữu lộ cần vi kính; học hải vô nhai khổ tác chu*. 書山有路勤為徑; 學海無涯苦作舟. (Núi sách có đường đi, lấy cần cù làm lối tắt; biển học không bờ, lấy gian khổ làm thuyền qua.)

46. 責人之心責己; 恕己之心恕人.

Trách nhân chi tâm trách kỷ; thứ kỷ chi tâm thứ nhân.

Lấy cái lòng trách người mà trách mình; lấy cái lòng tha thứ mình mà tha thứ người.

CHÚ: Trách 責: 1/ Chê trách; 2/ Trách nhiệm. – *Trách nhân chi tâm* 責人之心: Lòng chê trách người khác. – *Thứ kỷ*: Khoan dung, tha thứ. – *Thứ kỷ chi tâm* 恕己之心: Lòng tha thứ mình.

NGHĨA LÝ: Thói đời dễ bỏ qua lỗi của chính mình, mà lại hay chê trách lỗi của người khác. Câu này khuyên hãy làm ngược lại: Nên tự trách mình và bao dung kẻ khác.

47. 守口如瓶; 防意如城.

Thủ khẩu như bình; phòng ý như thành.

Giữ miệng như giữ bình; giữ ý nghĩ như giữ thành trì.

CHÚ: Thủ 守: Giữ gìn, giữ lấy. Chữ phòng 防 ở đây đi với chữ thủ 守 ở trước, là bảo vệ, phòng thủ.

NGHĨA LÝ: Ta nên thận trọng lời nói và ý nghĩ. Lỡ lời giống như sảy tay làm rơi vỡ cái bình. Ý nghĩ của ta nên gìn giữ kín đáo, không thể bả ai cũng nói cho biết. Nếu biết được ý nghĩ của mình, kẻ xấu có thể hại mình. Phòng ý giống như phòng thủ thành trì, chớ để quân địch xâm chiếm.

48. 寧可人負我, 切莫我負人.

Ninh khả nhân phụ ngã, thiết mạc ngã phụ nhân.

Thà rằng người phụ ta, chứ ta tuyệt đối không phụ người.

CHÚ: *Ninh* 寧: 1/ An ninh 安寧; 2/ Thà rằng, như: *ninh tử bất khuất* 寧死不屈 (thà chết chứ không chịu khuất phục). – *Ninh khả* 寧可: Thà có thể. – *Phụ* 負: 1/ Gánh vác; 2/ Phụ bạc, phụ lòng (*cô phụ* 孤負 / 辜負). – *Thiết mạc* 切莫: Tuyệt đối không, quyết không (*thiên vạn bất yếu* 千萬不要).

NGHĨA LÝ: Người chính nhân quân tử thà bị người phụ, chứ không hề phụ ai. Ngược lại, kẻ tiểu nhân gian hùng thì: *Ninh ngã phụ nhân, vô nhân phụ ngã*. 寧我負人, 毋人負我. (Thà ta phụ người, chứ không để người phụ ta.) Tương truyền Tào Tháo 曹操 (155-220) nói câu này.

49. 再三須重事, 第一莫欺心.

Tái tam tu trọng sự, đệ nhất mạc khi tâm.

Làm việc phải thận trọng cân nhắc đôi lần, nhưng trước tiên chớ làm việc trái lương tâm.

CHÚ: *Tái tam* 再三: Đôi ba lần, nhiều lần (*lũ thứ* 屢次). – *Trọng sự* 重事: Thận trọng hành sự. – *Đệ nhất* 第一: Thứ

nhất, trước hết. – *Mạc* 莫: Đừng, chớ (từ Việt cổ gọi trại là *mạ*). – *Khi* 欺: Lừa dối. *Khi tâm* 欺心: Dối lòng, làm trái lương tâm. *Dị bản: Tái tam tu thận ý*. 再三須慎意. (Phải cẩn thận, suy đi tính lại.)

NGHĨA LÝ: Làm việc gì cũng phải cân nhắc, suy tính thấu đáo, và quan trọng nhất là chớ làm gì trái lương tâm.

50. 虎生猶可近; 人熟不堪親.

Hổ sinh do khả cận; nhân thục bất kham thân.

Cọp sống còn có thể gần; người quen biết lại không thể thân cận.

CHÚ: *Do* 猶: 1/ Giống như, như là; 2/ Lại còn, mà còn. – *Thục* 熟: 1/ Nấu chín; 2/ Quen biết (*thục tất* 熟悉). – *Kham* 堪: Chịu đựng. – *Bất kham* 不堪: Không thể (*bất khả* 不可, *bất năng* 不能). Bình thường nói *sinh hổ* 生虎 và *thục nhân* 熟人; ở đây dùng nhấn mạnh: *hổ sinh* 虎生 (cọp còn sống) và *nhân thục* 人熟 (người quen biết).

NGHĨA LÝ: Gặp cọp còn sống thì ai cũng kinh hồn bạt vía, nhưng cũng có thể gần được. Câu này cường điệu như vậy để đối lập ý sau: Tuy nhiên, người quen biết lại không thể thân cận được. Vì sao thế? Chỗ quen biết nên quá hiểu tính cách, ưu khuyết của nhau. Lúc giao hảo êm đẹp thì không sao, nhưng khi có mâu thuẫn, xung đột thì thật nguy hại. Do đó, dù quen biết nhưng hãy giữ khoảng cách, không nên thân cận suồng sã, để tránh việc đáng tiếc về sau.

51. 來說是非者, 便是是非人.

Lai thuyết thị phi giả, tiện thị thị phi nhân.

Kẻ đến nói chuyện thị phi chính là kẻ gây chuyện thị phi.

CHÚ: *Thị phi* 是非: Đúng sai, phải trái, bình luận khen chê.
– *Giả* 者: Kẻ mà, người mà. Chữ *giả* 者 tạo một danh ngữ (noun phrase) như: *tự tri giả* 自知者 (kẻ tự biết mình); *tri nhân giả trí*; *tự tri giả minh* 知人者智; 自知者明 (kẻ biết người khác là trí tuệ; kẻ tự biết mình là sáng suốt); *lai thuyết thị phi giả* 來說是非者 (kẻ đến nói chuyện thị phi). – *Tiện thị* 便是: Chính là, tức là (*tự thị* 就是, *tức thị* 即是). – *Thị phi nhân* 是非人: Kẻ gây thị phi, kẻ nhiều chuyện.

52. 遠水難救近火; 遠親不如近鄰.

Viễn thủy nan cứu cận hỏa; viễn thân bất như cận lân.

Nước xa khó chữa cháy gần; người thân ở xa chẳng bằng láng giềng gần.

CHÚ: *Viễn thủy* 遠水: Nước ở xa. – *Cứu hỏa* 救火: Chữa cháy. – *Cứu cận hỏa* 救近火: Chữa cháy ở gần. – *Viễn thân* 遠親: Người thân thích ở xa, bà con nơi xa. – *Lân* 鄰: 1/ Hàng xóm, láng giềng; 2/ Gần bên; như: *lân cận* 鄰近 (kế bên), *lân bang* 鄰邦, *lân quốc* 鄰國 (nước láng giềng), *lân cư* 鄰居 (người hàng xóm), *lân thôn* 鄰村 (làng bên). Chú ý: *lân cận* 鄰近 (kế bên), *cận lân* 近鄰 (hàng xóm ở gần).

NGHĨA LÝ: Cháy gần thì lấy nước ở gần mà chữa cho kịp, chứ lấy nước ở xa đến chữa thì quá trễ. Khi ta có việc nguy cấp, hàng xóm giúp ta nhiều hơn bà con ở xa. Tục ngữ nói: *Bán anh em xa, mua láng giềng gần.*

53. 有茶有酒多兄弟; 急難何曾見一人.

Hữu trà hữu tửu đa huynh đệ; cấp nạn hà tăng kiến nhất nhân.

Có trà có rượu thì lắm anh em; lúc nguy cấp chưa từng thấy một ai.

CHÚ: *Huynh đệ* 兄弟: Anh em, ở đây hiểu là bạn bè. – *Cấp* 急: Gấp, cần kíp; như: *khẩn cấp* 緊急, *cấp cứu* 急救, *nguy cấp* 危急, *cấp bách* 急迫, *cấp tốc* 急速. – *Hà tăng* 何曾: Chưa hề, chưa từng (*bất tăng* 不曾, *vị tăng* 未曾). – Chữ *nan*: 1/ *Độc* là *nan* (khó khăn, *nguy nan* 危難); 2/ *Độc* là *nạn* (*tai nạn* 災難, *nạn nhân* 難人). Về trước có dị bản: *Hữu nhục hữu tửu đa huynh đệ*. 有肉有酒多兄弟. (Có thịt có rượu thì lắm anh em.) Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) viết: *Còn bạc, còn vàng, còn đệ tử / Hết com, hết rượu, hết ông tôi*. (Dị bản: *Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử / Hết com, hết gạo, hết ông tôi*.)

NGHĨA LÝ: Thói đời, khi ta có tiền và thường tiệc tùng ăn nhậu thì đông người kết bạn, xưng hô thân thiết anh em; nhưng khi ta gặp tai nạn nguy cấp thì chẳng thấy một ai giúp.

54. 人情似紙張張薄; 世事如棋局局新.

Nhân tình tự chỉ trương trương bạc; thế sự như kỳ cục cục tân.

Tình người như giấy từng tờ mỏng; sự đời như cờ từng cuộc mới.

CHÚ: *Nhân tình* 人情: Tình người. Tiếng Việt nói *nhân tình* (bồ bịch, bạn tình) thì chữ Hán là *tình nhân* 情人, *tình lữ* 情

侶. – *Tự* 似: Tợ, tựa, như. – *Chi* 紙: Giấy. – *Trương* 張: Tờ giấy; *hiệt* 頁: trang giấy. – *Trương trương* 張: Từng tờ, tờ tờ. – *Bạc* 薄: Mỏng; *hậu* 厚: dày. – *Kỳ* 棋: Cờ tướng; như: *kỳ cục* 棋局 (cuộc cờ, ván cờ), *kỳ bàn* 棋盤 (bàn cờ), *kỳ thủ* 棋手 (người đánh cờ). – *Cục* 局: Cuộc; cục diện. – *Cục cục* 局局: Từng ván cờ. – *Tân* 新: Mới (ván cờ xong thì gầy ván cờ mới).

NGHĨA LÝ: Tình cảm con người đổi thay như tờ giấy mỏng, từng tờ lật qua lật lại. Sự việc ở đời biến đổi như những ván cờ; hết ván này bày ván khác.

55. 山中也有千年樹; 世上難逢百歲人.

Sơn trung dã hữu thiên niên thụ; thế thượng nan phùng bách tuế nhân.

Trong núi cũng có cây sống ngàn năm; trên đời khó gặp người trăm tuổi.

CHÚ: *Dã* 也: Cũng. – *Niên* 年 và *tuế* 歲 cùng nghĩa là năm; *tuế* 歲 còn nghĩa là tuổi (*niên tuế* 年歲, *niên linh* 年齡, *niên kỷ* 年紀). Thời nay có một số người sống hơn trăm tuổi, nhưng thời xưa sống đến bảy mươi tuổi là hiếm. Đỗ Phủ 杜甫 (712-770) nói: *Nhân sinh thất thập cổ lai hy*. 人生七十古來稀. (Đời người sống tới bảy mươi tuổi xưa nay hiếm.)

NGHĨA LÝ: Đời người hữu hạn so với thiên nhiên.

56. 力微休負重, 言輕莫勸人.

Lực vi hưu phụ trọng; ngôn khinh mạc khuyến nhân.

Sức mỏng chớ vác nặng; lời nói không có sức nặng, chớ

| khuyên ai.

CHÚ: *Vi* 微: Rất nhỏ. – *Hưu* 休: Đứng, chớ (*mạc* 莫, *vật* 勿, *bất yếu* 不要, *biệt* 別). – *Phụ* 負: Vác, công. – *Trọng* 重: Nặng. – *Ngôn* 言: Nói, lời nói. – *Khinh* 輕: Nhẹ.

NGHĨA LÝ: Sức bé mọn thì chớ khuân vác nặng; tài non kém thì đừng nhận làm việc lớn. Lời nói [của kẻ hèn kém] không có sức mạnh thì đừng khuyên bảo ai, vô ích.

57. 無錢休入眾; 遭難莫尋親.

Vô tiền hưu nhập chúng; tao nạn mạc tầm thân.

Không tiền thì đừng nhập bọn đám đông; gặp nạn thì chớ đến tìm người thân.

CHÚ: *Nhập chúng* 入眾: Nhập bọn với nhóm đông người. – *Tao* 遭: 1/ Gặp phải; *tao nạn* 遭難 (gặp nạn); 2/ Gặp nhau, gặp gỡ: *tao phùng* 遭逢, *tao ngộ* 遭遇. – *Tầm* 尋: Tìm; *trảo* 找 *tầm* 找尋 (tìm kiếm).

NGHĨA LÝ: Thói đời hay lấy tiền làm thước đo con người. Kẻ nghèo không tiền hãy nên tự trọng; nếu nhập bọn với đám giàu có thừa tiền, dễ bị khinh thường, mang nhục. Về sau có nhận xét bi quan về tình người: Nếu gặp nạn thì chớ tìm kẻ thân thiết nhờ cậy, vô ích. Thực tế, người dưng còn tử tế giúp đỡ mình còn hơn ruột thịt. Tuy nhiên, cũng tùy người, tùy hoàn cảnh; không thể cực đoan, quơ đũa cả nắm.

58. 平生莫作皺眉事, 世上應無切齒人.

Bình sinh mạc tác皺眉事, thế thượng ưng vô thiết xỉ nhân.

Trọn đời đừng làm gì phụ lòng ai thì trên đời không có người nghiêng răng đau khổ.

CHÚ: *Bình sinh* 平生: 1/ Thường ngày, bình thường (*bình thời* 平時); 2/ Trọn đời (*chung thân* 終身, *nhất sinh* 一生). – *Trứu* 皺: Cau, nhăn, nhíu. – *Mi* 眉: Chân mày, lông mày. – *Trứu mi* 皺眉: Cau mày. – *Trứu mi sự* 皺眉事: Việc phải cau mày, việc phụ lòng ai. – *Thiết* 切: Cắt. – *Xỉ* 齒: Răng (*nha* 牙). – *Thiết xỉ* 切齒: Nghiến răng (*giảo khẩn nha xỉ* 咬緊牙齒), diễn tả đau đớn uất hận. – *Thiết xỉ nhân* 切齒人: Người nghiến răng đau khổ.

Câu này lấy từ *Cảnh Thế Thông Ngôn* 警世通言 của Phùng Mộng Long 馮夢龍 (1574-1646) đời Minh.

NGHĨA LÝ: Đừng làm việc trái lương tâm kéo gây khổ cho người khác.

59. 士者國之寶, 儒爲席上珍.

Sĩ giả quốc chi bảo; Nho vi tịch thượng trân.

Kẻ sĩ là vật báu của quốc gia; nhà Nho là món quý trên bàn tiệc.

CHÚ: *Sĩ giả* 士者: Kẻ sĩ, người trí thức. – *Tịch* 席: Tiệc, bàn tiệc, mâm cỗ; như: *yến tịch* 宴席 (*yến tiệc*), *tửu tịch* 酒席 (*tiệc rượu*), *diên tịch* 筵席 (*yến tiệc*). – *Trân* 珍: Quý báu, quý trọng (*trân quý* 珍貴). – *Tịch thượng trân* 席上珍, *tịch trân* 席珍: Món ăn quý trên bàn tiệc.

NGHĨA LÝ: Trí thức là vốn quý quốc gia, đáng kính trọng.

60. 若要斷酒法, 醒眼看醉人.

Nhược yếu đoạn tửu pháp, tỉnh nhãn khán túy nhân.

Muốn có cách cai rượu, khi tỉnh táo hãy nhìn kẻ say.

CHÚ: *Nhược* 若: Nếu (*như quả* 如果, *giả như* 假如, *nhược quả* 若果, *thẳng nhược* 倘若, *giả nhược* 假若). – *Yếu* (yêu) 要: Muốn. – *Đoạn* 斷: Cắt đứt. – *Đoạn tửu pháp* 斷酒法: Phương pháp cai rượu. – *Tỉnh* 醒: 1/ Tỉnh táo; *tỉnh ngộ* 醒悟; trái với *mê* 迷 (u mê, mê lầm); 2/ Tỉnh rượu; trái với *túy* 醉 (say). – *Tỉnh nhãn* 醒眼: Con mắt lúc tỉnh táo. – *Túy nhân* 醉人: Kẻ say rượu.

NGHĨA LÝ: Muốn có cách cai rượu thì lấy mắt tỉnh táo mà nhìn kẻ say. Có kẻ say quá thì lăn ra ngủ, nhưng cũng có kẻ làm việc xằng bậy, hoặc say quá mà mất mạng. Người khôn ngoan nhìn đó làm gương. Đó là cách cai rượu. Trong giao tiếp cũng có lúc cần xã giao thù tạc, có thể uống một chút rượu để giữ lễ. Đừng vui quá đến mức “không say, không vờ”, vì người xưa khuyên: *Tửu mạc quá lượng, cẩn phòng lạc cực sinh bi*. 酒莫過量, 謹防樂極生悲. (Rượu thì chớ uống quá mức, cẩn thận đề phòng vui quá sẽ buồn nhiều.)

61. 求人須求大丈夫; 濟人須濟急時無.

Cầu nhân tu cầu đại trượng phu; tế nhân tu tế cấp thời vô.

Cầu người thì nên tìm người đàn ông hoàng; giúp người thì nên giúp khi họ nguy cấp.

CHÚ: *Cầu* 求: Mong cầu, cầu xin. – *Tu* 須: Phải, nên (*tất tu*

必須, ứng đương 應當); từ Việt cổ gọi là *tua*. – Đại trượng phu 大丈夫: Người chính nhân quân tử; chỗ này có dị bản là *anh hùng hán* 英雄漢 (bậc hảo hán anh hùng). – Tế 濟: Giúp; như: cứu tế 救濟 (cứu giúp), chẩn tế 賑濟 (cứu giúp), phổ tế 普濟 (trợ giúp rộng khắp), tế bần 濟貧 (giúp người nghèo), kinh tế 經濟 (economics, viết tắt cụm từ kinh bang tế thế 經邦濟世: Trị nước giúp đời). – Cấp 急: Gấp, cần kíp. – Cấp thời vô 急時無: Trong khi nguy cấp không có gì cả.

62. 渴時一滴如甘露; 醉後添杯不如無.

Khát thời nhất trích như cam lộ; túy hậu thêm bôi bất như vô.

Khi khát một giọt như nước cam lồ; say rồi thêm chén rượu chẳng bằng không.

CHÚ: Khát 渴: Khát nước; như: giải khát 解渴 (uống để hết khát), cơ khát 饑渴 (đói khát). – Trích 滴: Giọt (nước, chất lỏng); như: thủy trích 水滴 (giọt nước), vũ trích 雨滴 (giọt mưa), hãn trích 汗滴 (giọt mồ hôi). – Cam lộ 甘露: Cam lồ, nước sương ngọt, ví như nước thánh chữa đau khổ thế gian. – Thêm 添: Thêm; như: họa xà thêm túc 畫蛇添足 (vẽ rắn thêm chân).

NGHĨA LÝ: Lúc nguy cấp, được giúp một chút xíu cũng rất quý (miếng khi đói bằng gói khi no). Say rượu rồi, có uống thêm nữa cũng không cảm giác gì, rượu như nước lã thôi, chẳng bằng đừng uống thêm.

63. 久住令人賤; 頻來親也疏.

Cửu trú lệnh nhân tiện; tần lai thân dã sơ.

Ở đậu lâu khiến mình hèn; đến hoài thì thân thiết cũng ra người dưng.

CHÚ: Cửu trú 久住: Ăn nhờ ở đậu lâu ngày. – Lệnh (lệnh) 令: Khiến cho (sử 使, giáo 教, nhượng 讓). – Tiện 賤: Hèn kém (hạ tiện 下賤), trái nghĩa với quý 貴 (tôn quý 尊貴); quý tiện 貴賤 (sang hèn). – Tần 頻: Lặp đi lặp lại hoài; như: tần tần 頻頻 (luôn luôn), tần suất 頻率 (tần số: frequency), cao tần 高頻 (tần số cao: high frequency). – Sơ 疏: Chưa quen, không thân thiết, người dưng. – Về sau có dị bản: Bần lai thân dã sơ. 貧來親也疏. (Nghèo đến nhà ai, dù thân thích, cũng bị xem như người dưng.) Bần và tần cùng vần Hán Việt và cùng âm phổ thông [pín] nên dễ chép lầm. Xét cấu trúc câu thì cửu trú đối với tần lai hợp lý hơn.

NGHĨA LÝ: Ở nhà ai lâu (ở nhờ, tá túc) khiến mình trở nên hèn. Dù thân nhưng ta cứ ghé nhà ai hoài thì cũng hết quý, lờn mặt, hết thân.

64. 酒中不語真君子; 財上分明大丈夫.

Tửu trung bất ngữ chân quân tử; tài thượng phân minh đại trượng phu.

Uống rượu không nói là quân tử đích thực; tiền bạc phân minh là bậc đại trượng phu.

CHÚ: Chữ 語: 1/ Đọc ngữ (lời nói); 2/ Đọc ngữ (nói). – Tửu trung bất ngữ 酒中不語: Không nói khi uống rượu. – Tài thượng phân minh 財上分明: Rõ ràng về tiền bạc. – Quân tử

君子, đại trượng phu 大丈夫: Người chính trực, đàng hoàng.

NGHĨA LÝ: Thói thường uống rượu thì ham nói, ba hoa; rượu vào lời ra. Mà nói nhiều thì lỗi nhiều (đa ngôn đa quá 多言多過). Ít nói thì bị xem là thâm hiểm (thiếu ngôn quá ngữ tâm cơ thâm 少言寡語心機深). Ở đây khuyên ta uống rượu đừng nói gì. Như vậy cũng cực đoan. Thận ngôn 慎言 (thận trọng lời nói) là cần thiết, nhưng cũng nên linh động tùy thời, tùy người. Đàn ông có ba thứ cần lưu tâm cảnh giác: tiền, rượu, gái. Tiền bạc phải rõ ràng, ngay cả đối với người thân kéo sứt mẻ tình cảm. Về rượu thì sách này đã nói nhiều. Còn về gái thì hầu như ai cũng biết câu: Anh hùng bất quá mỹ nhân quan. 英雄不過美人關. (Anh hùng không thoát khỏi cửa ả người đẹp.)

65. 出家如初,成佛有餘.

Xuất gia như sơ, thành Phật hữu dư.

Lìa nhà đi tu trước sau như một, dư sức thành Phật.

CHÚ: Xuất gia 出家: Ly gia, rời nhà đi tu. – Như sơ 如初: Như thuở ban đầu mới phát tâm tu (bồ đề tâm). – Hữu dư 有餘: Có thừa, có dư.

Câu này tương tự: Bất vong sơ tâm, phương đắc thủy chung. 不忘初心, 方得始終. (Không quên tâm nguyện khởi phát lúc ban đầu thì mới thành tựu trọn vẹn được việc làm.)

NGHĨA LÝ: Ở đây nhấn mạnh sự kiên trì, trước sau như một. Ban đầu hạ quyết tâm, hăm hở; nhưng tu hành là việc lâu dài, lần hồi dễ sinh biếng nhác. Cho nên tu hành cần kiên trì, tâm bất chuyển, lâu ngày mới thành chánh quả.

Tu hành lại cần bốn điều kiện này: pháp 法 (chánh pháp), tài 財 (tài chánh, tiền bạc), lữ 侶 (bạn tu), địa 地 (môi trường tu, chùa thất). Đi tu có bốn trở ngại: Gặp thầy rởm dạy tà pháp; nghèo đói không tu nổi; tu cô đơn, không ai động viên, đồng hành; môi trường bất lợi, chùa thất lộn xộn không có bậc chân tu). Do đó, kiên tâm trì chí vẫn chưa đủ.

66. 積金千兩不如明解經書.

Tích kim thiên lượng bất như minh giải kinh thư.

Cất chứa ngàn lượng vàng chẳng bằng hiểu rõ kinh sách.

CHÚ: Tích 積: Tích trữ, cất chứa. Chữ 兩: 1/ Đọc lượng (hai, đôi); 2/ Đọc lượng (lượng, tám lượng là nửa cân). – Bất như 不如: Chẳng bằng. – Giải 解: 1/ Giải nghĩa, giải thích; 2/ Hiểu (liễu giải 了解). – Minh giải 明解: Hiểu rõ.

67. 養子不教如養驢, 養女不教如養豬.

Dưỡng tử bất giáo như dưỡng lư; dưỡng nữ bất giáo như dưỡng trư.

Nuôi con trai mà không dạy, giống như nuôi lừa; nuôi con gái mà chẳng dạy, giống như nuôi heo.

CHÚ: Lư 驢: 1/ Con lừa; 2/ Ngu xuẩn. – Trư 豬: Heo, lợn (thỉ豕, độn豚, trệ彘).

NGHĨA LÝ: Nuôi con phải dạy chúng làm người. Nếu cha mẹ chỉ biết nuôi thân xác con mà không dạy bảo chúng, thì cũng giống như nuôi lừa nuôi heo, thứ gia súc thường bị xem là ngu xuẩn.

68. 有田不耕倉廩虛; 有書不讀子孫愚.

Hữu điền bất canh thương lẫm hư; hữu thư bất đọc tử tôn ngu.

Có ruộng mà không cày, kho trống rỗng; có sách không đọc, con cháu ngu.

CHÚ: *Canh* 耕: Cày cấy; như: *canh tác* 耕作 (cày), *canh điền* 耕田 (cày ruộng), *canh chức* 耕織 (cày ruộng và dệt vải), *canh đọc* 耕讀 (cày ruộng và đọc sách), *canh mục* 耕牧 (cày ruộng và chăn nuôi). – *Thương* 倉 (đồng nghĩa *lẫm* 廩): Kho, vựa lương thực. – *Hư* 虛: Trống rỗng, không có thực; trái với *thực* 實 (đầy, có thực). – *Độc* 讀: Đọc; *độc giả* 者讀 (người đọc). – *Ngu* 愚: Ngu (*si* 痴, *bản* 笨, *ngu bản* 愚笨, *xuẩn* 蠢, *ngu xuẩn* 愚蠢, *sọ* 傻). Kẻ ngu: *ngu nhân* 愚人, *si nhân* 痴人, *sọ nhân* 傻人, *sọ qua* 傻瓜, *sọ tử* 傻子. Nhà có truyền thống làm ruộng và đọc sách gọi là *canh đọc truyền gia* 耕讀傳家.

69. 倉廩虛兮歲月乏, 子孫愚兮禮義疏.

Thương lẫm hư hề tuế nguyệt phạp; tử tôn ngu hề lễ nghĩa sơ.

Kho vựa trống, thì suốt năm thiếu ăn; con cháu ngu thì chẳng biết lễ nghĩa.

CHÚ: *Hề* 兮: Tiếng đệm. – *Tuế nguyệt* 歲月: Năm và tháng, dịch thoát là trọn năm. – *Phạp* 乏: 1/ Thiếu hụt, thiếu ăn (*khuyết phạp* 缺乏); 2/ Nghèo đói túng thiếu (*bần phạp* 貧乏). – *Sơ* 疏: 1/ Không quen (trái với *thân* 親); 2/ Sơ sài, sơ suất.

70. 同君一夜話, 勝讀十年書.

Đồng quân nhất dạ thoại, thắng đọc thập niên thư.

Cùng ngài trò chuyện một đêm, còn hơn mười năm đọc sách.

CHÚ: *Quân* 君: 1/ Vua; 2/ Chỉ người đối diện (ngài, anh, ông, mi, người...); số nhiều là *chư quân* 諸君 (các anh, các ông, các vị...). – *Thoại* 話: Nói chuyện (*thuyết thoại* 說話). – *Thắng* 勝: 1/ Thắng (trái với *bại* 敗); như: *thắng lợi* 勝利, *chiến thắng* 戰勝, *thắng phụ* 勝負 (thắng thua); 2/ Hơn, trội hơn; 3/ Đẹp; như: *thắng cảnh* 勝景 (cảnh đẹp), *danh thắng* 名勝 (*danh lam thắng cảnh* 名藍勝景: chùa nổi tiếng và cảnh đẹp).

NGHĨA LÝ: Khen ngợi trí tuệ uyên thâm của người trò chuyện với ta.

71. 人不通古今, 馬牛如襟裾.

Nhân bất thông cổ kim, mã ngưu như khâm cư.

Người không thông hiểu việc xưa nay, cũng như trâu ngựa mặc áo quần.

CHÚ: *Khâm* 襟 và *cư* 裾 cùng nghĩa là vạt áo, như: *tiền khâm* 前襟 (vạt trước), *hậu khâm* 後襟 (vạt sau). *Khâm cư* 襟裾 hiểu rộng là y phục, áo quần.

NGHĨA LÝ: Đề cao kiến thức, nhưng ví kẻ thiếu kiến thức như trâu ngựa thì nặng quá. Người Việt hay ví là “giá áo túi cơm” (thân thể như cái giá mắc quần áo, như cái túi chứa cơm). Ngoài ra, đòi hỏi một người bình thường phải thông kim bác cổ, uyên bác như một học giả, thì cũng quá đáng.

72. 茫茫四海人無數; 哪個男兒是丈夫?

Mang mang tứ hải nhân vô số, ná cá nam nhi thị trượng phu?

Thiên hạ mệnh mông, con người vô số; đàn ông nào mới đáng mặt trượng phu?

CHÚ: *Mang mang* 茫茫: Mệnh mông, bao la. – *Tứ hải* 四海: Bốn biển, thiên hạ, thế giới, toàn quốc. – *Ná cá nam nhi?* 哪個男兒?: Đàn ông nào? Ai? Dị bản: *na cá nam nhi* 那個男兒 (người đàn ông đó). – *Trượng phu* 丈夫: 1/ Chính nhân quân tử (*nam tử hán* 男子漢); 2/ Người chồng.

73. 美酒釀成緣好客; 黃金散盡為收書.

Mỹ tửu nưưỡng thành duyên hảo khách; hoàng kim tán tận vị thu thư.

Rượu ngon nấu thành vì khách quý; vàng ròng xài hết vì thu mua sách.

CHÚ: *Nưưỡng* 釀: Nấu rượu, cất rượu (*nưưỡng tửu* 釀酒). – *Nưưỡng thành* 釀成: Nấu thành. – *Duyên* 緣: Do, vì, vị (爲). Bài thơ *Khách Chí* 客至 của Đỗ Phủ 杜甫 có câu: *Hoa kính bất tằng duyên khách tảo / Bồng môn kim thủy vị quân khai*. 花徑不曾緣客掃 / 蓬門今始為君開. (Đường hoa chưa từng vì khách quét / Cửa cỏ bồng nay mới mở cho anh.) – *Tán tận* 散盡: Tan hết, xài hết. – *Chữ* 爲: 1/ Đọc vị: Vì (như chữ *duyên* 緣 ở về trước); 2/ Đọc vị: Làm. – *Thu* 收: Thu gom. – *Thu thư* 收書: Thu mua sách.

74. 救人一命, 勝造七級浮屠.

Cứu nhân nhất mệnh, thắng tạo thất cấp phù đồ.

Cứu một mạng người còn hơn xây phù đồ bảy bậc.

CHÚ: Chữ *thắng* 勝 (còn hơn) đã chú ở câu 70. – *Cấp* 級: Cấp, bậc. – *Phù đồ* 浮屠: Gốc là phiên âm từ *Buddha* (Phật), còn phiên âm là: *phù đầu* 浮頭, *phù đồ* 佛圖, *Phật đà* 佛陀 (佛馱), *phù đà* 浮陀, *bộ đà* 步陀. Hiện nay nói gọn là *Phật* 佛 (đấng giác ngộ). Người Việt phiên âm *buddha* là “bụt”. – *Thất cấp phù đồ* 七級浮屠: Cái tháp thờ Phật có bảy cấp bậc hay bảy tầng (*thất tầng Phật tháp* 七層佛塔). Ca dao: *Dầu xây chín bậc phù đồ / Không bằng làm phúc cứu cho một người*.

75. 城門失火, 殃及池魚.

Thành môn thất hỏa, ương cập trì ngư.

Cổng thành bị cháy, tai ương đến cá trong ao.

CHÚ: *Thất hỏa* 失火: Phát cháy, bị cháy (*khởi hỏa* 起火, *phát sinh hỏa tai* 發生火災). – *Ương* 殃: Tai ương, họa, vạ. – *Trì* 池: Ao. – *Trì ngư* 池魚: Cá trong ao. Tương truyền thành nước Tống bị cháy, người ta lấy nước trong ao chữa cháy, khiến cá trong ao chết hết. Từ đó có điển cố *trì ngư chi ương* 池魚之殃 (tai họa của cá trong ao).

NGHĨA LÝ: Tuy vô tội nhưng vì liên lụy mà gặp tai họa.

76. 庭前生瑞草; 好事不如無.

Đình tiền sinh thụ thảo; hảo sự bất như vô.

Trước sân mọc cỏ lành; háo sự chẳng bằng vô sự.

CHÚ: Đình 庭: Sân. – Thụy 瑞: Tốt lành (cát tường 吉祥); điềm lành (thụy triều 瑞兆). – Chữ 好: 1/ Đọc hảo (tốt đẹp), như: hảo sự 好事 (việc tốt lành); 2/ Đọc háo (thích, ham), như: háo sự 好事 (thích nhiều chuyện: hỷ hoan đa sự 喜歡多事).

NGHĨA LÝ: Trước sân mọc cỏ tốt lành [khiến người háo sự kéo tới xem]; háo sự như vậy chẳng bằng không có sự việc đó.

77. 欲求生富貴, 須下死工夫.

Dục cầu sinh phú quý, tu hạ tử công phu.

Muốn cầu phú quý, phải hết sức làm lụng cực khổ.

CHÚ: Công phu 工夫: Thời gian và sức lực; nói chung là những khó khăn vất vả để nên việc. – Tử công phu 死工夫: Làm việc chết bỏ, tận lực lao động (trí óc và chân tay). – Chữ hạ 下 dùng như động từ là thi hành 施行, sử dụng 使用.

NGHĨA LÝ: Việc gì cũng vậy, phải đổ mồ hôi, sôi nước mắt mới có kết quả lớn lao.

78. 百年成之不足; 一旦敗之有餘.

Bách niên thành chi bất túc; nhất đán bại chi hữu dư.

Trăm năm chưa đủ để hoàn thành; mà phá hoại thì chỉ một ngày thôi.

CHÚ: Chi 之: Nó, việc đó, người đó. – Thành chi 成之: Khiến nó thành công. – Bại chi 敗之: Khiến nó thất bại; làm

hư việc, hủy hoại nó. – Đán 旦: 1/ Sáng sớm (triều 朝, tảo thần 早晨), đán mộ 旦暮 (triều mộ 朝暮: sớm tối); 2/ Ngày: nguyên đán 元旦 (ngày đầu năm), nhất đán 一旦 (một ngày nào đó). – Nhất đán bại chi hữu dư 一旦敗之有餘: Một ngày thì dư sức phá hoại nó.

NGHĨA LÝ: Đập phá thì dễ; xây dựng thì khó.

79. 人心似鐵; 官法如爐.

Nhân tâm tự thiết; quan pháp như lò.

Lòng người tự sắt; phép quan như lò.

CHÚ: Thiết 鐵: Sắt; vài kim loại thông thường như: kim 金 (vàng), ngân 銀 (bạc), thiết 鐵 (sắt), cương 鋼 (thép), đồng 銅 (đồng), tích 錫 (thiếc), diên 鉛 (chì), tân 鋅 (kẽm). – Quan pháp 官法: Phép quan, luật pháp. – Lò 爐: Lò, bếp. – Dung khoáng lò 熔礦爐: Lò luyện.

NGHĨA LÝ: Lòng dân có lì lợm, cứng rắn như sắt thép thì luật pháp cũng như lò luyện kim sẽ nấu chảy hết.

80. 善化不足; 惡化有餘.

Thiện hóa bất túc; ác hóa hữu dư.

Trở nên tốt thì bao nhiêu cũng không đủ; biến thành ác thì dư sức làm.

CHÚ: Bất túc 不足: Không đủ. – Hữu dư 有餘: Có thừa, có dư. – Thiện hóa 善化: Hóa ra thiện, biến thành tốt. – Ác hóa 惡化: Hóa ra ác, biến thành ác.

NGHĨA LÝ: Làm người thiện khó; làm kẻ ác dễ. (Dân gian nói: *Làm người thì khó; làm chó thì dễ.*)

81. 水太清則無魚, 人太緊則無智.

Thủy thái thanh tắc vô ngư; nhân thái khẩn tắc vô trí.

Nước trong quá thì không có cá; người nóng vội quá thì chẳng khôn.

CHÚ: *Tắc* 則: Ất là, thì. – *Khẩn* 緊: Gấp, khẩn cấp, nóng vội, nóng nảy (*cấp táo* 急躁). – *Trí* 智: Sáng suốt, khôn ngoan. Dị bản, *Đại Đái Lễ Ký* 大戴禮記 chép: *Thủy chí thanh tắc vô ngư; nhân chí sát tắc vô đồ.* 水至清則無魚; 人至察則無徒. (Nước trong quá thì không có cá; người xét nét quá thì chẳng có bạn.) – *Đồ* 徒: Người cùng loại, bạn bè.

82. 知者減半; 省者全無.

Tri giả giảm bán; tỉnh giả toàn vô.

Người hiểu biết thì giảm một nửa; kẻ tỉnh ngộ thì xem như không có.

CHÚ: *Giảm* 減: Giảm bớt; trái với *tăng* 增 (tăng thêm). – *Tri giả* 知者: Người hiểu biết. – *Tỉnh* 省: *Tỉnh ngộ* 省悟. – *Tỉnh giả* 省者: Người tỉnh ngộ, giác ngộ. Dị bản: *Tri giả giảm bán; ngu giả toàn vô.* 智知者減半; 愚者全無. (Kẻ trí giảm đi một nửa, thì hết kẻ ngu.) Trong cổ văn, *tri* 知 (biết) và *trí* 智 (khôn, sáng suốt) dùng lẫn với nhau. – *Tri giả* 知者: *Tri giả* 智者 (người sáng suốt).

NGHĨA LÝ: Câu này liên ý câu 81. Câu 81 nói: *Nước trong*

quá thì không có cá; người nóng vội quá thì chẳng khôn. Hay là: *Nước trong quá thì không có cá; người xét nét quá thì chẳng có bạn.* Bởi vì không ai hoàn toàn (*nhân vô thập toàn* 人無十全); cho nên, người khôn ngoan khi hữu sự thì giảm bớt một nửa (bớt lời, bớt căng thẳng vấn đề); còn người giác ngộ hiểu đời thì xem việc ấy như chẳng có gì. (Câu 81 này cô đọng, gây tranh cãi về ý nghĩa.)

83. 在家由父; 出嫁從夫.

Tại gia do phụ; xuất giá tòng phu.

Ở nhà vâng lời cha; lấy chồng vâng theo chồng

CHÚ: *Do* 由: Vâng theo, nghe lời (*thính tòng* 聽從), như *chữ tòng* 從. – *Giá* 嫁: Lấy chồng; *thú* 娶: lấy vợ. Dị bản: *Tại gia tòng phụ; xuất giá tòng phu.* 在家從父; 出家從夫. (Ở nhà theo cha; lấy chồng theo chồng.)

NGHĨA LÝ: Đây là quan niệm *Tam Tòng* (*Tam Tòng*) 三從 của Nho Giáo, lấy đàn ông làm trung tâm. *Bạch Hổ Thông* 白虎通 chép: *Thị dĩ hữu tam tòng chi nghĩa: Vị giá tòng phụ; ký giá tòng phu; phu tử tòng tử.* 是以有三從之義: 未嫁從父; 既嫁從夫; 夫死從子. (Do đó có ý nghĩa Tam Tòng: Chưa lấy chồng thì theo cha; lấy chồng rồi thì theo chồng; chồng chết thì theo con trai.)

84. 痴人畏婦; 賢女敬夫.

Si nhân úy phụ; hiền nữ kính phu.

Kẻ ngu sợ vợ; gái hiền kính chồng.

CHÚ: *Si nhân* 痴人: *Ngu nhân* 愚人 (kẻ ngu). – *Úy* 畏: Sợ (phạ 怕), như: *tham sinh úy tử* 貪生畏死 (tham sống sợ chết). – *Úy phụ* 畏婦: Sợ vợ (phạ lão bà 怕老婆). – *Phụ* 婦: 1/ *Phụ nữ* 婦女; 2/ *vợ (thê* 妻, *lão bà* 老婆). – *Phu phụ* 夫婦: *Phu thê* 夫妻 (chồng và vợ).

NGHĨA LÝ: Câu này đi liền câu 83. Gái có chồng thì vâng theo chồng. Gái hiền kính trọng chồng. Gái hư ăn hiếp chồng, mà chồng sợ vợ thì hẳn là kẻ ngu.

85. 是非終日有, 不聽自然無.

Thị phi chung nhật hữu, bất thính tự nhiên vô.

Chuyện thị phi suốt ngày đều có, nếu chẳng nghe thì tự nhiên không có gì.

CHÚ: *Chung nhật* 終日: Suốt ngày, từ sáng tới tối (*tòng tảo* 從早到晚).

NGHĨA LÝ: Chuyện thị phi nếu ta quan tâm thì thấy nó có, nếu không quan tâm thì thấy nó không có.

86. 寧可正而不足, 不可邪而有餘.

Ninh khả chính nhi bất túc, bất khả tà nhi hữu dư.

Thà chính trực và thiếu thốn còn hơn gian tà và dư dật.

CHÚ: *Nhi* 而: 1/ Mà; 2/ Và, với; *cơ trí nhi dũng cảm* 幾智而勇敢 (mưu trí và can đảm).

NGHĨA LÝ: Thà nghèo mà đàng hoàng còn hơn giàu có mà gian ác.

87. 寧可信其有, 不可信其無.

Ninh khả tín kỳ hữu, bất khả tín kỳ vô.

Thà tin điều đã có, còn hơn tin điều không có.

CHÚ: *Kỳ* 其: Của nó, của kẻ ấy, của họ. – *Kỳ hữu* 其有: Sự hiện hữu của nó (điều ấy, việc ấy). – *Kỳ vô* 其無: Sự không hiện hữu của nó (điều ấy, việc ấy).

NGHĨA LÝ: Hãy tin vào sự việc hiện có; không thể tin sự việc không có trên đời.

88. 竹籬茅舍風光好; 道院僧房總不如.

Trúc ly mao xá phong quang hảo; đạo viện tăng phòng tổng bất như.

Giậu tre nhà tranh phong cảnh đẹp; đạo viện tăng phòng cũng chẳng bằng.

CHÚ: *Ly* 籬: Hàng rào, bờ giậu (*ly ba* 籬笆). – *Mao* 茅: Cỏ tranh. – *Xá* 舍: Chỗ ở, nhà ở (*phòng ốc* 房屋, *trú trạch* 住宅). – *Mao xá* 茅舍: Nhà lá, nhà tranh. – *Phong quang* 風光: Quang cảnh, *phong cảnh* 風景, *cảnh vật* 景物. – *Đạo viện* 道院: *Đạo quán* 道觀, chỗ đạo sĩ ở (*đạo sĩ sở cư* 道士所居). – *Tăng phòng* 僧房: Chỗ sư sãi ở, chùa Phật (*Phật tự* 佛寺, *tự viện* 寺院). – *Tổng* 總: Toàn bộ, tất cả đều.

NGHĨA LÝ: Đạo quán và chùa Phật thường nguy nga tráng lệ, nhưng cũng không bằng nhà tranh giậu tre với phong cảnh đẹp. (Vì so sánh với đạo quán và chùa, có lẽ nhà tranh đây là chỗ của một vị ẩn tu lánh đời.)

89. 命裡有時終須有; 命裡無時莫強求.

Mệnh lý hữu thời chung tu hữu; mệnh lý vô thời mạc cưỡng cầu.

Khi số mạng có thì rốt cuộc sẽ phải có; khi số mạng không có thì chớ gượng cầu.

CHÚ: *Lý 裡 (裏):* Trong, bên trong. – *Mệnh lý 命裡:* Ở trong số mạng.

NGHĨA LÝ: Câu này theo thuyết định mệnh. Mỗi người có số mạng riêng, không thể miễn cưỡng đòi hỏi những thứ mà số mạng mình không có. *Bôn ba chẳng qua thời vận.* Tuy nhiên, tin quá vào số mạng, vào thời vận thì con người mất sức phấn đấu, có thái độ buông xuôi, tiêu cực. Do đó cứ *tận nhân lực* rồi hãy *tri số mạng*.

90. 道院迎仙客; 書堂隱相儒.

Đạo viện nghinh tiên khách; thư đường ẩn tướng Nho.

Đạo viện đón khách tiên; nơi đọc sách ẩn tướng Nho.

CHÚ: *Tiên khách 仙客:* Khách quý trong giới đạo sĩ, là vị tiên tương lai. – *Thư đường 書堂:* Chỗ đọc sách (*thư phòng 書房*), trường học (*học đường 學堂*). – *Ẩn 隱:* Ẩn giấu, chưa lộ diện. – *Tướng Nho 相儒:* Nho sĩ, là *tể tướng 宰相* tương lai.

NGHĨA LÝ: Chỗ tu hành tiếp đón bậc tu hành sẽ đắc đạo, nơi học đường là chỗ ẩn tàng tể tướng tương lai.

91. 庭栽棲鳳竹; 池養化龍魚.

Đình tài thê phượng trúc; trì dưỡng hóa long ngư.

Sân trồng cây trúc cho chim phượng đậu; ao nuôi loài cá sẽ hóa rồng.

CHÚ: *Tài 栽:* Trồng. – *Thê 棲:* 1/ Đậu (loài chim và cầm đậu); 2/ Cư trú, ở; như: *lưỡng thê 兩棲* (cùng sống trên cạn và dưới nước). – *Phượng 鳳:* Chim *phượng hoàng 鳳凰* (chim trống là *phượng*, chim mái là *hoàng*), loài chim linh (*linh điểu 靈鳥*) trong truyền thuyết, ngụ ý ở đây là chim quý. – *Tri 池:* Ao (*đường 塘, tri đường 池塘*). – *Hóa long ngư 化龍魚:* Cá sẽ hóa rồng, cá vượt vũ môn sẽ thành rồng.

NGHĨA LÝ: Sân và ao ở đây là chỗ dành cho chim quý và cá quý; ngụ ý là nơi nuôi dưỡng Nho sinh sẽ thi đỗ.

92. 結交須勝己; 似我不如無.

Kết giao tu thắng kỷ; tự ngã bất như vô.

Kết bạn thì chọn kẻ hơn ta; nếu chọn kẻ giống như ta thì chẳng bằng không kết bạn.

CHÚ: *Thắng 勝:* Hơn (đã giải thích ở câu 70). – *Kỷ 己:* Bản thân ta. – *Thắng kỷ 勝己:* Tài giỏi hơn ta. – *Tự ngã 似我:* Giống như ta.

NGHĨA LÝ: Câu này liên ý hai câu 90, 91, nói về chọn bạn mà chơi. Kết bạn thì chọn bạn tài đức giỏi giang hơn ta (*tiên khách, tướng nho, phượng, hóa long ngư*) để ta noi gương và học hỏi theo.

93. 但看三五日, 相見不如初.

Đãn khán tam ngũ nhật, tương kiến bất như sơ.

Chỉ cần xem năm ba hôm, thì thấy khác ấn tượng ban đầu mới quen.

CHÚ: *Đãn* 但: 1/ Chỉ cần, miễn là (*chỉ yếu* 只要); 2/ Nhưng (*đãn thị* 但是). – *Sơ* 初: Ấn tượng lúc đầu quen biết (*sơ tương thức đích ấn tượng* 初相識的印象).

NGHĨA LÝ: Lúc đầu ta gặp ai thì có một ấn tượng nhất định. Sau vài lần gặp lại thì thấy khác lúc đầu. Kết giao phải có thời gian mới đánh giá được đối phương tốt hay xấu. Ấn tượng ban đầu có thể đúng hoặc sai.

94. 人情似水分高下; 世事如雲任卷舒.

Nhân tình tựa thủy phân cao hạ; thế sự như vân nhậm quyển thư.

Tình người như nước cao thấp; sự đời như mây tụ tán.

CHÚ: *Nhậm* (nhiệm) 任: Tùy theo; như: *nhậm ý* 任意 (tùy ý), *nhậm vận* 任運 (tùy thời vận). – *Quyển thư* 卷舒: Cuộn lại và tản ra.

NGHĨA LÝ: Tình người như nước khi cao khi thấp. Lúc nồng hậu, lúc lạt lẽo, nên đừng lạ. Chuyện đời như mây, mặt kệ nó biến hóa.

95. 會說說都是, 不會說無禮.

Hội thuyết thuyết đô thị, bất hội thuyết vô lễ.

Người hiểu biết nói ra đều đúng; người không hiểu biết nói ra lời vô lễ.

CHÚ: Chữ *hội* 會 ở đây ngụ ý hiểu biết. Có cách hiểu khác,

hội thuyết 會說: Biết nói, khéo nói. Người khéo nói, nói ra bất kể thế nào cũng là đúng; còn kẻ không khéo nói, nói ra bị cho là vô lễ. Dị bản: *Hội thuyết thuyết đô thị, bất hội thuyết vô lý.* 會說說都是, 不會說無理. (Người hiểu biết nói ra đều đúng; người không hiểu biết nói ra lời vô lý.) Hai chữ 禮 và 理 cùng âm phổ thông [lǐ], nên bị sao chép lẫn lộn qua lại.

96. 磨刀恨不利; 刀利傷人指.

Ma đao hận bất lợi; đao lợi thương nhân chỉ.

Mài dao hận dao không bén, [nhưng] dao bén sẽ đứt tay người.

CHÚ: *Ma* 磨: Mài. – *Lợi* 利: Sắc bén. – *Thương* 傷: Làm bị thương. – *Chỉ* 指: Ngón tay, ngón chân. – *Thủ chỉ* 手指: Ngón tay. – *Cước chỉ* 脚趾 (脚指): Ngón chân.

NGHĨA LÝ: Chơi dao có ngày đứt tay. Nhưng dao không mài bén thì chẳng dùng được, cho nên có dao bén thì phải cẩn thận.

97. 求財恨不多; 財多害人己.

Cầu tài hận bất đa; tài đa hại nhân kỷ.

Cầu tài hận không được nhiều; tài nhiều hại bản thân.

CHÚ: *Tài* 財: Tài vật, tiền tài, tiền bạc.

NGHĨA LÝ: Cầu mong tiền bạc thì hận là không có được nhiều, nhưng có nhiều tiền bạc thì dễ bị lụy thân. Cầu tài mà có là mừng rồi, nhưng có kẻ còn ức là không được nhiều. Thí dụ như trúng số ít quá, hận là không trúng độc đắc. Câu này

cũng như câu 98, khuyên ta biết đủ (*tri túc* 知足), chớ tham lam ham hố mà hại bản thân.

98. 知足常足; 終身不辱.

Tri túc thường túc; chung thân bất nhục.

Biết đủ thì luôn đủ; suốt đời không bị nhục.

CHÚ: *Nhục* 辱: Nhục nhã; như: *vinh nhục* 榮辱 (vẻ vang và nhục nhã), *nhẫn nhục* 忍辱 (nhịn nhục), *nhục mạ* 辱罵 (mắng, làm nhục ai).

NGHĨA LÝ: Người tri túc thường vui (*tri túc thường lạc* 知足常樂), không bon chen. Bon chen thì có lúc thắng thua được mất, sẽ bị xấu hổ nhục nhã. Nguyễn Công Trứ nói: *Tri túc tiện túc; đãi túc hà thời túc?* 知足便足; 待足何時足? (Biết đủ là đủ liền; đợi đủ biết bao giờ đủ?)

99. 知止常止; 終身不恥.

Tri chỉ thường chỉ; chung thân bất sỉ.

Biết dừng thì luôn dừng; trọn đời không xấu hổ.

CHÚ: *Chỉ* 止: Dừng lại (*đình chỉ* 停止). – *Sỉ* 恥: Xấu hổ (*tu sỉ* 羞恥).

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 98, nói về cái biết: biết đủ, biết dừng lại (*tri túc tri chỉ* 知足知止). Đó là *tri thời thức thời* 知時識時 (hiểu biết thời thế), linh động uyển chuyển: biết tiến biết lui, biết dừng biết đủ, biết còn biết mất. Thế sự như ván cò, thắng thua được mất. Thắng không kiêu, bại không nản. Luôn giữ đức trung chính của mình. Người như vậy là kẻ

trí, là thánh nhân.

Chu Dịch (văn ngôn quẻ Càn) chép: *Tri tiến nhi bất tri thoái, tri tồn nhi bất tri vong, tri đắc nhi bất tri táng, kỳ duy ngu nhân hồ! Tri tiến thoái tồn vong, nhi bất thất kỳ chính giả, kỳ duy Thánh Nhân hồ!* 知進而不知退, 知存而不知亡, 知得而不知喪, 其唯愚人乎! 知進退存亡, 而不失其正者, 其唯聖人乎! (Biết tới mà không biết lui, biết còn mà không biết mất, biết được mà không biết thua, chỉ có kẻ ngu mới như thế mà thôi. Biết tới lui, còn mất (tiến thoái tồn vong) nhưng không đánh mất sự trung chính, chỉ có Thánh Nhân mà thôi.)

100. 有福傷財; 無福傷己.

Hữu phúc thương tài; vô phúc thương kỷ.

Có phước hao tổn tiền tài; vô phước thương tổn bản thân.

CHÚ: *Thương* 傷: Làm bị thương (*thương hại* 傷害), hao tổn (*hao tổn* 耗損).

NGHĨA LÝ: Thân ta là quý nhất. Tiền tài, vật chất chỉ là vật bên ngoài thân. Nếu có hao tổn (như bị trộm cướp, tai nạn) mà còn giữ được thân thì tốt, là có phước. Còn như thân bị tổn thương hay vong mạng thì quả là vô phước. (Mỗi khi bị mất mát tài sản, dân gian nói: *Của đi thay người*.)

101. 差之毫釐, 失之千里.

Sai chi hào ly, thất chi thiên lý.

Sai một ly mất đi ngàn dặm.

CHÚ: *Sai* 差: Sai biệt, sai lầm. – *Hào ly* 毫釐: Một lượng rất

nhỏ, mảy may. – Lý 里: Một dặm.

NGHĨA LÝ: Câu này nói gọn là: *Hào ly thiên lý*. 毫釐千里. (Sai một ly, đi ngàn dặm.) Làm việc gì phải cân nhắc thật kỹ, nếu bị sai một chút thì hậu quả có thể rất lớn.

102. 若登高必自卑; 若涉遠必自邇.

Nhược đăng cao tất tự ti; nhược thiệp viễn tất tự nhĩ.

Nếu lên cao ắt từ chỗ thấp; nếu đi xa ắt từ chỗ gần.

CHÚ: Nhược 若: Nếu. – Tất 必: Ắt là, thì. – Tự 自: 1/ Tự (tự tri 自知: tự biết mình); 2/ Từ (tự cổ dĩ lai 自古以來: từ xưa tới nay). – Cao 高: Cao, trái với ti 卑 (thấp). – Thiệp 涉: Lộ nước; như: thiệp giang 涉江 (qua sông), bạt thiệp 跋涉 (lặn lội, đi vất vả). [Qua sông là thiệp 涉, đi trên đất là bạt 跋; bạt thiệp 跋涉 ngụ ý đi đường vất vả gian nan]. – Viễn 遠: Xa xôi (hà 遐), trái với nhĩ 邇 (gần), cận 近 (gần). – Viễn cận 遠近: hà 遐邇 (xa gần).

Câu này gốc từ *Thư Kinh* 書經 (Thái Giáp hạ 太甲下): Nhược thăng cao tất tự hạ; nhược trắc hà tất tự nhĩ. 若升高必自下; 若陟遐必自邇. (Nếu lên cao ắt từ chỗ thấp; nếu leo xa ắt từ chỗ gần.) – Trắc 陟: Leo trèo.

Mặc Tử nói: *Hành giả tất tiên cận nhi hậu viễn*. 行者必先近而後遠. (Hành động ắt trước ở gần rồi sau mới xa.)

Lão Tử (chương 64) nói: *Cửu tầng chi đài khởi ư lũy thổ; thiên lý chi hành thủy ư túc hạ*. 九層之臺起於累土; 千里之行始於足下. (Đài cao chín tầng đắp lên từ đất; hành trình ngàn

dặm bắt đầu ở chân.)

NGHĨA LÝ: Học tập hay làm việc phải có cơ sở, từ thấp lên cao, từ gần tới xa. Không thể đốt giai đoạn, làm ngang làm tắt. Phải có nền tảng vững rồi mới tiến lên, cân nhắc rồi hành động, vì sai một ly đi ngàn dặm.

103. 三思而行; 再思可矣.

Tam tư nhi hành; tái tư khả hỹ.

Cân nhắc ba lần mới làm; hai lần cũng được.

CHÚ: Tam tư 三思: Suy nghĩ ba lần. – Tái 再: Lặp lại. – Tái tư 再思: Suy nghĩ hai lần. Câu này lấy ý từ *Luận Ngữ* (Công Dã Tràng): Quý Văn Tử tam tư nhi hậu hành. Tử văn chi, viết: Tái, tư khả hỹ. 季文子三思而後行. 子聞之, 曰: 再, 斯可矣. (Quý Văn Tử suy nghĩ ba lần rồi mới hành động. Khổng Tử nghe vậy bèn nói: Hai lần là được rồi.)

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 102, nhấn mạnh sự thận trọng, cân nhắc đắn đo rồi mới hành động, kẻo sai một ly đi ngàn dặm.

104. 使口不如自走; 求人不如求己.

Sử khẩu bất như tự tẩu; cầu nhân bất như cầu kỷ.

Sai người làm chẳng bằng tự mình đi làm; cầu người chẳng bằng cầu chính mình.

CHÚ: Sử 使: Sai bảo, sai khiến. – Sử khẩu 使口: Sai bảo, mở miệng nhờ ai làm. – Tẩu 走: Đi, ở đây là hành động. – Cầu nhân 求人: Cầu xin, mong cầu, nhờ cậy người khác. – Cầu kỷ

求己: Cầu ở mình, tức cố gắng tự làm, không nhờ cậy ai khác.

Trong *Luận Ngữ (Vệ Linh Công)*, Khổng Tử nói: *Quân tử cầu chư kỷ; tiểu nhân cầu chư nhân*. 君子求諸己; 小人求諸人. (Quân tử cầu ở mình; tiểu nhân cầu ở người.) – *Chư* 諸 viết gọn của *chi 之* 之於, tức là: 君子求之於己 (quân tử cầu điều ấy ở mình); 小人求之於人 (tiểu nhân cầu điều ấy ở người).

NGHĨA LÝ: Hãy tự lực tự cường, cái gì mình tự làm được thì tự làm, chớ nhờ cậy ai cả.

105. 小時是兄弟;長大各鄉里.

Tiểu thời thị huynh đệ; trưởng đại các hương lý.

Lúc còn nhỏ là anh em chung nhà; lớn lên mỗi người một phương.

CHÚ: Đơn vị hành chánh, dưới *huyện* 縣 là *hương* 鄉, dưới *hương* là *thôn* 村. – *Lý* 里: Xóm. – *Hạng* 巷: Ngõ hẻm. – *Hương thôn* 鄉村: Thôn quê. – *Hương lý* 鄉里: 1/ Làng xóm; 2/ Quê nhà (*gia hương* 家鄉, *cổ hương* 故鄉).

NGHĨA LÝ: Lúc nhỏ chung nhà là anh chị em với nhau. Khi trưởng thành mỗi người có gia đình và sự nghiệp riêng, tản mác khắp nơi.

106. 妒財莫妒食;怨生莫怨死.

Đố tài mạc đố thực; oán sinh mạc oán tử.

Ganh ai về tiền tài; chớ ganh miếng ăn. Hận ai khi họ còn sống; chớ hận khi họ đã mất.

CHÚ: *Đố妒*: *Đố kỵ妒忌*, *tật đố嫉妒*: Ganh tỵ. – *Oán* 怨:

Oán hận. – *Ai oán* 哀怨: Bi ai (buồn rầu) và oán hận.

NGHĨA LÝ: Đố kỵ, ganh ghét, là thói xấu phần đông chúng ta hay có. Có thể ganh về tiền tài, nhưng chớ ganh về miếng ăn. Miếng ăn là miếng tồi tàn. Có thể oán hận ai khi họ sống, nhưng họ mất rồi thì nên buông xả, hận mãi cũng vô ích, mà mình lại không thanh thản. Đó là nói chung.

Câu này liền ý câu 105. Xét về phương diện anh chị em trong nhà, mỗi người một phận. Kẻ nghèo người giàu, không nên ganh tỵ tiền bạc. Nếu lỡ có thói ấy thì cũng chớ có ganh miếng ăn. Anh chị em đôi khi không thuận hòa, giả sử có thể oán hận nhau về điều gì đó, nhưng ai đã mất thì đừng hận nữa. Thật sự muốn cho mình thanh thản ở đời thì nên tâm niệm một từ là *nguyên lượng* 原諒 (tha thứ) đối với bất cứ ai. Có như thế, tâm không phiền não. Tâm không bị thất tình lục dục quấy nhiễu, chính là tâm an lạc.

107. 人見白頭嘆;我見白頭喜.

Nhân kiến bạch đầu than; ngã kiến bạch đầu hỷ.

Người thấy bạc đầu thì giận; ta thấy bạc đầu thì vui.

CHÚ: *Sân* 嗔 (giận) là một trong tam độc (tham, sân, si) hại người.

NGHĨA LÝ: Ai cũng mong trẻ mãi không già, nên đa số thấy mình bạc đầu thì buồn giận. Nếu lạc quan thì thấy nên vui, vì mình tuổi cao, nghĩa là sống thọ.

108. 多少少年亡;不到白頭死.

Đa thiếu thiếu niên vong; bất đáo bạch đầu tử.

Nhiều người trẻ đã mất; chưa đến bạc đầu đã chết.

CHÚ: Chữ 少: 1/ Đọc thiếu (ít); 2/ Đọc thiếu (nhỏ tuổi). – Đa thiếu 多少: 1/ Nhiều; 2/ Bao nhiêu? – Thiếu niên 少年: Người trẻ tuổi.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 107, là một cái nhìn lạc quan với tuổi già. Có người thấy già là buồn giận, nhưng ta tới già là vui, vì sống thọ. Cứ xem có nhiều người trẻ chưa bạc đầu đã chết rồi. Thật vậy, cứ ra nghĩa trang mà nhìn, có rất nhiều nấm mộ của người trẻ, thậm chí của hài nhi. Đó là nói về mặt đời, còn về mặt đạo, già hay trẻ nếu không học đạo thì cũng uổng phí kiếp người, nên kinh sách khuyên: *Mạc đãi lão lai phương học đạo / Cô phần đa thị thiếu niên nhân.* 莫待老來方學道; 孤墳多是少年人. (Chớ đợi đến già mới học đạo / Mộ hoang lắm kẻ tuổi còn xanh.)

109. 牆有縫; 壁有耳.

Tường hữu phùng; bích hữu nhĩ.

Tường có mạch; vách có tai.

CHÚ: *Tường* 牆 (*bích* 壁): Vách tường. – *Tâm như tường bích.* 心如牆壁: Tâm như vách chắn, không để chuyện bên ngoài xâm nhập. – *Bích quán* 壁觀 (*diện bích* 面壁): Ngồi tu thiền ngó vách. – *Phùng* 縫: 1/ Đường may; 2/ Kẽ nứt, kẽ hở (*khích* 隙); như: *tường phùng* 牆縫 (kẽ nứt trên tường, mạch tường), *môn phùng* 門縫 (kẽ cửa, *môn khích* 門隙). – *Bích hữu nhĩ* 壁有耳: *cách tường hữu nhĩ* 隔牆有耳 (tường vách có tai).

Người Việt nói: 1/ *Dừng có mạch; vách có tai.* 2/ *Tai vách*

mạch dừng. (*Dừng* là tấm vách lá, tấm phen thay cho tường.)
Dị bản: 1/ *Rừng có mạch; vách có tai.* 2/ *Tai vách mạch rừng.*

NGHĨA LÝ: Hãy thận trọng, việc cơ mật phải kín miệng, kéo tiết lộ ra ngoài.

110. 好事不出門; 惡事傳千里.

Hảo sự bất xuất môn; ác sự truyền thiên lý.

Việc lành chẳng ra khỏi nhà; việc ác lan truyền ngàn dặm.

CHÚ: Chữ 傳 danh từ đọc là *truyện*; động từ đọc là *truyền*.

NGHĨA LÝ: Thói đời thích chuyện thị phi, tin giật gân, quái dị hơn là tin tức tốt lành; cho nên loại tin này được miệng đời lan truyền đi rất nhanh. Người Việt nói: *Tiếng lành đồn gần; tiếng ác đồn xa.* Tây phương cũng vậy: *Bad news have wings.* (Tin xấu có cánh.) Có cánh nên bay xa.

111. 賊是小人, 智過君子.

Tặc thị tiểu nhân, trí quá quân tử.

Gian tặc là tiểu nhân, nhưng mưu trí hơn hẳn quân tử.

CHÚ: *Tặc* 賊: Kẻ gian ác, trộm cướp; như: *đạo tặc* 盜賊 (trộm cướp), *son tặc* 山賊 (giặc núi).

NGHĨA LÝ: Kẻ gian ác là hạng thông minh nhưng trí thông minh đặt không đúng chỗ, chủ yếu nhằm hại người lợi mình. Chúng lắm mưu nhiều kế, nghĩ ra những mánh lới lươn lẹo tinh vi để lừa đảo. Về mặt này thì bậc quân tử phải thua, không tương tượng nổi tại sao chúng có thể nghĩ ra tới mức như vậy. Nhưng chẳng lạ, bậc quân tử thông minh nhưng chú

trọng phương diện đạo lý, tu thân (*tiến đức tu nghiệp* 進德修業), làm lợi cho người (*quân tử thành nhân chi mỹ* 君子成人之美).

112. 君子固窮; 小人窮斯濫也.

Quân tử cố cùng; tiểu nhân cùng tư lạm dã.

Quân tử khốn cùng thì an bản lạc đạo; tiểu nhân khốn cùng thì làm liều bất kể vậy.

CHÚ: *Cố cùng* 固窮: Khốn cùng nhưng vẫn giữ lòng chính trực tiết tháo, an bản lạc đạo (an lòng cảnh nghèo, vui với đạo). – *Tư* 斯: Vậy thì, rồi thì (*tự* 就, *tắc* 則). – *Lạm* 濫: Quá mức, mất chính đáng (*quá độ* 過度, *thất đáng* 失當). – *Cùng tư lạm* 窮斯濫: Khốn cùng thì gì cũng dám làm, bất kể việc sai quấy. – *Dã* 也: Vậy (chữ đặt cuối câu).

NGHĨA LÝ: Câu này là lời Khổng Tử trong *Luận Ngữ* (*Vệ Linh Công*, 15). Khi thầy trò bị tuyệt lương ở nước Trần và nước Thái, kẻ theo hầu đều đói và bệnh, Tử Lộ oán hận: *Quân tử diệc hữu cùng hồ?* 君子亦有窮乎? (Quân tử mà cũng bị khốn cùng như vậy ư?) Khổng Tử nói: *Quân tử cố cùng; tiểu nhân cùng tư lạm hỹ.* 君子固窮; 小人窮斯濫矣. (Quân tử khốn cùng thì an bản lạc đạo; tiểu nhân khốn cùng thì làm liều bất kể vậy.) Chữ *hỹ* 矣 và chữ *dã* 也 cùng chức năng ngữ pháp.

113. 貧窮自在; 富貴多憂.

Bần cùng tự tại; phú quý đa ưu.

Nghèo mà tự tại; giàu lắm lo sầu.

CHÚ: *Tự tại* 自在: An nhiên, tự do, thoải mái. – *Ưu* 憂: Lo buồn, ưu phiền. – *Cẩn tắc vô ưu* 謹則無憂: Cẩn thận thì không lo buồn.

NGHĨA LÝ: Bần cùng tự tại, thì cái này là nghèo chứ không khổ. Giàu sang chưa chắc đã sướng, người xưa nói: *Phú quý trường trung dị bạch đầu.* 富貴場中易白頭. (Trong cảnh phú quý ta dễ bị bạc đầu lo buồn.)

Khổng Tử nói về *bần cùng tự tại* trong *Luận Ngữ* (*Thuật Nhi*): *Phạn sơ thực ẩm thủy, khúc quăng nhi chấm chi, lạc diệc tại kỳ trung hỹ. Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân. 飯疏食飲水, 曲肱而枕之, 樂亦在其中矣. 不義而富且貴, 於我如浮雲.* (Ăn cơm xoàng, uống nước lã, co cánh tay gối đầu, trong cảnh đó cũng có niềm vui. Làm điều bất nghĩa mà giàu sang, thì cái giàu sang ấy ta xem như mây nổi.)

114. 不以我爲德; 反以我爲仇.

Bất dĩ ngã vi đức; phản dĩ ngã vi cừ.

Chẳng xem ta là ân nhân; trái lại, xem ta là kẻ thù.

CHÚ: *Dĩ ... vi* 以...爲: Xem ... là...; như: *dĩ hòa vi quý* 以和爲貴 (xem hòa là quý). – *Đức* 德: 1/ Đạo đức; 2/ *Án huệ* 恩惠, *ân đức* 恩德. Trong câu này *đức* hiểu là người ban ân (*ân nhân* 恩人). – *Phản* 反: Trái lại. – *Cừ* 仇: 1/ Mối thù (*cừ hận* 仇恨, *cừ thù* 仇讎); 2/ Kẻ thù (*thù* 讎, *cừ địch* 仇敵, *cừ nhân* 仇人).

NGHĨA LÝ: Thói đời vốn bạc bẽo. *Cứu vật, vật trả ân; cứu nhân, nhân trả oán.* Đã không báo đáp ân nhân, mà còn oán

hận. *Ân càng thâm; oán càng sâu.* Bởi vậy người xưa khuyên: *Thi ân bất cầu báo; dữ nhân bất truy hối.* 施恩不求報; 與人不追悔. (Giúp người chớ mong báo đáp; cho ai vật gì rồi thì đừng nghĩ lại mà hối tiếc.)

115. 寧向直中取, 不可曲中求.

Ninh hướng trực trung thủ, bất khả khúc trung cầu.

Thà nhận nơi ngay thẳng, chứ không cầu chốn cong vẹo.

CHÚ: *Hướng trực trung thủ* 向直中取: Nhận lấy trong chỗ ngay thẳng. – *Khúc* 曲: Cong queo, tà vạy. (*Hướng*) *khúc trung cầu* (向) 曲中求: Cầu mong trong chỗ tà vạy.

NGHĨA LÝ: Thà đạt được (thành tựu) theo con đường chính đáng, ngay thẳng, chứ không mưu cầu theo con đường tà vạy, bất chính.

116. 人無遠慮, 必有近憂.

Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu.

Người không lo xa, ắt sẽ buồn gần.

CHÚ: *Lự* 慮: Lo lắng. – *Viễn lự* 遠慮: Lo xa. – *Cận ưu* 近憂: Sự lo buồn đến gần. Câu này lấy từ *Luận Ngữ* (Vệ Linh Công).

117. 知我者謂我心憂, 不知我者謂我何求.

Tri ngã giả vị ngã tâm ưu, bất tri ngã giả vị ngã hà cầu.

Kẻ hiểu ta thì nói ta lo buồn; kẻ không hiểu ta thì nói ta mong gì đó.

CHÚ: *Tri ngã giả* 知我者: Kẻ hiểu ta. – *Vị* 謂: Nói. – *Bất tri*

ngã giả 不知我者: Kẻ không hiểu ta. – *Hà cầu* 何求: Mong cầu điều gì đó.

NGHĨA LÝ: Câu này lấy từ bài *Thử Ly* 黍離 trong *Thi Kinh* (*Quốc Phong*). Cùng một nét mặt của ta, kẻ hiểu ta và kẻ không hiểu ta có nhận xét khác nhau. Cũng là chuyện đời bình thường. Quen biết đầy thiên hạ, tri âm được mấy người?

118. 晴天不肯去, 只待雨淋頭.

Tình thiên bất khảng khứ, chỉ đãi vũ lâm đầu.

Ngày tạnh ráo chẳng chịu đi, chỉ đợi mưa ướt đẫm đầu mới đi.

CHÚ: *Tình* 晴: Quang tạnh, khô ráo. – *Tình thiên* 晴天: Ngày quang tạnh, không mưa. – *Khảng* 肯: Ưng, chịu, đồng ý; *khảng định* 肯定 (thừa nhận). – *Chỉ* 只: Chỉ có, chỉ khi. – *Đãi* 待: Đợi. – *Lâm* 淋: Ướt đẫm, đầm đìa (*lâm ly* 淋漓).

NGHĨA LÝ: Câu này nói về chữ *thời*. Làm việc gì mà đúng thời cơ thì hãy nắm bắt lấy ngay; đừng để nó qua rồi mới làm thì đã trễ và không đạt kết quả tốt.

119. 成事莫說; 覆水難收.

Thành sự mạc thuyết; phúc thủy nan thu.

Việc xong rồi chớ nói chi; nước đổ rồi khó hốt lại.

CHÚ: *Phúc* 覆: Lật úp, lật đổ (xem lại câu 8). – *Nan thu* 難收: Khó gom lại.

NGHĨA LÝ: Câu này nói về sự đã rồi (*fait accompli*), hết

cách cứu vãn, nói ra cũng vô ích, cũng như bát nước hắt xuống đất không thể hốt lại.

120. 是非只為多開口; 煩惱皆因強出頭.

Thị phi chỉ vì đa khai khẩu; phiền não giai nhân cường xuất đầu.

Thị phi chỉ vì lắm lời; phiền não đều do ra mặt tranh hơn.

CHÚ: Cường 強: Mạnh mẽ. – Xuất đầu 出頭: Ra mặt (xuất đầu lộ diện 出頭露面). – Cường xuất đầu 強出頭: Ra mặt muốn tỏ ra mạnh hơn kẻ khác (tranh cường hiếu thắng 爭強好勝).

NGHĨA LÝ: Về đầu câu này khuyên ta *thận ngôn* 慎言 (thận trọng lời nói). *Đa ngôn đa quá* 多言多過 (lắm lời lắm lỗi). *Họa tòng khẩu xuất* 禍從口出 (tai họa từ miệng ra). Về sau câu này khuyên ta *thận hành* 慎行 (thận trọng hành vi). Đôi khi *tiên hạ thủ vi cường* 先下手為強 (ra tay trước là mạnh), nhưng thiếu thận trọng thì chuốc phiền não.

121. 忍得一時之氣, 免得百日之憂.

Nhẫn đắc nhất thời chi khí, miễn đắc bách nhật chi ưu.

Nén được cơn giận một lúc, tránh được nỗi sầu trăm ngày.

CHÚ: Nhẫn 忍: Nhịn, chịu đựng. – Khí 氣: Cơn giận; *sinh khí* 生氣: nổi giận. – *Nhất thời* 一時: Một lúc. – *Miễn* 免: Thoát khỏi, tránh khỏi. – *Miễn đắc* 免得: Tránh được.

NGHĨA LÝ: Câu này đề cao đức nhẫn. Chữ *nhẫn* 忍 gồm ba

chữ *nhất đao tâm* 一刀心 (hình ảnh một con dao đè lên tim); nghĩa là nhẫn nhịn không phải dễ, cũng đau lòng lắm. Khéo nhịn thì bình an. Nếu như không kiềm chế, cứ sân si tức giận, thì dễ gây điều đáng tiếc, thậm chí có thể phạm tội hình sự, đành ân hận suốt đời, chứ phải đâu chỉ “sầu trăm ngày”.

Người xưa khuyên: *Nhẫn nhất thời phong bình lãng tĩnh / Thoái nhất bộ hải khoáng thiên không.* 忍一時風平浪 / 退一步海闊天空. (Nhịn một lúc sóng yên gió lặng / Lùi một bước biển rộng trời cao.) Trong gia đình lại càng nên biết *nhẫn* 忍 để giữ được *hòa* 和, vì: *Gia hòa vạn sự hưng.* 家和萬事興. (Gia đình hòa thuận thì vạn sự hưng thịnh.)

122. 近來學得烏龜法; 得縮頭時且縮頭.

Cận lai học đắc ô quy pháp; đắc súc đầu thời thả súc đầu.

Gần đây học được cách rùa đen; lúc phải rút thì rút đầu.

CHÚ: *Cận lai* 近來: Gần đây. – *Ô* 烏: 1/ Đen (*hắc* 黑), như: *ô vân* 烏雲 (mây đen), *ô phát* 烏髮 (tóc đen); 2/ chim quạ (*ô nha* 烏鴉); *nguyệt lạc ô đề* 月落烏啼 (trăng tà quạ kêu); 3/ mặt trời: *ô thố* 烏兔 (mặt trời và mặt trăng). – *Quy* 龜: Rùa. – *Ô quy* 烏龜: 1/ Rùa đen, cũng gọi là *kim quy* 金龜, *thảo quy* 草龜; 2/ Khách thanh lâu; kẻ tham dâm, háo sắc. – *Súc* 縮: 1/ Co rút lại, rút gọn; *thân súc* 伸縮 (duỗi ra co lại); 2/ tiết kiệm; như: *súc y tiết thực* 縮衣節食 (tằn tiện cơm áo). – *Súc đầu* 縮頭: Rút đầu. – *Súc đầu ô quy* 縮頭烏龜: Rùa đen rút đầu (ám chỉ kẻ nhát gan, không dám đối diện sự thực).

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 121. Nhẫn nhịn để bình an.

Học cách rứt đầu của rùa, khi cần thì rứt đầu. Một điều nhịn chín điều lành.

123. 懼法朝朝樂; 欺公日日憂.

Cụ pháp triều triều lạc; khi công nhật nhật ưu.

Sợ pháp luật sớm sớm vui; khinh phép công ngày ngày sầu.

CHÚ: *Cụ* 懼: Sợ hãi (*kinh cụ* 驚懼, *úy* 畏, *hại phạ* 害怕, *kinh hãi* 驚駭). *Cụ* 懼 là một trong bảy tình (thất tình) của con người: *hỷ* 喜 (mừng), *nộ* 怒 (giận), *ái* 愛 (yêu), *ố* 惡 (ghét), *ai* 哀 (buồn), *lạc* 樂 (vui), *cụ* 懼 (sợ). – *Khi* 欺: 1/ Xem thường, làm trái; 2/ Lừa dối (*khi* 騙 欺騙). – *Triều* 朝: Sáng sớm, *triều mộ* 朝暮 (sớm chiều). – *Triều triều* 朝朝: Mỗi ngày, như *thiên thiên* 天天, *nhật nhật* 日日.

NGHĨA LÝ: Hãy tuân thủ pháp luật, xem trọng phép công để sống an vui.

124. 人生一世; 草生一春.

Nhân sinh nhất thế; thảo sinh nhất xuân.

Người sống một đời; cỏ sống một mùa xuân.

CHÚ: *Thế* 世: Đời. Quan niệm xưa, một *thế* là ba mươi năm (*tam thập niên vi nhất thế* 三十年為一世), cho nên chữ *thế* 世 cũng viết là ba chữ *thập* 十 liền nhau: 卅, 卅. *Thế* 世 viết kiểu chữ triện là chữ *chỉ* 止 (dừng lại) mà trên là ba chữ thập 卅, ý nói 30 tuổi thì dừng lại được rồi. Thông thường đời người được xem là trăm năm. Người già (*lão nhân* 老人, *kỳ* 老

耆 老, *mạo diệt* 耄耄) gọi cụ thể là: *diệt* 耄 (70 tuổi), *mạo* 耄 (80-90 tuổi), *kỳ* 期頤 (trên 100 tuổi; *kỳ*: mong đợi, *di*: chăm sóc; ở tuổi này không tự chăm sóc được bản thân nên mong nhờ người giúp). Thời xưa gọi đàn ông sống lâu là *thọ* 壽, phụ nữ sống lâu là *phúc* 福, nên nói *phúc thọ song toàn* 福壽雙全 (cụ bà cụ ông cùng sống lâu, bách niên giai lão), rồi sau hiểu đại khái là *đa phúc đa thọ* 多福多壽 thôi. Về sống lâu, dân gian có các từ: *hoa thọ* 華壽 (61 tuổi), *hỷ thọ* 喜壽 (77 tuổi), *mễ thọ* 米壽 (88 tuổi), *tốt thọ* 卒壽 (90 tuổi) *bạch thọ* 白壽 (99 tuổi), *trà thọ* 茶壽 (108 tuổi), *hoàng thọ* 皇壽, *xuyên thọ* 川壽 (111 tuổi), *ngoan thọ* 頑壽 (119 tuổi), *tích thọ* 昔壽 (120 tuổi). Chữ *hoa* 華 gồm 艹 一 và bốn chữ 十 (tức 21+40= 61); chữ *hỷ* 喜 viết chữ thảo như 七 十 七 (77); chữ *mễ* 米 là 八 十 八 (88) gộp lại; chữ *tốt* 卒 viết tắt là 卅 (tức 九 十 là 90); chữ *bạch* 白 là chữ *bách* 百 (100) bỏ nét ngang (là 1) trên đầu, tức 99 (hai chữ 白 [bái] và 百 [bǎi] phát âm phổ thông gần giống nhau); chữ *trà* 茶 gồm 艹 八 十 八 (tức 108); chữ *hoàng* 皇 gồm 白 一 十 一 (tức 99+1+10+1 = 111); chữ *xuyên* 川 y hệt 111; chữ *ngoan* 頑 gồm 二 八 百 一 八 (tức 119); chữ *tích* 昔 gồm 艹 百 (tức 120). Kiếp sống vạn vật là hữu hạn. Quỷ vô thường không chừa một ai.

125. 白髮不隨老人去; 看來又是白頭翁.

Bạch phát bất tùy lão nhân khứ; khán lai hựu thị bạch đầu ông.

Tóc bạc không đi theo ý người già; xem qua ngó lại chính là ông đầu bạc.

CHÚ: *Bạch phát bất tùy lão nhân khứ* 白髮不隨老人去: Người già không muốn tóc bạc, nhưng tóc bạc không bỏ đi theo ý họ. Câu này tiếp ý câu 124. Đòi người hữu hạn, thời gian trôi qua nhanh như tên bay, tóc xanh sớm bạc, cho nên phải quý tuổi trẻ, phấn đấu học tập, lập sự nghiệp, kéo cái già sống sộc sau lưng. Chu Hy 朱熹 (1130-1200) nói: *Thiếu niên dị lão học nan thành / Nhất thốn quang âm bất khả khinh / Vị giác trì đường xuân thảo mộng / Giai tiền ngô diệp dĩ thu thanh.* 少年易老學難成 / 一寸光陰不可輕 / 未覺池塘春草夢 / 階前梧葉已秋聲. (Trẻ dễ mau già, học khó thành / Một tấc thời gian không thể khinh / Chưa cảm giấc mộng của cỏ mùa xuân bên bờ ao / Tiếng thu đã về với xác lá ngô đồng trước thềm.)

Dị bản: *Hắc phát bất tri cần học tảo, chuyển nhân tiện thị bạch đầu ông.* 黑髮不知勤學早, 轉眼便是白頭翁. (Kẻ tóc đen chẳng biết sớm học hành, chớp mắt chính là lão đầu bạc.) Về đầu lấy từ bài *Khuyến Học* 勸學 của thư pháp gia Nhan Chân Khanh 顏真卿 (709-785) đời Đường: *Tam canh đặng hỏa ngũ canh kê / Chính thị nam nhi độc thư thời / Hắc phát bất tri cần học tảo / Bạch thủ phương hối độc thư trì.* 三更燈火五更雞 / 正是男兒讀書時 / 黑發不知勤學早 / 白首方悔讀書遲. (Canh ba thắp đèn đến canh năm gà gáy, là lúc nam nhi đọc sách; khi tóc đen không biết sớm học, lúc đầu bạc mới hối hận đọc sách muộn.)

126. 月到十五光明少;人到中年萬事休.

Nguyệt đáo thập ngũ quang minh thiểu; nhân đáo trung niên vạn sự hưu.

Trăng đến mười lăm thì bớt tỏ; người đến trung niên mọi sự ngưng.

CHÚ: *Thập ngũ* 十五: Ngày mười lăm, ngày rằm (*vọng* 望). Một tháng có: *sóc* 朔 (mồng một), *vọng* 望 (rằm), *hối* 晦 (cuối tháng). – *Hưu* 休: 1/ Dừng, ngưng nghỉ (*thoái hưu* 退休: nghỉ hưu); 2/ Ly dị (*hưu thê* 休妻: thôi vợ).

NGHĨA LÝ: Quy luật của vạn vật là khi phát triển đến đỉnh thịnh thì suy thoái. Mặt trời đến chính Ngọ thì xế bóng; trăng qua rằm thì bớt tỏ; người đến trung niên bắt đầu suy. Câu này tiếp ý hai câu 124 và 125, đại khái khi ta còn trẻ, khí lực sung mãn thì siêng năng phấn đấu học tập và lập nghiệp, kéo đến trung niên thì đã muộn.

127. 兒孫自有兒孫福;莫為兒孫作馬牛.

Nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc; mạc vị nhi tôn tác mã ngưu.

Con cháu tự có phúc của chúng; chớ vì con cháu mà làm trâu ngựa.

CHÚ: *Mã* 馬: Ngựa. – *Ngưu* 牛: Trâu, bò. – *Thủy ngưu* 水牛: Trâu. – *Hoàng ngưu* 黃牛: Bò.

NGHĨA LÝ: Các bậc cha mẹ chớ vì quá thương con cháu mà ra sức ngựa trâu để gầy dựng cơ nghiệp dành cho chúng hưởng. Người Việt nói: *Đời cua, cua máy; đời cáy, cáy đào.* Cứ nuôi dạy chúng bình thường, cho ăn học đầy đủ, để chúng tự lập thì chúng mới quý thành tựu của chúng. Còn như chăm chăm để gia tài cho chúng, e rằng chúng ỷ lại, thành phá gia chi tử. Câu này cải biên từ câu của Quan Hán Khanh 關漢卿

(1234-1300) đời Nguyên: *Nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc; mạc vị nhi tôn tố viễn ưu.* 兒孫自有兒孫福; 莫爲兒孫做遠憂. (Con cháu tự có phúc của chúng; chớ vì con cháu mà lo xa.)

128. 生年不滿百; 常懷千歲憂.

Sinh niên bất mãn bách; thường hoài thiên tuế ưu.

Sống chẳng đầy trăm năm; thường ôm sầu ngàn năm.

NGHĨA LÝ: Câu này hàm ý đời người hữu hạn mà thói đời thích lo việc ngàn năm, thật vô ích. Các sách đều chép *Nhân sinh bất mãn bách* 人生不滿百, nhưng chép *Sinh niên bất mãn bách* 生年不滿百 thì đúng hơn, vì đây là mở đầu một trong mười chín bài thơ cổ, được chép trong bộ *Chiêu Minh Văn Tuyển* 昭明文選 của Tiêu Thống 蕭統 (501-531), con cả của Lương Vũ Đế 梁武帝 tức Tiêu Diễn 蕭衍 (464-549):

生年不滿百	何能待來茲
常懷千歲憂	愚者愛惜費
晝短苦夜長	但爲後世嗤
何不秉燭遊	仙人王子喬
爲樂當及時	難可與等期

Sinh niên bất mãn bách	Sống chẳng đầy trăm năm
Thường hoài thiên tuế ưu	Thường ôm sầu ngàn năm
Trú đoản khổ dạ trường	Ngày ngắn đêm dài khổ
Hà bất bình chúc du	Sao chẳng đốt đuốc chơi
Vi lạc đương cập thì	Gặp lúc vui cứ vui
Hà năng đãi lai tư	Đợi chi dịp vui đến
Ngủ giả ái tích phí	Kẻ ngu yêu tiếc phí
Đã vi hạp thế xi	Chỉ khiến hạp thế cười

Tiên nhân Vương Tử Kiêu	<i>Wang Tử Kiêu thành tiên</i>
Nan khả dữ đẳng kỳ.	<i>Chúng ta khó mong bằng.</i>

Bài thơ nhắc tới Vương Tử Kiêu; ông là thái tử nước Tấn, đi tu thành Tiên.

129. 今朝有酒今朝醉; 明日愁來明日愁.

Kim triều hữu tửu kim triều túy; minh nhật sàu lai minh nhật sàu.

Hôm nay có rượu thì say khướt; ngày mai sàu đến thì sẽ sàu.

CHÚ: *Kim triều* 今朝: *Kim nhật* 今日 (hôm nay).

NGHĨA LÝ: Câu này trích trong bài *Tự Khiển* 自遣 (Giải Khuây) của La Ẩn 羅隱 (833-909) đời Đường: *Đắc tức cao ca thất tức hưu / Đa sàu đa hận diệc du du / Kim triều hữu tửu kim triều túy / Minh nhật sàu lai minh nhật sàu.* 得即高歌失即休 / 多愁多恨亦悠悠 / 今朝有酒今朝醉 / 明日愁來明日愁. (Được thì ca hát, mất thì thôi / Đa sàu lắm hận cũng thế thôi / Hôm nay có rượu thì say khướt / Ngày mai sàu đến thì sẽ sàu.)

130. 路逢險處難迴避; 事到頭來不自由.

Lộ phùng hiểm xứ nan hồi ty; sự đáo đầu lai bất tự do.

Đường gặp chỗ hiểm khó tránh được; sự cố xảy đến không do mình.

CHÚ: *Hiểm xứ* 險處: Chỗ hiểm trở. - *Hồi ty* 迴避: Quay tránh ra chỗ khác. - *Bất tự do* 不自由: *Bất do kỷ* 不由己

(không do chính mình).

NGHĨA LÝ: Có khi ta gặp sự việc phát sinh ngoài ý muốn, không tránh được (*force majeure*).

131. 藥能醫假病; 酒不解真愁.

Dược năng y giả bệnh; tửu bất giải chân sầu.

Thuốc trị được bệnh giả; rượu không khuây được mối sầu thật.

CHÚ: Y 醫: 1/ Y học; 2/ Trị bệnh. – *Giả bệnh* 假病: Bệnh giả, bệnh tưởng. – *Giải* 解: Làm hết, khuây; *giải sầu* 解愁 (làm hết buồn), *giải khát* 解渴 (làm cho hết khát). – *Chân sầu* 真愁: Mối sầu thật sự.

NGHĨA LÝ: Bệnh tưởng là bệnh tâm lý, có thể lấy thuốc bổ trị cũng hết. Nhưng sầu nát ruột gan thì rượu không thể giúp giải sầu. Lý Bạch 李白 (701-762) nói: *Trừu đao đoạn thủy, thủy cánh lưu / Cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu*. 抽刀斷水, 水更流 / 舉杯銷愁, 愁更愁. (Rút dao chém nước, nước càng chảy / Nâng chén tiêu sầu, sầu càng sầu.)

132. 人貧不語; 水平不流.

Nhân bần bất ngữ; thủy bình bất lưu.

Người nghèo không nói; nước bình không trôi.

CHÚ: Người nghèo lời nói không có sức mạnh; có nói chi cũng bị cho là sai, như câu 31 trên đây: *Hữu tiền đạo chân ngữ; vô tiền ngữ bất chân*. 有錢道真語; 無錢語不真. (Có tiền nói là đúng; không tiền nói là sai.). Mực nước chỗ cao chỗ

thấp, thì nước chảy. Nếu mực nước ngang thì nước lặng, không chảy. Đa số sách chép câu này như vậy, nhưng so ý hai về thì không liên quan.

Nguyên văn câu này trong *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* 五燈會元 (quyển 18) là: *Nhân bình bất ngữ; thủy bình bất lưu*. 人平不語; 水平不流. (Người bình thì không nói; nước bình thì không trôi.) Người bình là người tâm bình khí hòa, hiểu đạo, nên không đa ngôn, không nói thị phi. Người đạt đạo thì luôn trầm mặc, không hý lộ, không lăm lòi.

133. 一家養女百家求; 一馬不行百馬憂.

Nhất gia dưỡng nữ bách gia cầu; nhất mã bất hành bách mã ưu.

Một nhà nuôi con gái, trăm nhà cầu; một con ngựa không đi, trăm con ngựa sầu.

CHÚ: Chữ *bách* 百 thông thường là con số đại khái, ý là nhiều, chứ không chính xác là một trăm.

NGHĨA LÝ: Một nhà nếu nuôi dạy con gái ngoan hiền thì nhiều nhà đến xin cầu hôn. Một con ngựa (trong một bầy) nếu không đi được, thì cả bầy lo. Tục ngữ: *Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ*.

134. 有花方酌酒; 無月不登樓.

Hữu hoa phương chước tửu; vô nguyệt bất đăng lầu.

Hoa có nở thì mới uống rượu ngắm hoa; trăng không hiện thì không lên lầu ngắm trăng.

CHÚ: *Phương* 方: Thì, mới, rồi mới. – *Chước* 酌: Rót rượu, uống rượu; như: *độc chước* 獨酌 (uống rượu một mình), *châm chước* 斟酌 (rót rượu; dẫn đo tính toán).

NGHĨA LÝ: Làm việc gì cũng có lý do.

135. 三杯通大道; 一醉解千愁.

Tam bôi thông đại đạo; nhất túy giải thiên sầu.

Ba chén rượu thông đạo lớn; một trận say giải ngàn sầu.

CHÚ: *Tam bôi thông đại đạo* lấy từ bài thơ *Nguyệt Hạ Độc Chước* 月下獨酌 (Dưới Trăng Uống Một Mình) của Lý Bạch 李白 (701-762): *Tam bôi thông đại đạo / Nhất đấu hợp tự nhiên.* 三杯通大道 / 一斗合自然. (Uống ba chén thông đạo lớn / Uống một đấu hợp tự nhiên.)

NGHĨA LÝ: Rượu thì tùy tâm khen chê. Khen thì cho là rượu đã thông kinh mạch, máu huyết lưu thông, trí minh mẫn nên thông suốt đại đạo, có thể phá thành sầu: *Nhất túy giải thiên sầu.* 一醉解千愁. (Một trận say giải ngàn sầu.) Chê thì cho là càng uống càng sầu, như: *Tửu bất giải chân sầu.* 酒不解真愁. (Rượu không khuây được mối sầu thật.) Cũng Lý Bạch lại nói: *Cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu.* 舉杯銷愁, 愁更愁. (Nâng chén tiêu sầu, sầu càng sầu.)

136. 深山畢竟藏猛虎; 大海終須納細流.

Thâm sơn tất cánh tàng mãnh hổ; đại hải chung tu nạp tế lưu.

Non sâu rốt cuộc ẩn tàng cọp khỏe; biển lớn cuối cùng

| **dung nạp những dòng con.**

CHÚ: *Tất cánh* 畢竟: Rốt cuộc (*chung quy* 終歸, *chung cứu* 終究, *đáo để* 到底). – *Chung tu* 終須: Rốt cuộc tất nhiên là thế (*tối hậu tất nhiên* 最後必然). – *Nạp* 納: Dung nạp, dung chứa. – *Tế lưu* 細流: Những dòng chảy nhỏ.

NGHĨA LÝ: Cọp khỏe ẩn tàng sơn lâm, như nhân tài chưa lộ diện, chưa được đời biết tới. Dù vậy, đức độ cũng phải bao dung như biển lớn, dung nạp trăm sông (*hải nạp bách xuyên* 海納百川).

137. 惜花須檢點; 愛月不梳頭.

Tích hoa tu kiểm điểm; ái nguyệt bất sơ đầu.

Tiệc hoa nên cẩn thận; yêu trăng chớ chải đầu.

CHÚ: *Kiểm điểm* 檢點: Thận trọng lời nói và hành vi (*ngôn hành cẩn thận* 言行謹慎). – *Sơ* 梳: 1/ Cây lược; 2/ Chải. – *Sơ đầu* 梳頭: Chải đầu, chải tóc (*sơ phát* 梳髮); ở đây ngụ ý ưa trang điểm, trau chuốt bề ngoài. – *Bất sơ đầu* 不梳頭: *Bất tuyển sơ đầu* 不選梳頭 (không chọn kẻ diêm dúa).

NGHĨA LÝ: Hoa và nguyệt ám chỉ phụ nữ, chuyện trai gái. Đối với phụ nữ thì người nam nên giữ gìn lời nói và hành vi, không được sàm sỡ, trêu ghẹo, và không nên yêu phụ nữ ưa trau chuốt bề ngoài.

138. 大抵選他肌骨好, 不擦紅粉也風流.

Đại để tuyển tha cơ cốt hảo, bất sát hồng phấn dã phong lưu.

Nói chung tuyển con gái (làm vợ) nên chọn người khỏe mạnh, hơn là kẻ ưa trang điểm hay phong lưu.

CHÚ: *Đại để* 大抵: Nói chung là (đại khái 大概, đại trí 大致). – *Cơ* 肌: Bắp thịt. – *Cốt* 骨: Xương. – *Cơ cốt hảo* 肌骨好: Thịt xương tốt, khỏe mạnh. – *Sát* 擦: Xoa, thoa, chà xát (*sát mặt* 擦抹, *đồ mặt* 塗抹). *Dị bản:* *bất phó hồng phấn...* – *Phó* 傅: *Sát* 擦 (chà, xoa). – *Sát hồng phấn* 擦紅粉: Xoa phấn hồng. – *Dã* 也: 1/ Cũng; 2/ Hoặc là.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 137. Yêu phụ nữ (và muốn kết hôn) thì người nam nên thận trọng ngôn hành (lời lẽ, hành vi) và nên chọn người khỏe mạnh hơn là các nàng ưa trau chuốt bề ngoài hoặc ăn chơi.

139. 受恩深處宜先退;得意濃時便可休.

Thụ ân thâm xứ nghi tiên thoái; đắc ý nùng thời tiện khả hưu.

Được ân huệ sâu nên lui trước; khi đắc ý nhiều hãy biết dừng.

CHÚ: *Thụ ân* 受恩: Nhận ân huệ. – *Thâm xứ* 深處: Chỗ sâu. – *Nghi* 宜: Nên. – *Tiên thoái* 先退: Thoái lui trước. – *Đắc ý* 得意: Đạt được ý nguyện; thành công. – *Nùng thời* 濃時: Lúc nồng nàn, thật nhiều. – *Tiện* 便: Bèn. – *Khả hưu* 可休: Có thể dừng lại.

NGHĨA LÝ: Câu này đi liền câu 140. Khi nhận ân ai sâu đậm và khi thành công thì nên biết dừng lại.

140. 莫待是非來入耳,從前恩愛反爲仇.

Mạc đãi thị phi lai nhập nhĩ, tông tiền ân ái phản vi cừ.

Chớ đợi lúc nghe tiếng thị phi, [vì lúc ấy] ân tình ngày trước trở ngược thành thù hận.

CHÚ: *Mạc đãi* 莫待: Chớ đợi. – *Thị phi lai nhập nhĩ* 是非來入耳: Chuyện thị phi lọt vào tai; nghe lời đồn đoán này nọ. – *Tông tiền ân ái* 從前恩愛: Ân tình ngày trước. – *Phản vi cừ* 反爲仇: Trở ngược thành oán thù.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 139. Khi nhận ân ai sâu đậm và khi thành công thì nên biết dừng lại. Ân thâm, họa sâu. Tình người ấm lạnh, yêu ghét vô chừng. Lúc ta được yêu quý thì nên sợ sẽ có lúc bị ghét bỏ. Lúc ta thành công đắc ý, dễ bị ganh ghét, đố kỵ, nói xấu, hãm hại. Để tránh bị gặp hoàn cảnh trái ngược không hay, ta nên thoái lui sớm: *Công thành thân thoái.* 功成身退.

141. 留得五湖明月在,不愁無處下金鉤.

Lưu đắc ngũ hồ minh nguyệt tại, bất sầu vô xứ há kim câu.

Giữ được trăng sáng năm hồ, chẳng sầu không chốn buông câu.

CHÚ: *Ngũ hồ* 五湖: 1/ Thời xưa là Thái hồ 太湖; 2/ Thời nay là năm hồ: Động Đình hồ 洞庭湖, Bà Dương hồ 鄱陽湖, Thái hồ 太湖, Sào hồ 巢湖, Hồng Trạch hồ 洪澤湖. – *Kim câu* 金鉤: Lưỡi câu vàng; câu cá. – *Há kim câu* 下金鉤: Buông câu, câu cá.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 140, lấy tích Phạm Lãi 范蠡 thời Xuân Thu giúp vua Việt (Câu Tiễn) đánh thắng vua Ngô (Phù Sai). Phạm Lãi cho rằng Câu Tiễn là kẻ có thể chung hoạn nạn chứ không thể chung vinh quang, nên ông khôn ngoan rút lui sớm để khỏi bị diệt. Ông đưa Tây Thi 西施 chu du ngũ hồ, mai danh ẩn tích. Phạm Lãi công thành thân thoái, rút lui để bảo toàn thân, quy ẩn để tiêu dao ngắm trăng ngũ hồ. Vậy lo gì không có chỗ buông câu?

142. 休別有魚處; 莫戀淺灘頭.

Hưu biệt hữu ngư xứ; mạc luyến thiển than đầu.

Chớ bỏ nơi có cá; đừng bám chỗ nước nông.

CHÚ: *Hưu* 休: *Mạc* 莫 (dừng, chớ). – *Biệt* 別: Rời bỏ (*ly biệt* 離別, *từ biệt* 辭別). – *Hữu ngư xứ* 有魚處: Chỗ có cá. – *Luyến* 戀: Yêu thương, lưu luyến. – *Thiển* 淺: Cạn, nông (trái với *thâm* 深). – *Than đầu* 灘頭: Bờ nước, bến nước.

143. 去時終須去; 再三留不住.

Khứ thời chung tu khứ; tái tam lưu bất trú.

Đến lúc đi thì phải đi thôi; chần chừ ở lại cũng không được.

NGHĨA LÝ: Câu này nói về chữ thời. Tùy thời mà làm. Việc được mất, đi ở, cũng tùy thời, không miễn cưỡng, không gượng cầu. Người xưa nói: *Sủng nhục bất kinh, nhậm bằng đình tiền hoa khai hoa lạc; khứ lưu tùy ý, nhàn khán thiên thượng vân quyển vân thư.* 寵辱不驚, 任憑庭前花開花落; 去留隨意, 閑看天上雲卷雲舒. (Được yêu hay bị nhục cũng

không sợ, mặc kệ cho trước sân hoa nở hay rụng; đi hay ở tùy ý, thản nhiên nhìn mây trời tụ tán.)

144. 忍一句, 息一怒, 饒一著, 退一步.

Nhẫn nhất cú, tức nhất nộ, nhiều nhất trú, thoái nhất bộ.

Nhịn một câu, nén một giận, nhường một nước, lùi một bước.

CHÚ: *Tức* 息: Ngưng, dừng, nghỉ. – *Nhiều* 饒: 1/ Tha thứ (*nhiều thứ* 饒恕); 2/ Nhường. – *Trú* 著: Nước cờ. – *Nhiều nhất trú* 饒一著: Nhường một nước cờ.

NGHĨA LÝ: Câu này khuyên về đức nhẫn nhịn, như câu 120. Trong xử thế thì nhường nhịn lại tốt hơn là tranh phần thắng đối với kẻ khác. Người xưa khuyên: *Nhẫn nhất thời phong bình lãng tĩnh / Thoái nhất bộ hải khoáng thiên không.* 忍一時風平浪 / 退一步海闊天空. (Nhịn một lúc sóng yên gió lặng / Lùi một bước biển rộng trời cao.) Hay là: *Thoái nhất bộ càn khôn đại / Nhiều nhất trú vạn lự hưu.* 退一步乾坤大 / 饒一著萬慮休. (Lùi một bước trời đất rộng / Nhường một bước hết lo âu.)

Câu này có thể hiểu là bốn cách ứng xử của mình đối với người khác. Cũng có thể hiểu khác: Mình nhịn một câu nói, thì người khác ngưng cơn giận; mình nhường một bước, thì người khác cũng lui một bước. Sách *Thái Căn Đàm* 菜根譚 của Hồng Ứng Minh 洪應明 đời Minh có câu: *Xử sự nhượng nhất bộ vi cao, thoái bộ tức vi tiến bộ đích căn bản; đãi nhân khoan nhất phân tắc phúc, lợi nhân thực lợi kỷ đích căn cơ.* 處

事讓一步爲高, 退步即爲進步的根本; 待人寬一分則福, 利人實利己的根基. (Xử sự mà nhường một bước là cao, lui bước là căn bản của tiến bước; đối đãi người khác khoan dung một phần thì có phúc, làm lợi cho người khác thực là căn cơ của việc làm lợi cho mình.)

145. 三十不豪, 四十不富, 五十將來尋死路.

Tam thập bất hào, tứ thập bất phú, ngũ thập tương lai tâm tử lộ.

Nếu ba mươi không tự lập, thì bốn mươi sẽ không giàu, và tới năm mươi sẽ tìm đường chết.

CHÚ: Hào 豪: Tự lập tự cường 自立自強. – Dị bản: 1/ *ngũ thập tương cận tâm tử lộ* 五十將近尋死路; *ngũ thập lâm cận tâm tử lộ* 五十臨近尋死路 (năm mươi sắp tìm đường chết); 2/ *ngũ thập tương suy tâm tử trợ* 五十將衰尋子助 (năm mươi tuổi suy yếu tìm sự giúp đỡ của con).

146. 生不認魂, 死不認屍.

Sinh bất nhận hồn, tử bất nhận thi.

Khi sống không nhận biết linh hồn, lúc chết không nhận biết thể xác.

CHÚ: Thi 屍: Xác chết (*thi thể* 屍體, *tử thi* 死屍), cũng viết là 尸.

NGHĨA LÝ: Câu này hình như chép lạc vô đây, vì đề cập vấn đề siêu hình, không liên quan câu kể trước và câu kể sau. Thuyết này cho rằng con người có linh hồn, khi chết thì hồn

lìa khỏi xác. Đa số người ta không biết như thế, nên lúc sống thì không nhận biết là có linh hồn, khi chết hồn xuất ra khỏi xác nhưng không nhận biết xác của mình.

147. 父母恩深終有別; 夫妻義重也分離.

Phụ mẫu ân thâm chung hữu biệt; phu thê nghĩa trọng dã phân ly.

Ơn cha mẹ sâu rồi cũng cách biệt; nghĩa vợ chồng nặng rồi cũng chia ly.

NGHĨA LÝ: Con người sống trong gia đình, có cha mẹ, vợ chồng, con cái. Dù ân tình yêu thương sâu nặng thế nào, rồi có lúc phải chia tay. Giống như một nhóm hành khách thân thiết cùng ngồi trong chuyến xe cuộc đời, đến một trạm nào đó, từng người sẽ xuống xe và không bao giờ gặp lại nữa. Sinh ly tử biệt là định mệnh, không ai tránh được. Điều đó nhắc chúng ta rằng, khi còn sống thì hãy quan tâm chăm sóc nhau nhiều hơn, để sau này người thân không còn nữa thì ta cũng không ân hận, hối tiếc điều gì.

148. 人生似鳥同林宿, 大限來時各自飛.

Nhân sinh tự điều đồng lâm túc, đại hạn lai thời các tự phi.

Con người sống như chim ở cùng rừng, khi tai nạn lớn xảy tới thì ai nấy tự bay.

CHÚ: Túc 宿: Ở, trú. – Hạn 限: Ranh giới, giới hạn, kỳ hạn. Ở đây *đại hạn* 大限 là hạn chót, ám chỉ *đại nạn* 大難, tức lúc chết.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 147. Dù chung sống nhưng đại nạn của ai thì người ấy chịu, không ai chết thay cho ai.

149. 人善被人欺; 馬善被人騎.

Nhân thiện bị nhân khi; mã thiện bị nhân ky.

Kẻ hiền lành bị người ta lấn hiếp; ngựa giỏi bị người ta cưỡi.

CHÚ: Khi 欺: Lấn hiếp (*khi phụ 欺負*), lừa dối (*khi biến 欺騙*).

NGHĨA LÝ: Người lương thiện vốn chân thật, thấy ai cũng tưởng họ hiền lành như mình nên dễ bị lừa gạt, ức hiếp. Nhưng ngựa giỏi thì người ta mới cưỡi. Sách *Yến Tử Xuân Thu* 晏子春秋 khuyên: *Vật thừa nô mã. 勿乘駑馬.* (Chớ cưỡi ngựa kém.) – *Nô 駑*: Hèn kém.

150. 人無橫財不富, 馬無野草不肥.

Nhân vô hoạnh tài bất phú; mã vô dã thảo bất phì.

Người không có tiền của bất chính thì không giàu; ngựa không có cỏ dại thì không mập.

CHÚ: Hoạnh tài 橫財: Tiền của có được không chính đáng (nhặt của rơi, đánh bạc ăn, tham nhũng, hối lộ...). – *Dã thảo 野草*: Cỏ tạp ngoài đồng. Về sau có dị bản: *Mã vô dạ thảo bất phì. 馬無夜草不肥.* (Ngựa không có cỏ ăn thêm ban đêm thì không mập.)

151. 人惡人怕天不怕; 人善人欺天不欺.

Nhân ác nhân phạ Thiên bất phạ; nhân thiện nhân khi Thiên bất khi.

Kẻ ác thì người ta sợ chứ Trời không sợ; người hiền thì người ta lừa chứ Trời chẳng lừa.

CHÚ: Các chữ *nhân* 人 ở câu này chỉ đối tượng khác nhau.

NGHĨA LÝ: An ủi người bị ức hiếp, bị lừa gạt, để họ không mất đức tin vào Trời cao.

152. 善惡到頭終有報, 只爭來早與來遲.

Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, chỉ tranh lai tảo dữ lai trì.

Việc thiện và việc ác cuối cùng rồi có báo ứng, chỉ là sớm hay muộn mà thôi.

CHÚ: *Đáo đầu 到頭*: Cuối cùng, *kết thúc 結束*. – *Tranh 爭*: Như thế nào (*như hà 如何*). – *Lai tảo 來早*: Đến sớm. – *Lai trì 來遲*: Đến trễ. – *Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì 只爭來早與來遲*: Chỉ là đến sớm và đến trễ như thế nào.

NGHĨA LÝ: Câu này nói về luật nhân quả báo ứng. *Kinh Cảm Ứng* nói: *Họa phúc vô môn duy nhân tự triệu; thiện ác chi báo như ảnh tùy hình. 禍福無門惟人自召; 善惡之報如影隨形.* (Họa và phúc không có ngõ vào mà do con người vờ đến cho mình.) *Kinh Lăng Nghiêm* nói: *Thiện hữu thiện báo; ác hữu ác báo. Mạc ngôn bất báo; thời hậu vị đáo. 善有善報; 惡有惡報. 莫言不報; 時候未到.* (Thiện có báo ứng thiện; ác có báo ứng ác. Đừng nói không có báo ứng; chỉ là chưa tới lúc thôi.) Ai tin luật nhân quả báo ứng thì như *Kinh Pháp Cú* nói:

Chư ác mạc tác; chúng thiện phụng hành. 諸惡莫作; 眾善奉行. (Chớ làm mọi điều ác; hãy làm mọi điều thiện.)

153. 黃河尚有澄清日, 豈可人無得運時.

Hoàng Hà thượng hữu trừng thanh nhật, khởi khả nhân vô đắc vận thời.

Hoàng Hà thậm chí còn có ngày nước trong, chẳng lẽ con người không có lúc may mắn sao.

CHÚ: *Thượng* 尚: Thậm chí (*thượng thả* 尚且). – *Trừng thanh* 澄清: Trong trẻo. – *Khởi khả* 豈可: Chẳng lẽ, lẽ nào, há (*nan đạo* 難道). – *Đắc vận thời* 得運時: Lúc gặp may, thời vận tốt.

NGHĨA LÝ: Dòng nước Hoàng Hà phù sa đục ngầu; theo truyền thuyết có một ngày nước sông sẽ trong trẻo. Câu này an ủi và động viên kẻ thất vọng, nản chí vì thất bại, rủi ro.

154. 得寵思辱; 安居慮危.

Đắc sủng tư nhục; an cư lự nguy.

Được yêu hãy nghĩ đến lúc sẽ bị nhục; ở yên hãy lo lúc sẽ bị nguy khốn.

NGHĨA LÝ: Lúc nào cũng hãy phòng xa. Tình người ấm lạnh, lúc yêu lúc ghét, thậm chí yêu hóa ra thù. Vậy khi được yêu thì hãy nghĩ đến lúc sẽ bị ghét bỏ, bị nhục nhã, do đó hãy thận trọng hành vi và lời nói để giữ vẹn ân tình.

An cư lự nguy 安居慮危 hay *cư an tư nguy* 居安思危 là thái độ cảnh giác cao, dự phòng tình huống nguy hiểm có thể

xảy ra, từ đó chuẩn bị kịch bản chu đáo để đối phó hữu hiệu.

Chu Dịch (Hệ Từ hạ) chép: *Tử viết: Nguy giả, an kỳ vị giả dã; vong giả, bảo kỳ tồn giả dã; loạn giả, hữu kỳ trị giả dã. Thị cố quân tử an nhi bất vong nguy, tồn nhi bất vong vong, trị nhi bất vong loạn, thị dĩ thân an nhi quốc gia khả bảo dã.* 子曰: 危者, 安其位者也; 亡者, 保其存者也; 亂者, 有其治者也. 是故君子安而不忘危, 存而不忘亡, 治而不忘亂, 是以身安而國家可保也. (Khổng Tử nói: Nguy là [bởi cứ tin rằng] địa vị yên ổn mãi. Tiêu vong là [bởi cứ tin rằng] quyền lợi còn mãi. Loạn là [bởi cứ tin rằng] thiên hạ an bình mãi. Cho nên người quân tử lúc yên lành thì chớ quên hiểm họa rình rập; khi đang nắm quyền lợi thì chớ quên nó có thể mất; khi thiên hạ an bình thì chớ quên loạn lạc có thể xảy ra. Cho nên thân được yên mà quốc gia cũng được bảo toàn.)

155. 念念有如臨敵日; 心心常似過橋時.

Niệm niệm hữu như lâm địch nhật; tâm tâm thường tự quá kiều thời.

Luôn nghĩ có ngày như gặp kẻ địch; thường lo âu như lúc đi qua cầu.

CHÚ: *Tâm tâm niệm niệm* 心心念念: Luôn nghĩ đến, canh cánh bên lòng. – *Lâm địch* 臨敵: Gặp quân địch. – *Như lâm địch nhật* 如臨敵日: Ngày như gặp quân địch, tức là ngày nguy hiểm. – *Tự quá kiều thời* 似過橋時: Lúc như qua cầu.

NGHĨA LÝ: Cầu ngày xưa là cầu độc mộc, cầu khỉ, nên không an toàn; lúc qua cầu này phải thận trọng, kéo rơi xuống sông. Câu này tiếp ý câu 154, là lời khuyên cần thận

trọng, luôn luôn cảnh giác sự nguy hiểm có thể xảy đến.

156. 英雄行險道; 富貴似花枝.

Anh hùng hành hiểm đạo; phú quý tựa hoa chi.

Anh hùng đi đường hiểm trở; phú quý giống cành hoa.

NGHĨA LÝ: Anh hùng đi đường hiểm trở, làm việc khó khăn, có thành có bại. Phú quý không bền vững, giống như cành hoa, có nở có tàn.

157. 人情莫道春光好, 只怕秋來有冷時.

Nhân tình mạc đạo xuân quang hảo, chỉ phạ thu lai hữu lãnh thời.

Chớ nói tình người đẹp như ánh sáng mùa xuân, chỉ sợ khi mùa thu tới thì trở nên lạnh lùng.

CHÚ: Đạo 道: Nói. – Đạo khả đạo phi thường Đạo 道可道非常道: Cái Đạo mà có thể nói (diễn tả) được thì không phải là Đạo hằng thường. (Lão Tử)

NGHĨA LÝ: Tình người vốn đổi thay, lúc nồng ấm, lúc lạnh nhạt (*nhân tình ấm lạnh*).

158. 送君千里, 終須一別.

Tống quân thiên lý, chung tu nhất biệt.

Tiến anh ngàn dặm, rốt cuộc cũng phải chia tay.

CHÚ: Tống 送: Đưa tiễn. – Quân 君: Tiếng gọi tôn trọng, như *nâm* 您.

NGHĨA LÝ: Dù đưa tiễn xa ngàn dặm, rốt cuộc cũng phải chia tay. Câu này hay được trích dẫn để bảo người đưa tiễn không cần đi xa (*bất tất viễn tống* 不必遠送).

159. 但將冷眼看螃蟹, 看你橫行到幾時.

Đãn tương lãnh nhãn khán bàng giải, khán nễ hoành hành đảo kỷ thời.

Chỉ lạnh lùng nhìn con cua, xem ngươi bò ngang đến lúc nào.

CHÚ: Đãn 但: Chỉ 只. – Lãnh nhãn 冷眼: Ánh mắt lạnh lùng. – Bàng giải 螃蟹: Con cua (gọi tắt là *giải* 蟹); bàng kỷ 螃蟹: con cáy. – Hoành hành 橫行: Bò ngang.

NGHĨA LÝ: Biết bản chất của kẻ xấu như vậy, nhưng vẫn bình tĩnh để xem nó có thể lộng hành tới khi nào.

160. 見事莫說; 問事不知.

Kiến sự mạc thuyết; vấn sự bất tri.

Thấy việc gì thì chớ nói ra; ai hỏi việc gì thì nói không biết.

NGHĨA LÝ: Lời khuyên đừng nhiều sự, nên kín miệng.

161. 閒事休管; 無事早歸.

Nhàn sự hưu quản; vô sự tảo quy.

Việc không can hệ thì chớ quản; rảnh việc thì sớm về nhà.

CHÚ: Nhàn sự 閒事: Việc không liên can tới ta (*dữ tự kỷ bất tương can đích sự* 與自己不相关的事).

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 160, xem như quy tắc “bốn không” (thấy gì không nói, hỏi gì không biết, việc người không quản, không việc thì về sớm) để giữ cho bản thân yên lành. Ở đời lắm kẻ vì nhiều chuyện mà rước họa vào thân. Họ hay tỏ ra biết đủ thứ chuyện (dù chỉ là tin đồn), thích can thiệp vào chuyện thiên hạ, ham làm kẻ phân xử, cố vấn, v.v... Ngờ đâu ách giữa đàng lại quàng vào cổ.

162. 假緞染就真紅色, 也被旁人說是非.

Giả đoạn nhuộm tỵ chân hồng sắc, dã bị bàng nhân thuyết thị phi.

Dù cho lụa nhuộm đúng màu đỏ, vẫn bị kẻ khác nói ra nói vào.

CHÚ: *Giả* 假: Dù cho (*giả sử* 假使), thậm chí (*tức sử* 即使). – *Đoạn* 緞: Đoạn dệt bằng tơ; lụa là (*trù đoạn* 綢緞). – *Nhiễm* 染: Nhuộm. – *Chân hồng sắc* 真紅色: Màu đỏ thực. – *Bàng* 旁: Bên cạnh. – *Bàng nhân* 旁人: Kẻ bên cạnh, người ngoài cuộc, người không có liên can gì cả.

NGHĨA LÝ: Thói đời lắm chuyện; dù ta làm đã đúng, vẫn có nhiều kẻ rồi hơi thích xía vào việc của ta, lời ra tiếng vào, nói này nói nọ.

163. 善事可作; 惡事莫爲.

Thiện sự khả tác; ác sự mạc vi.

Việc thiện nên làm; việc ác chớ làm.

CHÚ: Câu này ý nghĩa cũng như câu: *Chư ác mạc tác; chúng thiện phụng hành.* 諸惡莫作; 眾善奉行. (Không làm

mọi điều ác; hãy làm mọi điều thiện.)

164. 許人一物, 千金不移.

Hứa nhân nhất vật, thiên kim bất di.

Hứa ai một điều gì, ngàn vàng không đổi ý.

CHÚ: *Hứa* 許: Hứa hẹn, chấp thuận. – *Di* 移: Dời đổi.

NGHĨA LÝ: Câu này đề cao sự *thủ tín* 守信 (giữ lời). Đã hứa điều gì rồi, dù có ai đem ngàn vàng đến trao đổi cũng không đổi ý. *Tư Trị Thông Giám* 資治通鑑 (Đường Ký 唐紀) có câu: *Trượng phu nhất ngôn hứa nhân, thiên kim bất dịch.* 丈夫一言許人, 千金不易. (Kẻ trượng phu hứa với ai một lời, dù ngàn vàng vẫn không đổi ý.)

165. 龍生龍子; 虎生豹兒.

Long sinh long tử; hổ sinh báo nhi.

Rồng sinh ra rồng; cọp beo sinh ra cọp beo.

CHÚ: *Hổ* 虎: Cọp, hùm. – *Báo* 豹: Beo.

NGHĨA LÝ: Nòi nào giống nấy; cha nào con nấy. Ca dao có câu: *Trứng rồng thì nở ra rồng / Liu điu thì nở ra dòng liu điu.* Tính cách một cá nhân vốn chịu ảnh hưởng từ cha mẹ. Tuy nhiên xưa nay vẫn có không ít trường hợp ngược lại mà dân gian bảo là: *Mẹ cú con tiên; Cây đấng sinh trái ngọt.*

166. 龍游淺水遭蝦戲; 虎落平陽被犬欺.

Long du thiển thủy tao hà hý; hổ lạc bình dương bị khuyến khi.

Rồng bơi nước cạn bị tôm giỡn; cạp xuống đồng bằng bị chó khinh.

CHÚ: *Du* 游: Bơi lội. – *Hà* 蝦: Tôm. – *Hý* 戲: Giỡn. – *Bình dương* 平陽: Chỗ đất bằng, đồng bằng.

NGHĨA LÝ: Rồng phải bơi trong vực sâu, nay bơi chỗ nước cạn, nên bị tôm giỡn. Cạp là chúa sơn lâm, lẽ ra phải ở rừng núi, nay lạc xuống đồng bằng, nên bị chó khinh. Câu này ám chỉ người tài lâm vào hoàn cảnh không phù hợp, nên bị những kẻ tầm thường bỡn cợt, xem thường.

167. 一舉首登龍虎榜;十年身到鳳凰池。

Nhất cử thủ đăng Long Hồ bảng; thập niên thân đáo Phượng Hoàng trì.

Một lần có tên lên đầu bảng Long Hồ; mười năm đích thân đến ao Phượng Hoàng.

CHÚ: *Long Hồ bảng* 龍虎榜: Bảng ghi tên thí sinh thi đậu (cử nhân hay tiến sĩ), gọi tắt là *long bảng* 龍榜 (bảng rồng), *hồ bảng* 虎榜 (bảng cạp), *hoàng bảng* 黃榜 (bảng vàng). – *Phượng Hoàng trì* 鳳凰池: Tức *Trung Thư tỉnh* 中書省, cơ quan soạn thảo sắc lệnh chiếu chỉ của vua.

NGHĨA LÝ: Khi có tên trên bảng vàng, tức là sau mười năm khổ học đã được đến gần vua. Ý nói đường công danh thông suốt.

168. 十年窗下無人問;一舉成名天下知。

Thập niên song hạ vô nhân vấn; nhất cử thành danh thiên hạ tri.

Mười năm bên song cửa không ai hỏi; mới thi đậu nên ai cũng biết danh.

CHÚ: *Thập niên song hạ* 十年窗下 hay *thập tải hàn song* 十載寒窗 (mười năm bên song cửa lạnh) được dùng để chỉ những hàn sĩ khổ học chờ ứng thí.

169. 酒債尋常行處有;人生七十古來稀。

Tửu trái tầm thường hành xứ hữu; nhân sinh thất thập cổ lai hy.

Nợ tiền mua rượu đâu không thế; sống bảy mươi năm đã mấy người?

CHÚ: Đây là hai câu trong bài *Khúc Giang* 曲江 của Đỗ Phủ 杜甫 (712-770).

朝回日日典春衣	穿花蛺蝶深深見
每日江頭盡醉歸	點水蜻蜓款款飛
酒債尋常行處有	傳語風光共流轉
人生七十古來稀	暫時相賞莫相違

Triều hồi nhật nhật điển xuân y
Mỗi nhật giang đầu tận túy quy
Tửu trái tầm thường hành xứ hữu
Nhân sinh thất thập cổ lai hy
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm hiệ
Điểm thủy thanh đình khoán khoán phi
Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi.

Tản Đà dịch:

Khỏi bệ vua ra cổ áo hoài
Bến sông say khướt, tối lần mai
Nợ tiền mua rượu đầu không thế?
Sống bảy mươi năm đã mấy người?
Bươm bướm luồn hoa phơ phất lượn
Chuồn chuồn rỡ nước lững lơ chơi
Nhấn cho quang cảnh thường thay đổi
Tạm chút chơi xuân kéo nữa hoài.

170. 養兒待老; 積穀防饑.

Dưỡng nhi đãi lão; tích cốc phòng cơ.

Nuôi con nường tựa lúc già, trữ lúa gạo phòng khi đói.

CHÚ: *Đãi* 待: Đợi chờ, nường tựa. – *Tích* 積: Tích chứa, tích trữ. – *Cốc* 穀: Lúa gạo, lương thực. – *Ngũ cốc* 五穀: *đạo* 稻 (lúa gié), *thủ* 黍 (lúa mùa), *tắc* 稷 (lúa tặc), *mạch* 麥 (lúa tẻ) và *thục* 菽 (đậu). – *Phòng* 防: Dự phòng, đề phòng. – *Cơ* 饑: Đói. Năm mất mùa đói kém gọi là: *cơ cận* 饑饉, *cơ hoang* 饑荒, *cơ niên* 饑年.

NGHĨA LÝ: Quan niệm xưa xem con cái là chỗ nương tựa lúc ta về già; tuy nhiên, thời nay điều này cũng khó khả thi, vì giới trẻ ít chịu hy sinh phụng dưỡng cha mẹ già. Nước mắt chảy xuống, nên người già thường cô độc u sầu. Nếu ai già được con cháu chăm sóc, ấy là may mắn; nói theo tâm linh, đó là hưởng phúc lành từ kiếp trước.

Cuộc sống cần phải dự phòng cho tương lai, lúc nguy khốn thì có cái dùng. Do đó, người xưa nói: *Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn.* 積穀防饑; 積衣防寒. (Trữ lúa gạo phòng khi

đói; trữ áo ấm phòng khi lạnh.)

171. 雞豚狗彘之畜, 無失其時.

Kê đồn cầu trệ chi súc, vô thất kỳ thời.

Không giết hại gà, lợn, chó vào mùa chúng sinh sản.

CHÚ: *Kê* 雞: Gà. – *Đồn* 豚: Heo, lợn (*trư* 猪). – *Cầu* 狗: Chó. – *Trệ* 彘: Heo, lợn (*trư* 猪). – *Súc* 畜: Nuôi, gia súc. – *Vô thất kỳ thời* 無失其時: Không mất thời sinh sản của chúng, tức là nuôi và để chúng sinh sản thì có nguồn lương thực.

NGHĨA LÝ: Câu này lấy từ sách *Mạnh Tử* (*Lương Huệ Vương, thượng*): *Kê đồn cầu trệ chi súc, vô thất kỳ thời, thất thập giả khả dĩ thực nhục hĩ.* 雞豚狗彘之畜, 無失其時, 七十者可以食肉矣. (Không giết hại gà, lợn, chó vào mùa chúng sinh sản, thì người dân bảy mươi tuổi có thịt để ăn.)

172. 數口之家可以無饑矣.

Sổ khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hĩ.

Mỗi hộ dân vài nhân khẩu sẽ không chết đói.

CHÚ: Câu này tiếp câu 171, lấy từ sách *Mạnh Tử* (*Lương Huệ Vương thượng*): *Bách mẫu chi điền, vật đoạt kỳ thời, số khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hĩ.* 百畝之田, 勿奪其時, 數口之家可以無饑矣. (Đối với ruộng một trăm mẫu, vua chó cướp mất thời gian canh tác của dân, thì mỗi hộ dân vài nhân khẩu sẽ không chết đói.) Đây là quan điểm của Mạnh Tử về cải cách kinh tế. Nguyên văn đoạn này như sau: *Bất vi nông thời, cốc bất khả thắng thực dã. Súc cổ bất nhập ô tri, ngư miết bất khả thắng thực dã. Phủ cân dĩ thời nhập sơn lâm, tài mộc bất*

khả thắng dụng dã. Cốc dữ ngư miết bất khả thắng thực, tài mộc bất khả thắng dụng, thị sử dân dưỡng sinh táng tử vô hám dã. Dưỡng sinh tang tử vô hám, vương đạo chi thủy dã. Ngũ mẫu chi trạch, thụ chi dĩ tang, ngũ thập giả khả dĩ ý bạch hỹ. Kê đồn cấu trệ chi súc, vô thất kỳ thời, thất thập giả khả dĩ thực nhục hỹ. Bách mẫu chi điền, vật đoạt kỳ thời, sở khẩu chi gia khả dĩ vô cơ hỹ. Cẩn trường tự chi giáo, thân chi dĩ hiếu để chi nghĩa, ban bạch giả bất phụ đái vu đạo lộ hỹ. Thất thập giả ý bạch thực nhục, lê dân bất cơ bất hàn; nhiên nhi bất vương giả, vị chi hữu dã. 不違農時, 穀不可勝食也. 數罟不入洿池, 魚鱉不可勝食也. 斧斤以時入山林, 材木不可勝用也. 穀與魚鱉不可勝食, 材木不可勝用, 是使民養生喪死無憾也. 養生喪死無憾, 王道之始也. 五畝之宅, 樹之以桑, 五十者可以衣帛矣. 雞豚狗彘之畜, 無失其時, 七十者可以食肉矣. 百畝之田勿奪其時, 數口之家可以無饑矣. 謹庠序之教申之以孝悌之義, 頒白者不負戴于道路矣. 七十者衣帛食肉, 黎民不饑不寒, 然而不王者, 未之有也. (Không làm trái thời canh tác của dân thì thóc dư ăn; không dùng lưới dày ở ao đầm thì cá và ba ba dư ăn. Tùy theo mùa mới cho khai thác gỗ rừng thì gỗ dư dùng. Có dư dật thóc, cá, ba ba, cây gỗ để dùng thì dân nuôi được kẻ sống, chôn được kẻ chết, không có gì ân hận. Đó là khởi đầu cho vương đạo. Cho dân khu đất năm mẫu để ở và sai trồng dâu xung quanh nhà thì dân năm mươi tuổi có lụa mặc. Không giết hại gà, lợn, chó vào mùa chúng sinh sản, thì dân bảy mươi tuổi có thịt để ăn. Đối với ruộng một trăm mẫu, vua chớ cướp mất thời gian canh tác của dân, thì mỗi hộ dân vài nhân khẩu sẽ không chết đói. Nếu vua chăm lo việc giáo dục trong các trường học, dạy cho dân biết hiếu để thì những người già không phải khuân vác kiếm ăn ngoài đường. Nếu

người già bảy mươi tuổi được mặc áo lụa, ăn cơm có thịt thà, và người dân đen không bị đói rét; như thế mà nói bậc cai trị chẳng phải là minh vương thì điều đó chưa hề có vậy.)

173. 常將有日思無日, 莫待無時思有時.

Thường tương hữu nhật tư vô nhật, mạc đãi vô thời tư hữu thời.

Ngày có thường nghĩ đến ngày không có, chớ đợi khi không có mới nghĩ đến lúc có.

CHÚ: Chữ có ở đây ngụ ý có ăn có mặc, có tài sản, sự nghiệp, v.v... Câu này lấy từ sách *Cảnh Thế Thông Ngôn* 警世通言 (quyển 25) của Phùng Mộng Long 馮夢龍 (1574-1646) đời Minh.

NGHĨA LÝ: Khuyên lo xa, cũng như câu 154, 155.

174. 時來風送騰王閣, 運去雷轟薦福碑.

Thời lai phong tống Đằng Vương các; vận khứ lôi oanh Tiến Phúc bi.

Thời tới, gió đưa đến gác Đằng Vương; vận đi, sét đánh tan bia Tiến Phúc.

CHÚ: Đây là câu đối cổ, thường bị gán làm tác giả là Tô Đông Pha.

Về trên câu đối lấy ý từ sự kiện gác Đằng Vương tái thiết xong vào năm 675, ở đó tổ chức tranh tài thi phú. Bấy giờ Vương Bột 王勃 (650-676) trên đường vượt biển tới thăm cha đang làm thứ sử Giao Châu (Việt Nam). Tình cờ một trận gió lớn thổi bạt thuyền chàng trai đến gác Đằng Vương. Nhân

cơ hội ấy Vương Bột sáng tác bài *Đăng Vương Các Tự* 滕王閣序 chinh phục tất cả khách làng thơ và lưu danh thiên cổ. Trong bài đó, có hai câu vẫn được đời truyền tụng: *Lạc hà dữ cô vụ tề phi / Thu thủy cộng tràng thiên nhất sắc*. 落霞與孤鶩齊飛 / 秋水共長天一色. (Ráng chiều với cò lẻ cùng bay / Nước thu cùng trời dài một sắc.)

Về sau câu đối lấy ý từ giai thoại về tấm bia ở chùa Tiến Phúc, tỉnh Giang Tây. Trên bia này có tạc thư pháp chữ Hán rất đẹp. Tương truyền vào đời Tống, có người học trò nghèo xin yết kiến vị quan cai trị huyện Bà Dương (tỉnh Giang Tây), dâng mấy bài thơ, tự nhận là người đói khổ nhất trần đời, và xin giúp đỡ. Quan thương tình bèn cấp giấy mực, bảo hàn sĩ rập chữ trên bia rồi lên kinh thành bán chữ kiếm tiền. Hàn sĩ chưa kịp rập chữ thì bia ấy bỗng dưng bị sét đánh tan. Người đời cho rằng Nho sinh ấy đã hết thời rồi nên phải chịu nghèo khổ, dẫu ai có muốn trợ giúp thì thần linh cũng chẳng khứng.

175. 入門休問榮枯事, 觀看容顏便得知.

Nhập môn hưu vấn vinh khô sự, quan khán dung nhan tiệi đắc tri.

Vào nhà ai chớ hỏi chuyện thành bại, cứ nhìn mặt chủ nhà là đủ biết rồi.

CHÚ: *Vinh khô* 榮枯: Cây cỏ tươi tốt và khô héo, ngụ ý hưng suy, may rủi, thành bại. – *Dung nhan* 容顏: Vẻ mặt.

NGHĨA LÝ: Cần tế nhị trong giao tiếp, không nên tò mò chuyện riêng tư của chủ nhà, trừ phi chủ nhà muốn chia sẻ tâm sự.

176. 官清書吏瘦, 神靈廟祝肥.

Quan thanh thư lại sấu; thần linh miếu chúc phi.

Quan thanh liêm thì thư lại ốm; thần linh thiêng thì ông từ mập.

CHÚ: *Thư lại* 書吏: Nhân viên văn thư trong phủ quan. – *Sấu* 瘦: Gầy ốm. – *Miếu chúc* 廟祝: Ông từ giữ miếu, người lo việc nhang khói trong đền miếu, còn gọi là *miếu công* 廟公, *từ chúc* 祠祝. – *Phi* 肥: mập.

NGHĨA LÝ: Quan thanh liêm thì thuộc cấp không dám hành dân vói tiền, nên thuộc cấp gầy ốm. Thần miếu có linh thiêng thì đông khách viếng, dâng lễ cúng nhiều, nên ông từ mập.

177. 息卻雷霆之怒; 罷卻虎狼之威.

Tức khước lôi đình chi nộ; bãi khước hổ lang chi uy.

Ngừng cơn giận lôi đình; bỏ oai dữ hùm sói.

CHÚ: *Tức khước* 息卻: Ngừng, bỏ. – *Lôi* 雷: Sấm. – *Đình* 霆: Sét. – *Lôi đình chi nộ* 雷霆之怒: Cơn giận như sấm sét, cơn thịnh nộ, cơn lôi đình. – *Bãi khước* 罷卻: Bãi, bỏ. – *Lang* 狼: Chó sói. – *Hổ lang chi uy* 虎狼之威: Oai dữ như cọp sói.

NGHĨA LÝ: Khuyên người có quyền thế cần chế ngự cơn nóng giận và đừng thị uy với dân lành. Quan nhất thời, dân vạn đại. Trong cơn giận lôi đình và muốn thị uy quyền lực, kẻ làm quan có thể ra quyết định sai lầm làm hại dân lành. Đối với người bình thường, *nộ* (giận dữ) là một trong bảy thứ tình ai cũng có, nhưng để lửa giận thiêu đốt đến nỗi mất kiểm

soát, người ta có thể làm bất cứ chuyện tệ hại gì. Đến khi người giận thì hối hận đã muộn.

178. 饒人算之本; 輸人算之機.

Nhiều nhân toán chi bản; thua nhân toán chi cơ.

Khoan dung người là gốc của ứng xử; thua người là then chốt của ứng xử.

CHÚ: *Nhiều* 饒: Tha thứ (*nhiều thứ* 饒恕, *khoan thứ* 寬恕, *khoan dung* 寬容, *nguyên lượng* 原諒). – *Toán* 算: Mưu kế, sách lược, ở đây nên hiểu là sự đối nhân xử thế. – *Toán chi bản* 算之本: Cái gốc của ứng xử. – *Thua* 輸: Thua. – *Cơ* 機: Then chốt (*quan kiện* 關鍵). – *Toán chi cơ* 算之機: Then chốt của ứng xử.

NGHĨA LÝ: Khuyến hãy biết khoan dung và chịu thua thiệt trong sự đối nhân xử thế.

179. 好言難得; 惡語易施.

Hảo ngôn nan đắc; ác ngữ dị thi.

Được người ta khen thì khó; nói xấu người khác thì dễ.

CHÚ: *Hảo ngôn* 好言: Lời nói tốt, lời khen. – *Nan đắc* 難得: Khó có được. – *Ác ngữ* 惡語: Lời nói xấu, chê bai ai, gieo tiếng ác cho ai. – *Dị thi* 易施: Dễ thi hành.

180. 一言既出, 駟馬難追.

Nhất ngôn ký xuất, tứ mã nan truy.

Một lời đã nói ra, xe bốn ngựa cũng khó đuổi kịp.

CHÚ: *Tứ* 駟: Cỗ xe bốn ngựa. – *Tứ mã* 駟馬: Bốn con ngựa kéo cỗ xe này.

NGHĨA LÝ: Câu 179, 180 khuyên hãy *thận ngôn* 慎言 (thận trọng lời nói). Lời nói ra khỏi miệng thì không thu lại được. Tương tự, *Luận Ngữ* (Nhan Uyên) có câu *tứ bất cập thiệt* 駟不及舌 (cỗ xe bốn ngựa không bắt kịp lưỡi).

181. 道吾好者是吾賊; 道吾惡者是吾師.

Đạo ngô hảo giả thị ngô tặc; đạo ngô ác giả thị ngô sư.

Kẻ nói ta tốt là kẻ hại ta; kẻ nói ta ác là thầy ta.

CHÚ: *Đạo* 道: Nói. – *Đạo ngô hảo giả* 道吾好者: Kẻ nói ta tốt. – *Tặc* 賊: Kẻ làm hại (*dân tặc* 民賊: kẻ hại dân, *quốc tặc* 國賊: kẻ hại nước); kẻ trộm cướp (*đạo tặc* 盜賊). – *Ngô tặc* 吾賊: Kẻ hại ta. – *Đạo ngô ác giả* 道吾惡者: Kẻ nói ta ác. – *Ngô sư* 吾師: Thầy ta.

NGHĨA LÝ: Thông thường ai bị phê bình, chỉ trích lỗi lầm, cũng nổi giận phát điên. Thực tế, người thân quen chỉ nói điều tốt của ta, mà bỏ qua (hay không tiện nói ra) điều xấu của ta. Kẻ ghét ta thấy rõ ưu khuyết điểm của ta, nên lời phê phán của họ giúp ta nhìn ra khuyết điểm để cải thiện, do đó nên xem họ là thầy.

182. 路逢俠客須呈劍; 不是才人莫獻詩.

Lộ phùng hiệp khách tu trình kiếm; bất thị tài nhân mạc hiến thi.

Trên đường gặp hiệp khách nên khoe kiếm; chẳng phải

người tài chớ đọc thơ.

CHÚ: *Hiệp khách* 俠客: Kiếm sĩ hành hiệp giang hồ. – *Trình* 呈: Đưa cho xem. – *Tài nhân* 才人: Người tài văn chương. – *Hiến* 獻: Dâng cho.

NGHĨA LÝ: Gặp kiếm sĩ khoe kiếm, thì thích hợp, có thể luận về kiếm suốt ngày. Gặp tài tử văn nhân thì khoe thơ mới thích hợp. Nếu đọc thơ cho kẻ không hiểu biết thơ ca, khác nào đàn khảy tai trâu.

183. 三人行必有我師焉。擇其善者而從之，其不善者而改之。

Tam nhân hành tất hữu ngã sư yên. Trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi.

Ba người cùng đi ắt có kẻ làm thầy ta. Chọn điều tốt mà noi theo, tìm điều không tốt mà sửa.

CHÚ: *Yên* 焉: Vậ (hur từ cuối câu). – *Trạch* 擇: Chọn lựa.

NGHĨA LÝ: Lấy trong *Luận Ngữ (Thuật Nhi)*, câu này ý nói ta có thể học tập từ điều tốt và lỗi lầm của người khác. Ai tốt thì ta bắt chước; ai xấu thì ta nhân đó mà tự sửa mình cho đúng giống họ.

184. 少壯不努力，老大徒悲傷。

Thiếu tráng bất nỗ lực, lão đại đồ bi thương.

Trẻ khỏe không gắng sức, lúc già chỉ có đau buồn.

CHÚ: *Thiếu* 少: Trẻ tuổi. – *Tráng* 壯: Khỏe mạnh. – *Lão đại* 老大: Tuổi già. – *Đồ* 徒: Chỉ có. – *Bi* 悲: Buồn rầu. – *Thương*

傷: Thương đau.

NGHĨA LÝ: Thanh niên trai tráng nên cố gắng học tập, lập thân, gầy dựng sự nghiệp, kéo đến già thì sức tàn; bấy giờ có muốn làm gì cũng không nổi, chỉ có đau buồn thôi.

185. 人有善願，天必祐之。

Nhân hữu thiện nguyện, Thiên tất hựu chi.

Ai có ý nguyện lành, Trời ắt giúp đỡ.

CHÚ: *Hựu* 祐: Giúp đỡ, phù hộ. Thần Minh phù hộ con người gọi là *hựu* 祐 (bộ thị 示); người mạnh giúp người yếu gọi là *hựu* 佑 (bộ nhân 亻); người dưới giúp người trên gọi là *tá* 佐 (phò tá). *Phù* 扶 và *bật* 弼 là giúp đỡ bên cạnh, nên nói *tả phù hữu bật* 左扶右弼. Nói chung là: *bang trợ* 幫助 (giúp đỡ).

NGHĨA LÝ: Người xưa nói: *Hoàng Thiên bất phụ hữu tâm nhân*. 皇天不負有心人. (Trời không phụ kẻ có lòng.) Ai có nguyện lành đều được Trời phù hộ.

186. 莫飲卯時酒，昏昏醉到酉。

Mạc ẩm Mão thời tửu, hôn hôn túy đáo Dậu.

Chớ uống rượu sáng sớm, kéo say đến chiều tối.

CHÚ: *Mão thời* 卯時: Giờ Mão, giờ Mẹo (từ 5 đến 7 giờ sáng). – *Dậu thời* 酉時: Giờ Dậu (từ 5 đến 7 giờ chiều). Cách tính giờ theo mười hai địa chi ứng với hai mươi bốn giờ phương Tây: Tý (11 giờ tối hôm trước đến 1 giờ sáng hôm sau), Sửu (từ 1 giờ đến 3 giờ sáng), v.v... tức là một giờ theo

địa chi ứng với hai tiếng đồng hồ của phương Tây. Trong đó có bốn giờ quan trọng đối với người tu thiền theo đạo Cao Đài: Tý (từ 11 giờ khuya đến 1 giờ sáng), Ngọ/Mão (từ 5 đến 7 giờ sáng), Ngọ (từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa), và Dậu (từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối). – *Hôn hôn* 昏昏: Mê man, u tối. – *Túy* 醉: Say rượu.

Dậu 酉 cổ văn viết là 𠂔. Chữ *dậu* 酉 kiểu chữ triện có hình dáng cái bình đựng rượu, nên dùng như chữ *tửu* 酒. Các chữ *tửu* 酒 (rượu), *túy* 醉 (say), *tỉnh* 醒 (tỉnh rượu) đều có bộ *dậu* 酉, ngụ ý là liên quan đến rượu.

Chữ *y* 醫 (trị bệnh) cũng có bộ *dậu* (rượu vốn là dược liệu), còn có 医 (hộp đựng mũi tên để chích lễ), và 𠂔 𠂔 (bắn, đánh đuổi tà); hoặc thầy lang dùng mũi tên bắn tà ma gây dung mạo xấu, vì chữ *y* 𠂔 nghĩa là dung mạo xấu (*ác tư* 惡姿).

187. 莫罵酉時妻, 一夜受孤淒.

Mạc mạ Dậu thời thê, nhất dạ thụ cô thê.

Chớ mắng vợ chiều tối, kéo suốt đêm lạnh chèo queo.

CHÚ: *Mạ* 罵: Mắng. – *Thụ* 受: Nhận lấy. – *Cô* 孤: Cô độc, lẻ loi. – *Thê* 淒: Lạnh lẽo, *thê lương* 淒涼.

NGHĨA LÝ: Chồng mắng vợ giờ Dậu (tức 5 đến 7 giờ chiều) thì vợ giận cho nằm riêng, chồng suốt đêm một mình chịu lạnh lẽo. Ở đây chơi chữ đồng âm *thê* 妻 (vợ) và *thê* 淒 (lạnh); trong chữ *thê* 淒 cũng có chữ *thê* 妻.

188. 種麻得麻, 種豆得豆. 天網恢恢, 疏而不漏.

Chủng ma đắc ma, chủng đậu đắc đậu. Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu.

Trồng mè được mè, trồng đậu được đậu. Lưới trời lồng lộng, thưa nhưng không bỏ sót.

CHÚ: *Ma* 麻: Vừng, mè. – *Đậu* 豆: Đậu, đỗ. – *Võng* 網: Lưới. Lưới để săn bắt gọi là *võng* 網 và *cổ* 罟. *Võng* 網 hay *đồng* 量 chỉ chung các loại lưới săn bắt chim, thú, và cá. Lưới bắt chim và thú gọi là *phù* 罟, *phù* 罟, *thur* 罟. – *Cổ* 罟 chuyên chỉ lưới đánh cá (*ngư võng* 魚網); lưới cá loại lớn gọi là *cô* 罟. – *La* 羅 chuyên chỉ lưới săn bắt chim. Người ta hay nói *thiên la địa võng* 天羅地網. – *Khôi* 恢: To lớn, bao la. – *Sơ* 疏: Thưa, không kín. – *Lậu* 漏: Lọt, rò rỉ.

NGHĨA LÝ: Theo luật nhân quả, gieo gì gặt đó. Sự báo ứng là có thật, không ai tránh được. Về trước có dị bản: *Chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu. 種瓜得瓜, 種豆得豆.* (Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.) Về sau lấy từ *Lão Tử Đạo Đức Kinh* (chương 73): *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất thất. 天網恢恢, 疏而不失.* (Lưới trời lồng lộng, thưa nhưng không để lọt mất.)

189. 見官莫向前; 做客莫在後.

Kiến quan mạc hướng tiền; tổ khách mạc tại hậu.

Thấy quan chớ đối mặt; làm khách chớ ở đằng sau.

NGHĨA LÝ: Quan thời phong kiến hiếm khi yêu dân, nên dân sợ như sợ tà, do đó gặp quan thì nên né đi, đừng đối mặt.

Đến nhà ai làm khách thì phải quang minh chính đại ở ngay phòng khách, chớ nên lủi thủi ở nhà sau kéo bị hiểu lầm.

190. 寧添一斗,莫添一口.

Ninh thêm nhất đấu, mạc thêm nhất khẩu.

Thà thêm một đấu lương thực, chớ thêm một miệng ăn.

CHÚ: *Thêm* 添: Thêm (họa xà thêm túc 畫蛇添足: vẽ rắn thêm chân). – *Đấu* 斗: Đơn vị đo lường lương thực. (Chữ 斗 đọc là *đấu*, tên sao Bắc Đẩu 北斗). – *Khẩu* 口: Miệng ăn (*nhân khẩu* 人口).

NGHĨA LÝ: Đối với gia đình nghèo, thà thêm lương thực chớ không thêm miệng ăn. Do dân số bùng nổ, ai cũng muốn hạn chế sinh sản, trừ những gia đình hiếm muộn.

191. 螳螂捕蟬,豈知黃雀在後.

Đường lang bổ thiên, khởi tri hoàng tước tại hậu.

Bọ ngựa rình bắt ve sầu, nào biết chim sẻ rình phía sau.

CHÚ: *Đường lang* 螳螂: Bọ ngựa, ngựa trời. – *Bổ* 捕: Bắt, tóm. – *Thiên* 蟬: Ve sầu. – *Hoàng tước* 黃雀: Chim sẻ.

NGHĨA LÝ: Câu này lấy ý từ sách *Thuyết Uyển* 說苑 (quyển 9) của Lưu Hướng 劉向 (77-6 trước Công Nguyên). Sách kể chuyện ngụ ngôn: Con bọ ngựa muốn bắt ve sầu nhưng không biết phía sau có chim sẻ muốn mổ nó, mà chim sẻ lại không biết có người đang muốn bắn đạn nó. Đại ý là nhiều người chỉ thấy cái lợi trước mắt mà quên cái hại sau lưng.

192. 不求金玉重重貴,但願兒孫個個賢.

Bất cầu kim ngọc trùng trùng quý, đãn nguyện nhi tôn cá cá hiền.

Chẳng cầu vàng ngọc quý vô vàn, chỉ mong con cháu đều hiền ngoan.

CHÚ: *Trùng trùng* 重重: Dồi dào, rất nhiều. – *Cá cá* 個個: Từng đứa.

NGHĨA LÝ: Có người cầu mong giàu sang nứt đổ đổ vách, nhưng cũng có người chỉ mong con cháu đứa nào cũng ngoan hiền là đủ.

193. 一日夫妻,百世姻緣.

Nhất nhật phu thê, bách thế nhân duyên.

Một ngày nên vợ chồng, là nhân duyên từ trăm đời.

NGHĨA LÝ: Theo thuyết định mệnh, vợ chồng không phải ngẫu hợp, mà là do nhân duyên từ kiếp trước, thậm chí trăm đời trước. Cũng có quan niệm cho rằng vợ chồng là món nợ tiền khiên, không phải oan gia, trái chủ thì không gặp nhau để mà trả nợ kiếp trước.

194. 百世修來同船渡;千世修來共枕眠.

Bách thế tu lai đồng thuyền độ; thiên thế tu lai cộng chẩm miên.

Tu trăm đời mới đi chung thuyền; tu ngàn đời mới cùng chung gối ngủ.

CHÚ: *Tu* 修: Tu hành. – *Độ* 渡: Qua sông. – *Chẩm* 枕: Cái

gối. – *Miên* 眠: Ngủ.

NGHĨA LÝ: Câu này nói tiếp câu 193, cho rằng vợ chồng hòa hợp hạnh phúc (tốt đời) là do nhân lành duyên phước đã vun đắp từ rất nhiều kiếp trước.

195. 殺敵一萬, 自損三千.

Sát địch nhất vạn, tự tổn tam thiên.

Giết một vạn quân địch, ta tổn thất ba ngàn quân.

NGHĨA LÝ: Một vạn là mười ngàn. Địch chết mười ngàn quân, ta mất ba ngàn quân. Trong chiến tranh luôn có thắng bại, được mất. Quan trọng là phải có chiến thuật và mưu kế để hạn chế tối đa tổn thất cho quân ta. Câu này bị gán lầm là lấy từ *Tôn Tử Binh Pháp*.

196. 傷人一語, 利如刀割.

Thương nhân nhất ngữ, lợi như đao cắt.

Một lời nói hại người, bén như dao cắt.

CHÚ: *Lợi* 利: sắc bén. – *Cát* 割: Cắt.

NGHĨA LÝ: Miệng lưỡi con người cũng có thể làm kẻ khác tổn thương đau đớn như bị gươm dao đâm chém. *Bảo Phác Tử Ngoại Thiên* 抱朴子外篇 (*Tật Mậu* 疾謬) có câu: *Thương nhân chi ngữ hữu kiếm戟之痛*. 傷人之語有劍戟之痛. (Lời nói hại người gây đau đớn như gươm kích đâm.) Theo Phật Giáo, trong mười nghiệp ác (*thập ác nghiệp* 十惡業) do *thân*, *khẩu*, *ý* gây ra, thì: 1/ *thân nghiệp* 身業 có ba: *dâm* 淫 (dâm dục), *sát* 殺 (sát sinh), *đạo* 盜 (trộm cắp); 2/ *ý nghiệp*

ý nghiệp có ba: *tham* 貪 (tham lam), *sân* 瞋 (giận), *si* 癡 (ngu si); 3/ *khẩu nghiệp* 口業 có bốn: *vọng ngữ* 妄語 (nói láo), *lưỡng thiệt* 兩舌 (nói lời gây chia rẽ), *ỷ ngữ* 綺語 (nói thêu dệt phóng đại), *ác khẩu* 惡口 (nói ác). Một lời làm hại người, tức là ác khẩu. Ở đây có ý khuyên hãy thận ngôn.

197. 枯木逢春猶再發; 人無兩度再少年.

Khô mộc phùng xuân do tái phát; nhân vô lưỡng độ tái thiếu niên.

Cây khô mùa xuân tươi tốt lại; người chẳng hai lần được trẻ trung.

CHÚ: *Khô mộc* 枯木: Cây khô. – *Phùng xuân* 逢春: Gặp mùa xuân. – *Do* 猶: Giống như. – *Tái phát* 再發: Phát triển, tươi tốt trở lại. – *Lưỡng độ* 兩度: Hai lần. – *Tái thiếu niên* 再少年: Trở lại thời trẻ trung.

NGHĨA LÝ: Cây khô còn hồi xuân, nhưng với con người thì thời gian trôi qua là qua luôn; tuổi thanh xuân đã mất thì không thể trở lại. Câu này khuyên người trẻ biết quý tuổi xuân của mình, đừng để trôi qua lãng phí.

198. 未晚先投宿, 雞鳴早看天.

Vị vãn tiên đầu túc; kê minh tảo khán thiên.

Trời chưa tối trước tiên tìm chỗ trọ; gà gáy rồi sáng sớm nhìn trời.

CHÚ: *Túc* 宿: Trọ, nghỉ qua đêm. – *Đầu túc* 投宿: Tìm chỗ trọ. – *Kê minh* 雞鳴: Gà gáy.

NGHĨA LÝ: Kinh nghiệm người xưa đi đâu xa nhà là trước khi trời tối phải mau tìm chỗ trọ nghỉ qua đêm, kéo lờ bước giữa đồng không mông quạnh. Lúc nghe gà gáy sáng sớm thì nhìn bầu trời mà dự đoán thời tiết để lên đường cho an toàn.

199. 將相頂頭堪走馬; 公侯肚裏好撐船.

Tướng tướng đỉnh đầu kham tẩu mã; công hầu đồ lý hảo sanh thuyền.

Trên đầu quan tướng ngựa chạy được; trong bụng công hầu dễ chống thuyền.

CHÚ: *Tướng* 將: Tướng quân. – *Tướng* 相: Tế tướng. – *Kham* 堪: Có thể. – *Công hầu* 公侯: Tước công và tước hầu. Xã hội phong kiến có năm tước vị từ cao xuống thấp: *công* 公 (*duke*), *hầu* (*marquis*), *bá* 伯 (*earl*), *tử* 子 (*viscount*), *nam* 男 (*baron*). – *Đổ* 肚: Bụng. – *Sanh* 撐: Chèo chống, chống đỡ.

NGHĨA LÝ: Câu này nói quá (thậm xưng) một chút khi bảo đỉnh đầu các tướng rộng đủ cho ngựa chạy và bụng của các quan chức rộng rãi có thể chèo thuyền được. Ngụ ý rằng tài trí của các quan chức phải lớn và tấm lòng của quan chức phải bao la.

200. 富人思來年; 窮人思眼前.

Phú nhân tư lai niên; cùng nhân tư nhãn tiền.

Người giàu nghĩ chuyện lâu dài; người nghèo lo chuyện trước mắt.

CHÚ: *Phú nhân* 富人: Người giàu. – *Lai niên* 來年: Năm tới, năm sau. – *Cùng nhân* 窮人: Người nghèo, bần cùng. – *Nhãn*

tiền 眼前: Trước mắt.

NGHĨA LÝ: Mỗi người một hoàn cảnh thì tâm tư khác nhau. Người giàu không lo cơm áo, nên tính chuyện tương lai, kế hoạch lâu dài. Người nghèo chỉ quan tâm cơm áo, là chuyện trước mắt, ăn bữa sáng lo bữa tối.

201. 世上若要人情好, 賒去物件莫取錢.

Thế thượng nhược yếu nhân tình hảo, xa khứ vật kiện mạc thủ tiền.

Trên đời nếu muốn giữ tình cảm tốt đẹp, ai mua thiếu món đồ gì thì đừng lấy tiền của họ.

CHÚ: *Nhược yếu* 若要: Nếu muốn. – *Xa* 賒: Mua hay bán cho thiếu chịu. – *Xa khứ vật kiện* 賒去物件: Bán chịu món đồ. – *Thủ tiền* 取錢: Thu tiền, lấy tiền.

NGHĨA LÝ: Mua chịu là cực chẳng đã, nên ai quen biết mà mua chịu thì nên du di, không đòi tiền, như vậy giữ được tình cảm tốt đẹp.

202. 死生有命; 富貴在天.

Tử sinh hữu mệnh; phú quý tại thiên.

Sống chết có số mệnh; giàu sang là do Trời.

NGHĨA LÝ: Theo thuyết định mệnh, sống chết và giàu nghèo đều là do số mệnh, do Trời định. Nếu tin vậy thì con người không còn sức phấn đấu nữa. Cho nên cũng có người lạc quan chủ trương tuy có số mệnh, nhưng *nhân định thắng Thiên* 人定勝天 (người quyết định, vượt qua ý Trời), hoặc

tận nhân lực, tri Thiên mệnh 盡人力, 知天命 (cứ hết sức làm, rồi hãy biết mệnh Trời).

203. 擊石原有火, 不擊乃無煙. 人學始知道, 不學亦徒然.

Kích thạch nguyên hữu hỏa, bất kích nãi vô yên. Nhân học thủy tri đạo, bất học diệc đồ nhiên.

Đánh đá bật ra lửa, không đánh thì không khói. Có học mới hiểu biết, không học cũng phí hoài.

CHÚ: *Kích* 擊: Đánh đập. – *Thạch* 石: Ở đây là *toại thạch* 燧石 (đá lửa, *flint*). – *Nguyên* 原: Vốn là. – *Yên* 煙 (烟): Khói. – *Thủy* 始: Mới (phương 方, tài 才). – *Đồ* 徒然: Uổng, phí, hoài (*uổng* 枉然). Các bản đều chép như trên, nhưng đó là chế biến từ bài thơ *Khuyến Học* 勸學 của Mạnh Giao 孟郊 (751-814). Bài thơ như sau:

擊石乃有火	萬事須已運
不擊元無煙	他得非我賢
人學始知道	青春須早爲
不學非自然	豈能長少年.

Kích thạch nãi hữu hỏa
Bất kích nguyên vô yên
Nhân học thủy tri đạo
Bất học phi tự nhiên
Vạn sự tu kỷ vận
Tha đắc phi ngã hiền
Thanh xuân tu tảo vi
Khởi năng trường thiếu niên.

Đánh đá bật lửa ra
Không đánh thì không khói
Có học mới hiểu biết
Không học chẳng tự biết
Mọi sự thời vận ta
Người được, ta chẳng được
Còn trẻ nên học sớm
Lẽ nào trẻ hoài sao?

204. 莫笑他人老; 終須還到老.

Mạc tiếu tha nhân lão; chung tu hoàn đáo lão.

Chớ cười kẻ khác già; rốt cuộc ai cũng phải già.

NGHĨA LÝ: Người già thường bị chê lẩm cẩm này nọ, nhưng thiên hạ quên rằng rốt cuộc ai cũng phải già và lẩm cẩm y như vậy.

205. 但能依本分, 終須無煩惱.

Đãn năng y bổn phận, chung tu vô phiền não.

Hễ làm y bổn phận, rốt cuộc không lo buồn.

CHÚ: *Đãn* 但: Hễ, nếu, phạm.

NGHĨA LÝ: Việc gì cũng vậy, cứ theo đúng phận sự của mình mà làm thì không ai trách phạt mình, cho nên mình không bị phiền não.

206. 君子愛財, 取之有道.

Quân tử ái tài, thủ chi hữu đạo.

Quân tử yêu tiền tài, lấy tiền tài phải có đạo lý.

NGHĨA LÝ: Quân tử yêu tiền tài, cũng bình thường thôi. Chẳng lẽ quân tử chỉ sống bằng nước lã? Nhưng có tiền tài phải chính đáng, đúng đạo lý.

207. 貞婦愛色, 納之以禮.

Trình phụ ái sắc, nạp chi dĩ lễ.

Phụ nữ trinh tiết chuộng sắc đẹp, trau chuốt theo lễ giáo.

NGHĨA LÝ: Phụ nữ ai cũng muốn làm đẹp, nhưng cần theo lễ, đừng ăn mặc trang điểm lỗ lã là được.

208. 善有善報, 惡有惡報; 不是不報, 日子未到.

Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo; bất thị bất báo, nhật tử vị đáo.

Thiện có báo ứng thiện, ác có báo ứng ác; không phải không có báo ứng, mà ngày ấy chưa tới thôi.

NGHĨA LÝ: Câu này cải biên từ một câu trong *Kinh Lăng Nghiêm*: *Thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo; mạc ngôn bất báo, thời hậu vị đáo.* 善有善報, 惡有惡報; 莫言不報, 時候未到. (Thiện có báo ứng thiện, ác có báo ứng ác; đừng nói không có báo ứng, chỉ là chưa tới lúc thôi.)

209. 人而無信, 不知其可也.

Nhân nhi vô tín, bất tri kỳ khả dã.

Người mà không uy tín, không biết hẳn làm được gì.

CHÚ: Đây là lời Khổng Tử, trích từ *Luận Ngữ (Vi Chính)*.

210. 一人道虛, 千人傳實.

Nhất nhân đạo hư, thiên nhân truyền thực.

Một người nói điều không thực, ngàn người lan truyền thành sự thực.

CHÚ: Câu này chế biến từ một câu trong sách *Tiền Phu Luận* 潛夫論 của Vương Phù 王符 (khoảng 85-163) đời Hán: *Nhất nhân truyền hư, vạn nhân truyền thực.* 一人傳虛, 萬人

傳實. (Một người truyền điều không thực, vạn người lan truyền thành sự thực.)

NGHĨA LÝ: Chuyện không có thực mà rất nhiều người lan truyền đi thì nó trở thành sự thực. Đây cũng là phương pháp của Joseph Goebbels (1897-1945), ông trùm tuyên truyền của Quốc Xã Đức: “Hãy làm cho lời dối trá thành tựu, hãy làm cho nó đơn giản, cứ lặp đi lặp lại nó, và cuối cùng thiên hạ sẽ tin nó.” (*Make the lie big, make it simple, keep saying it, and eventually they will believe it.*)

Cổ Học Tinh Hoa (quyển nhất, bài 12) của Nguyễn Văn Ngọc (1890-1942) và Trần Lê Nhân (1888-1975) bình luận về tin đồn “Tăng Sâm giết người” như sau: *Tăng Sâm* [học trò giỏi của Đức Khổng Tử] vốn là người hiền hậu, hiếu thảo; bà mẹ vốn là người trung tín, một bụng tin con. Đột nhiên có kẻ báo: “Tăng Sâm giết người.” Bà mẹ không tin; người thứ hai báo, còn chưa tin; đến người thứ ba báo thì cuống cuống chạy trốn. Như thế mới hay cái dư luận của thiên hạ rất là mạnh. Một việc, dù cho sai lầm đến mười mươi, nhiều người đã cùng có một nghị luận đều như thế cả, thì cũng dễ khiến cho ta nghi nghi hoặc hoặc rồi đem bụng tin mà cho là phải (...).

211. 凡事要好, 須問三老.

Phàm sự yếu hảo, tu vấn tam lão.

Hễ muốn việc cho tốt, phải hỏi ba cụ già.

NGHĨA LÝ: Người già trải đời, rành lẽ nghi, kinh nghiệm sống nhiều, cho nên muốn sự việc được tốt thì phải tham khảo ý kiến các cụ già.

212. 若爭小可,便失大道.

Nhược tranh tiểu khả, tiện thất đại đạo.

Nếu tranh chấp chuyện vụn vặt, sẽ làm mất việc lớn.

CHÚ: *Tiểu khả* 小可: Tầm thường 尋常, không quan trọng (bất trọng yếu 不重要).

213. 年年防饑; 夜夜防盜.

Niên niên phòng cơ; dạ dạ phòng đạo.

Năm nào cũng phòng đói; đêm nào cũng phòng trộm.

CHÚ: *Phòng* 防: Phòng ngừa, canh phòng.

NGHĨA LÝ: Đề cao sự cảnh giác, lo xa, dự phòng sự việc có thể xảy ra để đối phó.

214. 學者如禾如稻; 不學者如藁如草.

Học giả như hòa như đạo; bất học giả như cỏ như thảo.

Người có học như lúa như thóc; người vô học như rơm như cỏ.

CHÚ: *Hòa* 禾: Cây lúa. – *Đạo* 稻: Lúa, thóc. – *Cỏ* 藁 (稿): Rơm rạ. – *Thảo* 草: Cỏ.

NGHĨA LÝ: Người có học quý hơn người vô học.

215. 遇飲酒時須飲酒; 得高歌處且高歌.

Ngộ ẩm tửu thời tu ẩm tửu; đắc cao ca xứ thả cao ca.

Gặp lúc uống rượu nên uống rượu; được chỗ hát vang thì

hát vang.

NGHĨA LÝ: Nên hòa đồng với mọi người. Gặp cuộc vui thì hãy cùng vui với họ.

216. 因風吹火, 用力不多.

Nhân phong xuy hỏa, dụng lực bất đa.

Nhân lúc gió thổi lửa, ta dùng sức không nhiều.

NGHĨA LÝ: Gặp hoàn cảnh thay đổi thì nên lợi dụng nhân tố khách quan sẵn có, để không phí sức.

Câu này lấy từ *Cảnh Đức Truyền Đăng Lục* 景德傳燈錄 (quyển 13) của Thích Đạo Nguyên 釋道原 đời Tống: *Vấn: Như hà thị lâm cơ nhất cú? Sư viết: Nhân phong xuy hỏa, dụng lực bất đa.* 問: 如何是臨機一句? 師曰: 因風吹火用力不多. (Có người hỏi: “Một câu nói thế nào về tình huống thay đổi?” Sư đáp: “Nhân lúc gió thổi lửa, ta dùng sức không nhiều.”)

217. 不因漁父引, 怎得見波濤.

Bất nhân ngư phụ dẫn, chẩm đắc kiến ba đào.

Không nhờ ngư ông dẫn lối, làm sao thấy được sóng nước.

CHÚ: *Ngư phụ* 漁父: Người đánh cá (*ngư ông* 漁翁, *ngư phu* 漁夫). – *Chẩm* 怎: Làm sao, thế nào. – *Ba* 波: Sóng nhỏ (đào 濤, lãng 浪: sóng lớn).

NGHĨA LÝ: Ngư ông mưu sinh trên sông nước nên rành sóng nước. Nhờ ngư ông dẫn đường, nên thấy được sóng. Ngụ ý làm việc gì cũng phải nhờ đúng người có chuyên môn.

218. 無求到處人情好; 不飲從他酒價高.

Vô cầu, đáo xứ nhân tình hảo; bất ẩm, tòng tha tửu giá cao.

Không cầu, đến đâu tình người cũng tốt; không uống, tùy ai uống rượu đắt tiền mặc lòng.

NGHĨA LÝ: Ta không cầu xin ai, quan hệ bình đẳng với mọi người, thì đến nơi nào tình cảm cũng tốt đẹp. Nếu ta cầu xin nhờ vả ai, quan hệ sẽ khác, họ sẽ dè dặt hay lạnh nhạt với ta. Ta không uống rượu, thì ai uống rượu đắt tiền mặc lòng.

219. 知事少時煩惱少; 識人多處是非多.

Tri sự thiếu thời phiền não thiểu; thức nhân đa xử thị phi đa.

Biết ít thì ít phiền não; biết nhiều thì lắm thị phi.

NGHĨA LÝ: Càng biết ít chuyện thì càng ít phiền phức. Kẻ biết nhiều chuyện thì phải xử lý lắm chuyện thị phi.

220. 入山不怕傷人虎; 只怕人情兩面刀.

Nhập sơn bất phạ thương nhân hổ; chỉ phạ nhân tình lưỡng diện đao.

Lên núi không sợ cọp hại người; trong tình người chỉ sợ có dao hai lưỡi.

CHÚ: *Lưỡng diện đao* 兩面刀: Dao hai lưỡi (không có sống dao), ám chỉ thủ đoạn mưu kế giảo hoạt.

NGHĨA LÝ: Lên núi, biết sẽ có cọp dữ, nhưng ta không sợ vì đã đề phòng rồi. Trong giao tiếp người với người, chỉ sợ

thủ đoạn kẻ tiểu nhân, vì ta không lường trước được.

221. 強中自有強中手; 惡人須用惡人磨.

Cường trung tự hữu cường trung thủ; ác nhân tu dụng ác nhân ma.

Cứng cõi ắt có người cứng cõi hơn; kẻ ác cần dùng kẻ ác trị.

CHÚ: *Cường trung* 強中: Cứng cõi; trong y học là chứng bệnh đàn ông cương cứng kéo dài và tinh dịch không tiết ra (*priapism*). – *Ma* 磨: Chà xát, mài.

NGHĨA LÝ: Người giỏi ắt có kẻ giỏi hơn. Đối với kẻ ác thì dùng kẻ ác trị nó. *Tam Quốc Diễn Nghĩa* (cuối hồi 17) có câu tương tự: *Cường trung tự hữu cường trung thủ; dụng trá hoàn phùng thức trá nhân.* 強中自有強中手; 用詐還逢識詐人. (Cứng cõi ắt có người cứng cõi hơn; đối trá rồi gặp kẻ đối trá hơn.) Phan Kế Bính (1875-1921) dịch thoát: *Đã khôn gặp phải người khôn nữa / Hay đối trá ngay kẻ đối hơn.*

222. 會使不在家豪富; 風流不在著衣多.

Hội sử bất tại gia hào phú; phong lưu bất tại trú y đa.

Biết chi tiêu đâu cứ nhà giàu có; vẻ phong lưu đâu cứ mặc áo nhiều.

CHÚ: *Hội sử* 會使: Biết sử dụng, biết dùng tiền, biết ăn xài. – *Hào phú* 豪富: Rất giàu. – *Trú y* 著(着)衣: Mặc y phục.

NGHĨA LÝ: Biết chi tiêu không liên quan nhà giàu hay nghèo. Khéo ăn mặc ra dáng phong lưu không liên quan việc

có y phục nhiều hay ít.

223. 光陰似箭; 日月如梭.

Quang âm tự tiễn; nhật nguyệt như toa.

Thời gian như tên bay; ngày tháng như thoi đưa.

CHÚ: *Quang âm* 光陰: Thời gian. – *Tiến* 箭: Mũi tên. – *Nhật nguyệt* 日月: Mặt trời và mặt trăng, chỉ ngày tháng. – *Toa* (thoa) 梭: Cái thoi dệt vải.

NGHĨA LÝ: Thời gian trôi qua nhanh như tên bắn, và không quay lại. Ngày tháng thấm thoát tuần hoàn như cái thoi đưa qua đưa lại. Hãy yêu quý thời gian và tuổi trẻ, từ đó biết gầy dựng tương lai, sự nghiệp.

224. 天時不如地利; 地利不如人和.

Thiên thời bất như địa lợi; địa lợi bất như nhân hòa.

Thiên thời không bằng địa lợi; địa lợi không bằng nhân hòa.

CHÚ: *Thiên thời* 天時: 1/ Thời cơ tốt đẹp tự nhiên; 2/ thời tiết bốn mùa. – *Địa lợi* 地利: Hoàn cảnh địa lý thuận lợi. – *Nhân hòa* 人和: Dân chúng đoàn kết, hòa thuận.

NGHĨA LÝ: Câu này lấy từ sách *Mạnh Tử (Công Tôn Sửu, hạ)*. *Tam tài* 三才 (thiên địa nhân) đều tốt thì việc cai trị đất nước mới tốt, mà trong đó *nhân hòa* (dân đoàn kết, hòa thuận) là yếu tố quan trọng nhất, là căn bản của vương đạo. Chữ *vương* 王 (vua) gồm nét số | nối ba vạch ngang 三 (chữ *tam* 三, tức *tam tài*), ngụ ý bậc làm vua phải quan tâm ba yếu

tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

Tuân Tử cũng xem trọng ba yếu tố này, ví vua cũng như nông phu tiết kiệm năng lực. Sách *Tuân Tử (Vương Bá)* chép: *Nông phu phác lực nhi quả năng, tắc thượng bất thất thiên thời, hạ bất thất địa lợi, trung đắc nhân hòa, nhi bách sự bất phế.* 農夫朴力而寡能, 則上不失天時, 下不失地利, 中得人和, 而百事不廢. (Nhà nông muốn tiết kiệm năng lực thì trên không mất thiên thời, dưới không mất địa lợi, giữa được nhân hòa, mà trăm sự không hư mất.)

225. 黃金未爲貴; 安樂值錢多.

Hoàng kim vị vi quý; an lạc trị tiền đa.

Vàng ròng chưa là quý; an lạc đáng giá hơn.

CHÚ: *An lạc* 安樂: yên vui (*bình an khoái lạc* 平安快樂). – *Trị tiền đa* 值錢多: Trị giá nhiều tiền, đáng giá hơn.

NGHĨA LÝ: Vàng ròng kể ra cũng là quý, nhưng yên vui còn quý hơn, đáng giá hơn rất nhiều. Chẳng hạn sống trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, hoạn nạn và đau thương thì vàng cũng chẳng để làm gì, cũng chẳng đổi lấy được tính mạng của mình.

226. 萬般皆下品, 唯有讀書高.

Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao.

Mọi thứ đều thấp kém, chỉ có đọc sách là thanh cao.

CHÚ: *Ban* 般: Thứ, loại, hạng. – *Hạ phẩm* 下品: Hạ đẳng, hạng thấp kém.

NGHĨA LÝ: Đề cao việc đọc sách vì nó mở mang trí tuệ và giáo dục con người.

227. 世間好語書說盡; 天下名山僧佔多.

Thế gian hảo ngữ thư thuyết tận; thiên hạ danh sơn tăng chiếm đa.

Lời hay ý đẹp trên đời, sách đã nói hết cả; núi non danh tiếng thiên hạ, sư chiếm nhiều rồi.

CHÚ: *Chiếm* 佔: Chiếm đoạt, chiếm giữ. – *Danh sơn* 名山: Núi nổi tiếng.

NGHĨA LÝ: Bao nhiêu lời hay ý đẹp đạo lý trên đời thì kinh sách đã nói hết rồi. Những ngọn núi nổi tiếng thường có rất nhiều chùa chiền của sư tăng và đạo quán của đạo sĩ. Do đó mới nói núi nổi tiếng sư chiếm nhiều.

228. 爲善最樂; 爲惡難逃.

Vi thiện tối lạc; vi ác nan đào.

Làm lành vui sướng nhất; làm ác khó chạy thoát.

CHÚ: *Đào* 逃: Chạy trốn (*đào tẩu* 逃走), chạy thoát (*đào thoát* 逃脫).

NGHĨA LÝ: Người làm thiện vui sướng vì giúp được người hoạn nạn. Kẻ làm ác thì sớm muộn gì cũng bị trừng phạt, hoặc do pháp luật quốc gia, hoặc do luật nhân quả báo ứng. Luật người có thể thoát, luật Trời khó thoát. Lưới Trời bao la tuy thưa nhưng không để sót ai (*Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* 天網恢恢, 疏而不漏), cho nên không ai chạy thoát

khỏi lưới trời (*thiên võng nan đào* 天網難逃).

229. 羊有跪乳之恩; 鴉有反哺之義.

Dương hữu quy nhũ chi ân; nha hữu phản bộ chi nghĩa.

Con dê con có cái ơn quỳ bú mẹ; con quạ có cái nghĩa mớm mồi cho chim mẹ già.

CHÚ: *Nhũ* 乳: Sữa; bú sữa; cho bú. – *Quy nhũ* 跪乳: Quỳ bú sữa. Con dê con khi bú mẹ quỳ hai chân trước, đầu đội một vú, miệng ngậm vú kia, tỏ ý biết ơn mẹ. – *Nha* 鴉: Quạ. – *Bộ* 哺: Mớm cho ăn. – *Phản bộ* 反哺: Chim còn non thì chim mẹ mớm mồi cho; khi chim mẹ già yếu, chim con đã lớn biết bay tìm mồi về mớm cho chim mẹ. Như con còn nhỏ, mẹ đút cơm cho con; khi mẹ già, con đút cơm cho mẹ.

NGHĨA LÝ: Loài thú, loài chim còn biết ơn nghĩa, báo hiếu, hưởng chi là người. Công ơn mẹ ba năm cho con bú mớm (*tam niên nhũ bộ* 三年乳哺), phận làm con lẽ nào không biết báo hiếu?

230. 你急, 他未急; 人閒心, 不閒.

Nể cấp, tha vị cấp, nhân nhàn, tâm bất nhàn.

Anh gấp, người khác chưa gấp; người nhàn, nội tâm không nhàn.

NGHĨA LÝ: Anh gấp gáp, nhưng người khác không gấp như anh. Anh chớ nghĩ ai cũng có tâm trạng như mình. Đừng suy bụng ta ra bụng người. Có người bề ngoài trông nhàn nhã, nhưng trong lòng phiền não, bất an. Đừng nhận xét người

khác theo dáng vẻ bề ngoài của họ.

231. 隱惡揚善; 執其兩端.

Ẩn ác dương thiện; chấp kỳ lưỡng đoan.

Che giấu cái xấu của người và biểu dương cái tốt của họ, giữ lấy hai cực đoan.

CHÚ: Câu này lấy từ *Trung Dung* (chương 6), là lời Khổng Tử khen vua Thuấn là bậc đại trí: *Thuấn hiếu vấn, nhi hiếu sát nhi ngôn. Ẩn ác nhi dương thiện. Chấp kỳ lưỡng đoan, dụng kỳ trung ư dân.* 舜好問, 而好察邇言. 隱惡而揚善. 執其兩端, 用其中於民. (Vua Thuấn thích hỏi han, thích xem xét lời thiển cận. Ngài che giấu cái xấu của người, và biểu dương cái tốt của họ. Ngài giữ lấy hai cực đoan và đem điều vừa phải dạy dân.)

232. 妻賢, 夫禍少; 子孝父, 心寬.

Thê hiền, phu họa thiểu; tử hiếu, phụ tâm khoan.

Vợ hiền, chồng ít tai họa; con hiếu, lòng cha thư thái.

CHÚ: *Khoan* 寬: Rộng rãi, ung dung, thư thái.

NGHĨA LÝ: Các thành viên trong gia đình liên đới nhau, mà người chồng, người cha là cột trụ. Nếu người vợ hung dữ, sẽ gây tai họa cho gia đình. Nếu người vợ quá hiền, dễ bị lừa gạt, thì chồng cũng bị vạ lây. Cho nên nói vợ hiền thì chồng ít bị tai họa. Con cái hiếu thảo, biết chăm học lập thân, không làm điều xằng bậy khiến cha mẹ mang tiếng xấu. Do đó con hiếu thì cha an lòng, luôn nhẹ nhàng thư thái.

233. 既墜釜甑, 反顧無益.

Ký trụy phủ tạng, phản cố vô ích.

Nồi cháo đã rơi bể, hối hận cũng vô ích.

CHÚ: *Ký* 既: Đã rồi. – *Trụy* 墜: Rơi rớt, ngã đổ. – *Phủ* 釜: Cái chảo. – *Tạng* 甑: Nồi chõ. – *Phủ tạng* là từ cổ, dùng trong sách xưa, ngày nay dùng chữ *oa* 鍋 (nồi, xoong, chảo). – *Phản cố* 反顧: Quay đầu nhìn lại, hối hận (*phản hối* 反悔).

NGHĨA LÝ: Sự tình đến nước hết cứu vãn, như nồi cháo đã rơi bể tan tành, thì hối hận cũng vô ích.

234. 已覆之水, 收之實難.

Dĩ phúc chi thủy, thu chi thực nan.

Nước đã đổ xuống, thực là khó hốt lại.

CHÚ: *Phúc* 覆: 1/ Lật đổ, nghiêng đổ; 2/ (Đọc là *phú*) che đậy, như: *Thiên phú địa tải.* 天覆地載. (Trời che đất chở.)

NGHĨA LÝ: Bát nước đã đổ xuống đất, không hốt lại được. Nói gọn là: *Phúc thủy nan thu.* 覆水難收. (Nước đổ khó hốt.) Cũng nói: *Phản thủy bất thu.* 反水不收. (Nước đổ không hốt.) Câu này nối tiếp câu 233, đại ý sự đã rồi (*fait accompli*), hết phương cứu vãn; thường dùng nói tình trạng vợ chồng gây đổ, không thể hàn gắn được.

235. 人生待足何時足; 人老偷閒且自閒.

Nhân sinh đãi túc hà thời túc; nhân lão thâu nhàn thả tự nhàn.

Sống đợi đủ khi nào mới đủ; lúc già trộm nhàn thì tạm nhàn.

CHÚ: *Đãi túc* 待足: Đợi đầy đủ. – *Hà thời* 何時: Khi nào. – *Thâu 偷*: Trộm. – *Thâu nhàn 偷閒*: Trộm nhàn (tranh thủ chút rảnh rang khi bận rộn). – *Thả 且*: tạm thời.

NGHĨA LÝ: Tri túc thường vui, biết đủ thì đủ liền, đợi đủ khi nào mới đủ? Đến già cũng chưa nhàn hạ, cứ tranh thủ chút nhàn hạ, thì tạm nhàn. Về sau có dị bản: *Vị lão đắc nhàn thủy thị nhàn*. 未老得閒始是閒. (Chưa già mà được nhàn, bắt đầu nhàn.) Ý nói già mới nhàn, nhưng khi chưa già mà nhàn được thì xem là bắt đầu nhàn rồi. Tri túc và tri nhàn đều do mình, chớ đợi lúc đầy đủ, chớ đợi lúc nhàn hạ.

236. 但有綠楊堪繫馬;處處有路透長安.

Đãn hữu lục dương kham hệ mã; xứ xứ hữu lộ thấu Trường An.

Chỉ cần có cây dương liễu xanh là cột ngựa được; khắp nơi đều có đường thẳng tới Trường An.

CHÚ: *Đãn 但*: Chỉ 只. – *Lục 綠*: Màu xanh lá. – *Dương 楊*: Dương liễu 楊柳 (danh pháp khoa học: *Salix*). – *Hệ mã 繫馬*: Buộc ngựa (*thuyền mã 拴馬*). – *Thấu 透*: Thấu qua, xuyên thấu, thẳng tới. – *Trường An 長安*: Kinh đô Trung Quốc qua nhiều triều đại: Hán, Tấn, Tùy, Đường. Trường An được đổi tên là Tây An vào đời Minh. Trong câu này Trường An ám chỉ chung là kinh đô.

NGHĨA LÝ: Khuyên thanh niên cố gắng đến kinh đô lập công danh, chớ ngại đường xa vất vả khó đi. Đường nào cũng

thẳng tới kinh đô, hễ quyết tâm là tới. Nếu trên đường mệt mỏi thì cứ buộc ngựa vào cây mà nghỉ ngơi dưới bóng mát.

237. 見者易,學者難.

Kiến giả dị, học giả nan.

Thấy thì dễ, học thì khó.

NGHĨA LÝ: Thấy người khác làm nhanh gọn hoàn hảo, tưởng là dễ, nhưng học để làm được như họ thì rất khó. Chẳng hạn như trong lĩnh vực thư pháp, cao thủ cầm bút nhẹ nhàng lia mấy phát ra bức chữ thảo bay bướm xuất thần, nhưng muốn viết được giống vậy, ta phải học cả đời, có khi đường đi không tới.

238. 莫將容易得,便作等閒看.

Mạc tương dung dị đắc, tiện tác đẳng nhàn khán.

Đừng xem những thứ dễ có là thứ tầm thường.

CHÚ: *Dung dị 容易*: Dễ dàng. – *Đẳng nhàn 等閒*: Bình thường 平常, tầm thường 尋常.

NGHĨA LÝ: Có những người may mắn, dễ có được vật quý, dễ gặp được người tốt, nên không biết quý trọng vật ấy và người ấy, cứ xem họ là tầm thường. Đến khi mất người, mất vật rồi thì mới hối hận vì trót không biết giữ gìn, quý trọng.

239. 用心計較般般錯;退步思量事事難.

Dụng tâm kế giáo ban ban thác; thoái bộ tư lương sự sự nan.

Dụng tâm tính toán việc gì cũng sai; lùi bước xem lại việc gì cũng khó.

CHÚ: *Dụng tâm* 用心: Chuyên tâm, tập trung tâm lực. – *Kế giáo* 計較: Tính toán, cân nhắc. – *Thác* 錯: Sai lầm. – *Tư lương* 思量: Suy nghĩ, suy xét, đắn đo, cân nhắc.

240. 道路各別; 養家一般.

Đạo lộ các biệt; dưỡng gia nhất ban.

Mỗi người đi một con đường khác nhau, nhưng giống nhau là phải nuôi gia đình.

CHÚ: *Đạo lộ* 道路: Con đường, ở đây ngụ ý nghề nghiệp, cách mưu sinh. – *Dưỡng gia* 養家: Nuôi gia đình. – *Nhất ban* 一般: Giống nhau, tương đồng.

241. 從儉入奢易, 從奢入儉難.

Tòng kiệm nhập xa dị, tòng xa nhập kiệm nan.

Từ tiết kiệm vào xa xỉ thì dễ, từ xa xỉ vào tiết kiệm thì khó.

CHÚ: *Kiệm* 儉: *Tiết kiệm* 節儉, dè sẻn. – *Xa* 奢: *Xa xỉ* 奢侈, xa hoa, hoang phí.

NGHĨA LÝ: Đang sống tằn tiện dè sẻn dễ đổi qua sống giàu sang xa xỉ. Đang sống sung sướng quen ăn hoang xài phí mà đổi qua sống tiết kiệm dè sẻn thì rất khó.

242. 知音說與知音聽; 不是知音莫與彈.

Tri âm thuyết dữ tri âm thính; bất thị tri âm mạc dữ đàn.

Tri âm nói cho tri âm nghe; không phải tri âm thì chớ khảy đàn.

CHÚ: *Tri âm* 知音: Người hiểu và trân trọng tài năng của ta. – *Đàn* 彈: Khảy đàn, đánh đàn.

Tri âm lấy từ tích Bá Nha 伯牙 và Chung Tử Kỳ 鍾子期 thời Xuân Thu (770-476 TCN). Bá Nha đàn giỏi, Chung Tử Kỳ nghe đàn thì hiểu tâm tư tình cảm của Bá Nha, nên hai người là bạn tri âm. Khi Tử Kỳ mất, Bá Nha bứt dây đập vỡ đàn, cho rằng trên đời không còn tri âm nữa. Điển tích này gọi là *Bá Nha tuyệt huyền* 伯牙絕弦 (Bá Nha bứt dây đàn).

Tri âm 知音 ý nghĩa như *tri kỷ* 知己 (người hiểu rõ về ta). Tình tri kỷ thường được minh họa qua tình bạn Quản Di Ngô 管夷吾 (tức Quản Trọng 管仲) và Bào Thúc (thường bị đọc nhầm là Bão Thúc; tức Bào Thúc Nha 鮑叔牙), cùng sống ở nước Tề thời Xuân Thu. Sách *Liệt Tử* (*Lực Mệnh*) chép lời Quản Trọng: “Ta thuở nhỏ khốn cùng, thường đi buôn với Bào Thúc; chia lời thì ta lấy phần hơn; Bào Thúc không xem ta tham vì biết ta nghèo. Ta thường cùng mưu tính công việc với Bào Thúc nhưng bị khốn đốn lớn; Bào Thúc không xem ta ngu vì biết thời thế có khi thuận lợi có khi bất lợi. Ta ba lần làm quan là ba lần bị vua đuổi; Bào Thúc không xem ta bất tài vì biết ta chưa gặp thời. Ta ba lần đánh trận là ba lần chạy trốn; Bào Thúc không xem ta khiếp sợ vì biết ta còn mẹ già. Công tử Củ thất bại, Thiệu Hốt tự tử, ta chịu nhục trong ngục tối; Bào Thúc không xem ta là kẻ vô sỉ bởi lẽ biết ta không xấu hổ vì tiểu tiết, mà chỉ nhục vì chưa hiển danh ở đời. Sinh ta ra là cha mẹ, hiểu được ta là Bào Thúc vậy.” (*Ngô thiếu cùng khốn thời, thường dữ Bào Thúc cổ, phân tài đa tự dữ;*

Bào Thúc bắt dĩ ngã vi tham, tri ngã bần dã. Ngô thường vị Bào Thúc mưu sự nhi đại cùng khốn, Bào Thúc bắt dĩ ngã vi ngu, tri thời hữu lợi bất lợi dã. Ngô thường tam sĩ, tam kiến trư quân, Bào Thúc bắt dĩ ngã vi bất tiểu, tri ngã bất tao thời dã. Ngô thường tam chiến, tam bắc, Bào Thúc bắt dĩ ngã vi khiếp, tri ngã hữu lão mẫu dã. Công tử Cử bại, Thiệu Hốt tử chi, ngô u tù thụ nhục; Bào Thúc bắt dĩ ngã vi vô sỉ, tri ngã bất tu tiểu tiết, nhi sỉ danh bất hiển ư thiên hạ dã. Sinh ngã giả phụ mẫu, tri ngã giả Bào Thúc dã. 吾少窮困時, 常與鮑叔賈, 分財多自與; 鮑叔不以我為貪, 知我貧也. 吾嘗為鮑叔謀事而大窮困, 鮑叔不以我為愚, 知時有利不利也. 吾嘗三仕, 三見逐於君, 鮑叔不以我為不肖, 知我不遭時也. 吾嘗三戰, 三北, 鮑叔不以我為怯, 知我有老母也. 公子糾敗, 召忽死之, 吾幽囚受辱; 鮑叔不以我為無恥, 知我不羞小節, 而恥名不顯於天下也. 生我者父母, 知我者鮑叔也.) Thời Xuân Thu, tình tri âm có Bá Nha và Tử Kỳ, tình tri kỷ có Quán Trọng và Bào Thúc. Về sau, tri âm tri kỷ dùng để chỉ bạn bè thân thiết, hiểu lòng nhau (tri tâm bằng hữu 知心朋友).

NGHĨA LÝ: Đàn là cho người tri âm thưởng thức, nếu không phải tri âm thì chớ khảy đàn làm gì.

243. 點石化為金, 人心猶未足.

Điểm thạch hóa vi kim, nhân tâm do vị túc.

Chỉ đá hóa ra vàng, lòng người như chưa đủ.

CHÚ: *Điểm* 點: Chỉ vào, chạm vào. – *Nhân tâm* 人心: Lòng người, ở đây là dục vọng, lòng tham. – *Do* 猶: Như là. – *Vị túc* 未足: Chưa đủ, chưa thỏa mãn. Theo truyền thuyết, phép

luyện đan (*alchemy*) có thể biến cục đá thành cục vàng, chạm tay vào vật gì thì vật ấy biến thành vàng giống như vua Midas trong thần thoại Hy Lạp.

Theo tiểu thuyết *Đông Du Bát Tiên* (Tô Chấn dịch, Sài Gòn: Nxb. Tín Đức Thư Xã, 1950), khi học đạo với Đức Chung Tổ (Chung Ly Quyên, Hán Chung Ly), ngài Lữ Nham (Lữ Động Tân) không chịu học phép chỉ đá hóa vàng để khỏi gây hại đời sau vì biết khi hết thời hạn, vàng ấy sẽ trở lại thành đá.

NGHĨA LÝ: Lòng tham con người vô đáy, nếu có thể chỉ đá hóa vàng, họ vẫn chưa thỏa mãn.

244. 信了肚, 賣了屋.

Tín liễu đở, mại liễu ốc.

Ăn xả láng, bán cả nhà.

CHÚ: *Tín* 信: Tùy ý, tùy tiện, để mặc, xả láng. – *Đở* 肚: Bụng. – *Mại* 賣: Bán. – *Ốc* 屋: Nhà.

NGHĨA LÝ: Ăn mặc là nhu cầu cơ bản của con người. Ăn xài xả láng, không biết hạn chế và tiết kiệm, thì gia sản hết sạch. Người xưa nói: *Tọa thực băng sơn*. 坐食崩山. (Ngồi ăn núi lở; miệng ăn núi lở; ở không chỉ ăn thì núi cũng lở.)

245. 他人觀花, 不涉你目.

Tha nhân quan hoa, bất thiệp nễ mục.

Kẻ khác ngắm hoa, không liên quan mắt bạn.

CHÚ: *Thiệp* 涉: Liên quan, dính líu, can thiệp.

NGHĨA LÝ: Ai ngắm hoa thì mặc họ, chẳng vướng mắt

mình, chẳng liên quan tới mình, để ý làm gì.

246. 他人碌碌, 不涉你足.

Tha nhân lục lục, bất thiệp nễ túc.

Kẻ khác tầm thường, không liên quan chân bạn.

CHÚ: *Lục lục* 碌碌 (遠遠, 錄錄, 陸陸): Tầm thường.

NGHĨA LÝ: Ai tầm thường thì kệ họ, không liên quan chân bạn, tức là đừng ai nấy đi, quan tâm làm gì. Người đời lắm khi thích xen vào việc thiên hạ, đàm tiếu, khen chê này nọ. Câu này tiếp ý câu 245, khuyên ta đừng xen vào việc thiên hạ.

247. 誰人不愛子孫賢; 誰人不愛千鐘粟.

Thùy nhân bất ái tử tôn hiền; thùy nhân bất ái thiên chung túc.

Ai mà chẳng yêu con cháu hiền; ai mà chẳng ham ngàn chung thóc.

CHÚ: *Chung* 鐘: (Đơn vị đo lường ngày xưa) một *chung* bằng mười *hộc* 斛; một *hộc* bằng mười *đấu* 斗. – *Túc* 粟: Thóc lúa.

NGHĨA LÝ: Mong ước của mọi người là muốn có con cháu hiền ngoan và lương thực dư dật, đời sống sung túc.

248. 莫把至心空計較; 兒孫自有兒孫福.

Mạc bả chí tâm không kế giáo; nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc.

Chớ hết lòng lo toan vô ích; con cháu có phúc phần của

| chúng.

CHÚ: *Chí tâm* 至心: Hết lòng. – *Kế giáo* 計較: Tính toán, cân nhắc. – *Không kế giáo* 空計較: Lo toan vô ích.

NGHĨA LÝ: Câu này nhắc lại ý câu 127: *Nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc; mạc vị nhi tôn tác mã ngưu.* 兒孫自有兒孫福; 莫為兒孫作馬牛. (Con cháu tự có phúc của chúng, chớ vì con cháu mà làm trâu ngựa.) *Đời cua, cua máy; đời cáy, cáy đào.* Cứ nuôi dạy chúng bình thường, cho ăn học đầy đủ, để chúng tự lập thì chúng mới quý thành tựu của chúng. Chớ vì con cháu mà lo xa tính toán vô ích.

249. 與人不和, 勸人養鵝.

Dữ nhân bất hòa, khuyến nhân dưỡng nga.

Ai không hòa thuận với người khác, thì khuyên họ nuôi ngỗng.

CHÚ: Ngỗng có tinh thần bày đàn cao.

250. 與人不睦, 勸人架屋.

Dữ nhân bất mục, khuyến nhân giá ốc.

Ai không hòa thuận với người khác, thì khuyên họ dựng nhà.

CHÚ: *Mục* 睦: Hòa thuận (*hòa mục* 和睦). – *Giá* 架: Dựng, xây dựng; như: *giá kiều* 架橋 (bắc cầu), *giá ốc* 架屋 (làm nhà).

NGHĨA LÝ: Thời xưa ở nông thôn xây nhà cần nhiều nhân lực, cần sự giúp đỡ của láng giềng. Khi làm nhà xong, người

ta thường bày tiệc mời láng giềng chung vui, nên tình láng giềng sẽ trở nên tốt đẹp hơn.

Câu này nối tiếp câu 249, đề cao sự hòa thuận với mọi người.

251. 但行好事; 莫問前程.

Đãn hành hảo sự; mạc vấn tiền trình.

Cứ làm việc tốt; đừng hỏi mai sau.

CHÚ: *Đãn* 但: Chỉ cần. – *Mạc vấn* 莫問: Chớ hỏi, đừng quan tâm. – *Tiền trình* 前程: Con đường trước mặt, tương lai, công danh về sau.

NGHĨA LÝ: Cứ làm việc tốt, việc lành, đừng quan tâm chuyện mai sau. Tương lai chắc chắn là tốt đẹp rồi, vì làm thiện gặp thiện; làm ác gặp ác. Nhân nào quả đó. Hễ gieo nhân lành, thì gặt quả lành. Chỉ là đến sớm hay muộn thôi.

252. 河狹水急; 人急計生.

Hà hiệp thủy cấp; nhân cấp kế sinh.

Sông hẹp nước chảy xiết; người nguy cấp nảy kế khôn.

CHÚ: *Hiệp* 狹: Hẹp, chật hẹp (*hiệp trách* 狹窄). – *Cấp* 急: Gấp gáp; khẩn cấp; nguy cấp 危急. – *Thủy cấp* 水急: Nước chảy xiết. – *Nhân cấp* 人急: Người gặp lúc nguy cấp. – *Kế sinh* 計生: Mưu kế nảy sinh. *Dị bản:* *Hà hiệp thủy khẩn; nhân cấp trí sinh.* 河狹水緊; 人急智生. (Sông hẹp thì nước chảy xiết; người nguy cấp sinh ra mưu trí.)

NGHĨA LÝ: Sự vật thích ứng hoàn cảnh, ứng biến tùy thời.

253. 明知山有虎, 莫向虎山行.

Minh tri sơn hữu hổ, mạc hướng hổ sơn hành.

Biết rõ núi có cọp, đừng đi về phía núi có cọp.

CHÚ: *Minh tri* 明知: Biết rõ. – *Hướng hổ sơn* 向虎山: Hướng về phía ngọn núi có cọp.

NGHĨA LÝ: Núi có cọp ám chỉ khó khăn nguy hiểm trên đường đời. Trên đường đời, nên biết rõ những gì nguy hiểm, và cần tránh đi, chớ có lao vào chỗ nguy hiểm đó.

254. 路不行不到; 事不為不成.

Lộ bất hành bất đáo; sự bất vi bất thành.

Đường không đi không tới; việc không làm không thành.

NGHĨA LÝ: Đường đi dù xa, hễ có đi thì sẽ tới nơi. Việc gì cũng vậy, cứ bắt tay vào làm, rồi cũng sẽ thành công. Câu này khuyên ta gắng sức, đừng thấy đường xa việc khó mà nản lòng. *Dị bản:* *Lộ bất sạ bất bình; sự bất vi bất thành.* 路不鏟不平; 事不為不成. (Đường không san lấp không bằng phẳng; việc không làm không xong.) – *Sạ* 鏟: Cuốc xẻng; dùng cuốc san đất bằng phẳng.

255. 人不勸不善; 鐘不打不鳴.

Nhân bất khuyến bất thiện; chung bất đả bất minh.

Người không khuyên không lành; chuông không đánh không kêu.

CHÚ: *Minh* 鳴: (Chim) kêu, (gà) gáy, (chuông, trống) kêu.

Vế sau có dị bản: *Chung bất xao bất minh*. 鍾不敲不鳴 (chuông không dộng không kêu). – *Xao* 敲: Gõ, dộng, đánh.

NGHĨA LÝ: Có người bản chất lương thiện, tự biết ăn hiền ở lành. Có người còn mê muội, phải khuyên bảo mới trở nên lương thiện. Câu này ý nói người cũng như chuông phải có yếu tố tác động thì mới nên.

Khuyến thiện là khuyên làm lành. Khuyến thiện hoặc trực tiếp thuyết giảng, hoặc in ấn kinh sách (thiện thư). Cuốn sách giấy in khắc gỗ đầu tiên tại Trung Quốc là *Kim Cương Kinh* 金剛經, được đạo sĩ Vương Nguyên Lộc 王元祿 phát hiện ở hang Mạc Cao 莫高 tại Đôn Hoàng 敦煌 năm 1900, rồi bán cho nhà khảo cổ người Anh gốc Hung là Aurel Stein (1862-1943) năm 1907. Kinh này được thẩm định là khắc in năm 868, hiện là tài sản của Thư Viện Anh Quốc (*the British Library*). Người ta cho rằng chính kinh sách và thiện thư ấn tống (in tặng) là động lực phát triển nghề in tại Trung Quốc.

256. 無錢方斷酒; 臨老始看經.

Vô tiền phương đoạn tửu; lâm lão thủy khán kinh.

Không tiền mới cai rượu; đến già mới đọc kinh.

NGHĨA LÝ: Vì hết tiền mới cai rượu, chứ không phải vì ý thức cần sức khỏe tốt. Nếu có tiền trở lại, chắc là bỏ cai rượu. Đến già mới bắt đầu đọc kinh sách. Nhiều người già mới bắt đầu nương cửa đạo bởi vì cùng đường, chứ không phải vì giác ngộ. Nhiều người hành động do hoàn cảnh chứ không phải do ý thức.

257. 點塔七層, 不如暗處一燈.

Điểm tháp thất tầng, bất như ám xứ nhất đăng.

Thắp đèn bảy tầng tháp, chẳng bằng thắp một ngọn đèn ở nơi tối.

CHÚ: *Điểm* 點: Châm, đốt, thắp, nhóm; như: *điểm hỏa* 點火 (nhóm lửa), *điểm đăng* 點燈 (thắp đèn). – *Tháp* 塔: Cái tháp. – *Thất tầng* 七層: Bảy tầng. – *Ám xứ* 暗處: Chỗ tối.

NGHĨA LÝ: Hãy làm điều thiết thực nhất.

258. 堂上二老是活佛; 何用靈山朝世尊.

Đường thượng nhị lão thị hoạt Phật; hà dụng Linh Sơn triều Thế Tôn.

Hai cụ già trong nhà là Phật sống; cần chi lên Linh Sơn chầu Phật.

CHÚ: *Hoạt Phật* 活佛: Phật sống. – *Nhị lão* 二老: Hai cụ già, tức cha mẹ già. – *Linh Sơn* 靈山: *Linh Thứu Sơn* 靈鷲山, nơi Phật Thích Ca giảng đạo. – *Thế Tôn* 世尊: Phật Thích Ca.

NGHĨA LÝ: Ca dao nói: *Thứ nhất là tu tại gia / Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa*. Tu tại gia là tu thân, hiếu kính cha mẹ. Cha mẹ là Phật sống trong nhà, con cái cần phụng dưỡng báo hiếu. Hàm ý rằng đạo hiếu là trên hết; muốn tu hành mà không lo phụng dưỡng cha mẹ già thì không đúng.

259. 萬事勸人休瞞昧; 舉頭三尺有神明.

Vạn sự khuyến nhân hưu man muội; cử đầu tam xích hữu Thần Minh.

Muôn sự khuyên ai đừng ám muội; ngẩng đầu ba thước có

Thần Minh.

CHÚ: *Man* 瞞: Lừa dối. – *Muội* 昧: Tối, ám muội 暗昧. – *Thần Minh* 神明: *Thần linh* 神靈, chư Thần 諸神.

NGHĨA LÝ: Theo *Kinh Cấm Ứng* (tức *Cấm Ứng Thiên*), trên đầu mỗi người đều có Thần Minh giám sát, ghi chép tội lỗi người ấy: *Hữu hữu Tam Thai, Bắc Đẩu Thần Quân tại nhân đầu thượng, lục nhân tội ác, đoạt kỳ kỷ toán.* 又有三台, 北斗神君, 在人頭上, 錄人罪惡, 奪其紀算. (Lại có thần Tam Thai [coi về tuổi thọ] và thần Bắc Đẩu [xem xét tội lỗi người đời] ở trên đầu con người và ghi chép tội ác của người đời để trừ bớt tuổi thọ của họ.) Hậu quả là người làm tội bị giảm thọ: *Phàm nhân hữu quá, đại tắc đoạt kỷ, tiểu tắc đoạt toán.* 凡人 有過, 大則奪紀, 小則奪算. (Người đời tội lớn thì bị giảm thọ mười hai năm, lỗi nhỏ thì bị giảm thọ một trăm ngày). – *Kỷ* 紀: Mười hai năm. – *Toán* 算: Một trăm ngày. – *Kỷ toán* dùng chung với nhau hiểu là tuổi thọ. Người Việt ngày nay thay vì nói *thập niên* (mười năm) lại nói sai là *thập kỷ* 十紀, bởi lẽ *thập kỷ* là một trăm hai mươi năm.

260. 但存方寸土; 留與子孫耕.

Đãn tồn phương thốn thổ, lưu dữ tử tôn canh.

Chỉ giữ mảnh đất vuông; giữ cho con cháu cày.

CHÚ: *Phương thốn* 方寸: Tấc vuông. – *Phương thốn thổ* 方寸土: Mảnh đất một tấc vuông, tức *tâm điền* 心田 (ruộng lòng). – *Canh* 耕: Cày ruộng.

NGHĨA LÝ: Tâm như mảnh ruộng, gieo gì gặt đó. Gieo hạt

giống lành thì được quả lành, gieo hạt giống xấu thì được quả xấu. Để dành mảnh tâm điền cho con cháu cày mà sống tức là giữ thiện tâm (lòng lành) là tô bồi âm chất, cho con cháu hưởng phúc đức.

261. 滅卻心頭火; 剔起佛前燈.

Diệt khước tâm đầu hỏa; dịch khởi Phật tiền đăng.

Diệt trừ lửa trong tâm; thắp sáng đèn giác ngộ.

CHÚ: *Diệt khước* 滅卻: Dập tắt (tức *điêu* 熄掉), trừ bỏ (*diệt trừ* 滅除). – *Tâm đầu hỏa* 心頭火: Lửa lòng, ngụ ý tham sân si (tam độc) như ngọn lửa. – *Dịch khởi* 剔起: Khêu lên (đề khởi 提起), thắp sáng (*nhiên khởi* 燃起). – *Phật tiền đăng* 佛前燈: Ngọn đèn giác ngộ (vì Phật nguyên nghĩa là đấng giác ngộ), ngọn đèn trí huệ (*huệ đăng* 慧燈). Câu này lấy từ bài *Nhiên Đăng Kệ* 燃燈偈 (kệ thắp đèn) của Phật Giáo:

滅除心頭火 / 燃起佛前燈 / 願此大智慧 / 照破眾無明.

Diệt trừ tâm đầu hỏa	<i>Diệt trừ lửa trong tâm</i>
Nhiên khởi Phật tiền đăng	<i>Thắp sáng đèn giác ngộ</i>
Nguyện thử đại trí huệ	<i>Nguyện trí huệ lớn này</i>
Chiếu phá chúng vô minh.	<i>Soi chúng sinh vô minh.</i>

262. 惺惺常不足; 懵懵作公卿.

Tinh tinh thường bất túc; mộng mộng tác công khanh.

Người thông minh thường xét mình chưa đủ; kẻ hồ đồ tự xem là quan to.

CHÚ: *Tinh tinh* 惺惺: *Thông minh* 聰明. – *Mộng mộng* 懵

懵: Không biết gì, hồ đồ 糊涂. – Công khanh 公卿: Công hầu khanh tướng, quan to.

NGHĨA LÝ: Người thông minh sáng suốt, biết khiêm tốn, tự cho mình còn thiếu sót, cần học hỏi tu dưỡng thêm. Kẻ hồ đồ, ngông nghênh tự xem mình là đại quan (nói nôm na là “làm cha thiên hạ”).

Cách hiểu khác: Kẻ thông minh, tài giỏi thường không đủ sống; kẻ hồ đồ, bất tài thường làm quan to, chức lớn.

263. 眾星朗朗, 不如孤月獨明.

Chúng tinh lã lã, bất như cô nguyệt độc minh.

Muôn vàn ngôi sao sáng, không bằng một ánh trăng soi.

CHÚ: *Chúng tinh* 眾星: Các ngôi sao. – *Lã lã* 朗朗: 1/ Sáng; như: *lã lã như nhật nguyệt* 朗朗如日月 (sáng như mặt trời mặt trăng); 2/ Vang; như: *thư thanh lã lã* 書聲朗朗 (tiếng đọc sách vang vang). – *Cô nguyệt* 孤月: Mặt trăng lẻ loi. – *Độc minh* 獨明: Sáng một mình.

NGHĨA LÝ: Trên trời ngàn sao lấp lánh nhưng mặt đất vẫn tối. Chỉ cần một vầng trăng là đủ soi sáng khắp nơi. Ý nói chỉ cần một người tài giỏi hơn là có nhiều người bình thường.

264. 兄弟相害, 不如自生.

Huynh đệ tương hại, bất như tự sinh.

Anh em hại nhau, chẳng bằng mạnh ai nấy sống.

CHÚ: *Tương hại* 相害: Làm hại nhau. – *Tự sinh* 自生: Sống không dựa vào ai (*tự lực cánh sinh* 自力更生, *tự lập sinh tồn*

自立生存).

NGHĨA LÝ: Anh em như thể chân tay; nếu bất hòa, thậm chí hại nhau, thì gia đình quả là bất hạnh. Chi bằng mỗi người tự lập, tách riêng mạnh ai nấy sống. Như vậy anh em không đụng chạm quyền lợi nhau và vẫn còn có thể nhìn mặt nhau.

265. 合理可作; 小利莫爭.

Hợp lý khả tác; tiểu lợi mạc tranh.

Việc hợp lý nên làm; lợi nhỏ chớ tranh chấp.

CHÚ: *Hợp lý* 合理: Hợp lý lẽ, thuận đạo lý. – *Tiểu lợi* 小利: Cái lợi nhỏ.

NGHĨA LÝ: Việc gì hợp đạo lý thì ta có thể làm, và không ai có thể phê phán ta. Nhưng tranh chấp cái lợi vụn vặt với người khác, thì ta sẽ bị cười chê.

266. 牡丹花好空入目; 棗花雖小結實成.

Mẫu đơn hoa hảo không nhập mục; táo hoa tuy tiểu kết thực thành.

Mẫu đơn hoa đẹp nhưng dễ ngắm suông; cây táo hoa tuy bé nhưng cho quả.

CHÚ: *Mẫu đơn* 牡丹: Loài hoa đẹp tượng trưng phú quý, là đề tài phổ biến trong tranh thủy mặc Trung Quốc. – *Hoa hảo* 花好: Hoa đẹp. – *Không nhập mục* 空入目: Ngắm suông. – *Táo* 棗: Cây táo. – *Kết thực* 結實: Kết trái. – *Kết thực thành* 結實成: Kết thành trái được.

NGHĨA LÝ: Xét bề ngoài, mẫu đơn đẹp hơn hoa táo; xét

công dụng, mẫu đơn chỉ ngắm, còn cây táo có thể đơm hoa kết trái ăn được. Tức là một bên no mắt, một bên no bụng.

267. 欺老莫欺少; 欺人心不明.

Khi lão mạc khi thiếu; khi nhân tâm bất minh.

Lừa già chớ lừa trẻ; lừa người là lòng đen tối.

CHÚ: Khi 欺: 1/ Lừa gạt (*khi biến* 欺騙); 2/ Lấn hiếp (*khi phụ* 欺負).

NGHĨA LÝ: Kẻ lừa đảo thì lòng dạ đen tối. Câu này dùng trách mắng kẻ lừa đảo theo kiểu già không bỏ, nhỏ không tha. Dù sao, người già từng trải, khó bị lừa. Còn trẻ nhỏ, lý trí chưa phát triển, kinh nghiệm sống chưa có.

268. 隨分耕鋤收地利; 他時飽滿謝蒼天.

Tùy phận canh sừ thu địa lợi; tha thời bão mãn tạ thương thiên.

Tùy thời cày bừa mà thu hoạch; một mai no đủ tạ ơn Trời.

CHÚ: *Tùy phận* 隨分: Tùy thời tiết, tùy mùa. – *Canh* 耕: Cày ruộng. – *Sừ* 鋤: Bừa đất, cuốc đất. – *Địa lợi* 地利: Hoa lợi, thóc lúa thu hoạch được. – *Tha thời* 他時: Lúc khác, ngày khác. – *Bão* 飽: No. – *Mãn* 滿: Đầy. – *Thương thiên* 蒼天: Trời xanh, ông Trời.

NGHĨA LÝ: Nhà nông tùy thời tiết và tùy mùa mà cày bừa, trồng trọt chờ thu hoạch hoa lợi, thóc lúa. Nếu mưa thuận gió hòa, mùa màng phong nhiêu, gia đình no ấm, thì nên tạ ơn Trời. Bởi thế, có lễ mừng lúa mới ở các nước nông nghiệp, có

lễ Tạ Ơn (*Thanksgiving*) ở một số nước như Mỹ, Canada, Grenada, Liberia, và đảo quốc Saint Lucia. Ngoài ra, theo *Lễ Ký* (*Giao Đặc Sinh*), lễ hội mừng mùa thu hoạch còn là dịp để nông dân vui chơi sau thời gian vất vả trên ruộng đồng.

269. 得忍且忍; 得耐且耐.

Đắc nhẫn thả nhẫn; đắc nại thả nại.

Nhẫn nhịn được thì nhẫn nhịn; chịu đựng được thì chịu đựng.

CHÚ: *Đắc* 得: Có thể làm được (*năng* 能, *năng cấu* 能够). – *Nhẫn* 忍: Nhẫn nhịn (*nhẫn nhượng* 忍讓). – *Nại* 耐: Chịu đựng; như: *nại cơ* 耐飢 (chịu được đói), *nại khổ* 耐苦 (chịu khổ), *nại đắc phong sương* 耐得風霜 (chịu được gió sương).

NGHĨA LÝ: Hãy biết kiềm chế, nhẫn nhịn và chịu đựng, không tranh chấp hơn thua với ai.

270. 不忍不耐, 小事成大.

Bất nhẫn bất nại, tiểu sự thành đại.

Không nhẫn nhịn, không chịu đựng, việc nhỏ thành to.

CHÚ: *Nhẫn nại* 忍耐 (忍奈): Chịu đựng, kham chịu.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 269. Nếu không biết kiềm chế, việc bé xé to. Một điều nhịn, chín điều lành. Câu 121 nói: *Nhẫn đắc nhất thời chi khí, miễn đắc bách nhật chi ưu*. 忍得一時之氣, 免得百日之憂. (Nén được cơn giận một lúc, tránh được nỗi sầu trăm ngày.)

271. 相論逞英雄, 家計漸漸退.

Tương luận sinh anh hùng, gia kế tiệm tiệm thoái.

Người trong nhà cãi nhau hơn thua, sinh kế gia đình từ từ suy thoái.

CHÚ: *Tương luận* 相論: Tranh luận nhau, cãi nhau. – *Sính* 逞: Tỏ ra, trở tài. – *Sính anh hùng* 逞英雄: Tỏ ra anh hùng, hiếu thắng tranh phần hơn. – *Gia kế* 家計: Sinh kế của gia đình (*gia đình sinh kế* 家庭生計), tình trạng kinh tế của gia đình (*kinh tế trạng huống* 經濟狀況). – *Tiệm tiệm* 漸漸: Dần dần (*trục tiệm* 逐漸). – *Thoái* 退: Suy thoái.

NGHĨA LÝ: Thành viên trong nhà đoàn kết hòa thuận, gia đình hưng thịnh. Người xưa nói: *Gia hòa vạn sự hưng*. 家和萬事興. (Gia đình hòa thuận thì mọi việc hưng thịnh.) Nếu thành viên tranh nhau hơn thua, gia đình từ từ suy bại.

272. 賢婦令夫貴; 惡婦令夫敗.

Hiền phụ lệnh phu quý; ác phụ lệnh phu bại.

Vợ hiền khiến chồng sang; vợ ác khiến chồng tàn.

CHÚ: *Lệnh* (lệnh) 令: Khiến cho (*sử* 使). Lão Tử nói: *Ngũ sắc lệnh nhân mục man*. 五色令人目盲. (Năm màu khiến người ta mờ mắt.) – *Bại* 敗: Thất bại, bại hoại.

NGHĨA LÝ: Người ta hay nói: Giàu nhờ bạn; sang nhờ vợ. Vợ ác khiến chồng bị nhục và thất bại; trái lại, vợ hiền là người *vượng phu ích tử* 旺夫益子 (giúp ích chồng con) vì vợ hiền tất nhiên cũng là mẹ hiền.

Mark Twain (1835-1910) bảo: *Phía sau mỗi người đàn ông thành công có một người phụ nữ.* (*Behind every successful man, there is a woman.*) Nhưng đàn ông chớ tham lam, chớ muốn thành công gấp đôi, vì Mark Twain cảnh cáo: *Và phía sau mỗi người đàn ông thất bại có hai người phụ nữ.* (*And behind every unsuccessful man, there are two.*)

273. 一人有慶, 兆民咸賴.

Nhất nhân hữu khánh, triệu dân hàm lại.

Một người có đức, triệu dân cậy nhờ.

CHÚ: *Khánh* 慶: Đức hạnh; mừng; điều lành. – *Triệu* 兆: Số một triệu. Các số như *thập, bách, thiên, vạn, triệu...* dùng chỉ số nhiều, ý nói rất đông, chứ không chính xác là số đó. – *Triệu dân* 兆民: Rất nhiều người. – *Hàm* 咸: Đều (đô 都). – *Lại* 賴: Nhờ cậy (*y lại* 依赖). Câu này lấy từ *Thư Kinh* 書經 (Lã Hình 呂刑): *Nhất nhân hữu khánh, triệu dân lại chi.* 一人有慶, 兆民賴之. (Một người có đức, triệu dân cậy nhờ.)

274. 人老心未老; 人窮志莫窮.

Nhân lão tâm vị lão; nhân cùng chí mạc cùng.

Người già tâm chưa già; người cùng chí chớ cùng.

CHÚ: *Cùng* 窮: Cùng khốn, bần cùng, bế tắc.

NGHĨA LÝ: Tuổi tác chỉ là con số. Người già thân xác suy yếu, nhưng hãy giữ tinh thần trẻ trung để trí óc sáng suốt, minh mẫn. Người gặp cảnh bần cùng, nhưng ý chí hãy mạnh mẽ, tự tin, và cố gắng cải thiện cuộc sống.

275. 人無千日好; 花無百日紅.

Nhân vô thiên nhật hảo; hoa vô bách nhật hồng.

Người chẳng ngàn ngày tốt; hoa chẳng trăm ngày tươi.

NGHĨA LÝ: Theo quy luật tự nhiên, thành trụ hoại không, con người trẻ rồi sẽ già đi, như hoa thắm rồi cũng có lúc tàn.

276. 殺人可恕, 情理難容.

Sát nhân khả thứ, tình lý nan dung.

Ngay cả khi việc giết người có thể được tha thứ, thì về tình và lý đều không chấp nhận được.

NGHĨA LÝ: Mạng người là quý nhất trên đời, nên việc giết người không chấp nhận được về tình và lý.

277. 乍富不知新受用; 乍貧難改舊家風.

Sạ phú bất tri tân thụ dụng; sạ bần nan cải cựu gia phong.

Chợt giàu, không biết tiêu tiền mới; vừa nghèo, khó sửa nếp sống xưa.

CHÚ: Sạ 乍: Chợt, bỗng dưng, vừa mới. – Thụ dụng 受用: Hưởng thụ, tiêu dùng. – Gia phong 家風: Nếp nhà, lối sống của gia đình.

NGHĨA LÝ: Người nghèo và người giàu có cách sống khác nhau. Nghèo thường lo ăn chắc mặc bền; giàu quen ăn sang mặc đẹp. Đang nghèo bỗng dưng trở thành giàu (thí dụ như trúng số) thì lúng túng chưa quen kiểu chi tiêu mới, hoặc quen kiểu dè sẻn cũ, hoặc tiêu tiền hoang phí, xài sang không

hợp tình đúng lý là hoang phí. Còn như đang phong lưu đài các, gia cảnh sung túc, bỗng làm ăn thất bại, nợ nần chồng chất, đang giàu hóa ra nghèo, thì thay đổi cách chi tiêu rất khó, vì quen xài sang, quen chi bạo rồi. Câu 241 cũng nói: *Tòng kiệm nhập xa dị; tòng xa nhập kiệm nan.* 從儉入奢易; 從奢入儉難. (Từ tiết kiệm vào xa xỉ thì dễ; từ xa xỉ vào tiết kiệm thì khó.)

278. 座上客常滿; 樽中酒不空.

Tọa thượng khách thường mãn; tôn trung tửu bất không.

Khách luôn đầy chỗ ngồi; chén rượu chẳng để vơi.

CHÚ: Tọa (tòa) 座: Chỗ ngồi. – Tọa thượng 座上: Trên chỗ ngồi. – Thượng tọa 上座: Chỗ ngồi phía trên, chỗ ngồi vinh dự. – Tôn 樽: Chén để uống rượu.

NGHĨA LÝ: Nói về lòng hiếu khách, hay tiệc tùng.

279. 屋漏更遭連夜雨; 行船又遇打頭風.

Ốc lậu cánh tao liên dạ vũ; hành thuyền hựu ngộ đả đầu phong.

Nhà dột lại bị mấy đêm mưa; đi thuyền lại gặp gió ngược.

CHÚ: Ốc 屋: Nhà. – Lậu 漏: Dột. – Cánh 更: Lại còn (hựu 又). – Tao 遭: Gặp (ngộ 遇). – Liên 連: Liên tiếp. – Dạ vũ 夜雨: Mưa đêm. – Hành thuyền 行船: Đi thuyền. – Đả đầu phong 打頭風: Gió ngược (nghịch phong 逆風).

NGHĨA LÝ: Nhà đã dột, lại còn bị liên tiếp mấy trận mưa

đêm, quả là *họa vô đơn chí*. Đi thuyền lại bị gió ngược (hiểu ngầm là đang có sóng to), quả là *họa bất đơn hành*. Đời người ai cũng một lần bị khó khăn chông khó khăn. Tuy nhiên, trong cái khó lại lộ cái khôn, như câu 252 nói: *Hà hiệp thủy cấp; nhân cấp kế sinh*. 河狹水急; 人急計生. (Sông hẹp nước chảy xiết; người nguy cấp nảy kế khôn.) Vậy thì cứ bình tâm suy tính, tìm cách khắc phục.

280. 筍因落籜方成竹; 魚爲奔波始化龍.

Đuẩn nhân lạc thác phương thành trúc; ngư vị bồn ba thủy hóa long.

Măng vì rơi bẹ mới thành tre trúc; cá vì bơi ngược sóng mới hóa rồng.

CHÚ: *Duẩn* 筍: Măng tre. – *Nhân* 因: Bởi vì (*nhân vi* 因爲, *do vu* 由于). – *Lạc* 落: Rơi ra (*thoát lạc* 脫落). – *Thác* 籜: Bẹ măng. – *Phương* 方: Mới là. – *Vị* 爲: Vì (*nhân vi* 因爲, *do vu* 由于). – *Bồn ba* 奔波: 1/ Nhảy trên sóng; 2/ Vất vả ngược xuôi trên đường đời. – *Thủy* 始: Bắt đầu. – *Hóa long* 化龍: Biến thành rồng. – *Cá hóa rồng*: Trên dòng Trường Giang (tỉnh Tứ Xuyên) có ghềnh Vũ Môn 禹門 (cũng gọi Long Môn 龍門). Tương truyền sau khi vua Vũ 禹 trị thủy xong thì lấy tên mình đặt cho ghềnh này. Dưới ghềnh có vực sâu; mùa nước lũ, cá tụ tập về rất nhiều. Tục truyền con nào nhảy vượt khỏi ghềnh này thì hóa rồng. Thành ngữ *cá vượt Vũ Môn* (*ngư dược Vũ Môn* 魚躍禹門) ám chỉ học trò thi đậu.

NGHĨA LÝ: Nghịch cảnh lại là điều kiện để thành tựu.

281. 記得少年騎竹馬; 看看又是白頭翁.

Ký đặc thiếu niên kỵ trúc mã; khán khán hựu thị bạch đầu ông.

Nhớ xưa còn bé cưỡi ngựa trúc; nay thấy là ông lão bạc đầu.

CHÚ: *Trúc mã* 竹馬: Ngựa trúc (đồ chơi của trẻ em ngày xưa; lấy một khúc tre trúc và cưỡi lên, tưởng tượng là con ngựa).

NGHĨA LÝ: Thời gian qua nhanh như tên bay, nhớ lại mới ngày nào còn cưỡi ngựa trúc, mà nay là ông lão bạc đầu. Thấy quỹ thời gian mình còn ít, thì hãy sắp đặt mọi việc chu đáo. Thời gian và thủy triều chẳng đợi ai. (*Time and tide wait for no man.*)

282. 禮義生於富足; 盜賊出於貧窮.

Lễ nghĩa sinh ư phú túc; đạo tặc xuất ư bần cùng.

Phú quý sinh lễ nghĩa; bần cùng sinh đạo tặc.

CHÚ: *Ư* 於: Ở, tại (dùng như *vu* 于). – *Phú túc* 富足: Giàu có, sung túc. – *Đạo tặc* 盜賊: Trộm cướp (*cường đạo* 強盜: ăn cướp; *thiết tặc* 竊賊: ăn trộm). – *Sinh ư* 生於, *xuất ư* 於出: Sinh ra từ, xuất phát từ. Dịch sát: Lễ nghĩa sinh ra từ giàu có sung túc; trộm cướp sinh ra từ bần cùng. Tức là: *Phú quý sinh lễ nghĩa; bần cùng sinh đạo tặc*. 富貴生禮義; 貧窮生盜賊. Dịch bản: *Lễ nghĩa sinh ư phú túc; đạo tặc xuất ư đồ bác*. 禮義生於富足; 盜賊出於賭博. (Lễ nghĩa sinh ra từ giàu có sung túc; trộm cướp sinh ra từ cờ bạc). – *Đồ bác* 賭博: Cờ bạc, đánh bạc (*đồ trường* 賭場: sòng bài, nơi đánh bạc).

NGHĨA LÝ: Cờ bạc là bác thẳng bần. Bần cùng thì đi trộm cướp. Vậy đối với vấn đề xã hội này, trước tiên cần có dự án hay chính sách làm cho dân giàu, khi dân giàu rồi thì họ mới biết lễ nghĩa. Lễ nghĩa không phải tự biết, mà phải nhờ giáo dục. *Luận Ngữ (Tử Lộ)* chép: Khổng Tử đi sang nước Vệ, Nhiễm Hữu theo hầu. Khổng Tử nói: “Dân nước Vệ đông thật!” Nhiễm Hữu nói: “Dân đã đông, cần làm gì thêm cho họ?” Đáp: “Làm cho dân giàu.” Hỏi: “Dân đã giàu, cần làm gì thêm cho họ?” Đáp: “Giáo dục họ.” (子適衛, 冉有僕. 子曰: “庶矣哉冉有曰既庶矣, 又何加焉?” 曰: “富之.” 曰: “既富矣, 又何加焉?” 曰: “教之.” *Tử thích Vệ, Nhiễm Hữu bộc. Tử viết: “Thứ hỹ tai!” Nhiễm Hữu viết: “Ký thứ hỹ, hựu hà gia yên?” Viết: “Phú chi.” Viết: “Ký phú hỹ, hựu hà gia yên?” Viết: “Giáo chi.”*)

283. 天上眾星皆拱北; 世間無水不朝東.

Thiên thượng chúng tinh giai củng Bắc; thế gian vô thủy bất triều Đông.

Trên trời muôn sao đều vây quanh Bắc Đẩu; thế gian sông nào cũng chảy đổ về hướng Đông.

CHÚ: *Giai* 皆: Đều (đô 都). – *Củng* 拱: 1/ Chắp tay (*củng thủ* 拱手: chắp hai bàn tay trước ngực để thi lễ); 2/ Khoanh tay (*cao củng* 高拱: khoanh tay ngồi trên cao); 3/ Vây quanh, nhiều quanh (*chúng tinh củng nguyệt* 眾星拱月: các sao vây quanh mặt trăng). – *Thủy* 水: Sông; nước. – *Vô thủy bất* 無水不: Chẳng sông nào mà không; sông nào cũng vây. – *Triều* 朝: Châu, hướng về, *triều kiến* 朝見.

Về trên mượn trong *Luận Ngữ (Vi Chính)*: *Tử viết: Vi chính*

dĩ đức, thí như Bắc Thần cư kỳ sở nhi chúng tinh củng chi. 子曰: 爲政以德, 譬如北辰居其所而眾星共之. (Khổng Tử nói: Lấy đạo đức mà cai trị đất nước [thì mọi người sẽ quy thuận] y như sao Bắc Thần ở yên một chỗ mà mọi ngôi sao khác đều châu về.)

284. 君子安貧; 達人知命.

Quân tử an bần; đạt nhân tri mệnh.

Quân tử yên vui cảnh nghèo; người thông đạt hiểu mệnh Trời.

CHÚ: *Đạt nhân* 達人: Người thông đạt sự lý, hiểu mệnh Trời.

An bần là triết lý *an bần lạc đạo* 安貧樂道, phản ánh qua cụm từ *Khổng Nhan lạc xứ* 孔顏樂處 (chỗ an lạc của Khổng Tử và Nhan Hối). *Luận Ngữ (Thuật Nhi)* chép: *Tử viết: Phạn sơ thực ẩm thủy, khúc quăng nhi chẩm chi, lạc diệc tại kỳ trung hỹ. Bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân.* 子曰: 飯蔬食飲水, 曲肱而枕之, 樂亦在其中矣. 不義而富且貴, 於我如浮雲. (Khổng Tử nói: Ăn cơm xoàng, uống nước lã, co cánh tay gối đầu. Trong cảnh đó cũng có niềm vui. Làm điều bất nghĩa mà giàu sang, thì cái giàu sang ấy ta xem như mây nổi.)

Người quân tử thì thông đạt, hiểu biết mệnh Trời. *Luận Ngữ (Nghìu Viết)* chép: *Khổng Tử viết: Bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử dã; bất tri lễ, vô dĩ lập dã; bất tri ngôn, vô dĩ tri nhân dã.* 孔子曰: 不知命, 無以爲君子也; 不知禮, 無以立也; 不知言, 無以知人也. (Không biết mệnh Trời thì không thể là quân tử; không biết lễ thì không thể lập thân trong xã hội; không

biết phân tách lời nói của người khác thì không thể hiểu họ.)

285. 忠言逆耳利於行; 良藥苦口利於病.

Trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành; lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh.

Lời thẳng chướng tai ích lợi cho hành động; thuốc hay đắng miệng ích lợi cho bệnh tật.

CHÚ: *Nghịch nhĩ* 逆耳: Trái tai, chướng tai (*thuận nhĩ* 順耳: thuận tai, xuôi tai). – *Trung ngôn nghịch nhĩ* 忠言逆耳: Lời nói thẳng thắn nghe chướng tai, nói thẳng mất lòng. – *Lợi ư* 利於: Ích lợi cho, tốt cho. – *Lương* 良: Tốt lành. – *Lương y* 良醫: Thầy thuốc giỏi. – *Lương dược* 良藥: Thuốc hay, thuốc tốt. – *Thần dược* 神藥: Thuốc công hiệu. – *Thần phương diệu dược* 神方妙藥: Toa thuốc hay và thuốc tốt. – *Khổ khẩu* 苦口: Làm đắng miệng. Ngũ vị: *tân* 辛 (*lạt* 辣: cay), *khổ* 苦 (đắng), *toan* 酸 (chua), *điềm* 甜 (ngọt), *hàm* 鹹 (mặn).

NGHĨA LÝ: Nói thẳng mất lòng, nhưng tốt cho hành động. Nhờ nói thẳng, phân tích lợi hại, nên việc làm tránh được rủi ro. Thuốc hay đắng miệng, nhưng ích lợi chữa bệnh. *Thuốc đắng dã tật. Dã* (từ Việt cổ): Chữa lành bệnh.

286. 順天者存; 逆天者亡.

Thuận Thiên giả tồn; nghịch Thiên giả vong.

Ai theo lẽ Trời thì sống; ai trái lẽ Trời thì chết.

CHÚ: *Giả* 者: Kẻ, người (*học giả* 者: người học, *hành giả* 行者: người thực hành). – *Thuận thiên giả* 順天者: Kẻ theo

Thiên lý (lẽ Trời, đạo lý). – *Tồn* 存: Còn, sống. – *Nghịch thiên giả* 逆天者: Kẻ trái Thiên lý (lẽ Trời, đạo lý). – *Vong* 亡: Mất, chết.

NGHĨA LÝ: Câu này lấy từ sách *Mạnh Tử* (*Ly Lâu thượng*). Thiên là đạo Trời, lẽ Trời, lẽ phải, đạo lý. Ai thuận theo thì sống. Ai làm trái thì chết.

287. 人貪財死; 鳥貪食亡.

Nhân tham tài tử; điểu tham thực vong.

Người vì tham tiền tài mà chết; chim vì tham ăn mồi mà mất.

CHÚ: *Tài* 財: Tiền tài, của nả (khác với *tài* 才: tài năng 才能).

NGHĨA LÝ: Loài người và loài cầm thú có tính tham lam. *Tham* là một trong ba thứ chất độc (*tam độc*): *tham, sân, si*. Chim và thú tham mồi ăn, nên bị đánh bẫy. Người thì tham đủ thứ: tiền tài, danh lợi, sắc đẹp... Vì lòng tham ấy mà họ không tiếc mạng sống để đạt được mục đích. Những kẻ đánh bẫy lừa người rất sành tâm lý, biết gọi cho lòng tham của kẻ khác nổi lên bùng bùng. Khi lòng tham của ai nổi dậy, là lúc hãn bắt đầu sập bẫy. Câu 287 là lời cảnh tỉnh chúng ta đừng vương vào *mồi danh bả lợi*.

288. 夫妻相合好, 琴瑟與笙簧.

Phu thê tương hợp hảo, cầm sắt dữ sanh hoàng.

Vợ chồng hòa hợp nhau, như đàn và kèn sáo.

CHÚ: *Cầm* 琴 và *sắt* 瑟 là hai loại đàn khác nhau, nhưng đều dùng hai que gõ trên nhiều dây. Theo từ điển *Từ Hải*, đàn *cầm* tương truyền do vua Thuấn 舜 chế ra, có năm dây. Theo *Thuyết Văn Giải Tự*, đàn *cầm* do Thần Nông 神農 chế ra, đời Chu tăng thêm hai dây; từ đó đàn *cầm* có bảy dây. Đàn *sắt* tương truyền do Bào Hy 庖犧 (Phục Hy 伏羲) chế ra, có năm mươi dây. Hoàng Đế 黃帝 sửa lại còn hai mươi lăm dây. Tiếng đàn *sắt* hòa tiếng đàn *cầm* rất hợp, do đó *sắt cầm* (*cầm sắt*) còn chỉ vợ chồng hòa hợp thắm thiết. Tục ngữ có câu: *Phu thê hảo hợp như cổ sắt cầm*. 夫妻好合如鼓瑟琴. (Vợ chồng hòa hợp, như gõ đàn *sắt* với đàn *cầm*.) – *Sanh* 笙 và *hoàng* 簧 (cũng như *vu* 竽) là nhạc cụ thuộc bộ hơi, có lưỡi gà (bằng đồng hay tre), thổi ra tiếng. Sách *Chính Tự Thông* nói: *Hoàng, sanh, vu, giai vị chi hoàng*. 簧, 笙, 竽, 皆謂之簧. (Hoàng, sanh, vu đều gọi chung là hoàng.) – *Cầm sắt* 琴瑟與笙簧: Đàn *cầm*, đàn *sắt*, và *sanh*, *hoàng*; dịch thoát là đàn và kèn sáo. – *Dữ* 與: Và, với (*hòa* 和).

289. 有兒貧不久; 無子富不長.

Hữu nhi bần bất cử; vô tử phú bất trường.

Có con không nghèo lâu; không con không giàu lâu.

NGHĨA LÝ: Có con dù nghèo cũng không nghèo lâu, vì chúng sẽ lớn khôn, làm lụng giúp nhà thoát nghèo. Không con, dù giàu, nhưng không ai thừa kế, gia sản cũng hết.

290. 善必壽考; 惡必早亡.

Thiện tất thọ khảo; ác tất tảo vong.

Thiện ắt sống lâu; ác ắt chết sớm.

CHÚ: *Thọ khảo* 壽考: Sống lâu.

NGHĨA LÝ: Người xưa nói: *Tích thiện phùng thiện; tích ác phùng ác*. 積善逢善; 積惡逢惡. (Tích thiện gặp thiện; tích ác gặp ác). *Chu Dịch* (Văn Ngôn quẻ Càn) nói: *Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh. Tích bất thiện chi gia tất hữu dư ương*. 積善之家必有餘慶. 積不善之家必有餘殃. (Nhà tích chứa điều thiện, ắt có dư điều phúc; nhà tích chứa điều ác, ắt có dư tai họa.) Vậy nên, làm thiện ắt sống lâu; làm ác ắt chết sớm.

291. 爽口食多偏作病; 快心事過恐生殃.

Sảng khẩu thực đa thiên tác bệnh; khoái tâm sự quá khủng sinh ương.

Món ngon ăn lắm đâm ra bệnh; việc vui sướng quá sợ sinh tai.

CHÚ: *Sảng* 爽: Khoan khoái dễ chịu. – *Sảng khẩu* 爽口: Ngon miệng. – *Sảng khẩu thực* 爽口食: Thực phẩm ngon, món ăn ngon. – *Thiên* 偏: Nghiêng về, có xu hướng. – *Khoái* 快: Vui vẻ. – *Khoái tâm sự* 快心事: Việc sướng lòng, việc chơi vui. – *Khủng* 恐: Sợ rằng. – *Ương* 殃: Tai ương, tai họa. – *Khủng sinh ương* 恐生殃: Sợ rằng sinh ra tai hại.

NGHĨA LÝ: Thực phẩm ngon miệng nếu ăn nhiều có xu hướng gây bệnh. Việc sung sướng nếu thái quá e rằng sinh tai hại. Việc gì cũng vậy, nếu giữ được mức trung dung thì tốt, nhất là chuyện ăn uống và vui chơi. *Tham thực cực thân*. Thực phẩm càng ngon thì càng độc, mà ăn nhiều quá thì càng nguy. Món ăn cũng là thuốc, thuốc bổ hay thuốc độc là do

cách chế biến, bảo quản, sử dụng. Mà thuốc kể cả thuốc bổ thì có tác dụng phụ (*side effect*). Ngay cả món ăn bổ dưỡng, vẫn có tác dụng phụ (thế nên người tiểu đường phải kiêng món ngọt; người bị gút nên kiêng hải sản). Ăn uống, vui chơi là nhu cầu cơ bản của con người. Nhưng vui chơi hưởng thụ thái quá, theo kiểu người xưa *bính chúc dạ du* 炳燭夜遊 (đốt đuốc chơi thâu đêm) e rằng *lạc cực sinh bi* 樂極生悲 (sướng lắm buồn nhiều).

292. 富貴定要安本分; 貧窮不必枉思量.

Phú quý định yếu an bản phận; bần cùng bất tất uống tư lương.

Ai phú quý đã đành yên phận; ai bần cùng chớ tính làm càn.

CHÚ: *Uống* 枉: Tà vạy, không đạo lý. – *Tư lương* 思量: Suy nghĩ, đắn đo.

NGHĨA LÝ: Dù nghèo cũng đừng làm việc sai quấy. Luật pháp thế gian và luật báo ứng sẽ không để thoát ai cả.

293. 畫水無風空作浪; 繡花雖好不聞香.

Họa thủy vô phong không tác lãng; tú hoa tuy hảo bất văn hương.

Nước trong tranh không có gió mà dậy sóng; hoa thêu tuy đẹp chẳng nghe thơm.

CHÚ: *Không tác lãng* 空作浪: Dậy sóng không có nguyên nhân, không có lý do. – *Tú* 繡: Thêu; hàng thêu. – *Tú hoa* 繡花: Hoa thêu trên vải, lụa.

NGHĨA LÝ: Sóng trong tranh là ảo, vì không do gió làm dậy lên. Hoa thêu cũng là ảo nên không tỏa hương. Phải chăng câu này ngụ ý khuyên hãy xem trọng cái thực hơn cái ảo?

294. 貪他一斗米, 失卻半年糧.

Tham tha nhất đấu mễ, thất khước bán niên lương.

Tham một đấu gạo kẻ khác, mình lại mất nửa năm lương.

CHÚ: *Tha* 他: Tha nhân, người khác.

NGHĨA LÝ: Tham thì thâm.

295. 爭他一腳豚, 反失一肘羊.

Tranh tha nhất cước đồn, phản thất nhất trửu dương.

Giành một chân heo kẻ khác, mình lại mất một đùi dê.

CHÚ: *Tranh* 爭: Tranh giành. – *Cước* 脚: Chân. – *Đồn* 豚: Heo, lợn (*trư* 猪, 豬). – *Phản* 反: Trái lại. – *Trửu* 肘: Khuỷu tay. – *Dương trửu* 羊肘: Đùi dê.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 295, cảnh tỉnh về thói tham lam tranh giành kẻ khác.

296. 龍歸晚洞雲猶濕; 麝過春山草木香.

Long quy vãn động vân do thấp; xạ quá xuân sơn thảo mộc hương.

Rồng về hang động buổi chiều, mây như ẩm; hươu xạ qua núi mùa xuân, cỏ còn thơm.

CHÚ: *Thấp* 濕: Ẩm ướt. – *Xạ* 麝: Con hươu xạ (*musk deer*)

là loài thú giống hươu, không sừng, lông đen, bụng có một cái túi da, gọi là *xạ hương* 麝香 (*musk*: danh pháp khoa học là *Moschus moschiferus*), dùng làm thuốc. Khi bắt được hươu xạ, người ta cắt túi xạ rồi phơi khô, cắt vào hộp đậy kín. Khoảng 50-65% trọng lượng túi xạ là trọng lượng xạ hương nguyên chất.

NGHĨA LÝ: Rừng ẩn trong mây, nên vào buổi chiều khi rừng trở về hang động, đám mây như còn ẩm. Con hươu xạ chạy qua ngọn núi vào mùa xuân, cây cỏ còn lưu lại hương thơm.

Sống trên trần gian con người nên có sự nghiệp lưu danh đời sau. Người xưa nói: *Nhân quá lưu danh; nhân quá lưu thanh.* 人過留名; 雁過留聲. (Người mất để lại danh tiếng; chim nhạn bay qua để lại tiếng kêu.)

Kiếp sống con người là hữu hạn, để lưu danh hậu thế, *Tả Truyện* 左傳 (Tương Công năm 24 襄公 24 年) đề ra *tam bất hủ* 三不朽 (ba cái không mục nát) hay *tam lập* 三立 (*lập đức, lập công, lập ngôn*) như sau: *Thái thượng hữu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn.* 太上有立德, 其次有立功, 其次有立言. (Trên hết là lập đức, kế đến là lập công, chót hết là lập ngôn.) Tu dưỡng đạo đức làm gương cho đời; lập công nghiệp hữu ích giúp đời; lập thuyết, viết sách truyền bá kiến thức và đạo đức.

Do đề cao *lập ngôn* nên nhà Nho xưa kia chuộng viết sách hữu ích truyền đời; bởi vậy có câu: *Nhập thế tục bất khả vô văn tự.* 入世俗不可無文字. (Vào cuộc đời chẳng thể không có chữ nghĩa.)

Viết sách đạo đức không những có thể lưu danh hậu thế mà còn là công quả giúp người viết sách được tiến hóa vào cõi thiêng liêng hằng sống. Quyển kinh *Tam Nguyên Giác Thế* (Cần Thơ: nhà in Phương Nam, 1953, tr. 36) có in thánh giáo ngày 02-11 Tân Mùi (Thứ Năm 10-12-1931) do Đức Thần Oai Viễn Trấn Quan Thánh Đế Quân giảng cơ dạy như sau: *Phàm người tu hành mà đặt đặng một bộ kinh sám khuyên chúng làm lành thì người ấy đặng thành Tiên. Còn người văn chương quân tử mà làm đặng một pho sách dạy chúng luân thường đạo lý thì người đặng thành Thánh.*

297. 平生只會量人短, 何不回頭把自量?

Bình sinh chỉ hội lượng nhân đoản, hà bất hồi đầu bả tự lượng?

Cả đời chỉ xét khuyết điểm của người, sao không quay đầu tự xét bản thân?

CHÚ: *Bình sinh* 平生: Trọn đời (*chung thân* 終身, *nhất sinh* 一生). – *Nhân đoản* 人短: Sở đoản (khuyết điểm, chỗ kém) của người khác. – *Nhân vô thập toàn.* Ai cũng có chỗ hay (sở trường) và chỗ kém (sở đoản).

NGHĨA LÝ: Thay vì xét nét chê bai sở đoản của người khác thì hãy tự xét mình.

Người xưa khuyên: *Tĩnh tọa thường tư kỷ quá; nhàn đàm bất luận nhân phi.* 靜坐常思己過; 閒談不論人非. (Khi ngồi yên hãy luôn nghĩ đến sai lầm của mình; lúc chuyện phiếm chớ bàn luận làm lỗi của kẻ khác.)

Chúa Giê-su dạy (*Lu-ca 6:41*): *Sao anh thấy cọng rác trong*

con mắt của người anh em, mà cái xà trong con mắt của chính anh thì lại không để ý tới? (Why do you look at the speck of sawdust in your brother's eye and pay no attention to the plank in your own eye?)

298. 見善如不及; 見惡如探湯.

Kiến thiện như bắt cập; kiến ác như thám thang.

Thấy điều thiện như mình theo chẳng kịp; thấy điều ác như mình chạm nước sôi.

CHÚ: *Thám thang* 探湯: Tay chạm vào nước sôi (sợ và lánh xa).

Câu này là lời Khổng Tử chép trong *Luận Ngữ (Quý Thị)*: *Kiến thiện như bắt cập; kiến bất thiện như thám thang. Ngô kiến kỳ nhân hỹ. Ngô văn kỳ ngữ hỹ.* 見善如不及; 見不善如探湯. 吾見其人矣. 吾聞其語矣. (Thấy điều thiện như mình theo chẳng kịp; thấy điều bất thiện như mình chạm nước sôi. Ta gặp người như vậy rồi. Ta nghe lời như thế rồi.)

299. 人貧智短; 馬瘦毛長.

Nhân bần trí đoản; mã sấu mao trường.

Người nghèo trí ngắn; ngựa ốm lông dài.

CHÚ: Câu này lấy từ *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* 五燈會元 (Ngũ Tổ Pháp Diễn Thiền Sư 五祖法演禪師) của Thích Phổ Tế 釋普濟 đời Tống. Về đầu có dị bản: *Nhân cùng chí đoản.* 人窮志短. (Người nghèo ý chí ngắn.)

NGHĨA LÝ: Ngựa ốm thì lông dài, nhưng người nghèo chưa

hẳn là tinh thần hay ý chí ngắn, vì có nhiều người chí lớn vươn lên từ đói nghèo và thành công lớn trong xã hội.

300. 自家心裏急; 他人未知忙.

Tự gia tâm lý cấp; tha nhân vị tri mang.

Nhà mình có chuyện thì mình vội; kẻ khác nào hay vội gấp cho.

CHÚ: *Cấp* 急: Gấp, vội. – *Mang* 忙: Gấp, vội. – *Cấp mang* 急忙: Vội vàng, gấp rút.

NGHĨA LÝ: Phần đông có tâm lý đèn nhà ai nấy sáng. Cho nên nhà có việc cấp bách gì thì hãy tự lo liệu, đừng mong cầu ở người khác.

301. 貧無達士將金贈; 病有高人說藥方.

Bần vô đạt sĩ tương kim tặng; bệnh hữu cao nhân thuyết dược phương.

Nghèo chẳng ai tốt mang vàng tặng; bệnh có cao nhân mách thuốc cho.

CHÚ: *Đạt sĩ* 達士: Người thấu tình đạt lý.

NGHĨA LÝ: Câu này nối tiếp câu 300. Lúc nghèo thì không có ai tốt tặng vàng đâu, nên hãy tự lực cánh sinh. Lúc bệnh lại có người mách bảo thầy này thuốc nọ, là vì lời nói không mất tiền. Trong xã hội hiện nay, có mặt tích cực là rất nhiều cá nhân và hội thiện nguyện chung tay chăm sóc người nghèo và người khó khăn. Ngoài ra, trên mạng Internet lại có quá nhiều bài mách thuốc miễn phí, bày cách trị bệnh này bệnh nọ (kể cả ung thư) và không ai chịu trách nhiệm về tính xác

thực của những bài thuốc tốt bụng đó.

302. 觸來莫與說; 事過心清涼.

Xúc lai mạc dữ thuyết; sự quá tâm thanh lương.

Ai xúc phạm, chớ nói chi; chuyện qua đi, tâm thanh thản.

CHÚ: Xúc 觸: Xúc phạm 觸犯. – Dữ 與: Với [kẻ ấy] (*dữ tha* 與他). – Thanh lương 清涼: Mát mẻ sáng khoái (*lương sáng* 涼爽).

NGHĨA LÝ: Bị ai xúc phạm, ta đừng nói chi. Hãy bình tâm trước mọi thị phi; khi chuyện qua rồi, lòng ta thấy thanh thản. Yêu ghét là sự ràng buộc vào tâm, là sự bận lòng. Anh yêu tôi; tôi ở trong tim anh. Anh ghét tôi và xúc phạm tôi; tôi ở trong tâm trí anh. Tâm trí anh luôn bị ám ảnh ngày đêm. Sự sân hận có thể làm anh đổ bệnh. Thật đáng thương!

303. 秋至滿山多秀色; 春來無處不花香.

Thu chí mãn sơn đa tú sắc; xuân lai vô xứ bất hoa hương.

Thu đến núi non đầy sắc đẹp; xuân đến nơi nào cũng thơm hoa.

CHÚ: Tú 秀: Đẹp (*mỹ hảo* 美好, *tú lệ* 秀麗). – Hoa hương 花香: Hương thơm của hoa.

NGHĨA LÝ: Mùa thu đến, khắp núi non nhiều màu sắc xinh đẹp. Mùa xuân đến, chẳng nơi nào mà không có hương thơm của hoa. Một năm có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Mỗi mùa mang một nét đặc trưng và quyến rũ riêng. Vào mùa xuân,

cây cối đâm chồi nảy lộc, trăm hoa đua nở, tạo nên một khung cảnh vui tươi. Vào mùa thu, gió thu hiu hắt, hoa tàn, lá rụng, cảnh sắc lại đẹp theo cách riêng. Xét cho cùng, thiên nhiên là tự nhiên, không giả tạo, nhưng con người thì ngược lại.

304. 凡人不可貌相; 海水不可斗量.

Phàm nhân bất khả mạo tướng; hải thủy bất khả đấu lượng.

Người thường không thể xét dung mạo; nước biển không thể đo bằng cái đấu.

CHÚ: Tướng 相: 1/ Tướng mạo 相貌; 2/ Xem tướng. – Mạo 貌: Mặt mũi, dáng vẻ bề ngoài (*dung mạo* 容貌). – Mạo tướng 貌相: Xem tướng [xét đoán] người khác theo dung mạo. – Hải thủy 海水: Nước biển. – Đấu (*đấu*) 斗: Cái đấu để đo lường (một *đấu* bằng mười *thăng* 升). – Đấu lượng 斗量: Đo lường bằng cái đấu.

NGHĨA LÝ: Aesop nói: *Bề ngoài có thể đánh lừa ta. (Appearances can be deceiving.)* Thật vậy, không thể đánh giá một người bằng vẻ bề ngoài, giống như nước biển không thể đo bằng cái đấu. Bề ngoài xinh đẹp bảnh bao, chưa chắc là người tốt. Dị nhân dị tướng. Người dị tướng chưa chắc là xấu; có thể họ là dị nhân với tài năng đặc biệt.

Mạc Đĩnh Chi (1272-1346) thi đỗ trạng nguyên (1304), vào triều chầu vua. Thoạt thấy ông dung mạo xấu xí, vua Trần Anh Tông không hài lòng. Tuy nhiên, vị tân khoa họ Mạc sau này rõ ra là ông quan học rộng, thông minh, liêm

khiết, thẳng thắn; khi đi sứ luôn ứng đối mau lẹ, tài tình khiến vua quan nhà Nguyên phải tâm phục, khẩu phục.

305. 清清之水, 爲土所防.

Thanh thanh chi thủy, vi thổ sở phòng.

Dòng nước trong trẻo, được đất che chắn.

CHÚ: Phòng 防: Bảo vệ, che chắn. – Vi... sở 爲...所: Được/bị (cấu trúc bị động, passive voice). – Vi thổ sở phòng 爲土所防: Được đất che chắn. (Đất đắp bờ bao ngăn với bên ngoài, nên nước trong trẻo.)

306. 濟濟之士, 爲酒所傷.

Tế tế chi sĩ, vi tửu sở thương.

Kẻ sĩ uy nghiêm bị hại vì rượu.

CHÚ: Tế tế 濟濟: Chỉnh tề, uy nghi, trang nghiêm. – Vi tửu sở thương 爲酒所傷: Bị rượu hại.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 305. *Nước trong vì có bờ bao. Kẻ sĩ tề nhào vì bởi rượu bia.* Cuộc sống cần có một vách chắn để phòng ngừa việc tai hại. Như nước cần bờ bao để giữ cho trong trẻo. Kẻ sĩ, hạng trí thức nói chung, cũng cần có một vách chắn vô hình là ý thức về phẩm giá, về nhân cách, để giữ mình trước các tệ nạn.

307. 蒿草之下, 或有蘭香.

Hao thảo chi hạ, hoặc hữu lan hương.

Bên dưới cỏ dại có thể có lan thơm.

CHÚ: Hao thảo 蒿草: Cỏ dại (*tạp thảo 雜草, dã thảo 野草*); cỏ ngải (*ngải thảo 艾蒿*). – Hoặc hữu 或有: Có thể có. – Lan hương 蘭香: Hương thơm của hoa lan.

308. 茅茨之屋, 或有侯王.

Mao tỳ chi ốc, hoặc hữu hầu vương.

Trong mái nhà tranh, có thể có quan tướng.

CHÚ: Mao tỳ 茅茨: Cỏ tranh, lau sậy. – Hầu vương 侯王: Bậc hầu và bậc vương, nói chung là quan tướng.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 307. Cảnh nghèo khó đôi khi sinh ra những bậc tài ba tuấn kiệt, làm nên nghiệp lớn.

309. 無限朱門生餓殍; 幾多白屋出公卿.

Vô hạn chu môn sinh nạ biểu; kỷ đa bạch ốc xuất công khanh.

Vô số nhà quan sinh kẻ chết đói; biết bao nhà nghèo sinh bậc đại quan.

CHÚ: Vô hạn 無限: Vô số (không có giới hạn). – Chu môn 朱門: Cửa màu đỏ (thời xưa nhà quyền quý thường sơn cửa màu đỏ). – Nạ 餓: Đói (trái với *bão 飽*: no). – Biểu 殍: Chết đói; kẻ chết đói. – Kỷ đa 幾多: Rất nhiều. – Bạch ốc 白屋: Nhà nghèo, nhà bình dân. – Công khanh 公卿: Công hầu, khanh tướng, nói chung là quan tướng.

NGHĨA LÝ: Bao nhiêu nhà quyền quý có lúc sa sút, thậm chí các công tử phải chết đói. Vô số nhà nghèo, con em học giỏi làm nên quan lớn.

310. 醉裏乾坤大; 壺中日月長.

Túy lý càn khôn đại; hồ trung nhật nguyệt trường.

Trong cơn say, vũ trụ lớn; trong bình rượu, thời gian lâu.

CHÚ: Trong cơn say người ta cảm thấy vũ trụ bao la và thời gian dài lâu. Ý nói người say có một cõi khác, không gian và thời gian phi hiện thực.

Truyện *Thủy Hử* (hồi 29) có chép cặp đối này. Kỳ thực, đây là hai câu đầu bài *Khiển Hưng* 遣興 của Thái Kham 蔡戡 (1141-1182) đời Tống.

醉裏乾坤大
壺中日月長
靜觀佛理妙
頓與世緣忘

晚景無多日
浮生有底忙
漁翁真得趣
一葉寄滄浪

Túy lý càn khôn đại
Hồ trung nhật nguyệt trường
Tĩnh quan Phật lý diệu
Đốn dữ thế duyên vong
Vãn cảnh vô đa nhật
Phù sinh hữu để mang
Ngư ông chân đắc thú
Nhất điệp ký thương lang.

Khi say vũ trụ lớn
Trong bình thời gian lâu
Lặng xem lý Phật màu
Duyên trần chợt quên hết
Cảnh chiều không mấy hôm
Phù sinh sao bận rộn
Ngư ông thực thú vui
Thuyền câu gởi sóng biếc.

311. 萬事皆已定, 浮生空自忙.

Vạn sự giai dĩ định, phù sinh không tự mang.

Muôn sự đã định rồi, bận rộn chi phù sinh.

CHÚ: *Phù sinh* 浮生: Cuộc sống tạm bợ, không bền vững;

chỉ kiếp người. – *Mang* 忙: Bận rộn, vội vàng. – *Không tự* 空自: Uổng, hoài, vô ích (*đồ nhiên* 徒然). – *Không tự mang* 空自忙: Bận rộn vô ích.

NGHĨA LÝ: Câu này theo thuyết số mệnh. Ai cũng có số mệnh đã định sẵn; vậy thì vất vả, bận rộn trong kiếp sống tạm bợ thật vô ích.

312. 千里送鵝毛; 禮輕仁義重.

Thiên lý tống nga mao; lễ khinh nhân nghĩa trọng.

Ngàn dặm tặng lông ngỗng; lễ mọn nhân nghĩa nặng.

CHÚ: *Nga mao* 鵝毛: Chiếc lông ngỗng. – *Thiên nga mao* 天鵝毛: Lông thiên nga. – *Thiên lý nga mao* 千里鵝毛 (*Thiên lý hào mao* 千里毫毛): Thành ngữ, chỉ món quà mọn.

NGHĨA LÝ: Câu này cải biên từ bài thơ của sứ giả Miến Bá Cao 緬伯高. Nước Đại Lý 大理 sai Miến Bá Cao triều cống vua Đường Thái Tông (Lý Thế Dân 李世民, 598-649) con thiên nga trắng (*bạch thiên nga* 白天鵝). Đến hồ Miện Dương 沔陽 (ở Hồ Bắc) sứ giả tắm cho thiên nga, nhưng bất cẩn, thiên nga bay mất, sót lại chiếc lông. Khi vào triều, Miến Bá Cao dâng vua Đường chiếc lông thiên nga kèm bài thơ tạ tội:

將鵝貢唐朝
山高路遠遙
沔陽湖失去
倒地哭號號

上覆唐天子
可饒緬伯高
禮輕人意重
千里送鵝毛.

Tương nga cống Đường triều
Cao sơn lộ viễn diêu

Thiên nga cống triều Đường
Núi cao đường xa xôi

Miền Dương hồ thất khứ	Miền Dương nga bay mất
Đảo địa khóc hào hào	Gục mặt khóc không thôi
Thượng phúc Đường thiên tử	Xin thiên tử che chở
Khả nhiều Miến Bá Cao	Tha tội Miến Bá Cao
Lễ khinh nhân ý trọng	Lễ mọn nhưng tình nặng
Thiên lý tống nga mao.	Ngàn dặm tặng nga mao.

313. 世事明如鏡, 前程暗似漆.

Thế sự minh như kính, tiền trình ám tỵ tất.

Chuyện đời sáng tỏ như gương, chuyện mình tăm tối như đường sơn đen.

CHÚ: *Kính* 鏡: Gương soi. – *Tiền trình* 前程: Con đường trước mặt; tương lai. – *Ám* 暗: Tối tăm. – *Tỵ* 似: Tợ như, dường như. – *Tất* 漆: Sơn.

NGHĨA LÝ: Việc người thì sáng, việc mình thì quáng. Tương lai mình chẳng biết thế nào, nhưng chuyện thiên hạ thì rõ vanh vách như người trong cuộc.

314. 光陰黃金難買; 一世如駒過隙.

Quang âm hoàng kim nan mãi; nhất thế như câu quá khích.

Vàng ròng khó mua được tắc thời gian; đời người như bóng câu qua khe cửa.

CHÚ: *Quang âm* 光陰: Thời gian. – *Mãi* 買: Mua (mại 賣: bán). – *Khuyến mãi* 勸買: Khuyến khích khách mua hàng. Cửa hàng nào dùng từ *khuyến mại* 勸賣 (khuyến khích bán) là sai. – *Câu* 駒: Ngựa câu, chạy rất nhanh ngàn dặm (*thiên lý câu* 千里駒).

里駒). – *Khích* 隙: Khe nứt; khe cửa (*môn khích* 門隙).

NGHĨA LÝ: Thời gian trôi qua rất nhanh, không sao chuộc lại thời gian đã mất. Về trước diễn lại ý câu: *Nhất thốn quang âm nhất thốn kim; thốn kim nan mãi thốn quang âm.* 一寸光陰一寸金, 寸金難買寸光陰. (Một tắc thời gian một tắc vàng; tắc vàng khó mua tắc thời gian.) Thời gian tính bằng *thốn* 寸 (tắc), vì thời cổ người ta cắm một cây nêu (*tiêu can* 標杆) thẳng đứng trên mặt đất và đo bóng cây nêu đổ dài trên mặt đất bao nhiêu tắc để tính giờ. Về sau còn nói: *Khích câu quá ảnh* 隙駒過影, *bạch câu quá khích* 白駒過隙, *câu khích* 駒隙.

315. 良田萬頃; 日食一升.

Lương điền vạn khoảnh; nhật thực nhất thăng.

Ruộng tốt muôn khoảnh; ngày ăn một thăng.

CHÚ: *Lương điền* 良田: Ruộng tốt. – *Khoảnh* 頃: Một khoảnh ruộng bằng trăm mẫu (thường làm với *khuyh* 傾: nghiêng đổ). – *Thăng* 升: Đơn vị đo lường, một *đấu* bằng mười *thăng*.

NGHĨA LÝ: Dù có vạn khoảnh ruộng tốt, mỗi ngày cũng ăn một thăng thôi.

316. 大廈千間; 夜眠八尺.

Đại hạ thiên gian; dạ miên bát xích.

Nhà lớn ngàn gian; đêm ngủ tám thước.

CHÚ: *Đại hạ* 大廈: Nhà rộng lớn. – *Gian* 間: Gian nhà. – *Miễn* 眠: Ngủ. *Xích* 尺: Thước ta (bằng 33cm), một *xích* bằng

mười *thốn* 寸 (tấc).

NGHĨA LÝ: Nhà rộng bao la cả ngàn gian, nhưng đêm ngủ chỗ nằm cũng chỉ tám thước ta thôi (khoảng 2,6 mét). Câu này nối tiếp câu 315, ý nói dù ruộng thẳng cánh cò bay, nhà rộng như dinh như phủ, miếng ăn và chỗ ngủ cũng chẳng chiếm bao nhiêu. Thậm chí khi chết, cái huyết cũng rộng chỉ tám thước ta thôi. Vậy thì cố sức vợ vét tích lũy cho nhiều để làm gì; sao không dành đời mình dốc công tu hành?

317. 千經萬典, 孝悌為先.

Thiên kinh vạn điển, hiếu đễ vi tiên.

Muôn ngàn kinh sách đều lấy hiếu đễ làm đầu.

CHÚ: *Hiếu* 孝: Yêu kính và phụng dưỡng cha mẹ. – *Đễ* 悌: Yêu kính và hòa thuận với anh chị. – *Hiếu đễ vi tiên* 孝悌為先: *Dĩ hiếu đễ vi tiên* 以孝悌為先 (xem hiếu đễ là đứng đầu mọi đức hạnh).

NGHĨA LÝ: Người xưa nói: *Vạn ác dân vi thủ; bách thiện hiếu vi tiên.* 萬惡淫為首, 百善孝為先. (Dâm đứng đầu muôn điều ác; hiếu đứng đầu trăm điều lành.)

318. 一字入公門, 九牛拖不出.

Nhất tự nhập công môn, cửu ngưu đà bất xuất.

Một chữ vào cửa nha, chín trâu kéo không ra.

CHÚ: *Công môn* 公門: Cửa quan (*nha môn* 衙門). – *Đà* 拖: Lôi kéo (*bạt* 拔, *duệ* 曳).

NGHĨA LÝ: Câu này lấy từ sách *Ngũ Đẳng Hội Nguyên* 五燈

會元 (quyển 17). Giấy tờ đã nạp vào cửa công rồi, là hết thay đổi sửa chữa. Cho nên cần thận trọng về giấy tờ hành chánh, kiện tụng, v.v...

319. 衙門八字開, 有理無錢莫進來.

Nha môn bát tự khai, hữu lý vô tiền mạc tiến lai.

Cửa nha môn mở ra, có lý mà không tiền chớ bước vào.

CHÚ: *Nha môn* 衙門: Công thự, chỗ quan làm việc. – *Bát tự* 八字: Mặt tiền nha môn có hai vách tường xiên tạo hình chữ bát 八; do đó người ta hay nói *bát tự nha môn* 八字衙門. – *Hữu lý* 有理: Có lý lẽ đúng đắn. – *Mạc tiến lai* 莫進來: Chớ bước vào.

NGHĨA LÝ: Tệ nạn nơi cửa công quyền là quan và đám nha lại thường kiếm cách hành dân để moi tiền; cho nên người dân dù có lý lẽ đúng mà không tiền thì chớ bước vào.

320. 富從升合起, 貧因不算來.

Phú tòng thăng hợp khởi; bần nhân bất toán lai.

Giàu từ việc đong đo; nghèo vì bởi không lo.

CHÚ: *Thăng hợp* 升合: Đơn vị đo lường thời xưa (một *đấu* 斗 bằng mười *thăng* 升; một *thăng* bằng mười *hợp* 合; một *hợp* bằng mười *chước* 勺). *Thăng hợp* ở câu này ngụ ý sự đong đo tích lũy. – *Nhân* 因: Bởi vì (*nhân vi* 因為). – *Toán* 算: Lo liệu, tính toán.

NGHĨA LÝ: Kinh doanh, đong đo tích lũy thế nên giàu. Lười biếng, không lo toan cuộc sống thế nên nghèo.

321. 家中無才子,官從何處來?

Gia trung vô tài tử, quan tòng hà xứ lai?

Trong nhà con bất tài, quan tướng ở đâu ra?

CHÚ: *Tài tử* 才子: Con cái tài giỏi. – *Hà xứ* 何處: Nơi nào, chỗ nào. *Dị bản: Gia vô độc thư tử, quan tòng hà xứ lai.* 家無讀書子, 官從何處來? (Nhà không có con đọc sách, quan tướng ở đâu ra?)

322. 萬事不由人計較; 一生都是命安排.

Vạn sự bất do nhân kế giáo; nhất sinh đô thị mệnh an bài.

Mọi việc chẳng phải do người tính; trọn đời đều do số mệnh bày.

CHÚ: *Kế giáo* 計較: Tính toán. – *Nhất sinh* 一生: Trọn đời (*bình sinh* 平生, *chung thân* 終身). – *Đô thị* 都是: Đều là. – *An bài* 安排: Sắp xếp, ấn định.

NGHĨA LÝ: Theo thuyết định mệnh, người tính không bằng Trời tính. Tuy nhiên, nếu cả tin vào thuyết định mệnh, con người sẽ nhụt ý chí tiến thủ, buông xuôi theo số phận. Hãy cứ tận nhân lực rồi mới tri Thiên mệnh.

323. 急行慢行, 前程只有多少路.

Cấp hành mạn hành, tiền trình chỉ hữu đa thiểu lộ.

Dù đi gấp hay chậm, đường phía trước cũng bấy nhiêu.

CHÚ: *Cấp* 急: Gấp, vội. – *Hành* 行: Đi. – *Mạn* 慢: Chậm, từ

từ. – *Tiền trình* 前程: Đường trước mặt, tương lai. – *Chỉ hữu* 只有: Chỉ có. – *Đa thiểu lộ* 多少路: Vài lối đi.

324. 人間私語; 天聞若雷.

Nhân gian tư ngữ; Thiên văn nhược lôi.

Thế gian nói lén thầm; Trời nghe rõ như sấm.

CHÚ: *Tư ngữ* 私語: Lời nói thầm lén. – *Lôi* 雷: Sấm nổ. – *Thiên văn nhược lôi* 天聞若雷: Trời nghe rõ như sấm vang.

NGHĨA LÝ: Câu này và câu 325 thành một cặp đối, minh họa ý trong *Kinh Cấm Ứng*: Mỗi người đều có Thần linh ở trên đầu, biên chép tội phước. Đừng nghĩ rằng tư tưởng xấu và lời thầm lén của mình chẳng ai hay biết. Trời và Thần Minh đều biết rất rõ tức khắc như sấm sét. Do đó người xưa tu thân rất thận trọng khi ở một mình: *thận độc* 慎獨 (*vigilance in solitude*).

325. 暗室虧心; 神目如電.

Ám thất khuy tâm; Thần mục như điện.

Nhà tối nổi lòng tà; mắt Thần nhìn như điện.

CHÚ: *Ám thất* 暗室: Nhà tối. – *Khuy tâm* 虧心: Lòng tà vạy. – *Thần mục như điện* 神目如電: Mắt của Thần Minh nhìn sáng tỏ xẹt nhanh như điện chớp.

NGHĨA LÝ: Thần Minh giám sát ta chặt chẽ. Tục ngữ nói: *Tọa mật thất như thông cù.* 坐密室如通衢. (Ngồi nhà kín như ngồi ngã tư đường.) Hàm ý là có trăm mắt nhìn vào nên phải giữ gìn đức hạnh, chớ có sinh lòng quấy. Câu này tiếp ý câu

324, theo sách *Minh Tâm Bảo Giám*, đây là lời Đức Huyền Đế 玄帝, tức Huyền Thiên Thượng Đế 玄天上帝, Huyền Vũ Đại Đế 玄武大帝, Chân Vũ 真武, Chân Vũ Đại Đế 真武大帝, Bắc Cực Huyền Thiên Thượng Đế 北極玄天上帝. Người Việt hay gọi là Trấn Vũ 鎮武, từ tôn hiệu của ngài: Bắc Cực Trấn Thiên Chân Vũ Huyền Thiên Thượng Đế Ngọc Hư Sư Tướng Kim Khuyết Hóa Thân Đấng Ma Vĩnh Trấn Chung Kiếp Tế Khổ Thiên Tôn 北極鎮天真武玄天上帝玉虛師相金闕化身蕩魔永鎮終劫濟苦天尊.

326. 一毫之惡,勸人莫作.

Nhất hào chi ác, khuyến nhân mạc tác.

Việc ác dù nhỏ, xin ai chớ làm.

CHÚ: *Nhất hào* 一毫: Chút xíu, rất nhỏ, rất ít. – *Nhất hào chi ác* 一毫之惡: Việc ác thật nhỏ nhất. – *Khuyến nhân mạc tác* 勸人莫作: Khuyến mọi người chớ làm.

NGHĨA LÝ: Câu này và câu 327 thành một cặp đối, minh họa ý này: *Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành. 諸惡莫作, 眾善奉行.* (Chớ làm mọi điều ác, hãy làm mọi điều thiện [cho dù việc ác và việc thiện đó rất nhỏ].)

327. 一毫之善,與人方便.

Nhất hào chi thiện, dữ nhân phương tiện.

Việc thiện dù nhỏ, cho người thêm tiện.

CHÚ: *Nhất hào chi thiện* 一毫之善: Việc thiện thật nhỏ nhất. – *Phương tiện* 方便: *Tiện lợi* 便利. – *Dữ nhân phương*

tiện 與人方便: Giúp cho người khác được thuận tiện dễ dàng.

NGHĨA LÝ: Việc thiện hay ác, đều do *thân, khẩu, ý* (hành động, lời nói, tư tưởng). Bất kể hình thức nào, dù nhỏ nhất, cũng dẫn tới hữu ích (nhờ làm thiện) hoặc tai hại (vì làm ác).

328. 欺人是禍;饒人是福.

Khi nhân thị họa; nhiều nhân thị phúc.

Lừa người là họa; dung người là phước.

CHÚ: *Khi* 欺: Lừa dối, khinh thường. – *Nhiều* 饒: *Khoan dung* 寬容, tha thứ (*nhiều thứ* 饒恕). Dị bản: *Khuy nhân thị họa* 虧人是禍. (Làm người khác suy bại là họa.)

NGHĨA LÝ: Lừa người, gieo điều xấu cho người là việc ác; mà ai làm ác thì bị tai họa. Khoan dung người khác, xóa bỏ hận thù, giúp họ khắc phục khuyết điểm, cải tà quy chánh. Đó là tạo phước cho ta và cho họ.

329. 天網恢恢,報應甚速.

Thiên võng khôi khôi, báo ứng thậm tốc.

Lưới trời lồng lộng, báo ứng rất nhanh.

CHÚ: *Thiên võng* 天網: Lưới Trời, luật Trời. – *Khôi khôi* 恢恢: Bao la, lồng lộng. – *Thậm tốc* 甚速: Rất nhanh.

NGHĨA LÝ: Về trước lược ý câu 188: *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu.* 天網恢恢, 疏而不漏. (Lưới Trời lồng lộng, thưa nhưng không bỏ sót ai.) Việc báo ứng xảy ra rất nhanh, như người Việt hay nói: *Ngày xưa quả báo thì chầy / Ngày nay quả báo một giây nhân tiền.* Dị bản: *Thiên nhân chiểu*

chiêu, báo ứng thậm tốc. 天眼昭昭, 報應甚速. (Mắt Trời sáng rực, báo ứng rất nhanh.)

330. 聖賢言語, 神欽鬼伏.

Thánh Hiền ngôn ngữ, thần khâm quỷ phục.

Lời nói Thánh Hiền, quỷ thần khâm phục.

CHÚ: *Khâm* 欽: Tôn kính, ngưỡng mộ. – *Khâm phục* 欽伏 (欽服): Kính phục, bội phục. – *Thần khâm quỷ phục* 神欽鬼伏: Quỷ thần đều bội phục (鬼神都佩服).

NGHĨA LÝ: Lời Thánh Hiền là lời dạy đạo đức thiện lành, khiến quỷ thần phải khâm phục. Từ câu 327 đến 330 lấy từ bài *Khuyến Thế* 勸世 (Khuyên Đòi) của Lữ Nham 呂岩 (tức Lữ Động Tân 呂洞賓, Lữ Tổ 呂祖) đời Đường:

一毫之善與人方便	欺人是禍饒人是福
一毫之惡勸君莫作	天眼昭昭報應甚速
衣食隨緣自然快樂	諦聽吾言神欽鬼伏。
算是甚命問什麼卜	

*Nhất hào chi thiện dữ nhân phương tiện
Nhất hào chi ác khuyến quân mạc tác
Y thực tùy duyên tự nhiên khoái lạc
Toán thị thậm mệnh vấn thập ma bốc
Khi nhân thị họa nhiều nhân thị phúc
Thiên nhĩn chiêu chiêu báo ứng thậm tốc
Để thính ngô ngôn thần khâm quỷ phục.*

(Việc thiện dù nhỏ, cho người thêm tiện
Việc ác dù nhỏ, khuyên anh chớ làm

Cơm áo tùy duyên, tự nhiên vui sướng
Biết ngay số mệnh, cần chi xem bói
Lừa người là họa, dung người là phúc
Mắt Trời sáng rực, báo ứng thần tốc
Nghe kỹ lời ta, quỷ thần khâm phục.)

331. 人各有心; 心各有見.

Nhân các hữu tâm; tâm các hữu kiến.

Ai ai cũng có tâm tư; tâm ai cũng có chủ kiến.

CHÚ: *Kiến* 見: *Chủ kiến* 主見 (chủ trương và kiến giải riêng của chính mình).

NGHĨA LÝ: Đối với một sự vật, hoàn cảnh, mỗi người đều có nhận thức và chủ kiến, và thường thì ta không nhất trí. Cho nên trong mọi hoàn cảnh, không nên ép người khác phải theo ý kiến của ta, mà ta phải tôn trọng chủ kiến của họ.

332. 口說不如身逢; 耳聞不如目睹.

Khẩu thuyết bất như thân phùng; nhĩ văn bất như mục đồ.

Lời đồn chẳng bằng tự gặp; tai nghe chẳng bằng mắt thấy.

CHÚ: *Khẩu thuyết* 口說: Miệng thiên hạ nói, tức lời đồn. – *Thân phùng* 身逢: Đích thân mình gặp. – *Đổ* 睹: Thấy (*khán kiến* 看見).

NGHĨA LÝ: Trăm nghe không bằng một thấy. Đích thân chứng kiến (tai nghe mắt thấy) thì có giá trị hơn là chỉ nghe người khác kể lại, đồn đại. Câu này lấy từ *Tư Trị Thông Giám*

資治通鑒 (Đường Kỷ 唐紀) của Tư Mã Quang 司馬光 (1019-1086). Từ đó có thành ngữ *nhĩ văn mục đố* 耳聞目睹 (tai nghe mắt thấy).

333. 養軍千日, 用在一朝.

Dưỡng quân thiên nhật, dụng tại nhất triều.

Nuôi quân ngàn ngày, dùng một buổi sáng.

CHÚ: *Triêu* 朝: Sáng sớm (mộ 暮: chiều tối). *Dị bản:* *Dưỡng binh thiên nhật, dụng tại nhất thời.* 養兵千日, 用在一時. (Nuôi quân ngàn ngày, dùng trong một lúc.)

NGHĨA LÝ: Nuôi quân, huấn luyện trường kỳ, nhưng chỉ dùng trong lúc nguy biến thôi. Câu này chép từ truyện *Thủy Hử* 水滸 (hồi 61) của Thi Nại Am 施耐庵 (1296-1372).

334. 國清才子貴; 家富小兒嬌.

Quốc thanh tài tử quý; gia phú tiểu nhi kiều.

Nước yên người tài quý; nhà giàu trẻ con xinh.

CHÚ: *Quốc thanh* 國清: Nước thanh bình 清平. – *Tài tử* 才子: Người tài. – *Quý* 貴: Quý trọng. – *Tài tử quý* 才子貴: Người tài được quý trọng. – *Gia phú* 家富: Nhà giàu. – *Tiểu nhi* 小兒: Trẻ con. – *Kiều* 嬌: Xinh đẹp (*kiều lệ* 嬌麗). Về sau có *dị bản:* *Gia phú tiểu nhi kiều.* 家富小兒驕. (Nhà giàu trẻ con kiêu căng.) Hai câu này lấy từ bài *Kệ Tụng* 160 của Thích Tông Cáo 釋宗杲 (1089-1163) đời Tống.

335. 利刀割體痕易合; 惡語傷人恨不消.

Lợi đao cát thể ngân dị hợp; ác ngữ thương nhân hận bất tiêu.

Dao bén cắt thân, sẹo dễ lành; lời ác hại người, hận không tan.

CHÚ: *Lợi đao* 利刀: Dao bén. – *Cát* 割: Cắt. – *Thể* 體: Thân thể. – *Ngân* 痕: Sẹo, sẹo. – *Dị hợp* 易合: Dễ lành, vết thương khép miệng. – *Ác ngữ* 惡語: Lời ác độc. – *Thương nhân* 傷人: Làm hại người khác. – *Hận* 恨: Uất hận, hờn căm. – *Tiêu* 消: Tiêu tan.

NGHĨA LÝ: Lời nói ác độc còn đáng sợ hơn là dao bén. Vết thương do dao bén còn dễ lành. Lời ác gây vết thương tâm lý, khiến người khác đau lòng, sinh uất hận căm hờn mãi không tiêu tan. Trong các loại vũ khí, cái lưỡi (lời nói) là thứ lợi hại, nguy hiểm, đáng sợ nhất. Lời nói không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân, nó có thể ảnh hưởng đến quốc gia. *Luận Ngữ* (Tứ Lộ) đã nói: *Nhất ngôn nhi hưng bang.* 一言而興邦. (Một lời nói làm hưng thịnh nước.) *Nhất ngôn nhi táng bang.* 一言而喪邦 (Một lời nói làm mất nước.) Cho nên, người xưa luôn khuyên *thận ngôn* 慎言 (thận trọng lời nói).

336. 公道世間唯白髮, 貴人頭上不曾饒.

Công đạo thế gian duy bạch phát, quý nhân đầu thượng bất tằng nhiêu.

Lẽ công bằng trên đời là ai cũng phải già, ngay cả người quyền quý.

CHÚ: *Công đạo* 公道: Lẽ công bằng. – *Duy* 唯: Chỉ. – *Bạch phát* 白髮: Tóc bạc; tuổi già. – *Quý nhân đầu* 貴人頭

上: Tóc trên đầu kẻ quyền quý. – *Bất tăng nhiều* 不曾饒:
Chưa từng tha cho.

NGHĨA LÝ: Lẽ công bằng trên đời là ai cũng phải già đi. Cái già chưa từng buông tha ai cả, ngay cả người quyền quý. Đây là hai câu trong bài thơ *Tống Ẩn Giả Nhất Tuyệt* 送隱者一絕 của Đỗ Mục 杜牧 (803-852) tặng một ẩn sĩ:

無媒徑路草蕭蕭	<i>Vô môi kính lộ thảo tiêu tiêu</i>
自古雲林遠市朝	<i>Tự cổ vân lâm viễn thị triều</i>
公道世間唯白髮	<i>Công đạo thế gian duy bạch phát</i>
貴人頭上不曾饒	<i>Quý nhân đầu thượng bất tăng nhiều.</i>

(Không tiến dẫn, lối nhỏ, cỏ tiêu điều.
Từ xưa ẩn sĩ nấu sơn lâm, lánh thị triều
Chân lý trên đời chỉ là ai cũng phải già
Ngay kẻ quyền quý, cái già cũng chẳng tha.)

CHÚ: *Môi* 媒: Môi giới (tiến cử). – *Kính lộ* 徑路: Lối nhỏ. – *Vân lâm* 雲林: Rừng cao tận mây. – *Viễn thị triều* 遠市朝: Lánh xa thị triều.

337. 有錢堪出眾; 無衣懶出門.

Hữu tiền kham xuất chúng; vô y lãn xuất môn.

Có tiền chịu đến chỗ đông; không y phục lười ra cửa.

CHÚ: *Kham* 堪: Chịu, có thể. – *Xuất chúng* 出眾: 1/ Vượt trội mọi người; 2/ Xuất hiện chỗ đông người. – *Vô y* 無衣: Không y phục. – *Lãn* 懶: Lười biếng. – *Xuất môn* 出門: Ra khỏi cửa.

NGHĨA LÝ: Mỗi bận tâm của con người là cơm áo, giàu

nghèo. Ai cũng muốn giàu có no đủ, y phục bảnh bao sang trọng. Nên người giàu mặc đẹp không ngại xuất hiện nơi công chúng. Còn người nghèo, ngại ngùng vì y phục không đẹp, nên lười ra khỏi cửa. Thật ra, họ không nên mặc cảm như vậy. Bề ngoài không phải là tất cả. Chỉ cần y phục bình thường và chỉnh tề là được. Người sâu sắc không đánh giá kẻ khác qua bề ngoài.

338. 爲官須作相; 及第必爭先.

Vi quan tu tác tướng; cập đệ tất tranh tiên.

Làm quan nên làm tể tướng; thi đậu ắt giành thủ khoa.

CHÚ: *Vi quan* 爲官: Làm quan. – *Tu* 須: Phải, nên. – *Tác tướng* 作相: Làm tể tướng 宰相. – *Cập đệ* 及第: Thi đậu. – *Tất* 必: Ắt là, ắt phải. – *Tranh tiên* 爭先: Tranh đầu bảng, giành chiếm thủ khoa.

NGHĨA LÝ: Tâm lý chung ai cũng muốn giành phần hơn, đứng đầu mọi người. Làm quan phải là tể tướng (đứng đầu các quan), thi cử thì phải đậu thủ khoa (đầu bảng).

339. 苗從地發; 枝由樹分.

Miêu tòng địa phát; chi do thụ phân.

Lúa non phát triển từ đất; cành phân ra từ thân cây.

CHÚ: *Miêu* 苗: Lúa non; cây non. – *Chi* 枝: Cành, nhánh. – *Thụ* 樹: Cây; ở đây là thân cây (*thụ cán* 樹幹). Về sau có dị bản: *Thụ hướng chi phân* 樹向枝分. (Cây phân ra cành.)

NGHĨA LÝ: Vật gì cũng có cơ sở để phát triển. Như lúa non,

cây non, mọc lên từ đất; cành nhánh mọc ra từ thân cây. Con người muốn phát triển cần có nền tảng vững chắc.

340. 父子而家不退; 兄弟而家不分.

Phụ tử hòa nhi gia bất thoái; huynh đệ hòa nhi gia bất phân.

Cha con hòa thuận nhà không suy; anh em hòa thuận nhà không chia.

CHÚ: *Thoái* 退: Suy thoái. *Gia bất phân* 家不分: Không phân chia gia tài; gia đình không phân ly.

NGHĨA LÝ: Người xưa nói: *Gia hòa vạn sự hưng*. 家和萬事興. (Gia đình hòa thuận, mọi việc hưng thịnh.) Để hòa thuận, gia đình phải có tôn ty trật tự, phép tắc lễ nghi, và đoàn kết một lòng. Nếu chia rẽ, bất hòa, gia đình lụn bại, cốt nhục tương tàn.

341. 官有正條; 民有私約.

Quan hữu chính điều; dân hữu tư ước.

Quan có luật vua; dân có lệ làng.

CHÚ: *Chính điều* 正條: Pháp luật quốc gia; phép vua. – *Tư ước* 私約: Khế ước riêng; như *huong ước* 鄉約 (lệ làng).

NGHĨA LÝ: Cuộc sống cá nhân trong xã hội bị phép tắc ràng buộc: Quốc gia có *luật pháp*, thôn làng có *huong ước*, gia đình có *gia pháp*. Mục đích là hạn chế cá nhân làm chuyện sai quấy.

342. 閒時不燒香; 急時抱佛腳.

Nhàn thời bất thiêu hương; cấp thời bão Phật cước.

Lúc vô sự chẳng thắp nhang; khi nguy cấp ôm chân Phật.

CHÚ: *Nhàn thời* 閒時: Lúc bình thường vô sự (*nhàn* 閒 cũng viết 閑). – *Thiêu hương* 燒香: Thắp hương, đốt nhang. – *Cấp thời* 急時: Lúc nguy cấp. – *Bão Phật cước* 抱佛腳: Ôm chân Phật xin cứu giúp. Câu này lấy từ truyện *Thủy Hử* 水滸 (hồi 17) của Thi Nại Am 施耐庵 (1296-1372): *Cấp lai bão Phật cước; nhàn thời bất thiêu hương*. 急來抱佛腳; 閒時不燒香. (Lúc nguy cấp ôm chân Phật, lúc bình thường chẳng đốt nhang.)

NGHĨA LÝ: Nhiều người lúc bình thường thì không tin Trời Phật, đến khi cuộc đời gặp biến cố, tán gia bại sản, vướng bệnh nan y, hay gặp đại nạn gì đó, bấy giờ cùng đường mới quay đầu cầu cứu Trời Phật.

343. 幸生太平無事日, 恐逢年老不多時.

Hạnh sinh thái bình vô sự nhật, khùng phùng niên lão bất đa thời.

May mắn sinh thời thái bình yên ổn, chỉ sợ tuổi già thời gian chẳng nhiều.

CHÚ: *Hạnh* 幸: May mắn, hạnh phúc. – *Thái bình vô sự nhật* 太平無事日: Thời thái bình yên ổn.

NGHĨA LÝ: Sinh ra vào thời thái bình thịnh trị là điều may mắn, hạnh phúc. Chỉ tiếc những người già hưởng cảnh thái bình không bao lâu.

344. 國亂思良將; 家貧思賢妻.

Quốc loạn tư lương tướng, gia bần tư hiền thê.

Nước loạn nghĩ đến tướng giỏi; nhà nghèo nghĩ đến vợ hiền.

CHÚ: *Tướng* 將: Võ tướng (*tướng* 相: *tể tướng* 宰相). – *Lương tướng* 良將: Võ tướng tài ba. – *Hiền thê* 賢妻: Vợ hiền.

NGHĨA LÝ: Câu này cải biên câu trong *Sử Ký* 史記 (*Ngụy Thế Gia* 魏世家) của Tư Mã Thiên 司馬遷: *Gia bần tắc tư lương thê; quốc loạn tắc tư lương tướng.* 家貧則思良妻; 國亂則思良相. (Nhà nghèo nghĩ đến vợ hiền; nước loạn nghĩ đến tướng giỏi.) Nguyên văn dùng từ *lương thê* 良妻, *lương tướng* 良相.

345. 池塘積水須防旱; 田地深耕足養家.

Trì đòng tích thủy tu phòng hạn; điền địa thâm canh túc dưỡng gia.

Ao nên chứa nước phòng hạn; ruộng cày sâu đủ nuôi nhà.

CHÚ: *Trì* 池: Ao. – *Đòng* 塘: Ao. – *Tích thủy* 積水: Chứa nước. – *Tu* 須: Nên. – *Hạn* 旱: Khô hạn (*hạn hán* 旱暵). – *Phòng hạn* 防旱: Phòng khô hạn. – *Điền địa* 田地: Ruộng đất. – *Thâm canh* 深耕: Cày sâu cuốc bẫm. – *Túc dưỡng gia* 足養家: Đủ nuôi gia đình.

NGHĨA LÝ: Hãy biết lo xa (*viễn lự* 遠慮). Trữ nước phòng hạn và cày cù canh tác đủ nuôi gia đình. Câu 116 dẫn lời Khổng Tử trong *Luận Ngữ* (*Vệ Linh Công* 衛靈公): *Nhân vô*

viễn lự, tất hữu cận ưu. 人無遠慮, 必有近憂. (Người không lo xa, ắt sẽ buồn gần.)

346. 根深不怕風搖動; 樹正何愁月影斜.

Căn thâm bất phạ phong dao động; thụ chính vô sầu nguyệt ảnh tà.

Rễ sâu không sợ gió lung lay; cây ngay lo gì bóng trăng xiên.

CHÚ: *Dao động* 搖動: Đong đưa, lung lay. – *Hà sầu* 何愁: Buồn lo chi. – *Tà* 斜: Xiên, nghiêng.

NGHĨA LÝ: Rễ mọc sâu xuống đất thì cây đứng vững trước gió. Cây thẳng đứng thì không ngại ánh trăng chiếu xiên xiên. Con người có căn bản đạo đức (như rễ sâu gốc bền) và sống ngay thẳng (như thân cây thẳng đứng) thì chẳng lo ngại chi tác động xấu từ bên ngoài.

347. 學在一人之下; 用在萬人之上.

Học tại nhất nhân chi hạ; dụng tại vạn nhân chi thượng.

Học ở dưới một người; vận dụng trên vạn người.

NGHĨA LÝ: Học dưới một người, là dưới một ông thầy. Khi đỗ đạt, tiến thân, giữ chức vụ cao trong xã hội, là vận dụng học vấn của mình trên vạn người.

348. 一字為師, 終身如父.

Nhất tự vi sư, chung thân như phụ.

Học một chữ cũng là thầy, suốt đời xem như cha.

NGHĨA LÝ: Ngày xưa tôn sư trọng đạo, xem thầy như cha. Thậm chí nhà Nho còn xem thầy hơn cha, theo thứ tự từ trên xuống: *quân* 君 (vua), *sư* 師 (thầy), *phụ* 父 (cha). Bởi vậy khi ai dạy ta, dù một chữ, ta cũng trọng người ấy là thầy, và suốt đời xem như cha.

Cụm từ *nhất tự vi sư* 一字為師 ban đầu là *nhất tự sư* 一字師 (ông thầy một chữ) tức *nhất tự chi sư* 一字之師; lâu ngày biến thành *nhất tự vi sư* 一字為師. Rồi lại có câu: *Nhất tự vi sư; bán tự vi sư*. 一字為師; 半字為師. (Một chữ là thầy; nửa chữ cũng là thầy.)

“Ông thầy một chữ” (*nhất tự sư* 一字師) có từ giai thoại nhà sư Tề Kỷ 齊己 (863-937) đời Đường báỉ phục nhà thơ Trịnh Cốc 鄭谷 (849-911). Tề Kỷ viết bài thơ *Tảo Mai* 早梅 (Mai Nở Sớm) và nhờ Trịnh Cốc chỉ giáo. Trong bài có hai câu: *Tiền thôn thâm tuyết lý / Tạc dạ số chi khai*. 前村深雪裏 / 昨夜數枝開. (Trước thôn tuyết đổ dày / Đêm qua nở vài cành mai.) Trịnh Cốc nói rằng *vài cành nở* thì không phải là sớm, nên sửa là *một cành nở* (*nhất chi khai* 一枝開). Chỉ sửa chữ *số* (vài) thành chữ *nhất* (một) mà bài thơ hay hẳn lên. Tề Kỷ báỉ phục, gọi Trịnh Cốc là *nhất tự sư* (thầy một chữ; thầy dạy chữ *nhất*).

Bán tự vi sư 半字為師 hay *bán tự sư* 半字師 là một giai thoại khác. Thi nhân đời Đường là Cao Thích 高適 (704-765) có lần đi ngang núi Thanh Phong Lĩnh 淸風嶺 ở Hàng Châu 杭州 và nghỉ đêm ở một ngôi chùa cổ. Đêm ấy trăng vắng vạc, soi sáng con sông. Cao Thích cao hứng viết một bài thơ trên vách chùa:

絕嶺秋風已自涼
鶴翻松露濕衣裳
前村月落一江水
僧在翠微開竹房

Tuyệt lĩnh thu phong dĩ tự lương
Hạc phiên tùng lộ thấp y thường
Tiền thôn nguyệt lạc nhất giang thủy
Tăng tại thúy vi khai trúc phòng.

(Núi cao gió thu đã thanh lương
Hạc lượn tùng xanh, áo ẩm sương
Trước thôn trăng rụng một dòng nước
Non biếc ẩn sư mở trúc phòng.)

Hôm sau rời chùa, đi thuyền trên sông, ông nhận thấy khi trăng tà nước thủy triều xuống, thì chỉ có nửa sông sáng trăng thôi. Ông định sau này trở về chùa, sẽ sửa lại câu thứ ba. Khi có dịp quay lại chùa, Cao Thích thấy có người sửa giùm *nhất giang thủy* 一江水 thành *bán giang thủy* 半江水 rồi. Không biết danh tánh cao nhân ấy, nhưng Cao Thích báỉ phục, gọi người đó là *bán tự sư* 半字師 (thầy dạy chữ *bán*). Lâu ngày cụm từ này bị cải biên là *bán tự chi sư* 半字之師 (thầy dạy chữ *bán*), rồi thành *bán tự vi sư* 半字為師 (nửa chữ cũng là thầy).

349. 忘恩負義, 禽獸之徒.

Vong ân phụ nghĩa, cầm thú chi đồ.

Kẻ quên ơn bội nghĩa là loài cầm thú.

CHÚ: *Vong* 忘: Quên. – *Phụ* 負: Bội bạc. – *Cầm* 禽: Loài có cánh như chim, gà, vịt. – *Thú* 獸: Loài thú bốn chân. – *Đồ* 徒: Bọn, lũ, bầy, nhóm. – *Cầm thú chi đồ* 禽獸之徒: Lũ cầm thú.

NGHĨA LÝ: Câu này khinh bỉ những kẻ quên ơn bội nghĩa.

Thật ra trong loài cầm thú cũng có loài biết ân nghĩa, như ngựa và chó nổi tiếng trung thành với chủ; như con dê và con quạ có hiếu với mẹ. Câu 229 nói: *Dương hữu quy nhũ chi ân; nha hữu phản bộ chi nghĩa*. 羊有跪乳之恩; 鴉有反哺之義. (Con dê con có cái ơn quỳ bú mẹ; con quạ có cái nghĩa mớm mồi cho chim mẹ già.) Vậy, nên nói cho đúng là: *Vong ân phụ nghĩa bất như cầm thú chi đồ*. 忘恩負義不如禽獸之徒. (Kẻ vong ơn phụ nghĩa thì chẳng bằng loài cầm thú.)

350. 勸君莫將油炒菜, 留與兒孫夜讀書.

Khuyến quân mạc tương du sao thái, lưu dữ nhi tôn dạ độc thư.

Khuyên anh chớ lấy dầu xào rau cải, để dành con cháu thắp đèn học đêm.

CHÚ: *Khuyến* 勸: Khuyên. – *Quân* 君: Anh, ông, ngài (tiếng tôn trọng người đối diện). – *Du* 油: Dầu. – *Sao* 炒: Chiên, xào. – *Thái* 菜: 1/ Rau, cải; 2/ Món ăn. – *Lưu dữ nhi tôn* 留與兒孫: Lưu lại cho con cháu. – *Dạ độc thư* 夜讀書: Đọc sách ban đêm, học đêm.

NGHĨA LÝ: Ngày xưa dùng dầu phộng (dầu ăn), đổ vào cái đĩa có sợi tim (bắc), thắp lên làm đèn. Câu này khuyên hãy bớt chiên xào rau cải, để dành dầu cho con cháu thắp đèn học. Tức là nên xem trọng sự học của con em, cần phải học để tiến thân và có địa vị trong xã hội.

351. 書中自有千鍾粟; 書中自有顏如玉.

Thư trung tự hữu thiên chung túc; thư trung tự hữu

nhân như ngọc.

Trong sách tự có ngàn chung thóc; trong sách tự có vợ mặt ngọc.

CHÚ: *Chung* 鍾: Đơn vị dung lượng, một chung bằng sáu hộc bốn đấu. – *Túc* 粟: Thóc. – *Nhan như ngọc* 顏如玉: Mặt đẹp như ngọc.

NGHĨA LÝ: Nếu học chăm và đỗ đạt, sẽ giàu có ngàn chung thóc và được lấy vợ đẹp. Đây là hai câu trong bài *Khuyến Học* 勸學 của Triệu Hằng 趙恆 (968-1022) tức vua Tống Chân Tông 宋真宗.

富家不用買良田	出門莫恨無人隨	男兒若遂平生志
書中自有千鍾粟	書中車馬多如簇	五經勤向窗前讀
安居不用架高堂	娶妻莫恨無良媒	
書中自有黃金屋	書中自有顏如玉	

*Phú gia bất dụng mãi lương điền
Thư trung tự hữu thiên chung túc
An cư bất dụng giá cao đường
Thư trung tự hữu hoàng kim ốc
Xuất môn mạc hận vô nhân tùy
Thư trung xa mã đa như thốc
Thú thể mạc hận vô lương môi
Thư trung tự hữu nhan như ngọc
Nam nhi nhược toại bình sinh chí
Ngũ kinh cần hướng song tiền độc.*

(Nhà giàu chẳng cần mua ruộng tốt
Trong sách tự có ngàn chung thóc
Ở yên chẳng cần nhà cao rộng

Trong sách tự có nhà vàng ròng
Ra cửa chớ hận không ai theo
Trong sách xe ngựa nhiều như tên
Lấy vợ chớ hận không mỗi giới
Trong sách tự có vợ mặt ngọc
Làm trai muốn toại chí bình sinh
Năm kinh siêng học trước song cửa.)

352. 莫怨天來莫怨人; 五行八字命生成.

Mạc oán Thiên lai mạc oán nhân; ngũ hành bát tự mệnh sinh thành.

Chớ oán Trời cũng chớ trách người; ngũ hành tám chữ định mệnh rồi.

CHÚ: *Ngũ hành* 五行: Năm hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).
Bát tự 八字: Tám chữ, gồm can chi ghép với năm, tháng, ngày, giờ. – *Mệnh sinh thành* 命生成: (Tám chữ là thông tin) lập thành số mệnh mỗi người.

NGHĨA LÝ: Đừng oán Trời oán người, vì số phận mỗi người đã được ấn định sẵn rồi.

353. 莫怨自己窮; 窮要窮得乾淨.

Mạc oán tự kỷ cùng; cùng yếu cùng đắc can tịnh.

Đừng oán trách mình nghèo; nếu nghèo thì nghèo sạch sẽ.

CHÚ: *Can tịnh* 乾淨: Sạch sẽ, thuần khiết (*can* 乾: khô; *tịnh* 淨: sạch).

NGHĨA LÝ: Chớ tự oán trách mình nghèo. Nghèo vẫn phải

giữ nhân cách. Nghèo cho sạch; rách cho thơm.

354. 莫羨他人富; 富要富得清高.

Mạc tiện tha nhân phú; phú yếu phú đắc thanh cao.

Đừng ghen kẻ khác giàu; nếu giàu thì giàu thanh cao.

CHÚ: *Tiện* 羨: 1/ Ham thích (*tiện mộ* 羨慕: ái mộ); 2/ Sung túc, dư thừa; 3/ Ghen tỵ.

NGHĨA LÝ: Đừng ghen tỵ với kẻ giàu. Mình cần cù gắng sức thì cũng sẽ thoát nghèo. *Đại phú do Thiên; tiểu phú do cần.* 大富由天; 小富由勤 (Giàu lớn do Trời; giàu nhỏ do siêng.) Nếu giàu thì phải giàu một cách chân chính thanh cao; đừng làm việc bất chính để chóng giàu.

355. 別人騎馬我騎驢, 仔細思量我不如, 等我回頭看, 還有挑腳漢.

Biệt nhân kỵ mã ngã kỵ lư, tử tế tư lượng ngã bất như; đẳng ngã hồi đầu khán, hoàn hữu khiêu cước hán.

Người ta cưỡi ngựa, tôi cưỡi lừa, xét kỹ tôi không bằng họ; tôi quay lại nhìn, vẫn còn có dân cưỡi vạ [chẳng bằng tôi].

CHÚ: *Biệt nhân* 別人: Người khác. – *Kỵ* 騎: Cưỡi. – *Lư* 驢: Lừa. – *Tử tế* 仔細: Kỹ lưỡng. – *Đẳng ngã hồi đầu khán* 等我回頭看: Chờ tôi quay lại nhìn. – *Hoàn hữu* 還有: Vẫn còn có. – *Khiêu cước hán* 挑腳漢: Phu bốc vác, cưỡi vạ (*khiêu cước* 挑腳, *khiêu phu* 挑夫).

NGHĨA LÝ: Ngó lên mình chẳng bằng ai; ngó xuống lại thấy

chẳng ai bằng mình.

356. 路上有飢人; 家中有剩飯.

Lộ thượng hữu hữu cơ nhân; gia trung hữu thịnh phạn.

Trên đường có người đói; trong nhà có cơm dư.

CHÚ: Cơ 飢: Đói; cơ hàn 飢寒 (đói rét). – Thịnh 剩: Dư thừa, thịnh dư. – Thịnh phạn 剩飯: Cơm dư thừa; thịnh thái 剩菜 (món ăn dư, thức ăn thừa).

NGHĨA LÝ: Cuộc sống luôn có người giàu kẻ nghèo. Kẻ ăn không hết, người lần không ra. Có nhà cơm ăn dư thừa đem đổ bỏ; có người đói khát lê lét trên đường.

357. 積德與兒孫, 要廣行方便.

Tích đức dữ nhi tôn, yếu quảng hành phương tiện.

Tích đức cho con cháu, nên giúp người khắp nơi.

CHÚ: Tích đức 積德: Làm lành tích trữ âm đức. – Phương tiện 方便: Tiện lợi 便利. – Quảng hành phương tiện 廣行方便: Giúp cho mọi người được dễ dàng thuận lợi, nhất là người neo đơn, khó khăn, cơ nhỡ.

NGHĨA LÝ: Giúp không cần nhiều; một miếng cơm, manh áo lúc họ cần cũng là quý. Câu 327 nói: Nhất hào chi thiện, dữ nhân phương tiện. 一毫之善, 與人方便. (Việc thiện dù nhỏ, cho người thêm tiện lợi.) Câu này tiếp ý câu 356. Xã hội luôn có hai tầng lớp giàu nghèo. Sự tương trợ là hành động nhân đạo, là tình người. Nếu ai dư ăn dư mặc, nên nghĩ đến người khó khăn nghèo khổ. Miếng khi đói bằng gói khi no. Giúp

người cũng là cách tu nhân tích đức, để lại âm đức cho con cháu hưởng. Hôm nay mình được sống sung túc dư dật, cũng là nhờ âm đức tổ tiên tích chứa ngày xưa. Nếu mình ăn hoang xài phí, không giúp đỡ kẻ khó, thì âm đức ấy hao mòn, biết đâu mai sau “con quan lại trở ra hàng thứ dân” (công khanh chi tử vi thứ dân 公卿之子為庶民).

358. 作善鬼神欽; 作惡遭天譴.

Tác thiện quỷ thần khâm; tác ác tao Thiên khiển.

Làm lành quỷ thần kính phục; làm ác Trời trách phạt.

CHÚ: Khâm 欽: Kính phục (khâm phục 欽服, khâm bội 欽佩). – Tao 遭: Gặp (phùng 逢). – Khiển 譴: Phạt tội (khiển trách 譴責). – Tao Thiên khiển 遭天譴: Gặp sự trách phạt của Trời.

NGHĨA LÝ: Người làm lành, quỷ thần kính phục; hơn nữa, còn có thiện báo như Kinh Cảm Ứng nói: Sở vi thiện nhân, nhân giai kính chi, Thiên đạo hựu chi, phúc lộc tùy chi, chúng tà viễn chi, thần linh vệ chi, sở tác tất thành. 所為善人, 人皆敬之, 天道佑之, 福緣隨之, 眾邪遠之, 神靈衛之, 所作必成. (Người thiện ai cũng kính trọng; Trời giúp đỡ họ; phúc lộc đi theo bên họ; mọi tà quái tránh xa họ vì thần linh hộ vệ họ; mọi việc họ làm đều thành công.) Trái lại, kẻ làm ác bị Trời trách phạt, giao cho thần Tư Mệnh (Táo Quân) xem xét: Tư Mệnh tùy kỳ khinh trọng, đoạt kỳ kỷ toán. Toán tận tắc tử. Tử hữu dư trách, nãi ương cập tử tôn. Hựu chư hoạn thủ nhân tài giả, nãi kế kỳ thê tử gia khẩu đang chi, tiêm chí tử tang, nhược bất tử tang, tắc hữu thủy hỏa đạo tặc, di vong khí vật, tật bệnh khẩu thiệt chư sự, dĩ đang vọng thủ chi trực. 司命隨

其輕重, 奪其紀算. 算盡則死. 死有餘責, 乃殃及子孫. 又諸橫取人財者, 乃計其妻子家口當之, 漸至死喪, 若不死喪, 則有水火盜賊, 遺忘器物, 疾病口舌諸事, 以當妄取之直. (Thần Tư Mệnh tùy theo tội nặng nhẹ mà bớt tuổi thọ của kẻ gây tội. Tuổi thọ hết thì chết, nhưng nếu chết mà chưa hết tội thì con cháu sẽ gánh chịu tai ương. Lại như có kẻ cướp giật ngang ngược tiền tài của người khác thì vợ con và toàn gia đình hẳn cũng gánh chịu, dần dần cho đến chết; nếu không chết thì cũng bị tai họa nước lửa hoặc trộm cướp, mất mát đồ vật, tật bệnh, mắc lời ăn tiếng nói, v.v... coi như là cái giá phải trả cho thói cướp giật ngang ngược.)

359. 積錢積穀不如積德, 買田買地不如買書.

Tích tiền tích cốc bất như tích đức; mãi điền mãi địa bất như mãi thư.

Trữ tiền trữ lúa chẳng bằng trữ đức; mua ruộng mua đất chẳng bằng mua sách.

CHÚ: *Cốc* 穀: Lúa gạo, ngũ cốc. – *Mãi* 買: Mua; như: *mãi mại* 買賣 (việc làm ăn mua bán); *mại* 賣 (bán); *khuyến mãi* 勸買 (khuyến khích khách mua hàng).

NGHĨA LÝ: Tích âm đức cho con cháu thì tốt hơn là tích trữ tiền bạc lúa gạo. Mua sách cho con học để nên người hữu dụng thì tốt hơn là mua ruộng đất.

360. 一日春工十日糧; 十日春工半年糧.

Nhất nhật xuân công thập nhật lương; thập nhật xuân công bán niên lương.

Một ngày xuân canh có lương thực cho mười ngày; mười ngày xuân canh có lương thực cho nửa năm.

CHÚ: *Xuân công* 春工: Canh tác vụ xuân (*xuân canh* 春耕). – *Lương* 糧: Lương thực 糧食.

NGHĨA LÝ: Chịu canh tác thì có lương thực đủ dùng. Làm một ngày đủ ăn mười ngày. Làm mười ngày đủ ăn nửa năm.

361. 疏懶人沒吃; 勤儉糧滿倉.

Sơ lãn nhân một ngày; cần kiệm lương mãn thương.

Lười biếng không có ăn; cần kiệm kho lúa đầy.

CHÚ: *Sơ lãn* 疏懶: Nhờn nhơ phóng túng (*lãn tán* 懶散), lười biếng (*giải đãi* 懈怠), lười buông thả (*tòng giải* 松懈). – *Ngật* (cật) 吃: Ăn, uống, hút; như: *ngật phạn* 吃飯 (ăn cơm); *ngật tửu* 吃酒 (uống rượu); *ngật yên* 吃煙 (hút thuốc). – *Cần* 勤: Siêng năng chăm chỉ; như: *cần cù* 勤劬 (siêng và chịu khó); *cần học* 勤學 (chăm học); *cần lao* 勤勞 (lao động siêng vất vả). – *Kiệm* 儉: Tiết kiệm. dè sẻn. – *Cần kiệm* 勤儉: Cần cù và dè sẻn. – *Lương* 糧: Lương thực 糧食. – *Thương* 倉: Kho lẫm, vựa lúa. Đại ý câu này khuyên lao động siêng năng và dè sẻn, thì đủ ăn đủ mặc, kho lẫm đầy; còn như rong chơi lười biếng thì không có cơm ăn.

362. 人親財不親; 財利要釐清.

Nhân thân tài bất thân; tài lợi yếu ly thanh.

Người thì thân, tiền không thân; tiền tài lợi ích phải rạch ròi.

CHÚ: *Thân 親*: Thân thiết, thân thích, thân thuộc; *thân bằng quyến thuộc 親朋眷屬* (người thân, bạn bè, họ hàng). – *Tài bất thân 財不親*: Tiền tài chỉ là vật dụng vô tri, chẳng thân với ai, bất kể ai cũng lấy dùng được. – *Tài lợi 財利*: Tiền tài và lợi ích. – *Ly 釐*: Nhỏ nhặt (*hào ly 毫釐*). – *Ly thanh 釐清*: Rất rõ ràng, rạch ròi từng chút (*ly thanh sở 釐清楚*).

NGHĨA LÝ: Ngay cả giữa người thân, tiền tài và lợi ích phải rạch ròi phân minh, để tránh sứt mẻ tình cảm.

363. 十分伶俐使七分;常留三分與兒孫.

Thập phần linh lợi sử thất phần; thường lưu tam phần dữ nhi tôn.

Mười phần lanh lợi hãy dùng bảy; lưu lại ba phần cho cháu con.

CHÚ: *Linh lợi 伶俐*: Lanh lợi, *thông minh 聰明*. – *Sử 使*: Sử dụng. Câu này và câu 364 là một cặp.

364. 若要十分都使盡;遠在兒孫近在身.

Nhược yếu thập phần đô sử tận; viễn tại nhi tôn cận tại thân.

Nếu muốn dùng hết cả mười phần; xa hại cháu con, gần hại thân.

CHÚ: *Nhược yếu 若要*: Nếu muốn; như: *Nhược yếu nhân bất tri; trừ phi kỷ mạc vi. 若要人不知; 除非己莫為*. (Nếu muốn người ta không biết, thì mình đừng làm.) – *Đô sử tận 都使盡*: Đều dùng hết.

NGHĨA LÝ: Câu này tiếp ý câu 363. Không sử dụng hết mười phần thông minh, ý nói đừng cậy tuyệt đối vào sự thông minh của mình. Tục ngữ nói: *Thông minh phản bị thông minh ngộ. 聰明反被聰明誤*. (Mình bị làm vì trí thông minh của mình.) Tự phụ cho mình thông minh, nên dễ bị lỗi lầm, làm hại bản thân (*cận tại thân 近在身*) thậm chí còn tác hại đến con cháu (*viễn tại nhi tôn 遠在兒孫*).

365. 君子樂得做君子;小人枉自做小人.

Quân tử lạc đắc tổ quân tử; tiểu nhân uổng tự tổ tiểu nhân.

Quân tử vui làm người tốt; tiểu nhân cam làm người xấu.

CHÚ: *Uổng 枉*: *Oan uổng 冤枉, uổng phí 枉費*. – *Uổng tự tổ tiểu nhân 枉自做小人*: Cam lòng là xấu xa hèn hạ (*tự cam ti bỉ 自甘卑鄙*). Về sau có dị bản: *Tiểu nhân oan uổng tổ tiểu nhân. 小人冤枉做小人*. (Kẻ tiểu nhân uổng phí làm tiểu nhân.)

NGHĨA LÝ: Câu này ý nói: Quân tử tự nguyện là quân tử, phẩm chất cao thượng. Còn tiểu nhân cam tâm là tiểu nhân, xấu ác hèn hạ.

Trong xã hội, có hạng người sống thuần bằng bản năng như loài cầm thú. Họ là phạm phu tục tử, là kẻ hạ cấp về mặt đạo đức phẩm cách. Những kẻ này, theo Nho Giáo, đều gọi là tiểu nhân 小人 dù rằng kẻ ấy có chiếm giữ địa vị cao và giàu có trong xã hội. Trái lại, quân tử 君子 là người tiến hóa, biết khắc phục bản thân, hiểu mệnh Trời, hiểu đạo lý và biết định mệnh con người là gì. Tính chất kẻ tiểu nhân tương phản rõ

rệt với tính chất người quân tử.

366. 好學者則庶民之子爲公卿.

Hiếu học giả tắc thứ dân chi tử vi công khanh.

Ham học thì con nhà bình dân trở thành quan lớn.

CHÚ: *Hiếu học* 好學: Ham học. – *Thứ dân* 庶民: Dân thường, bình dân. – *Thứ dân chi tử* 庶民之子: Con nhà dân thường. – *Công khanh* 公卿: Công hầu khanh tướng, tức *đại quan* 大官 (quan lớn).

NGHĨA LÝ: Con em nhà thường dân, nếu ham học, sẽ đỗ đạt ra làm quan lớn.

367. 不好學者則公卿之子爲庶民.

Bất hiếu học giả tắc công khanh chi tử vi thứ dân.

Không ham học thì con nhà quan lớn trở thành hạng bình dân.

NGHĨA LÝ: Nếu ham ăn chơi và không ham học, con nhà quan sẽ không có chức phận gì. Cha làm quan chỉ có một thời. Khi nhà sa sút, con nhà quan trở thành kẻ bình dân. Câu này và câu 366 nhấn mạnh sự học có thể thay đổi số phận con người.

368. 惜錢莫教子; 護短莫從師.

Tiết tiền mạc giáo tử; hộ đoản mạc tông sư.

Tiết tiền thì đừng dạy con; bao che lỗi trẻ thì đừng cho đi học.

CHÚ: *Tiết tiền* 惜錢: Tiết tiền, quý trọng đồng tiền (*ái tích tiền tài* 愛惜錢財). – *Mạc* 莫: Đừng, chớ (từ Việt cổ gọi trại là *mạ*). – *Hộ đoản* 護短: Bảo hộ sở đoản, bao che khuyết điểm. – *Tông sư* 從師: Theo thầy, đi học thầy.

NGHĨA LÝ: Nếu tiếc tiền bạc, sẽ không giáo dục con cái tốt. Giáo dục con cái phải đầu tư nhiều tiền bạc. Trừ con em nhà nghèo học giỏi có thể tự lực được, phần đông con em bình thường phải tốn kém rất nhiều về việc học. Nếu cha mẹ tiếc tiền, thì đừng dạy con nữa. Trẻ đi học, thầy dạy điều phải và giúp nó sửa chữa lỗi lầm. Nếu bao che khuyết điểm của con, đừng cho nó theo học thầy làm chi.

369. 記得舊文章, 便是新舉子.

Ký đắc cựu văn chương, tiện thị tân cử tử.

Nhớ được văn chương xưa, ấy là tân cử nhân.

CHÚ: *Ký* 記: 1/ Nhớ (*ký tính* 記性: sức nhớ; *cường ký* 強記: nhớ mạnh, nhớ dai); 2/ Ghi chép (*ký tái* 記載, *sử ký* 史記). – *Ký đắc* 記得: Nhớ được. – *Cựu văn chương* 舊文章: Văn chương xưa, tức văn chương (kinh điển) của Thánh Hiền (*Thánh Hiền văn chương* 聖賢文章). – *Tiện thị* 便是: Ấy là, tức là. – *Tân cử tử* 新舉子: *Tân cử nhân* 新舉人, người mới đậu cử nhân.

NGHĨA LÝ: Nhớ được văn chương xưa (kinh điển Thánh Hiền), sẽ thi đậu là một tân cử nhân. Ngày xưa theo khoa cử, học thuộc kinh điển (*tứ thư, ngũ kinh*) để đỗ đạt nên ông nghè, cử nhân, tiến sĩ. Ngày nay học hiểu và nhớ được kinh điển cổ, là để tu tâm dưỡng tính, huấn luyện tình cảm. Học

phải hiểu sâu, nhớ lâu, vận dụng tốt vào đời sống thường ngày.

370. 人在家中坐,禍從天上落.

Nhân tại gia trung tọa, họa tòng thiên thượng lạc.

Người ngồi ở trong nhà, họa từ trời rơi xuống.

CHÚ: *Tại gia trung* 在家中: Ở trong nhà. – *Lạc* 落: Rơi, rụng.

NGHĨA LÝ: Ngồi yên trong nhà, chẳng đi đâu, mà vẫn bị tai bay họa gởi. Đời người lắm lúc gặp rủi ro, xui xẻo, không làm gì cả mà bỗng dưng gặp đại nạn. Nếu xét về mặt tâm linh, có thể là một sự báo ứng nào đó. Cho nên người xưa luôn khuyên mọi người làm lành lánh dữ, giữ âm đức về sau. Như vậy mới mong sống bình an trọn đời.

371. 但求心無愧,不怕有後災.

Đãn cầu tâm vô quý, bất phạ hữu hậu tai.

Chỉ mong không thẹn với lòng, chẳng sợ tai họa mai sau.

CHÚ: *Đãn cầu* 但求: Chỉ mong (*chỉ cầu* 只求). – *Quý* 愧: Hồ thẹn, xấu hổ (*quý tạc* 愧怍); *vấn tâm vô quý* 問心無愧 (không thẹn với lòng); Mạnh Tử nói: *Ngưỡng bất quý ư Thiên; phủ bất tạc ư nhân.* 仰不愧於天, 俯不怍於人. (Ngước lên không thẹn với Trời; cúi xuống không hổ với người.)

NGHĨA LÝ: Chỉ mong sống chính trực đạo đức, không hổ thẹn với lương tâm; còn chuyện tai họa về sau thì chẳng sợ, vì làm lành gặp lành, làm ác gặp ác. Sống thiện lành, giấc ngủ an lành, nửa đêm không sợ ai gõ cửa.

372. 只有和氣去迎人;那有相打得太平.

Chỉ hữu hòa khí khứ nghinh nhân; na hữu tương đả đắc thái bình?

Chỉ có hòa khí tiếp đãi người; đánh nhau mà có thái bình sao?

CHÚ: *Chỉ hữu* 只有: Chỉ có. – *Hòa khí* 和氣: Thái độ ôn hòa. – *Khứ* 去: Đi. – *Nghinh nhân* 迎人: Tiếp đón người khác, đối đãi người khác (*đối đãi tha nhân* 對待他人). – *Na hữu* 那有 (哪有): Làm sao có. – *Tương đả* 相打: Đánh nhau. – *Thái bình* 太平: *An ổn* 安穩, *an ninh* 安寧, *bình an vô sự* 平安無事.

NGHĨA LÝ: Chú trọng thái độ ôn hòa khi giao tiếp mọi người. Ôn hòa mềm mỏng luôn chinh phục đối phương. Xung đột đấu đá nhau thì không thể nào an vui được.

373. 忠厚自有忠厚報;豪強一定受官刑.

Trung hậu tự hữu trung hậu báo; hào cường nhất định thụ quan hình.

Trung hậu tự có báo đáp trung hậu; cường hào chắc chắn bị quan trừng phạt.

CHÚ: *Trung hậu* 忠厚: Thật thà nhân hậu (*trung thực khoan hậu* 忠實寬厚). – *Trung hậu báo* 忠厚報: Được đáp lại bằng sự trung hậu. – *Hào* 豪: 1/ Tài giỏi (*anh hào* 英豪, *hào kiệt* 豪傑, *văn hào* 文豪, *tự hào* 自豪); 2/ Rộng rãi (*hào phóng* 豪放, *hào sảng* 豪爽); 3/ Hào hiệp, nghĩa hiệp; 4/ Ngang ngược. – *Hào cường* 豪強: Kẻ có thế lực trong vùng ngang ngược ức hiếp dân (*cường hào ác bá* 強豪惡霸). – *Nhất định*

一定: Chắc chắn. – *Thụ quan hình* 受官刑: Chịu hình phạt của quan, bị pháp luật trừng trị.

NGHĨA LÝ: Người trung hậu sẽ được đáp lại bằng sự trung hậu; kẻ ngang ngược hiếp dân sẽ bị pháp luật trừng phạt đích đáng. Đó là luật báo ứng công bằng.

374. 人到公門正好修, 留些陰德在後頭.

Nhân áo công môn chính hảo tu, lưu ta âm đức tại hậu đầu.

Vừa vào cửa công nên tu dưỡng, lưu chút âm đức cho cháu con.

CHÚ: *Chính hảo* 正好: Vừa đúng lúc (*kháp hảo* 恰好, *ương hảo* 剛好). – *Ta 些*: Một ít, chút. – *Âm đức* 陰德: Phúc đức do âm thầm làm việc thiện. – *Hậu đầu* 後頭: Hậu đại, con cháu.

NGHĨA LÝ: Ai vào cửa công để làm quan, nên tu dưỡng, làm điều thiện cho dân để lưu chút âm đức cho con cháu mình.

375. 為人何必爭高下; 一旦無命萬事休.

Vi nhân hà tất tranh cao hạ; nhất đán vô mệnh vạn sự hưu.

Làm người cần chi tranh cao thấp; một mai mất mạng vạn sự ngưng.

CHÚ: *Hà tất* 何必: Cần gì, sao lại phải, bất tất. – *Nhất đán* 一旦: Một mai, mai này. – *Vô mệnh* 無命: Tử vong, mất mạng. – *Hưu* 休: Ngưng, dừng lại.

NGHĨA LÝ: Cuộc sống là vô thường, nay còn mai mất, sao lại phải tranh giành hơn thua với nhau?

376. 山高不算高; 人心比天高.

Sơn cao bất toán cao; nhân tâm tỷ thiên cao.

Núi cao chẳng kể là cao; lòng người còn cao hơn trời.

NGHĨA LÝ: Tham vọng con người là vô hạn, còn cao hơn trời, kể gì ngọn núi cao. So với vũ trụ con người chỉ là hạt bụi, nhưng họ có thể tính được tuổi và khoảng cách các vì sao, phóng phi thuyền đổ bộ mặt trăng, và trở về trái đất an toàn. Những tham vọng tích cực đã dẫn đến những phát minh diệu kỳ, cải thiện cuộc sống của con người, khiến họ ngày càng văn minh hơn.

377. 白水變酒賣; 還嫌豬無糟.

Bạch thủy biến tửu mại; hoàn hiềm trư vô tao.

Nước lã làm rượu bán; chỉ hiềm lợn không hèm.

CHÚ: *Bạch thủy* 白水: Nước lã. – *Hiềm* 嫌: Nghi ngờ; oán giận. – *Hoàn hiềm* 還嫌: Chỉ hiềm, giận rằng. – *Trư* 豬: Heo, lợn. – *Tao* 糟: Bã rượu, hèm rượu, hèm (*tửu tao* 酒糟). – *Mại* 賣: Bán (*mãi* 買: mua).

NGHĨA LÝ: Lấy nước lã pha chế linh tinh làm rượu bán. Vì không nấu rượu, nên không có bã hèm cho lợn ăn.

378. 貧寒休要怨; 富貴不須驕.

Bần hàn hưu yếu oán; phú quý bất tu kiêu.

Nghèo chớ nên hờn oán; giàu không nên kiêu căng.

CHÚ: *Bần hàn* 貧寒: Nghèo và đói rét. – *Hưu yếu* 休要: Chớ nên. – *Oán 怨*: Oán hờn, giận (*oán Thiên vưu nhân 怨天人*: giận Trời trách người). – *Bất tu* 不須: Không nên. – *Kiêu 驕*: Tự phụ cho mình hơn người (*kiêu căng 驕矜, kiêu ngạo 驕傲, tự mãn 自滿*).

NGHĨA LÝ: Nhiều người tin mù quáng vào số mệnh, cho rằng mình bị Trời dày nên nghèo hèn đói rét. Do đó họ có thói oán Trời trách người. Trách người vì khinh nghèo. Dân gian hay nói: *Giàu có bị ghét, đói rét bị khinh, thông minh bị diệt*. Giàu vốn bị thiên hạ ghét rồi, mà lại còn khoe khoang kiêu ngạo nữa, quả là chuốc họa vào thân. Trời đất xoay vần, thịnh suy hoán đổi. Một cơn gió bụi nổi lên, đất trời đảo lộn. Kẻ phú quý bỗng sa cơ nếm phong trần; người áo vải tự cường nên nghiệp lớn. Đời luôn ghét kẻ tài danh kiêu ngạo, mà phù trợ kẻ khiêm cung, tự cường. Nên người thông đạt luôn khiêm cung, nhún mình học hỏi.

379. 善惡隨人作; 禍福自己招.

Thiện ác tùy nhân tác; họa phúc tự kỷ chiêu.

Lành dữ tùy mình làm; họa phúc tự mình tìm lấy.

CHÚ: *Chiêu 招*: Cầu, tìm, tuyển lấy; như: *chiêu sinh 招生* (nhận học sinh), *chiêu hiền 招賢* (tìm người hiền).

NGHĨA LÝ: Con người tùy ý làm lành hay dữ, và tự nhận lấy phúc hay họa. *Kinh Cảm Ứng* nói: *Họa phúc vô môn, duy nhân tự triệu; thiện ác chi báo như ảnh tùy hình*. 禍福無門, 惟人自召; 善惡之報, 如影隨形. (Họa và phúc không có cửa ngõ [nhất định] mà do con người vờ đến cho mình.)

380. 奉勸君子, 各宜守己. 只此呈示, 萬無一失.

Phụng khuyến quân tử, các nghi thủ kỷ. Chỉ thử trình thị, vạn vô nhất thất.

Kính khuyên các quân tử, mỗi người giữ phận mình. Chỉ cần làm theo lời trình bày trên đây, tuyệt đối sẽ không sai lầm.

CHÚ: *Phụng khuyến 奉勸*: Kính khuyên. – *Các nghi 各宜*: Mỗi người nên. – *Thủ kỷ 守己*: *An phận thủ kỷ 安分守己* (giữ yên phận mình). – *Chỉ thử 只此*: Chỉ như này, chỉ như trên đây. – *Trình thị 呈示*: Trình bày cho xem (*trình hiện 呈現*). – *Thất 失*: Lỗi lầm (*quá thất 過失*). – *Vạn vô 萬無*: Hoàn toàn không (*tuyệt vô 絕無*). – *Vạn vô nhất thất 萬無一失*: Tuyệt đối không sai lầm.

NGHĨA LÝ: Câu này kết thúc sách *Tăng Quảng Hiền Văn*: Xin quý vị hãy giữ phận mình; chỉ cần làm theo lời trình bày trên đây, tuyệt đối sẽ không sai lầm. Cuộc sống quý vị sẽ bình yên.

HẾT

MỤC TỪ

Con số là số thứ tự ở đầu mỗi câu hay cặp câu.
Các chữ *in xiên* là nhan đề tác phẩm, kinh sách.

A

a ngụy, a ngụy (*Terula resin*),
27
Aesop, 304
an bần, 284
an lạc, 225
anh chị em một nhà, 104, 264
anh hùng, 64, 156
ao hồ, 345
Aurel Stein, 255
ăn ngon, 291
âm đức, 374
ân nghĩa, 349
ân oán, 114
ân sâu, 139
ân thành oán, 140
ẩn ác dương thiện, 231

B

Bá Nha, Tử Kỳ, 242
bạc đầu, 107, 113, 125
Bạch Hổ Thông, 83
bán tự vi sư, 348

bao dung, 20, 46, 328
Bào Hy (Phục Hy), 288
Bào Thúc Nha, 242
Bảo Phác Tử Ngoại Thiên,
196
báo ứng, 152, 208, 329, 358
Bắc Cực Huyền Thiên
Thượng Đế, 325
Bắc Đẩu, Bắc Thần, 259, 283
bắt lỗi, 46
bần cùng, 282, 292
bất chính, 115
bất hòa, 249, 250
bất khả kháng, 130
bất mục, 250
bề ngoài, 230, 304, 337
biển, 136
biết dừng, 99, 139
biết đủ, 98
biết lùi bước, 144
biết người, 12
biết người biết ta, 3
bộ ngựa, 191

bốn phận, 205

C

ca hát, 215
cá hóa rồng, 91, 280
Cảm Ứng Kinh, 152, 259, 324,
358, 379
canh tác, 360
Cảnh Đức Truyền Đăng Lục,
216
Cảnh Thế Thông Ngôn, 43, 58,
173
Cao Thích, 5, 348
cày bừa, 268
cầm sắt, 288
cầm thú, 349
cân nhắc, 103
cẩn thận lời nói, 10, 47, 120,
179, 180, 196
câu cá, 141
Câu Tiễn, 141
cây mọc thẳng, 346
cha mẹ, 147, 258
cha nào con nấy, 165
chảo, nồi, 233
Chân Vũ, Chân Vũ Đại Đế,
325
chết đói, 309
chết trẻ, 108
chi tiêu, 222
chỉ đá hóa vàng, 243
Chính Tự Thông, 288
chọn vợ 138

chỗ ở, 88
Chu Dịch, 154, 290
Chu Hy, 125
chủ kiến mỗi người, 331
Chúa Giê-su, 297
Chung Ly Quyền (Chung Tổ),
243
chuyện trò, 70
Chữ Nhàn, 29
chữ thời, 143
chữ tín, 164
cổ đại, 307
cổ tranh, 308
có đi mới tới, có làm mới
xong, 254
con bất tài, 321
con cái, con cháu, 69, 127,
170, 192, 247, 248, 260,
289, 363, 364, 368, 374
con gái, 133
cọp, cọp beo, 136, 165, 166,
220, 253
Cổ Học Tinh Hoa, 210
cổ kim, 2
công danh, 167
công thành thân thoái, 140
cờ bạc, 282
cờ tướng, 54
cua, cáy, 159
Cung Oán Ngâm Khúc, 43
cửa công, cửa quan, 318, 319,
374
cường hào, 373

cứu mạng người, 74

D

dao bén, 96
dâm dục, 217
dầu ăn, dầu thắp đèn, 350
dê, 229
đối trá thành sự thật, 210
duơng liễu (*Salix*), 236

Đ

Đại Đái Lễ Ký, 81
Đại Lý (nước), 312
đàn bà, 207
đánh chuông, 255
đánh lửa, 202
Đạo Đức Kinh (xem Lão Tử)
đạo tặc, 282
đạo viện, 90
đắc ý, 139
đẩn đo, 103
Đặng Quán Tước Lâu, 15
Đặng Vương các, 174
Đặng Dung, 9
đèn nhà ai nấy sáng, 300
địa lợi, 224
định mạng, 311
đọc kinh, 256
đọc sách, 9, 68, 70, 226
đói, 213, 356
Đỗ Mục, 336
Đỗ Phủ, 73, 169
đổ lỗi, đổ thừa, 42

đối nhân xử thế, 58, 178, 201
Đôn Hoàng, 255
Đông Du Bát Tiên, 243
đồng hương, 22
đồng lòng, 17
Đồng Đại, 5
đời người hữu hạn, 37, 128
đơn vị đo lường, 320
đủ thiếu, 235
đưa tiễn, 158
đức độ, 273
đường đi, 323
Đường Thái Tông (Lý Thế Dân), 312

G

ganh tỵ, 106
gia cầm, gia súc, 171
gia đình, 240, 271, 340
giảm bớt tuổi thọ, 259
gian tặc, 111
giao tiếp, 6, 19, 24, 26, 28, 175
giáo dục, 282
giàu nghèo, 19, 29, 57, 86, 113, 150, 200, 277, 289, 320, 353, 354, 378
giận dữ, 177
giết người, 276
gió thổi lửa, 216
Goebbels, 210

H

Hàn Dũ, 45
háo sục, 76
hèm rượu, 377
heo, lợn, 67, 377
hiếu biết nhau, 5, 7, 117
hiếu biết thời thế, 99
hiếu khách, 278
hiếu đễ, 317
hiếu thảo, 229, 232, 258
Hình Di, 9
hoa, hoa quả, 134, 137, 156, 245, 266, 275
hoa thù, 293
hòa khí, 372
hòa thuận, 45, 340
hỏa hoạn, 75
họa phúc, 379
hoàn cảnh, 256
hoang phí, phá của, 244
Hoàng Hà, 153
học hành, học tập, học thức, 45, 125, 202, 214, 237, 347, 348, 366, 367
hối hận, 233
Hồng Ứng Minh, 144
huệ đấng, 261
Huyền Đế, Huyền Thiên Thượng Đế, Huyền Vũ Đại Đế, 325
hư thành thực, 210
hứa hẹn, 164

hương ước, 341
hươu xạ (*musk deer*), 296

K

kẻ ác, 221
kẻ sĩ, 59, 306
kẻ trí, 99
kế hoạch, 44
kết bạn, 92, 93
khách, 278
Khách Chí, 73
khảy đàn, 242
khen chê, 181
khiêm tốn, 39
khoan dung, 46
kho lẫm, 69
không chủ tâm, 11
không dễ tin người, 40, 41
không thẹn lòng, 371
không xía vào chuyện người, 161
không ý lại, 104
Khổng Tử, 103, 104, 112, 113, 154, 209, 231, 282, 283, 284, 298,
khuyến thiện, 255
kiến thức, 66
Kim Cương Kinh, 255
Kim Vân Kiều, 43
kín miệng, 160
kinh nghiệm, 7
kinh nghiệm đường xa, 198
kinh sách, 66

- L**
 La Ẩn, 129
 làm ác, làm lành, 228, 251, 326, 327, 358
 làm quan, 338
 lãng tử, 25
 Lão Tử, 12, 102, 157, 188, 272
Lãng Nghiê m Kinh, 152, 208
 lập công danh, 236
 lập thân, 184
Lễ Ký, 268
 lễ mơn, 312
 lễ mừng lúa mới, 268
 lễ nghĩa, 69, 282
 lễ Tạ Ơn (*Thanksgiving*), 268
 lệ làng, 341
 lịch sự, 6
Liệt Tử, 242
 liệu sức, 56
 Linh Sơn, 258
 lo xa, 116, 154, 155, 173
 Long Môn, 280
 lòng dạ con người, lòng người, 12, 16, 376
 lòng tà vạy, 325
 lông ngỗng, lông thiên nga, 312
 lời hay ý đẹp, 227
 lời nói, 12, 47, 56, 95, 179, 196, 285, 335
 lời nói ác độc, 335
 lời nói Thánh Hiền, 330
- lời nói thẳ m lên, 324
 lợi dụng hoàn cảnh, 216
 lợi trước mắt mà hại sau lưng, 191
Lu-ca, 297
 lúa gạo, 170, 339, 359
Luận Ngữ, 3, 103, 104, 112, 113, 116, 180, 183, 209, 282, 283, 284, 298, 335
 luật lệ, 341
 luật Trời, 188, 228, 329
 Lữ Động Tân (Lữ Nham, Lữ Tố), 243, 330
 lừa gạt, 267, 328
 lừa lòng, 261
 lười biếng, 361
 Lương Nguyên Đế, 44
 Lương Vũ Đế, 128
 lưỡng đoan, 231
 lưu danh đời sau, 296
 Lưu Hướ ng, 191
 Lý Bạch, 37, 131, 135
 Lý Thế Dân (Đườ ng Thái Tông), 312
- M**
 Mạc Đĩnh Chi, 304
 mách thuốc, 301
 mạng Trời, mệnh Trời, 284, 286
 Mạnh Giao, 203
Mạnh Tử, 171, 172, 224, 286, 371
- Mark Twain, 272
 Mặc Tử, 102
 măng tre, 280
 mắt Thần Minh, 325
 mắt Trời, 329
 Midas (vua), 243
 Miến Bá Cao, 312
 Miệ n Dương, 312
Minh Tâm Bảo Giám, 325
 mỗi người một đườ ng, 240
 Mông Điem, 9
 mua chịu, 201
 mục đích sách *TQHV*, 1
- N**
 ngay thẳng, 115
 ngâm thơ, 4
 nghề nghiệp, 240
 nghịch cảnh dồn dập, 279
 Ngô Phù Sai, 141
 ngổ ng, 249
 ngu đại, ngu si, 20, 28
Ngũ Đắ ng Hộ i Nguyên, 132, 299, 318
 ngũ hồ, 141
 nguy hiểm, 253
 Nguyễn Bình Khiêm, 53
 Nguyễn Công Trứ, 29, 98
 Nguyễn Gia Thiều, 43
 Nguyễn Văn Ngọc, 210
 ngư ông, 217
 ngựa, 16, 19, 133, 149, 150, 236, 299
- ngựa trúc, 281
 người ác, 151
 người cùng khổ n, 274
 người đẹp, 25, 64
 người già, 274, 281
 người hiền lành, 149, 151
 người nghèo, 299, 309
 người tài, 334
 nhà dột, 279
 nhà to lớn, 316
 nhà tối tăm, 325
 Nhan Chân Khanh, 125
 Nhan Hồi, 284
 nhàn nhã, 235
 nhân hòa, 224
 nhân nào quả nấy, 188
 nhân nghĩa, 13, 312
 nhân quả, 208, 358
 nhẫn hòa, 121
 nhẫn nhin, 122, 144, 269, 270
 nhất tợ vi sư, 348
 Nhiễ m Hữu, 282
Nhiên Đắ ng Kệ, 261
 nhờ cậy, 61
 nhờ người chuyên môn, 217
 nói lên, nói xấu, 30
 nóng vội, 81
 nông nghiệp theo vương đạo, 172
 núi, 136, 227
 nuôi dạy con cái, 67
 nuôi quân, 333

nước đổ không hốt lại, 234
nước trong tranh, 293
nước xa lửa gần, 52

O

oán hận, 106
ôm chân Phật, 342

P

phá hoại, 78
Phạm Lãi, 141
Phan Kế Bính, 221
Pháp Cú Kinh, 152
Pháp Diễn Thiền Sư, 299
pháp luật, 79, 123
pháp tài lữ địa, 65
phát triển, 339
phận sự, 205
Phật sống, 258
phiền não, 120, 205, 219
phong lưu, 222
phù đồ, 74
phù sinh, 311
phú quý, 77, 156, 201, 282, 292
phụ bạc, phụ lòng, 48
phụ nữ, 207
phúc đức, 260
Phục Hy (Bào Hy), 288
Phùng Mộng Long, 13, 43, 58, 173
phụng, phượng hoàng, 91

Q

qua cầu, 155
quá sướng, 291
quạ, 229
quan chức, 199
Quan Hán Khanh, 127
quan thanh liêm, 176
Quán Trọng, 242
quân thần, 38
quân tử, 111, 112, 206, 284, 365
quê hương, 22

R

rác trong mắt, 287
rễ sâu, 346
rò rỉ bí mật, 109
rồng, 165, 166, 296
rùa đen, 122
ruộng, 68, 172, 260, 315, 345, 359
rượu, 4, 24, 32, 60, 62, 64, 73, 129, 131, 134, 135, 186, 215, 218, 256, 278, 306, 310, 377

S

sách, 73, 351, 359
sai một ly, 101
sát nhân, 276
sắc đẹp, 207
sầu (buồn), 131
sẻ (chim), 191

siêng học, 366, 367
siêng năng, 45, 361
sinh tử (sống chết), 146, 201, 290
số mạng, số mệnh, 43, 89, 201, 322, 352
sơ tâm, 65
sung túc, 247
suy bụng ta ra bụng người, 230
Sử Ký, 344
sự đã rồi (*fait accompli*), 119, 233, 234
Sự Lâm Quảng Ký, 16

T

Tả Truyện, 296
tai nghe mắt thấy, 332
tai họa, tai ương, 75, 370, 371
tam bất hủ (tam lập), 296
Tam Quốc Diễn Nghĩa, 221
Tam Thai, 259
tam tông, 83
Tào Tháo, 48
Tảo Mai, 348
Táo Quân (Tu Mệnh), 358
tâm điền, 260
tâm thường, 238
Tây Thi, 141
Tề Kỷ, 348
tha thứ, 46, 178, 328
thái bình, 372
Thái Căn Đàm, 144
Thái Kham, 310
Thái Luân, 9
tham ăn, tham lam, tham tiền, 243, 287
tham thì thâm, 294, 295
thanh bình, 334, 343
Thánh Nhân, 99
thấp đèn, 257
thấp nhang, 342
thân ai nấy chịu, 148
thân thích, 21
thần linh thiêng, 176
thần linh trên đầu, 259
Thần Nông, 288
thận độc, 324
thận trọng, 10, 49, 120, 155
thật và giả, 12
thế hệ, 35
thi cử, 167, 168, 338
Thi Kinh, 117
Thi Nại Am, 333, 342
thị phi, 51, 85, 120, 140, 162, 219, 302
Thích Đạo Nguyên, 216
Thích Phổ Tế, 299
Thích Tông Cáo, 334
thiên nhiên, 303
thiên thời, 224
thiện ác, 80, 163, 290, 298, 379
thói đời, 29, 30, 31, 32, 53, 57, 162, 218, 220, 342

thông minh, 363, 364
thơ phú, 4
thời cơ, 118
thời gian, 44, 223, 281, 314
thời vận, 9, 153, 174
thuận cảnh, 36
thuốc đắng, 285
Thủy Hử, 12, 310, 333, 342
thuyền ngược gió, 279
Thuyết Uyển, 191
Thuyết Văn Giải Tự, 288
thư đường, 90
Thư Kinh, 102, 273
tích đức, 357, 359
Tiền Phu Luận, 210
tiền bạc, 13, 31, 32, 33, 64,
97, 100, 132, 206, 337, 362,
368
tiễn đưa, 158
Tiến Phúc bi, 174
tiết kiệm, 241
Tiêu Dịch, 44
Tiêu Diển, 128
Tiêu Thống, 128
Thuấn (vua), 231
tiêu xài, 241, 277
tiểu nhân, 8, 111, 112, 365
tin đồn, 110
tín (uy tín), 209
tình đời, 54, 94, 157, 218,
220
Tĩnh Thế Hằng Ngôn, 13
Toản Yếu, 44

Tô Đông Pha, 174
Tô Lân, 36
Tôn Tử Binh Pháp, 195
tổn thất chiến sĩ, 195
Tổng Chân Tông, 351
tranh chấp vụn vặt, 212, 265
tranh giành, 375
trăng, trăng sao, 134, 137,
263
Trần Lê Nhân, 210
Trần Nguyên Tịnh, 16
Trần và Thái, 112
Trần Vũ, 325
tri âm, 242
tri chỉ, 99
tri kỷ tri âm, 4, 242
tri kỷ tri bỉ, 3
tri nhàn, 235
tri thời thức thời, 99
tri túc, 98, 235
trí thức, 59
Triệu Hằng, 351
Trịnh Cốc, 348
trộm đạo, 213
trộm nhàn, 235
trồng hoa, 11
trợ giúp, 61
trời che đất chở, 234
Trời giúp, 185
Trung Dung, 231
trung hậu, 373
trung niên, 125
Trường An, 236

Trường Giang, 35
trượng phu, 72
Tuân Tử, 224
tuổi già, 107, 125, 184, 204,
211, 336, 343
tuổi tác, 145
tuổi thọ, 55, 124
tuổi trẻ, 23, 125, 184, 197,
203
tùy người, 182
tùy thời, 143
tuyên truyền, 210
Tư Mã Quang, 332
Tư Mã Thiên, 344
Tư Mệnh (Táo Quân), 358
Tư Trị Thông Giám, 164, 332
từ gần tới xa, 102
từ thấp lên cao, 102
Tử Lộ, 112
tự lực, 104, 300, 301
tự xét mình, 297

U
ứng biến, 252

V
vạch lỗi người khác, 297
vàng bạc, 27, 66, 73, 225
văn chương xưa, 369
ve sầu, 191
vẽ cọp, 12
việc người thì sáng, 313
viết sách, 296

vong ân bội nghĩa, 349
vô học, 214
vô thường, 275, 375
vợ chồng, 84, 147, 187, 193,
194, 232, 272, 288, 344
Vũ (vua), 280
Vũ Môn, 280
vụ xuân, 360
vua tôi, 38
vụn vặt, 212
Vương Bột, 174
Vương Chi Hoán, 15
vương đạo, 224
Vương Nguyên Lộc, 255
Vương Phù, 210
Vương Tử Kiều, 128

X
xa xỉ, 241
xà trong mắt, 297
xã giao, 19, 24, 63, 175
xây dựng, 78
xen vào việc thiên hạ, 246
xét mình, 262
xúc phạm, 302
xưa và nay, 2, 71

Y
y phục, 222, 337
ý nghĩ, 47
Yến Tử Xuân Thu, 149

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

*Liên kết Nxb Tôn Giáo và Nxb Hồng Đức (Hà Nội) từ tháng 6-2008.
Sách thuộc TỦ SÁCH VĂN HỌC ĐẠI ĐẠO được đánh dấu **

- 143-1. TĂNG QUẢNG HIỂN VẤN: TINH HOA XỬA THẾ. Lê Anh Minh dịch chú, 2022
142-1. DƯỚI MÁI TRƯỜNG ĐẠO. Sử Kiến Nguyên, 2022.
141-1. TÌM HIỂU NGŨ NGUYỄN. Diệu Nguyên, 2022.
140-1. TÌM HIỂU BÁT NHÃ TÂM KINH. Lê Anh Minh, 2022.
139-1. BỒI DƯỠNG KỸ NĂNG PHỔ TẾ XUÂN 2022. Cơ Quan Phổ Tế HT Truyền Giáo Cao Đài.
138-1. TÌM HIỂU BÀI KINH HỒN ĐỘN TÔN SỰ. Huệ Khải, 2022.
137-1. GIA ĐÌNH ĐẠO ĐỨC THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI / *The Virtuous Family as Viewed by Caodaism*. Huệ Khải, 2021.
*136-1. NÓI VỚI MỘT NGƯỜI. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2021.
135-1. BỒI DƯỠNG PHỔ TẾ XUÂN 2021. Cơ Quan Phổ Tế HT Truyền Giáo Cao Đài, 2021.
*134-1. CHUYỆN ĐẠO BÌNH DÂN. Lev Tolstoy, Huệ Khải dịch, 2021.
133-1. GÓP NHẶT LỜI QUÊ. Diệu Nguyên, 2020.
132-1. DI LẠC CHƠN KINH SƠ GIẢI / Preliminary Explanation of Maitreya True Sutra, Huệ Khải, Lê Anh Minh, 2020.
131-1. MINH ĐỨC KIM NGÔN. Minh Đức Nho Giáo Đại Đạo, 2020.
130/1961-1963. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM TÂN SỬU, QUÝ MÃO (1961, 1963). Huệ Khải chú thích, 2021.
130/1960. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM CANH TÝ. Huệ Khải chú thích, 2021.
130/1959. TÌM HIỂU THÁNH TRUYỀN TRUNG HƯNG - NĂM KỶ HỢI. Huệ Khải chú thích, 2020.
*129-1. VIẾT TRƯỚC HIÊN NHÀ. Nguyễn Quốc Huân (thơ), 2020.
*128-1. NƠI NÀO THƯƠNG YẾU THÌ CÓ THẤY. Lev Tolstoy, Huệ Khải dịch, 2019.
*127-1. CỎ NHỮNG MÙA SAO. Huệ Khải, 2019. | 126-1. NHƯ HOA NỮ MUỘN. Huệ Khải, 2019.
125-1. PHÚC ÂM KỂ LẠI THEO R.F. WILSON. Huệ Khải, 2019.
124-1. THÁNH THI TRÍCH LỤC. Diệu Nguyên, 2019.
123-1. SƠ KHẢO THUẬT NGỮ ĐẠO CHỨA TRONG ĐẠO CAO ĐÀI / *A Preliminary Survey of Some Christian Terms Used in Caodaism*. Huệ Khải, 2019.
*122-1. VÚT MỘT ĐƯỜNG MÂY. H. Khải, 2018. | *121-1. TẮM LÒNG MỘT NGƯỜI THẤY. H. Khải, 2018.
120-1. ÁNH SÁNG CỦA TRẦN GIAN. Diệu Nguyên, 2018.
119-1. PHAN THANH GIẢN XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2018.
*118-1. ĐỌC LẠI CHUYỆN GIẢI BUỒN. Huệ Khải, 2018.

- 117-1. SỰ NGHIỆP TRUNG HƯNG. Phạm Văn Liêm, 2018.
116-1. MỘT SỐ TƯ VIỆT CỔ TRONG KINH MINH LÝ ĐẠO VÀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO. Huệ Khải, 2018.
115-1. CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI CAO ĐÀI. Huệ Khải kết tập, 2018.
*114-1. GỞI LẠI CHO ĐỜI. Huệ Khải, 2018.
113-1. Ý THỨC HỆ CAO ĐÀI / *The Caodai Ideology*. Huệ Khải, 2017.
112-1. CÁI ĐẸP THEO MỸ HỌC CAO ĐÀI / *Beauty in Terms of the Caodai Aesthetics*. Huệ Khải, 2017.
111-1. TÂM LÝ NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI / *The Psychology of Caodaists*. Huệ Khải, 2017.
110-2. MỘT THOÁNG CAO ĐÀI / *Brief Glimpses into Caodaism*. Huệ Khải, 2017, 2018.
*109-1. ÁI HOA KHÔNG CÒN NỮA. Lê Anh Minh, 2017. | *108-1. AI ĐO LÒNG BIỂN. H. Khải, 2017.
*107-1. CAO CAO DÁNG NÚI. Huệ Khải, 2017. | *106-1. MÔNG MẢNH TƠ TRỜI. Huệ Khải, 2017.
*105-1. SỐNG ĐẸP LÀ SỐNG ĐẠO. Huệ Khải, 2017.
*104-1. MÔNG CÁNH CHUỒN CHUỒN. Trần Dã Sơn (thơ), 2017.
103-1. HÀNH TRẠNG TIỀN KHAI LÊ VĂN TRUNG 1876-1934. Huệ Khải, 2017.
102-1. ĐƯỜNG VỀ THẤY. Đức Thuần, 2017. | 101-1. GIỮ LỬA CHO NHAU. Huệ Khải, 2016.
100-1. ĐÔI ĐIỀU VỀ BÌNH GIÁNG THÁNH GIÁO. Huệ Khải, 2016.
099-1. TRONG THỜI ĐẠI CHÚNG TA VỚI TÂM TÌNH MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / *Nostra Aetate in a Caodai Believer's Sentiment*. Huệ Khải, 2016.
*098-1. GIỮA CHỖN TA BÀ. Huỳnh Văn Mười (thơ), 2015.
*097-1. GỞI NGƯỜI ÁO TRẮNG. Trần Dã Sơn (thơ), 2015.
096-1. ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN GIÁO TỪ GÓC NHÌN MỘT TÍN HỮU CAO ĐÀI / *Interfaith Dialogues as Viewed by a Caodai Believer*. Huệ Khải, 2015.
095-1. HÀNH TRẠNG TIỀN KHAI NGUYỄN NGỌC TƯƠNG 1881-1951. Huệ Khải, 2016.
094-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: KHAI MINH ĐẠI ĐẠO 1926 / *A Concise Caodai History: The 1926 Inauguration*. Huệ Khải, 2015.
093-1. LƯỢC SỬ ĐẠO CAO ĐÀI: THỜI TIỀM ẨN 1920-1926 / *A Concise Caodai History: The Earliest Beginnings 1920-1926*. Huệ Khải, 2017.
092-1. HỒNG ÂN TẬN ĐỘ. Phạm Văn Liêm, 2016.
091-1. LỊCH SỬ THÁNH THẤT CAO ĐÀI THỦ ĐỘ HÀ NỘI. Huệ Khải, 2015.
090-1. MINH THIÊN CHƠN KINH. Thánh tịnh Ngọc Linh, 2015.
089-1. ĐẠO CAO ĐÀI TRONG ĐỜI SỐNG CÔNG CHÚNG / *Caodaism in Public Life*. Thiện Quang, Huệ Khải, 2015.
088-1. MINH GIÁO THÁNH TRUYỀN. Hội Thánh Cao Đài Tiên Thiên, 2015.
*087-1. NGỌN NÉN NÀO KHÔNG TẮT. Huệ Khải, 2015.

086-1. MẤY NHÁNH RỒI SAU CŨNG MỘT NHÀ. Phạm Văn Liêm, 2014.
 085-1. GIA ĐÌNH TRONG TÂN LUẬT CAO ĐÀI / *Family in the Caodai New Law*. Huệ Khải, 2014.
 *084-1. NẾO VỀ TÂM LINH. Huệ Khải, 2014.
 083-1. TỰ THẤP ĐUỐC MÀ ĐI. Thiện Quang, 2014.
 082-1. TÌM HIỂU NGŨ CHI ĐẠI ĐẠO. Thanh Căn, 2014.
 081-1. THIÊN ĐÀNG ĐỊA NGỤC HAI BÊN. Diệu Nguyên, 2014.
 080-1. VẠN HẠNH THIÊN SỰ XƯA VÀ NAY. Huệ Khải kết tập, 2014.
 079-1. NGŨ GIỚI CẤM XƯA VÀ NAY / *The Five Precepts Past and Present*. Huệ Khải, 2014.
 078-1. SƠ KHẢO BÀI KINH NGỌC HOÀNG TÂM ẤN. Lê Anh Minh, 2014.
 077-2. THIÊN BÀN TẠI NHÀ / *The God's Altar at Home*. Huệ Khải, 2014, 2017.
 076-1. TRỜI CHẴNG XA NGƯỜI. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2014.
 075-1. AN THUẬN QUẢ DUYÊN. Diệu Nguyên, 2014.
 074-1. HÀNH TRANG ĐỨC AN TRINH THẦN NỮ. Huệ Khải, 2014.
 073-1. TƯỜNG NHỚ NHÂN TỬ NGUYỄN VĂN THỌ. Huệ Khải chủ biên, 2014.
 072-1. PETRUS KÝ XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2014.
 071-1. HỒ BIỂU CHÁNH XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2014.
 070-1. CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ GIÁNG SINH. Nhiều người viết, 2013.
 *069-1. DƯỚI MÁI ĐẠO VIỆN. Huệ Khải, 2013.
 068-1. TRUNG DU HÀNH ĐẠO. Nhiều người viết, 2013.
 067-2. ƠN CỨU ĐỘ. Diệu Nguyên, 2013, 2016.
 *066-1. THƠ NGƯỜI ÁO TRẮNG. Nhiều người viết, 2013.
 065-1. BÁT QUÁI ĐỒ THIÊN XƯA VÀ NAY. Nhiều người viết, 2013.
 064-1. ĐẠI ĐẠO VÀ TÔN GIÁO. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2013.
 063-1. CÔNG GIÁO & CAO ĐÀI HỘI NGỘ PHỤC SINH. Nhiều người viết, 2013.
 062-1. CUỘC ĐỜI ĐỨC KHỔNG TỬ. Huệ Khải, Lê Anh Minh (truyện tranh), 2013.
 061-2. GIỌT NGỌC KIM BÀN. Thanh Căn, 2013, 2014.
 060-1. MỤC ĐÍCH & ĐƯỜNG LỐI CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ ĐẠI ĐẠO. Đơn Tâm, 2013.
 059-1. QUAN THÁNH XƯA VÀ NAY. Huệ Khải, 2013.
 058-2. CAO ĐÀI KHÁI YẾU. Đạt Đức, 2013, 2015.
 057-1. LƯỢC SỬ BÁT BỬU PHẬT ĐÀI. Thiện Bảo, 2012. | 056-1. ĐẠO LÝ HUYẾN CƠ. Thiện Bảo, 2012.
 055-2. HÒA ĐIỀU LIÊN TÔN. Huệ Khải, 2012, 13. | *054-2. BẮC CẦU TÂM LINH. Huệ Khải, 2012, 13.
 053-1. CẤM ĐẠO CAO ĐÀI Ở TRUNG KỲ (1928-1950) / *Caodaim under Persecution in Central Vietnam (1928-1950)*. Huệ Khải, 2012.

052-3. TU CỨU CỬU HUYẾN THẤT TỐ. Huệ Khải, 2012, 2013, 2017.
 051-3. CUỘC ĐỜI PHẬT THÍCH CA. Ngô Bái Thiên, tranh 4 màu, 2012 [in 2 lần], 2013.
 050-1. XUÂN HÒA ĐÔNG. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2012.
 049-1. KINH CÙNG TỬ THỜI. Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011.
 048-2. CON ĐƯỜNG HẠNH PHÚC. Huệ Khải, 2011, 2013.
 047-1. MỘT GÓC NHÌN VĂN HÓA CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2011.
 *046-1. TIẾNG CHIM QUYÊN. Phạm Văn Liêm (thơ), 2011.
 045-1. NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI LÀM QUEN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU. Huệ Khải, 2011.
 *044-2. ĐỌC LẠI THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Huệ Khải, 2011, 2013.
 043-2. ĐIỂM TỰA TÂM LINH. Huệ Khải, 2011, 2012.
 *042-2. NHỊP CẦU TƯỞNG TRÌ. Huệ Khải, 2011, 2013.
 041-2. TRÊN ĐƯỜNG THIÊN LÝ. Phạm Văn Liêm, 2011, 2013.
 040-2. SỨ MẠNG ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ. Đơn Tâm, 2011, 2012.
 039-2. TÌM HIỂU HAI BÀI TIÊN THIÊN KHÍ HÓA VÀ QUẾ HƯƠNG NỘI ĐIỆN. Huệ Khải, 2011, 2012.
 038-9. KINH SÁM HỐI MINH HỌA. Tranh 4 màu, 2011, 2012, 2014, 2015, 2016, 2017.
 037-2. NÓI CHUYỆN CAO ĐÀI. Đơn Tâm, 2011, 2012.
 036-2. ĐẠI THỨA CHỜN GIÁO. Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, 2011, 2016.
 035-1. XUÂN CHUNG TÂM. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2011.
 *034-3. THẤT CHÂN NHÂN QUẢ. Lê Anh Minh dịch và chú thích, 2010 [in 2 lần], 2012.
 033-2. TINH HOA CAO ĐÀI GIÁO. Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ, 2010, 2012.
 032-1. NGÀI MINH THIÊN – CUỘC ĐỜI VÀ ĐẠO NGHIỆP. Đại Cơ Huân, 2010.
 *031-2. GIẢI MÃ TRUYỆN TÂY DU. Huệ Khải, 2010, 2011.
 030-2. MỘT DÒNG BÁT NHÃ. Huệ Khải, 2010, 2013.
 029-2. DANH THẤY DANH ĐẠO. Đơn Tâm, 2010, 2012.
 028-2. TRIẾT LÝ ĐẾN THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH. Huệ Khải, 2010, 2012.
 027-2. HÀNH TRANG TIẾN BỒI CAO TRIỀU PHÁT. Cao Bạch Liên, Huệ Khải, 2010, 2012.
 026-1. NGHỆ THUẬT THUYẾT TRÌNH GIẢNG ĐẠO. Đơn Tâm, 2010.
 025-3. CẦU CHUYỆN ĐỨC TIN. Diệu Nguyên, 2010, 2011, 2012.
 024-4. HÀNH TRANG NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI. Diệu Nguyên, 2010 [in 2 lần], 2012, 2013.
 023-2. ƠN GỌI MIỄN TRUNG. Phạm Văn Liêm, 2010, 2011.
 022-2. TAM GIÁO VIỆT NAM – TIẾN ĐỂ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaim*. Huệ Khải, 2010, 13.
 021-2. BA MÓN BẦU CỦA NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI. Thanh Căn, 2010, 2012.

020-2. CỐ MỘT TÌNH THƯƠNG. Bạch Liên Hoa, 2010, 2011.
019-1. XUÂN TRI ÂN. Hiệp tuyển thơ văn, nhiều người viết, 2010.
018-2. HƯƠNG QUẾ CHO ĐỜI. Phạm Văn Liêm, 2009, 2012.
017-2. THIÊN THƯ. Lê Anh Minh, 2009, 2013.
016-2. TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO. Huệ Khải, 2009, 2010.
015-3. TÌM HIỂU KINH SÁM HỐI. Thanh Căn, Huệ Khải, 2009, 2010, 2011.
*014-4. ĐẠO ÁO TRẮNG. Phạm Văn Liêm, 2009, 2010, 2016.
013-1. HỌC TẬP THÁNH GIÁO NĂM ẤT TỴ (1965). Huệ Khải, Lê Anh Minh hiệp chú, 2009.
012-3. KINH CỨU KHỔ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2009, 2010, 2011.
011-2. NHỚ ĐẠT LINH. Huệ Khải chủ biên, 2008, 2009.
010-3. CƠ DUYÊN VÀ TUỔI TRẺ. Phạm Văn Liêm, 2009 [in 2 lần], 2012.
009-2. LỄ BỔN. Cao Triều Phát soạn; Huệ Khải, Lê Anh Minh san nhuận, 2008, 2009.
008-2. BỒI DƯỠNG ĐỨC TIN. Bùi Văn Tâm, 2008, 2012.
007-1. CÁC THÁNH SỐ CAO ĐÀI TỈNH LONG AN. Đạt Linh, Đạt Truyền, Huệ Khải, 2008.
006-2. ĐẤT NAM KỲ – TIẾN ĐỀ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2008, 2010.
005-3. LUẬT NHÂN QUẢ THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2008, 2010, 2012.
004-2. LÒNG CON TIN ĐÁNG CAO ĐÀI. Huệ Khải, 2008, 2010.
003-2. LỜI VÀNG SEN TRẮNG. Bạch Liên Tiên Trưởng; Huệ Khải chú thích, 2008, 2009.
002-3. NGÔ VĂN CHIÊU – NGƯỜI MÔN ĐỆ CAO ĐÀI ĐẦU TIÊN / *Ngô Văn Chiêu – the First Caodai Disciple*. Huệ Khải, 2008, 2009, 2012.
001-3. ĐẤT NAM KỲ – TIẾN ĐỀ VĂN HÓA MỞ ĐẠO CAO ĐÀI / *Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism*. Huệ Khải, 2008 [in 2 lần], 2012.

ĐẠI ĐẠO VĂN UYỂN (tập 1-24). Hiệp tuyển thơ văn đạo lý, 2012-2017. Nxb Tôn Giáo. (Phát hành mỗi quý, khoảng tháng 2, 6, 9, 12.)

ĐẠO UYỂN (tập 25-38). Hiệp tuyển thơ văn đạo lý, 2018-2021. Nxb Hồng Đức. (Phát hành mỗi quý, khoảng tháng 2, 6, 9, 12.)

Ghi chú: **143-1** tức là quyển 143, in lần thứ nhất. **38-9** tức là quyển 38, in lần thứ chín.

Các bản điện tử (PDF) có thể xem trực tuyến hay tải xuống miễn phí tại:

<http://thuvienhactrang.vn/chuyen-muc/sach-nghien-cuu-van-hoc-dai-dao>

<http://thuvienhactrang.vn/chuyen-muc/dao-uyen>

<http://thuvienhactrang.vn/chuyen-muc/dai-dao-van-uyen>

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 – Fax: 024.39260031

**TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN
TINH HOA XỬ THẾ**
Dịch chú: **LÊ ANH MINH**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: **BÙI VIỆT BẮC**

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập: **LÝ BÁ TOÀN**
Biên tập: **PHAN THỊ NGỌC MINH**
Sửa bản in: **ĐẶNG THIÊN AN**

Tranh làm nền bìa:

<https://www.bagvania.com/green-frame-on-green-background>
Trình bày sách & bìa: **THIỆN TÂM (MINH LƯU)**

In 1.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm tại Xí Nghiệp In FAHASA
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.

Điện thoại: 028.38153971 – Fax: 028.38153297.

Số XNĐKXB: **2383-2022/CXBIPH/02-73/HĐ**

Số QĐXB của NXB: **315/QĐ-NXBHĐ**, cấp ngày **16-7-2022**.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): **978-604-380-204-7**

Thỉnh kinh sách ấn tống, gửi e-mail về: daidaovanuyen@gmail.com

LÊ ANH MINH

TẶNG QUẢNG HIỀN VĂN

NXB HỒNG ĐỨC

增廣賢文



黎英明譯注

Tủ sách Nghiên Cứu Đại Đạo
hướng về một trăm năm
đạo Cao Đài (1926-2026)
Quyển 143-1
trong CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY
ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

Sách ấn tổng. Không bán.
Free Gift Book. Not for Sale.

ISBN: 978-604-380-204-7



Kèm theo nguyên văn chữ Hán (phồn thể) và phiên âm Hán Việt là phần dịch nghĩa sát ý, gọn gàng, đôi lúc dịch thoát cho dễ nghe. Đặc biệt, phần chú thích rất phong phú, vì giảng kỹ nghĩa các từ Hán và ngữ pháp liên quan. Do đó, bản dịch *Tặng Quảng Hiền Văn* này không chỉ là túi khôn chứa *Tinh Hoa Xử Thế* mà còn là tài liệu rất thú vị, giúp tự học chữ Hán theo lối văn xưa (văn ngôn) đồng thời giúp tra dồi tiếng Việt.